

TRẦN TRỌNG SAN

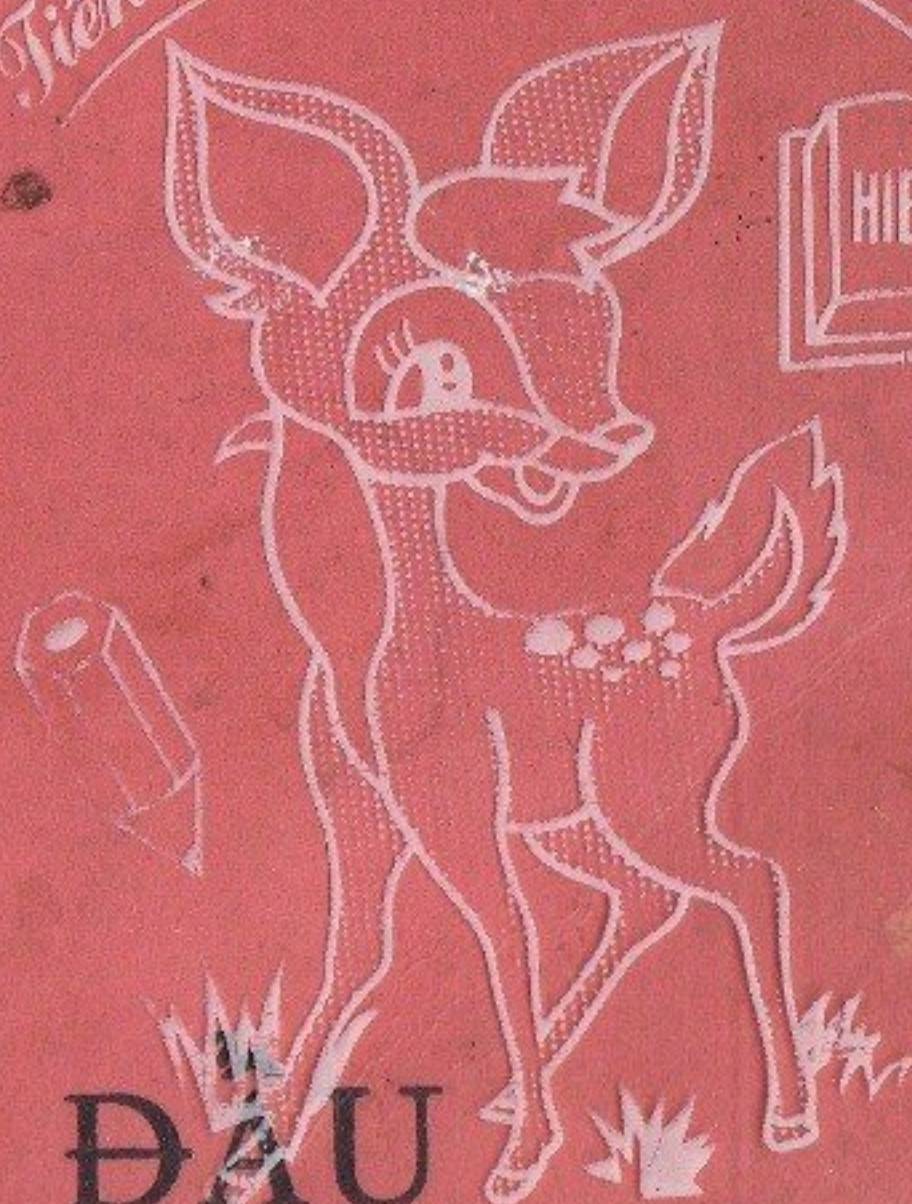
TẬP VĂN
HỘI DÒNG MỸ PÁN VIỆT



thuongmaitruong.vn

漢文

Tiên Học Lễ, Hậu Học Văn



BẮC Đẩu

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

THƠ ĐƯỜNG I (1957) (Những thi sĩ đời Đường trừ Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị).

LƯỢC KHẢO KINH THI (Tạp chí Văn hóa Á châu, 1958).

CÔNG DÂN GIÁO DỤC (1960) (Soạn chung với Phạm Thị Tự, Nguyễn Khắc Nhân, Lê Xuân Khoa).

VIỆT VĂN ĐỘC BẢN (1961) (Soạn chung với Đàm Xuân Thiều).

LUẬN LÝ HỌC (1961) (Soạn chung với Đàm Xuân Thiều).

THƠ ĐƯỜNG II (1961) (Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị).

VĂN HỌC TRUNG QUỐC ĐỜI CHU TÂN (1969).

HÁN VĂN của TRẦN TRỌNG SAN

In lần đầu năm 1963

SOẠN GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

TRẦN TRỌNG SAN

**TẬP VIỆN
HỘI ĐỒNG MTC TÂN VIỆT**

HÁN VĂN

漢文

In lần thứ năm

BẮC ĐẦU

KÍNH DANG THÂN PHỤ

LỜI NÓI ĐẦU

Sử dụng thích đáng những từ ngữ Hán-Việt, thiết định chính xác những danh từ chuyên khoa, đủ khả năng khai thác những tài liệu văn hóa cổ Việt-nam, có phương tiện đi vào kho tàng văn chương, triết học Trung-quốc, đó là những lợi ích chính mà Hán văn đem lại cho chúng ta. Ngoài ra, kiến thức về Hán văn là điều kiện chủ yếu trong việc tìm hiểu chữ Nôm, lại khiến ta dễ dàng đọc được Bạch thoại, lối văn hiện hành của Trung-quốc, cũng như bớt khó khăn trong việc học văn tự Nhật-bản.

Tôi soạn sách này với ý định cung hiến cho các bạn đồng thanh khí một phương thế đầu tiên để tự học hiểu Hán văn.

Sách này gồm bốn phần :

PHẦN THỨ NHẤT trình bày các vấn đề : hệ thống chữ Hán, lục thư, những quy tắc viết chữ Hán, cách tra các từ điển chữ Hán, các bộ chữ Hán.

PHẦN THỨ HAI gồm những bài trích trong sách Tân Quốc Văn của Thượng-Vụ ấn thư quán, xếp theo thứ tự từ dễ đến khó trong bốn quyển. Trong mỗi bài có các phần : câu hay bài trích, phiên âm, học chữ mới, chú giải và dịch nghĩa.

PHẦN THỨ BA gồm những đoạn hay bài tuyển trích trong tác phẩm của các văn gia, triết gia Trung-quốc. Vì mục

đích của sách này, tôi cố gắng dịch thực sát để độc giả có thể
thấu hiểu và thưởng thức được chính nguyên văn.

PHẦN THỨ TƯ đề cập văn phạm Hán văn, tham bác ý
kiến của các tác gia văn pháp Trung-quốc.

Hán văn là một tử ngữ bây giờ và mãi mãi có quan hệ
mật thiết với ngôn ngữ, học thuật nước nhà. Với niềm xác tín
ấy, tôi viết lời tựa này.

T.T.S.



Phần thứ nhất

- ⊖ Hệ thống chữ Hán
- ⊖ Lục thư
- ⊖ Những nét chữ Hán
- ⊖ Những quy tắc viết chữ Hán
- ⊖ Cách tra các tự-điền chữ Hán
- ⊖ Các bộ chữ Hán



HỆ THỐNG CHỮ HÁN

Chữ Hán là thứ văn tự cổ hữu của Trung-quốc, nước của dân tộc Hán. Đời Hán, quân đội Trung-quốc đi xâm chiếm các nước ngoài ; người các nước này gọi người Tàu là Hán nhân. Từ đời Ngụy, Tấn trở đi, người Tàu nhân đây tự xưng là Hán tộc. Cũng do đây, người Tàu gọi con trai là « hán tử » hay « hán » (độc hữu danh từ biến thành công cộng danh từ). Cùng với học thuyết của Khổng-tử chữ Hán truyền sang Việt-nam, Đại-Hàn và Nhật-bản vào khoảng mấy thế kỷ trước và sau Tây lịch. Vì lẽ đó, chữ Hán sang Việt-nam còn gọi là chữ Nho tức là chữ các nhà nho dùng để truyền bá tư tưởng Nho giáo. Ba dân tộc đồng văn, Việt-nam, Đại-Hàn và Nhật-bản đã dùng chữ Hán trong nhiều thế kỷ ¹. Kết quả là lịch sử văn học của cả ba nước đều phải dành một địa vị cho phần văn học chữ Hán, và ảnh hưởng chữ Hán cùng tư tưởng, học thuật Trung-hoa do nó truyền bá đã in sâu trong ngôn ngữ, văn chương và nói rộng ra văn hóa của ba nước này. Ở Việt-nam, thứ chữ Nôm dùng để ghi chép quốc âm trong thời kỳ chưa có chữ Quốc ngữ, đã

(1) Vì là nước đồng văn với nước ta, Nhật-bản xưa kia cũng xuất bản những sách của người Việt viết bằng chữ Hán. Đơn cử bộ Đại Việt Sử Ký toàn thư do Ngô-Sĩ-Liên soạn, đã được Dân-Điền Lợi-Chương hiệu đính và ấn hành tại Nhật năm Minh-Trị thứ 47. (Đông-Dương Văn Khố, Triều-tiên bản phân loại mục lục, Phụ An-nam bản mục lục, in năm Chiêu-Hòa thứ 14).

được cấu tạo nên bằng cách mượn các chữ Hán hoặc dùng làm thành phần của chữ hợp thành bằng những nguyên tắc căn bản đã được dùng để cấu tạo chữ Hán từ ba ngàn năm trước đây. Và đối với chữ Quốc ngữ, địa vị của chữ Hán cũng rất quan trọng : « Không có Hán tự dùng làm chỗ nương tựa, chữ Quốc ngữ chẳng những không giàu thêm được, mà còn đánh mất rất nhiều tiếng đã thông dụng, — đánh mất, bởi cái có không hiểu Hán tự nó khiến người ta ngày một quan niệm sai lạc đi — các nghĩa từ-nguyên của những tiếng ấy ». « Bởi vậy, vì chẳng thể bỏ được sự học chữ Hán, — lúc này và mãi mãi về sau nữa, — dân ta bắt buộc phải trau dồi nó như một tử ngữ, thứ tử ngữ đã hành vi và tiếp tục công việc gây dựng cho quốc âm ta » ¹. Hơn nữa, với một nước mà Lương-Khai-Siên đã từng tự hào là một quốc gia « có một lãnh thổ lớn nhất trong một châu lớn nhất năm châu, có một dân tộc mà số nhân khẩu là một phần ba số nhân khẩu trên trái đất, có một lịch sử hơn bốn ngàn năm chưa hề gián đoạn một ngày nào, có các sách cổ từ 30 thế kỷ trước truyền lại, chưa có nước nào trên thế giới bằng được... » ² thì ngôn ngữ của nước ấy tất nhiên một ngày kia phải đạt được địa vị xứng đáng với nó trong số các ngôn ngữ quốc tế thông dụng. Dù là một tử ngữ hay một sinh ngữ, dù có sự dị biệt về cách phát âm giữa miền này và miền khác, chỉ có một phương tiện ghi chép duy nhất, một

(1) Kiều-Thanh-Quế, Cuộc tiến hóa văn học Việt-nam, Đời Mới Hà-nội xuất bản, 1943.

(2) Trung quốc văn hiến học khái yếu của Trịnh-Hạc-Thanh và Trịnh-Hạc-Xuân, thượng sách, Quốc Học tiểu tùng thư, năm Dân quốc thứ 19.

thứ chữ duy nhất là chữ Hán. Đó là kết quả của công trình « nhất tự thê, tông dị âm » ¹ để đạt mục đích « thư đồng văn » của dân tộc Trung-hoa đời Hoàng-Đế, và một lần nữa ở đời Tần Thủy-Hoàng. Hệ thống chữ biểu ý là một vấn đề được đề cập một cách tắt yếu mỗi khi nói đến văn hóa Trung-quốc.

Di tích cổ nhất về chữ viết Trung-hoa là những mảnh xương trình bốc (trình bốc cốt) tìm thấy ở làng Tiểu-đồn, huyện An-dương, miền bắc tỉnh Hà-nam, cách sông Hoàng-hà mấy trăm cây số về phía Bắc. Vào cuối thế kỷ XIX, các thầy thuốc Tàu gọi đó là những mảnh xương rồng dùng để chữa bệnh thần kinh. Trên một số mảnh xương ấy, người ta thấy những dãy hình vẽ nhỏ nhỏ, nhưng chưa ai cho là chữ viết. Đến năm 1899, một số các mảnh xương vẽ hình đến tay các nhà bán đồ cổ Trung-hoa : họ xem và biết rằng những hình vẽ ấy chính là những chữ viết cổ. Với sự khám phá ra những mảnh xương trình bốc, đã mở đầu một kỷ nguyên mới cho kiến thức chúng ta về lịch sử loài người ở Á-Đông. Trước đây người ta thường nói rằng Trung-quốc có 4.000 năm lịch sử, nhưng thực ra cho đến lúc ấy người ta không biết được gì về thời đại trước năm 1122 trước Tây lịch.

Những mảnh xương trình bốc là những di tích thuộc về thời đại nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân), mà người Tàu thường cho là thời kỳ từ năm 1765 đến năm 1123 trước Tây lịch. Gọi là trình bốc cốt, bởi vì trên những mảnh xương đó

(1) « Thống nhất lối chữ, tóm gồm các âm khác nhau ». Lưu-Hiệp, Văn tâm điều long, Luyện tự đệ tam thập cửu.

người ta đọc thấy những câu hỏi mà người đời Thương đặt ra đề hỏi ý kiến tổ tiên hay thần thánh. Những mảnh xương dùng vào việc trình bốc thường là xương bả vai, xương chân bò hay mai rùa. Người ta viết những câu hỏi lên trên, rồi đem ra làm lễ cúng tế. Sau đó, mảnh xương được đem ra hơ lửa : một vết rạn hình chữ hiện ra trên mặt xương. Ông thầy xem vết rạn, rồi cho gia chủ biết ý kiến của thần thánh về câu hỏi ghi trên mảnh xương.

Đọc những hàng chữ trên các mảnh xương trình bốc không phải dễ dàng. Công việc đó đòi hỏi sự cố gắng của nhiều nhà bác học trong hơn ba chục năm trời. Một vài phát kiến quan trọng đã được thực hiện trong các năm 1933-1935. Đó là công trình của các nhà khảo cổ : Tôn-Di-Nhượng, La-Trần-Ngọc, Vương-Quốc-Duy, Diệp-Ngọc-Sâm...

Những mảnh xương trình bốc cho ta biết hình thức của văn tự cổ Trung-hoa, mà các nguyên tắc cấu tạo chữ còn thấy được áp dụng trong Hán tự hiện thời. Trong bài tựa sách *Thuyết văn giải tự*, Hứa-Thận đời Hậu-Hán có trình bày lai lịch văn tự Trung-hoa cùng cách cấu tạo các chữ : « Đời xưa họ Bào-Hy cai trị thiên hạ, ngừng xem hình tượng trên trời, cúi xem phép tắc dưới đất, trông dáng vẻ loài cầm thú cùng trạng thái đất đai, gần thời lấy ở thân mình, xa thời lấy ở muôn vật, bắt đầu sáng tác ra Dịch bát quái để truyền lại hiện tượng về sau. Đến họ Thần-Nông thất núi dây cai trị thiên hạ, thống hợp mọi sự, thì chỉ tiết thêm nhiều, sức nguy sinh ra. Sử quan của Hoàng-Đế là Thương-Hiệt nhìn vết chân chim muông chạy nhảy mà biết rằng văn

lý có thể phân biệt nhau, mới sáng tạo ra chữ viết (. . .) Thương-Hiệt sáng tạo ra chữ viết, căn cứ vào loại, mô tả ra hình, nên gọi là *văn*. Về sau, hình thanh bổ túc cho nhau, nên gọi là *tự*. Văn là gốc của hình tượng mọi vật. Tự là nói sinh sản ra càng ngày càng nhiều. Chép vào tre, lụa gọi là *thur*. Thur là tả đúng trạng thái của sự vật. Đến đời Ngũ Đế, Tam Vương, các thẻ văn tự đổi khác (. . .) Theo sách Chu Lễ, lên tám tuổi bắt đầu vào tiểu học. Chức Bảo-thị dạy con em các quan công, khanh, đại phu, trước tiên dùng *lục thur* » ¹.

Như vậy, đại khái thời Tam Hoàng đã có ba hệ thống văn tự : hệ thống « bát quái » của họ Phục-Hy tại đông bộ, hệ thống « kết thặng » của họ Thần-Nông ở phương nam, và hệ thống văn tự tượng hình của chủng tộc miền tây bắc. Đến Thương-Hiệt mới thống nhất lại rồi khuếch trương bằng hình thanh. Thương-Hiệt chỉ là người có công thống nhất văn tự, chứ không phải là phát minh văn tự. Sự thống nhất về chính trị đưa đến sự thống nhất về văn tự. Đời Hoàng-Đế muốn tạo nên sự đoàn kết dân tộc, nên cần truyền bá một thứ văn tự thống nhất ².

Đến đời Tần, lại một lần nữa việc thống nhất văn tự được thực hiện. Sách *Sử ký* (Tần Thủy-Hoàng bản ký) chép rằng : « Năm thứ 34 đời Tần Thủy-Hoàng, thừa tướng Lý-

(1) Quốc học kinh sử từ tập đại cương của Trương-Văn-Trị, tập I, Kinh truyện đại cương, cuốn 3.

(2) Hồ-Thu-Nguyên, Cổ đại Trung quốc văn hóa sử Trung quốc tri thức phần từ, thượng sách, Á Châu xuất bản xã, năm Dân quốc thứ 45.

Tư tâu rằng : Đời xưa thiên hạ tán loạn không thống nhất, vì thế chư hầu nổi lên, nêu ra những điều xưa đề làm hại việc nay, trang sức hư ngôn đề làm loạn sự thực (. . .) Nay thiên hạ đã gồm thâu, trắng đen đã phân biệt, cần phải chấm dứt tình trạng đó. Xin nhất thiết những gì không thuộc về Tần kỹ đều đốt hết. Trừ ở nơi các quan bác-sĩ, các sách Thi, Thư và bách gia ngữ tạng trữ tại tư gia đều phải đem thiêu hủy. Những ai nói chuyện Thi, Thư, lấy cổ đề chê kim, đều bị tội. Vua Tần nghe theo ». Theo Tư-Mã-Thiên và Dương-Hùng, sở dĩ Tần Thủy-Hoàng ra lệnh đốt Thi, Thư là vì các sách này đều là cổ-văn, không hợp với văn tự đời Tần ; nhà Tần muốn thống nhất văn tự nên mới ra lệnh phần thư ấy. Đó cũng là ý kiến của Hứa-Thận. Ta biết rằng ở cuối đời Chu, có ba hệ thống thư tịch : một là sử do các sử quan làm ra, hai là Thi, Thư, Lễ, Nhạc tức là sách nho của người nước Lỗ ; và ba là sách Chư tử, bách gia. Hai loại trên đều là cổ-văn, còn loại thứ ba phần nhiều là kim-văn. Như vậy thời Tiên-Tần đã có sự phân biệt cổ-văn và kim-văn : cổ-văn là văn tự tương truyền dùng từ đời vua Chu Tuyên-vương đến đời Đông-Chu, kim-văn là thứ văn tự mới có từ thời Lục-quốc. Nhận thấy tình trạng văn tự tạp đa ấy, Tần Thủy-Hoàng mới thi hành việc thống nhất văn tự. Việc đốt sách vào năm thứ 34 đời Tần Thủy-Hoàng, ngoài dụng ý về chính trị ra, đã hoàn tất công cuộc thống nhất văn tự bắt đầu thực hiện từ năm 26 đời Tần Thủy-Hoàng. Tần Thủy-Hoàng bản kỷ chép rằng : « Năm thứ 26, thống nhất phép đo cân, xe có cùng khoảng cách hai bánh, sách viết cùng một thứ chữ ».

Lối chữ do Thương-Hiệt đặt ra gọi là chữ *Khoa đầu*, hiện hay không còn tìm thấy. Đến đời Chu, người ta thêm bớt lối chữ Khoa đầu, đặt ra lối chữ *Đại triện*, còn gọi là *Lưu thư*. Ai là tác giả của lối Lưu thư này ? Người ta thường cho rằng đó là lối chữ do quan thái-sử Lưu đời Chu Tuyên-vương sáng chế ra. Nhưng theo Vương-Quốc-Duy (*Sử Lưu thiên sơ chứng tự*), « người xưa làm ra tự thư, đầu câu viết mấy chữ « thái sử lưu thư » đề mào cho hạ văn. Người sau mới nhân đó lấy hai chữ « lưu thư » để đặt tên thiên. Hậu nhân kể từ Lưu-Ban không xét rõ, mới cho thái sử là tên chức quan, Lưu là tên người. Thực ra « thái sử lưu thư » chỉ là thành ngữ đời Chu, lấy mấy chữ đầu câu để đặt tên thiên. Đó cũng là thông lệ của các sách cổ ». Thuyết này đáng tin cậy hơn.

Người ta cũng thường ngộ nhận rằng chính Lý-Tư đã đổi lối Đại triện ra lối *Tiểu triện*, và Trình-Mạc đã giản dị hóa lối Tiểu triện, đặt ra một lối chữ mà Tần Thủy-Hoàng mệnh danh là chữ *Lệ*. Thực ra chữ Tiểu triện và chữ Lệ đã có từ thời Lục-quốc, trước đời Tần. Theo sách Khốn học kỷ văn, « chữ Tiểu triện đã có ở đời Tần, chứ không phải phát xuất từ Lý-Tư ». Sách Thủy kinh chú của Ly-Đạo-Nguyên chép rằng : « Người ta đào được một mộ cổ, thấy trên quan tài có đề « Tề thái công lục đại tôn Hồ công chi mộ », trong đó chỉ có ba chữ là cổ-văn, kỳ dư đều là chữ Lệ ». Như vậy, đời Tần, Lý-Tư làm ra Thương-Hiệt thiên. Triệu-Cao làm ra Viên lịch thiên, Hồ-Vô-Kính làm ra Bác học thiên, các sách đó chỉ chỉnh lý chữ viết đương thời, chứ không phải cải tạo tự

thề¹.

Do chữ *Lệ*, chữ *Chân* xuất hiện. Do chữ *Chân*, mà có chữ *Khải*. Vương-Hi-Chi đời Tấn nổi tiếng có tài viết lối chữ *Khải* này (thiếp Lan-đĩnh). Đời Tam-quốc, Thái-Ung đặt ra lối chữ *Bát phân*, hợp 8 phần *Lệ* với 2 phần *Chân*. Đời Hán-Hán, Lưu-Bá-Thắng viết chữ *Chân* theo lối *Hành thư*, Trương-Chi sáng chế ra lối chữ *Thảo*.

Từ đời Thương-Hiệt đến nay, chữ viết Trung-hoa biến thiên nhiều lần; tự vựng ngày càng thêm phong phú: trên các mảnh xương trình bốc, không nhiều quá 2500 chữ, thế mà ngày nay có đến 70.000 chữ. Ngữ pháp và bút pháp cũng thay đổi nhiều.

Nhiều người Tây phương đã có ý nghĩ sai lầm về hệ thống chữ viết Trung-hoa cũng như về những khía cạnh khác của nền văn hóa nước này. « Họ cho rằng hệ thống chữ viết hiện hành ở Trung-quốc trong thế kỷ XX này vẫn còn tính cách bán khai » (W.A. Mason, tác giả cuốn *The History of the Art of Writing*). Vì trí thông minh kém cỏi, người Trung-hoa không tạo được một thứ chữ phát âm như của Tây phương, mà vẫn phải đành lòng với thứ chữ tượng hình thô sơ, nguyên thủy. Sự ngộ nhận đó là do ở sự dị biệt giữa hệ thống chữ viết của Tây phương và hệ thống chữ viết của Trung-hoa. Người ta cho rằng lúc sơ khai, văn Tây phương được hợp thành bởi những chữ tượng hình; nhưng về sau

(1) Tiền-Mục, Quốc học khái luận, thượng sách đệ tam chương, Thương Vụ ấn thư quán, năm Dân quốc thứ 45.

hệ thống đó đã biến dạng: ký hiệu không mô tả sự vật hay ý tưởng nữa, nhưng trình bày âm của các tiếng diễn tả chúng. Sự biến dạng ấy người ta nhận thấy trong nhiều thứ ngôn ngữ.

Chính ngôn ngữ Trung-quốc cũng có dùng nguyên tắc ấy, nhưng chữ viết Trung-hoa không bao giờ hoàn toàn trở nên thứ chữ phát âm, tức là theo văn. Vì lẽ đó, một vài nhà ngữ học Tây phương cho rằng chữ Trung-hoa hãy còn là mô thức sơ đẳng của thứ chữ tượng hình, tức là hãy còn ở vào giai đoạn bán khai mà các ngôn ngữ khác đã từng trải qua trước khi biến chế thành thứ chữ phát âm.

Theo ông H.G. Creel, tác giả cuốn *La naissance de la Chine*¹, « sự quả quyết đó thực không có căn cứ vững chắc. Có thể nói rằng hệ thống chữ viết Trung-hoa là một trong những hệ thống hoàn bị nhất, phức tạp nhất và tinh tế nhất. Con đường phát triển của nó không giống như các thứ chữ khác. Nhưng nếu con người không tiến hóa theo con đường của chim bồ câu, ta cũng không thể vì thế mà cho rằng chim bồ câu là một con vật thành công hơn con người, chỉ vì có chim thì biết bay, mà người thì không bay được ». Chim có tài bay nhờ đôi cánh, con người có khả năng nhờ ở bộ óc và đôi tay. Cũng như vậy, chữ Tây phương thì chú trọng đến âm, chữ Trung-hoa thì chú trọng đến ý của các tiếng: không thể nói rằng chữ phát âm tiến bộ hơn chữ biểu ý, vì hai thứ chữ đó không cùng đi trên một con đường. Đi xa hơn nữa,

(1) Bản dịch sang Pháp văn của Clerc Salles, Payot, Paris, 1937.

ông G. Margouliès, trong cuốn *La langue et l'écriture chinoises*¹, lại còn quả quyết rằng chữ biểu ý có nhiều ưu điểm hơn chữ phát âm. Trước hết chữ biểu ý dễ hiểu hơn, bởi vì trong thứ chữ này ta có thể hiểu được ký hiệu một cách trực tiếp, chứ không phải qua sự trung gian của âm thanh như ở chữ phát âm. Ta cũng phải kể đến sự thông dụng, phổ biến của chữ biểu ý : nó dựa vào ý, yếu tố chung của cả nhân loại, chứ không phải âm, yếu tố riêng của từng ngôn ngữ.

Đồng hóa chữ tượng hình trong hệ thống chữ biểu ý của người Trung-hoa với chữ tượng hình của người Mỹ-tây-cơ hay dân da đỏ Mỹ châu, thật không gì sai lầm bằng. Cùng là tượng hình, hai thứ chữ đó dị biệt nhau. Một chữ tượng hình của người Mỹ-tây-cơ không trình bày một tiếng mà một hình ảnh ; hình ảnh đó gợi cho người xem nhiều ý niệm. Trái lại, mỗi chữ tượng hình của người Trung-hoa chỉ trình bày ra một tiếng minh bạch, diễn tả một ý niệm duy nhất. Một toàn thể chữ tượng hình của người Mỹ-tây-cơ chỉ là một dãy hình ảnh đặt kế tiếp nhau. Trái lại, một toàn thể chữ tượng hình của người Trung-hoa là một bản văn, tuân theo các qui luật về ngữ pháp.

Những nguyên tắc cấu tạo chữ Trung-hoa hiện nay đã từng thấy được áp dụng từ đời Thương trong các chữ ghi trên mảnh xương trình bốc. Đó là điều người ta biết được trong những phát kiến gần đây. Có thể căn cứ vào điều đó mà cho rằng người Trung-hoa thiếu óc sáng tạo không ?

(1) Payot, Paris, 1943.

Không. Bởi vì những nguyên tắc căn bản cấu tạo chữ Trung-hoa đã được biến chế hoàn hảo ngay từ đời Thương. Lẽ tự nhiên, trừ trường hợp theo một hướng mới hẳn, chữ Trung-hoa tất nhiên phải phát triển theo những nguyên tắc thiết lập ban đầu. Các chữ Trung-hoa thời xưa đã biến cải nhiều lần đến nỗi các nhà thông thái ngày nay cũng khó lòng nhận ra nổi những chữ quen thuộc nhất ghi trên các mảnh xương trình bốc, nếu chưa từng khảo cứu về thứ chữ cổ này. Nhưng cả hệ thống thì đã đạt được đến mức độ hoàn bị tiện dụng ngay từ đời Thương.

Với sự thắng tiến của chủ nghĩa quốc gia tại Trung-quốc, ngôn ngữ là một yếu tố chính trị đặc biệt trong cuộc tranh đấu để tiến tới « một quốc gia, một dân tộc và một ngôn ngữ ». Về phương diện ngôn ngữ, những việc sau này đã được thực hiện :

- 1.— Công nhận tiếng Quan thoại là ngôn ngữ quốc gia tiêu chuẩn ;
- 2.— Phổ biến tiếng Trung-quốc trong các dân tộc thiểu số ;
- 3.— Giản dị hóa văn tự ;
- 4.— Thiết lập danh sách những chữ căn bản dùng trong các sách giáo dục tráng niên ;
- 5.— Diệt trừ nạn mù chữ ;
- 6.— Dùng văn La-tinh thể cho hệ thống chữ cổ truyền.

Ở đây ta chỉ xét đến những việc thứ 6 và thứ 3 kể trên. Vì chữ Hán do các nét phức tạp hợp thành, nên khó nhớ mặt chữ, khó tra tự điển. Thời đại mới này còn đặt ra những vấn đề khó khăn về việc ấn loát, việc sử dụng điện tín và máy chữ. Những lý do đó khiến người Trung-quốc nghĩ đến việc thay thế hệ thống chữ phát âm. Đầu tiên người ta đề nghị dùng những ký hiệu giống như người Nhật với lối KANA. Một bộ gồm 39 ký hiệu phát âm đã được chính phủ Trung-quốc ban hành vào năm 1918 và được dùng trong các sách giáo khoa tại học đường. Những ký hiệu này chỉ được in bên cạnh những chữ Hán trong bản văn để chỉ cách đọc chữ theo tiếng Quan thoại, chứ không có ý định thế hẳn chữ Hán. Vì phiên phức như thế, nên chúng không được sự ủng hộ rộng rãi của độc giả cũng như các nhà xuất bản, và ngay cả trong các sách giáo khoa, cũng không đạt được mục đích mong muốn. Người ta cũng đề nghị dùng văn La-tinh để phiên âm chữ Hán. Trước khi chính người Trung-quốc lưu ý đến vấn đề này, những phái bộ truyền giáo Cơ-đốc nhằm mục đích học ngôn ngữ, đã dùng văn La-tinh để ghi những âm Trung-hoa. Do đó mà có hệ thống WADE-GILES do hai người Anh là THOMAS WADE và HERBERT A. GILES đặt ra. Hệ thống này rất thông dụng tại Hoa-kỳ. Vào khoảng năm 1920, các học giả Trung-quốc nhiệt liệt tham gia cuộc thảo luận về việc áp dụng lối viết bằng mẫu tự La-tinh, không những để giúp người ngoại quốc học tiếng Trung-hoa mà còn cốt thế cho hệ thống chữ biểu ý cổ truyền. Một trong những hệ thống chữ phát âm được các học giả lưu ý là « Quốc ngữ La-mã tự » do CHAO YUAN JEN chế ra. Cũng

vào khoảng thời gian này, một nhóm ngữ học gia Nga với sự trợ lực của các sinh viên Tàu tại Mạc-tư-khoa, đặt ra một hệ thống chữ dùng mẫu tự La-tinh gọi là « Latinxua » (trong số các sinh viên Tàu làm công việc cải cách văn tự Trung-quốc, hai người nổi tiếng nhất là CH'U CH'IU-PAI và WU YU-CHANG). Đến nay việc dùng mẫu tự La-tinh vẫn được nhiều học giả Trung-quốc chủ trương. Nhưng do việc này, một vấn đề được nêu ra. Hiện nay đã có nhiều người Tàu không đọc nổi những sách viết bằng văn ngôn. Muốn đọc những sách cổ như Tứ thư, Ngũ kinh, Đường thi, Cồ văn... họ phải đọc các bản có phiên dịch ra bạch thoại. Nay nếu lại thay hệ thống chữ biểu ý bằng hệ thống chữ phát âm, thì tình trạng sẽ tệ hại hơn nhiều. Kho tàng văn hóa Trung-quốc tất không khỏi mất mát vì sự gián đoạn về văn tự đó. Tóm lại, người Trung-quốc nhận thấy sự cần thiết cải cách chữ viết để có thể tiến bộ về khoa học và văn hóa. Nhưng họ cũng hiểu rằng hệ thống văn tự của một dân tộc không thể thay đổi bằng những phương thế giả tạo, mà phải tiến hóa theo một chiều hướng tự nhiên. Chính vì vậy cho đến nay hệ thống chữ dùng mẫu tự La-tinh vẫn được dùng như là một phương tiện giúp cho việc đọc chữ, chứ không thay thế được hệ thống chữ biểu ý cổ truyền.

Chưa có thể thực hiện triệt để việc cải cách văn tự, người Trung-quốc đành làm công việc sửa đổi nửa vời là giản dị hóa chữ viết. Có mấy nguyên tắc được áp dụng trong việc này : dùng chữ đơn thể cho chữ chính ; bỏ những phần dư trong một chữ ; dùng chữ tương đối đơn giản thể cho chữ phức hợp trong trường hợp hai chữ có cùng một

âm. Nhiều danh sách chữ đơn giản hóa do Ủy ban cải cách văn tự soạn thảo đã được Hội đồng Chính phủ chính thức công nhận cho áp dụng trong toàn quốc. Với 54 chữ đơn thường thấy trong đa số chữ phức hợp, người ta có thể đơn giản hóa được hơn 1000 chữ. Nếu nhiều danh sách chữ đơn được chấp thuận, tổng số chữ đơn giản hóa có thể lên đến 3000 chữ, tức là một nửa số 7000 chữ thường dùng.

Cũng trong chương trình cải cách chữ viết, người Trung-quốc nhận thấy rằng viết và in chữ Hán theo chiều ngang từ trái sang phải tiện hơn là theo chiều dọc từ phải sang trái theo lối cổ truyền. Bắt đầu từ năm 1910, người ta công nhận một hệ thống dấu chấm tương tự Tây phương, chỉ khác là một dấu khuyên nhỏ được dùng thế cho dấu chấm ở cuối câu. Bút lông trở nên kém thông dụng so với bút sắt và bút chì¹.

Nói về sự phát triển của chữ Hán, ta thấy rằng tôn giáo có dự một phần quan trọng. Người Tàu tin rằng cầu thần thánh bằng lời không đủ, mà còn phải bằng chữ. Chữ viết lên trên một chất có thể cháy được; đốt đi, lời cầu khấn sẽ theo khói mà bay lên trời. Sách Quốc sách có kể lại một chuyện thần thoại chứng tỏ điều đó. Đời nhà Hạ, một hôm có hai con rồng, hiện hình của hai vị thần của một tiểu quốc, đến trước sân nhà vua. Vua Hạ toan hạ lệnh giết đi. Nhưng khi xem bói, được biết rằng như thế không nên, vua bèn có ý định xin rã rồng. Lời cầu xin ấy được viết ra chữ, đưa

(1) China, Its People, Its Society, Its Culture, by Cheng Tu Hu, Hraf Press New Haven, 1960, p. 102.

đến trước mặt rồng. Rồng xem xong, hiểu ý, nhả rã lên trên mảnh lụa, rồi biến mất. Nhiều thí dụ khác chứng tỏ rằng tục viết chữ cầu thần đã có ở đời Thương. Phải chăng tục đó đặt ra với mục đích thống nhất văn tự? Sách Hoài-Nam tử chép rằng: « Khi Thương-Hiệt tạo ra chữ viết, thì trời mưa ra thóc, quý khốc ban đêm ». Ta thấy ảnh hưởng lớn lao của sự sáng tạo chữ viết đối với phong tục, tín ngưỡng của dân tộc Trung-hoa.

Ở đời Thương đã có sách ghi chép sự việc. Trên những mảnh xương trình bốc, tiếng « sách » được viết như sau 𠄎. Chữ này về sau đổi thành 册. Đó là một chữ tượng hình: những mảnh tre hay gỗ xếp thẳng đứng, có dây cột để giữ thứ tự. Người ta cũng gọi sử là « thanh sử » hay « hãn thanh » chính là vì thế. Hãn là mồ hôi, thanh là tre xanh. Đời xưa người ta đốt tre xanh cho nó chảy mồ hôi ra để khỏi mốc, rồi biến chép sử lên đó. Hiện nay người ta còn giữ được những cuốn sách kiểu ấy lâu vào khoảng 2.000 năm trước, nhưng không có cuốn nào đời Thương còn truyền lại. Vì thế bằng chứng cổ nhất về văn tự Trung-hoa là những mảnh xương trình bốc, không bị sự hủy hoại của khí hậu ẩm ướt xứ này.

Trên những trang sách cổ đó, chữ Hán đã được viết bằng bút hay khắc bằng dao? Thường thường người ta thấy cách sau được áp dụng. Nhưng người ta cũng có tìm thấy được ba mảnh xương trên đó có các chữ được viết bằng bút lông. Một cuốn cổ thư về nghi lễ cho biết rằng tục viết tên người chết lên minh tinh đã có từ lâu đời. Như vậy, không thể công nhận như người ta thường cho rằng việc dùng bút mực khởi đầu từ đời Tần Thủy-Hoàng (221-207 trước Tây lịch).

Hiện nay sự hiểu biết của chúng ta về chữ viết của Trung-quốc mới chỉ đến được đời Thương, nhờ ở những công cuộc khai quật tại An-dương trong đầu thế kỷ này. Tiếc thay ở Trung-hoa khí hậu không được khô ráo như ở Ai-cập, nếu không chúng ta đã có thể biết được nhiều hơn về văn tự cùng văn hóa cổ Trung-quốc ghi chép trên những cuốn lụa hay sách tre ngoài những mảnh xương trịnh bốc hiện còn.

SỰ TIẾN HÓA CỦA CHỮ HÁN

Giáp cốt văn
1700-1400 trước T.L.



Chữ đại triện
776-250 trước T.L.



Chữ tiểu triện
250 trước T.L.-25 sau T.L.



Chữ lệ
25-220 sau T.L.



Chữ khải
180 sau T.L. đến nay



Chữ đơn giản hóa



Bò Ngư Quy Kê Mã
Người đầy tớ Đánh cá Con rùa Con gà Con ngựa

LỤC THƯ

Lục thư là sáu loại chữ lập thành văn tự Trung-quốc. Đó là : 1.) Tượng hình. 2.) Chỉ sự. 3.) Hội ý. 4.) Hình thanh. 5.) Chuyển chú. 6.) Giá tá.

Ở đây tôi dùng tên gọi Lục thư của Hứa-Thận. Còn về thứ tự của Lục thư, tôi theo Ban-Cổ.

I.— **Tượng hình** 象形 (theo Hứa-Thận, Ban-Cổ và Trịnh-Khang-Thành).

Sau những hệ thống Bát quái và Kết thặng, thì sản sinh ra thứ văn tự tượng hình. Tượng hình là miêu họa hình trạng của vật thể.

Hứa-Thận định nghĩa chữ tượng hình là «chữ họa nên các vật, vẽ theo hình thể. Như chữ 日 (nhật : mặt trời), 月 (nguyệt : mặt trăng)».

Xét kim văn (chữ khắc trên đồ kim khí) và qui giáp văn (chữ khắc trên mai rùa và xương chân bò), ta có thể hiểu rõ được thứ chữ này.

Có năm phương pháp tượng hình sau :

- 1.— Họa mặt trước. Thí dụ : 日 (nhật : mặt trời)
山 (sơn : núi)

Hệ thống chữ Hán

27

- 2.— Họa mặt sau. Thí dụ : 牛 (ngưu : con trâu)
羊 (dương : con dê)

- 3.— Họa mặt bên. Thí dụ : 鳥 (điểu : con chim)
馬 (mã : con ngựa)

- 4.— Đối hình ngang thành thẳng.

Thí dụ : Nếu nhìn ngang thì chữ 水 (thủy : nước)
trông như 三

- 5.— Giảm nhiều thành ít. Thí dụ : chữ 呂 (lữ : xương sống) vẽ hình xương sống, chỉ dùng có hai xương để khái quát nhiều xương.

Chữ tượng hình là nguồn gốc của văn tự Trung-quốc. Đa số chữ chỉ sự đã căn cứ vào thứ chữ này mà tạo thành. Trong sách Thuyết văn giải tự của Hứa-Thận, chỉ có 364 chữ tượng hình. Nếu loại trừ đi chỉ giữ lại những chữ thuần túy, thì chỉ còn 242 chữ. Nếu lại trừ đi những phần trùng phức và những phần do một hình thể mà diễn hóa ra, thì chỉ còn một trăm mấy chục chữ mà thôi. Vì thế có thể nói rằng văn tự Trung-quốc do chữ tượng hình diễn ra, nhưng không thể cho rằng tất cả văn tự Trung-quốc là chữ tượng hình.

II.— **Chỉ sự** 指事 (theo Hứa-Thận), hay tượng sự 象事 (theo Ban-Cổ), hay xử sự 處事 (theo Trịnh-Khang-Thành).

Theo Hứa-Thận, chỉ sự là chữ «trông mà biết được, xét mà rõ ý. Như chữ 上 (thượng : trên), 下 (hạ : dưới)».

Trong Lục thư, chữ chỉ sự ít nhất và rất khó phân biệt.

Các nhà chuyên về Tiểu học các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh như Từ-Khải, Dương-Hoán, Chu-Bá-Kỳ, Vương-Ứng-Điện... hoặc câu nệ vào hai chữ «thượng», «hạ» của Hứa-Thận, hoặc nhận lầm chữ hội ý với những chữ chỉ sự, hoặc lẫn lộn chỉ sự với tượng hình... đều không hiểu được chân ý của thứ chữ chỉ sự. Duy có Vương-Quán-Sơn đời Thanh giải thích được minh bạch : «Nói rằng trông mà biết được thì gần với tượng hình ; xét mà thấy ý thì gần với hội ý. Nhưng vật thì có hình, còn sự không hình. Hợp nghĩa của hai chữ thành nghĩa của một chữ, rồi sau có thể hiểu được. Hai thẻ 丄, 丅 vốn không phải là 丨 (cồn) và 一 (nhất). Nếu hiểu rõ như thế, thì không thể lẫn chỉ sự với tượng hình và hội ý».

Căn cứ vào chủ trương của Vương-Quán-Sơn, ta có thể định nghĩa chữ chỉ sự như sau :

«Phàm những chữ có một thẻ hoặc những chữ có hai thẻ, ba thẻ mà trong đó một thẻ không thành chữ, không có hình có thể họa được, không có ý có thể hiểu được, thì gọi là chỉ sự».

Thí dụ : 一 (nhất : số một)

丨 (cồn : trên dưới thông nhau)

囗 (vi : vây quanh).

III.— Hội ý 會意 (theo Hứa-Thận và Trịnh-Khang-Thành), tượng ý 象意 (theo Ban-Cổ).

Theo Hứa-Thận, chữ hội ý là chữ «hợp ý của các phần

mà thấy được nghĩa. Như chữ 武 (võ) chữ 信 (tín)».

Định nghĩa của Hứa-Thận đã được Đoàn-Ngọc-Tài và Vương-Vân-Ngũ giải thích rõ ràng. Căn cứ vào lời giải thích của hai tác giả này, ta có thể định nghĩa như sau :

«Hợp ý nghĩa của hai chữ, ba chữ lại thành ý nghĩa của một chữ, là hội ý. Thí dụ : ý nghĩa của chữ 信 (tín : tin) là do ý nghĩa của chữ 人 (nhân : người), và chữ 言 (ngôn : lời nói) hợp lại mà thành».

Một vài thí dụ khác :

分 (phân : chia rẽ) hợp bởi 八 (bát : phân biệt), và 刀 (dao : con dao).

益 (ích : thêm nhiều lên) hợp bởi 水 (thủy : nước), và 皿 (mễ : cái mệ).

林 (lâm : rừng) hợp bởi hai chữ 木 (mộc : cây).

IV.— Hình thanh 形聲 (theo Hứa-Thận) hay tượng thanh 象聲 (theo Ban-Cổ) hay hài thanh 諧聲 (theo Trịnh-Khang-Thành).

Trong Lục thư, chữ hình thanh được dùng nhiều nhất và tiện lợi nhất.

Theo Hứa-Thận, «chữ hình thanh là chữ lấy sự làm tên, mượn thanh hợp thành. Như chữ 江 (giang), chữ 河 (hà)».

Đoàn-Ngọc-Tài giải thích định nghĩa của Hứa-Thận như sau :

«Lấy sự làm tên là nói về phần nửa nghĩa ; mượn thanh hợp thành là nói về phần nửa thanh. Chữ 江 (giang), chữ 河 (hà) lấy 水 (thủy : nước) làm tên, mượn các thanh như 工 (công), 可 (khá) mà thành. Chữ hình thanh khác với chữ chỉ sự và chữ tượng hình : chỉ sự và tượng hình là độc thể, hình thanh là hợp thể. Chữ hình thanh cũng khác với chữ hội ý : chữ hội ý là hợp thể chủ về nghĩa, chữ hình thanh là hợp thể chủ về thanh».

Thí dụ :

鳩 (cru : chim tu hú) hợp bởi 鳥 (điều : chim) chỉ nghĩa, 九 (cửu) là thanh.

芝 (chi : một thứ cỏ thơm) hợp bởi 艹 (thảo : cỏ) chỉ nghĩa, 之 (chi) là thanh.

銅 (đồng : một chất kim) hợp bởi 金 (kim : loài kim) chỉ nghĩa, 同 (đồng) là thanh.

V.— Chuyển chú 轉注 (theo Hứa-Thận, Ban-Cổ, Trịnh-Khang-Thành).

Về lối chuyển chú, ý kiến của các học giả xưa nay rất phức tạp.

Hứa-Thận định nghĩa chuyển chú như sau :

«Lập nên một đầu loại, đồng ý cùng nhận. Như chữ 考 (khảo), chữ 老 (lão)».

Định nghĩa trên đây của Hứa-Thận không được minh bạch. Hơn nữa hai chữ «khảo» và «lão» mà ông nêu làm thí

dụ lại là hai chữ cùng bộ, khiến sinh ra nhiều dị thuyết. Các học gia khác phần nhiều cũng đều cho chuyển chú là phương pháp tạo tự (đặt chữ), vì thế tuy có nhiều lập luận, nhưng chung quy cũng không được thông thuận. Duy có Đới-Đông-Nguyên cho rằng : «Chuyển chú là phương pháp dụng tự (dùng chữ), không có liên quan gì với việc tạo tự cả». Căn cứ vào chủ trương của họ Đới, Đoàn-Ngọc-Tài và Vương-Lục-Hữu đã giải thích rất thỏa đáng về lối chuyển chú.

Sau đây là lời thuyết minh của Vương-Lục-Hữu :

Những chữ 耄 (mạo), 耄 (diệt), 耆 (kỳ), 耄 (thọ) đều thuộc về loại 老 (lão), nên lập chữ «lão» làm đầu. Chữ «lão» và chữ «khảo» đều có nghĩa là già, nên người ta chuyển chữ «lão» để chú thích chữ «khảo» và chuyển chữ «khảo» để chú thích chữ «lão». Vì thế gọi là chuyển chú. Vậy chữ chuyển chú là những chữ đồng nghĩa nhưng có hình dạng khác nhau.

Đời thượng cổ, có ngôn ngữ nhưng chưa có văn tự. Về sau văn tự phát minh, người ta mới tùy theo ngôn ngữ từng địa phương mà tạo ra văn tự ; vì thế cùng một sự vật mà văn tự không giống nhau. Người ta dùng lối chuyển chú để qui nạp các chữ đồng nghĩa nhưng không đồng hình.

Về công dụng của lối chuyển chú, ta có thể nêu ra hai lệ sau :

1.— Cùng ý nghĩa của chữ 哀 (ai : thương cảm) mà người các nước Tề, Lỗ thì nói là 𢇛 (cảng) ; người các nước Trần, Sở thì nói là 𢇛 (điệu) ; người các nước Triệu, Ngụy, Yên thì nói là 𢇛 (lãng) ; người miền bắc nước Sở thì nói

là 無 (vũ); người các nước Tần, Tấn thì nói là 矜 (căng) hay 悵 (điệu). Giả sử không có chữ «ai» để chú thích, thì không minh bạch được.

2.— Chữ 園 (viên) và chữ 圃 (phổ) cùng có nghĩa là vườn. Nhưng «viên» là vườn trồng trái, còn «phổ» là vườn trồng rau.

VI.— Giả tá 假借 (theo Hứa-Thận, Ban-Cổ, Trịnh-Khang-Thành).

Người đời xưa căn cứ vào bốn phép tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh, chế tạo ra văn tự để thay thế cho ngôn ngữ. Hễ có một sự vật thì có một ngôn ngữ, chứ không dùng lối giả tá. Nhưng những sự vật trong vũ trụ thì nhiều vô cùng, nếu cứ có một sự vật, tất phải có một văn tự, thì khó có thể đặt cho đủ chữ được. Vì vậy lối giả tá trở nên cần thiết.

Hứa-Thận định nghĩa giả tá là «vốn không có chữ, nhờ thanh mà gửi sự».

Thí dụ :

Chữ 令 (lệnh) của chữ «hiệu lệnh» được mượn (giả tá) dùng làm chữ «lệnh» của chữ «huyện lệnh».

Chữ 長 (trường) trong chữ «trường cửu» được mượn dùng làm chữ «trường» của chữ «trường ấu».

Chữ 烏 (ô) nghĩa là con quạ được dùng làm chữ «ô» của tiếng «ô hô» (than ôi), thán từ.

Chữ 理 (lý) nghĩa là sửa ngọc được mượn dùng làm chữ «lý» của chữ «nghĩa lý», «đạo lý».

Chữ 道 (đạo) nghĩa là con đường được mượn dùng làm chữ «đạo» của chữ «đạo đức».

NHỮNG NÉT CHỮ HÁN

Chữ Hán hợp bởi những nét có hình dáng khác nhau. Trong đó, có một vài nét có tên gọi thông dụng. Thí dụ : nét chấm, nét ngang, nét phẩy, nét sò, nét móc. Còn ngoài ra, người ta chỉ viết chứ không gọi tên.

Có một vài soạn giả sách giáo khoa Hán văn đã thử đặt tên cho tất cả các nét chữ Hán. Nhưng vì các nét nêu ra không được đầy đủ, tên gọi các nét không chính xác, nên sáng kiến này không được những người học chữ Hán công nhận. Vì tính cách phức tạp của các nét chữ Hán, tôi không cố gắng đặt cho mỗi nét chữ Hán một tên gọi riêng biệt. Tôi chỉ liệt kê tất cả các nét chữ Hán, và xếp loại chúng cho tiện việc nhận định. Đến khi tập viết và đếm nét những chữ trong bài học, độc giả sẽ hiểu hơn về phần này.

Những nét chữ Hán có thể phân loại như sau :

1⁰) Nét chấm :

2⁰) Nét ngang :

3⁰) Nét sò :

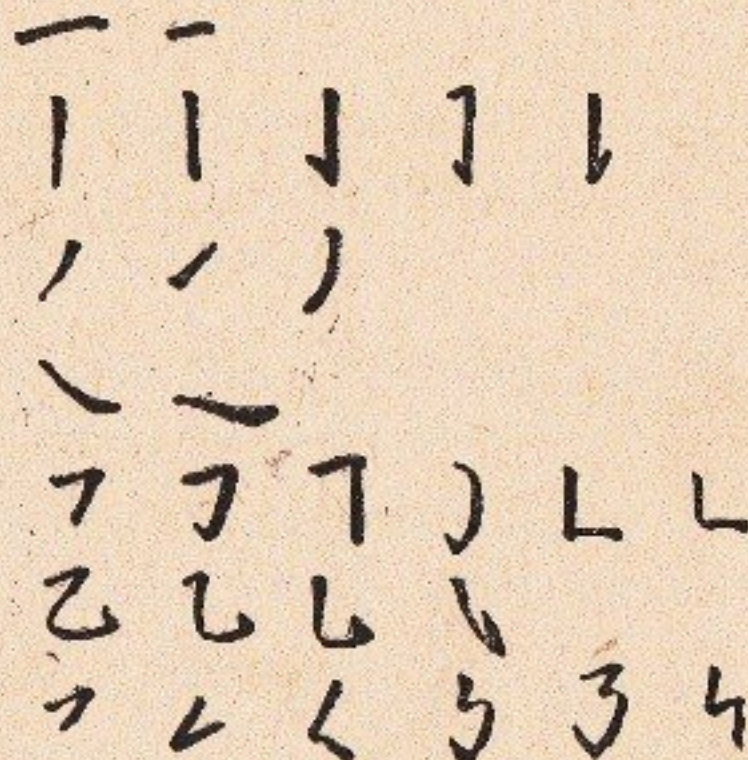
4⁰) Nét phẩy :

5⁰) Nét móc :

6⁰) Nét khung :

7⁰) Nét móc :

8⁰) Các nét khác :



NHỮNG QUY TẮC VIẾT CHỮ HÁN

Cái điều bản khoán nhất của người mới học chữ Hán là chữ Hán gồm những nét chằng chịt, rối rít, biết viết nét nào trước, nét nào sau cho khỏi trái cựa. Quả thực chữ Hán phức tạp, vì là một hệ thống tượng hình biểu ý, chứ không phải là những vần phát âm. Tuy nhiên, người ta vẫn có thể ấn định một số quy tắc trong việc viết chữ Hán.

Có thể phân chữ Hán ra làm hai loại :

A.— Những chữ gồm một số nét :

Thí dụ : 人 (nhân) 2 nét ; 口 (khẩu) 3 nét.

B.— Những chữ gồm một số nét và một vài chữ thành phần :

Thí dụ : 如 (như) 6 nét, hợp bởi chữ 女 (nữ) 3 nét, và chữ 口 (khẩu) 3 nét

太 (thái) 4 nét, hợp bởi chữ 大 (đại) 3 nét, và một nét chấm.

Nhưng dù chữ thuộc về loại nào, năm quy tắc sau đây có thể áp dụng :

1.— Nét (hay phần) trái trước, nét (hay phần) phải sau :

Thí dụ : 人 (nhân) viết nét phẩy bên trái trước, nét móc bên phải sau.

卜 (bốc) viết nét sò bên trái trước, nét chấm bên phải sau.

好 (hào) viết chữ 女 (nữ) bên trái trước, chữ 子 (tử) bên phải sau.

仁 (nhân) viết chữ 亻 (nhân) bên trái trước, chữ 二 (nhị) bên phải sau

Ngoại lệ: Tuy nhiên, khi viết chữ 刀 (đao) và chữ 力 (lực), người ta thường viết nét khung bên phải trước, rồi mới đến nét phẩy bên trái.

2.— Nét (hay phần) trên trước, nét (hay phần) dưới sau :

Thí dụ : 二 (nhị) viết nét ngang ngắn trên trước, nét ngang dài dưới sau.

丁 (đinh) viết nét ngang trên trước, nét sổ móc dưới sau.

吉 (cát) viết chữ 士 (sĩ) trên trước, chữ 口 (khẩu) dưới sau.

昌 (xương) viết chữ 日 (nhật) trên trước, chữ 曰 (viết) dưới sau.

3.— Nét (hay phần) ngang trước, nét (hay phần) dọc sau :

Thí dụ : 十 (thập) ; 卅 (củng).

中 (trung) ; 事 (sự).

4.— Nét (hay phần) ngoài trước, nét (hay phần) trong sau :

Thí dụ : 月 (nguyệt) ; 臼 (viết).

同 (đồng) ; 囧 (tù).

Ngoại lệ :

a) Nếu phần bên ngoài là chữ 冂 (khẩu) hay chữ 凵 (vi), thì nét thứ ba của chữ này viết sau cùng (sau khi đã viết phần bên trong). Vì thế :

— Khi viết chữ 冂, người ta viết nét ngang ở trong trước khi viết nét ngang của chữ 冂 bên ngoài.

— Khi viết chữ 凵, người ta viết chữ 人 trước khi viết nét ngang của chữ 凵 bên ngoài.

b) Nếu phần bên ngoài là 廴 (sước) hay 廹 (dẫn), thì phần trong viết trước. Thí dụ :

道 (đạo) viết 首 (thủ) trước, 廴 (sước) sau.

廷 (đình) viết 士 (nhâm) trước, 廴 (dẫn) sau.

5.— Nét (hay phần) giữa trước, hai nét (hay phần) hai bên sau nếu chúng đối xứng nhau :

Thí dụ : 小 (tiểu) ; 忝 (tâm).

辨 (biện) ; 讎 (thù) ; 樂 (lạc) ; 變 (biến).

Tuy đã biết những qui tắc viết chữ Hán, nhưng các bạn tự học cần phải thực hành trong một gian bằng cách sử dụng BẢNG PHÂN TÍCH NÉT MỘT SỐ CHỮ HÁN có in trong sách này.

CÁCH TRA CÁC TỪ ĐIỀN CHỮ HÁN

Hiện thời ngoài các từ điển tra bằng cách đếm nét chữ, hoặc bằng cách nhận bộ chữ, còn có cuốn từ điển tra bằng lối « tứ giác » tức là nhận định các nét ở bốn góc của chữ. Đó là cuốn từ điển của Vương-Vân-Ngũ. Ở cuối cuốn Từ Nguyên và Từ Hải, cũng có phần trình bày cách tra bằng lối « tứ giác ». Nhưng theo nhận xét của tôi, lối « tứ giác » cũng phiền phức lắm. Và chẳng cách tra đếm nét và nhận bộ chữ cũng có thể dùng cho cả cuốn từ điển của Vương-Vân-Ngũ. Vì vậy ở đây tôi chỉ đề cập hai cách tra trên.

I.— TỪ ĐIỂN TRA BẰNG CÁCH ĐẾM NÉT CHỮ

Hán Việt từ điển của Đào-Duy-Anh.

Hán Việt từ điển của Nguyễn-Văn-Khôn.

Ở đây tôi dùng cuốn của Đào-Duy-Anh.

Muốn tra một chữ nào đó, trước hết ta hãy đếm xem chữ đó có bao nhiêu nét. Rồi ta giở từ điển đến *Biểu tra chữ Hán* ở cuối quyển Thượng (từ trang 572 đến trang 592). Tìm đến cột số nét đúng với số nét của chữ ta muốn tra, ta sẽ thấy chữ ấy và âm của nó.

Nếu ở *Biểu tra chữ Hán* cuối quyển Thượng, không thấy

chữ ta muốn tra, thì ta tìm trong *Biểu tra chữ Hán* ở cuối quyển Hạ (từ trang 589 đến trang 605) cũng theo cách trên.

Sau khi biết âm của chữ muốn tra rồi, ta chỉ việc tra như tra từ điển Việt-Nam tức là theo vần quốc ngữ.

Thí dụ : Muốn tra chữ 白.

1^o) Trước hết ta đếm, thấy chữ này có 5 nét.

2^o) Ta giở đến *Biểu tra chữ Hán* cuối quyển Thượng, cột chữ 5 nét (trang 572 và 573), ta thấy chữ 白 có âm là *Bạch*.

3^o) Theo vần quốc ngữ, ta tra thấy chữ *Bạch* ở trang 8.

4^o) Tìm đúng *Bạch* viết là 白, ta thấy nghĩa của chữ này : Trắng — Sạch-sẽ — Rõ-ràng — Bày tỏ ra.

5^o) Nếu muốn rõ nghĩa những từ ngữ bắt đầu bằng chữ *Bạch* 白, ta xem xuống dưới, thấy các tiếng : Bạch bích, Bạch bố, Bạch cầu quá khích... với nghĩa của chúng.

II.— TỪ ĐIỂN TRA BẰNG CÁCH NHẬN BỘ CHỮ

Hán Việt từ điển của Thiều-Chửu.

Khang Hi từ điển, Từ Nguyên, Từ Hải...

Muốn tra một chữ nào đó, ta phải nhận định xem chữ ấy thuộc về bộ gì. Trong phần nói về các bộ chữ Hán, chúng ta biết có 214 bộ, xếp theo thứ tự từ 1 nét đến 17 nét. Nên

chú ý rằng mỗi chữ Hán chỉ thuộc một bộ trong số 214 bộ đó, và chỉ thuộc về một bộ mà thôi.

Ở đây tôi dùng cuốn Hán Việt tự điển của Thiều-Chửu xuất bản năm 1942 tại Hà nội. Trong cuốn này ta thấy :

1.— Bảng *Tổng mục các bộ* ở các trang VII, VIII, gồm 214 bộ xếp theo thứ tự từ 1 nét đến 17 nét. Dưới mỗi bộ, có đề số trang.

2.— *Mục tra chữ* (Kiểm tự 檢字) ở các trang từ IX đến XV, liệt kê những chữ chính nó là bộ (chữ thuộc loại I nói ở sau), xếp theo thứ tự từ 1 đến 29 nét. Dưới mỗi chữ, có đề số trang.

Trở lại vấn đề nhận định bộ của chữ, ta biết rằng trong một chữ Hán, ký hiệu chỉ bộ có vị trí không nhất định :

1⁰) Hoặc ở bên trên :

Thí dụ : Chữ 草 (thảo) thuộc bộ 艹 (thảo)

2⁰) Hoặc ở bên dưới :

Thí dụ : Chữ 思 (tư) thuộc bộ 心 (tâm)

3⁰) Hoặc ở bên trái :

Thí dụ : Chữ 作 (tác) thuộc bộ 亻 (nhân)

4⁰) Hoặc ở bên phải :

Thí dụ : Chữ 順 (thuận) thuộc bộ 頁 (hiệt)

5⁰) Hoặc ở bên trong :

Thí dụ : Chữ 向 (hướng) thuộc bộ 冫 (khâu)

6⁰) Hoặc ở bên ngoài :

Thí dụ : Chữ 囚 (tù) thuộc bộ 匚 (vi)

Vì có sự bất định về vị trí của ký hiệu bộ trong chữ như thế, nên việc nhận định bộ của chữ không phải dễ.

Tuy nhiên, ta có thể phân các chữ Hán ra làm bốn loại sau này cho tiện việc nhận định :

1.— **Có những chữ chính nó là bộ.** Nếu đã đọc nhiều lần phần nói về 214 bộ chữ Hán, ta có thể dễ dàng nhận được các chữ này.

Thí dụ : 人 (nhân) : bộ 2 nét, ở trang 14 (Thiều-Chửu).

而 (nhị) : bộ 6 nét, ở trang 512.

2.— **Có những chữ hợp bởi hai hay nhiều phần, nhưng trong đó chỉ có một phần rõ rệt là ký hiệu chỉ bộ.** Gặp những chữ thuộc loại này, ta cũng có thể nhận được bộ của chúng dễ dàng.

Thí dụ : 佛 (Phật) hợp bởi 亻 (nhân) và 弗 (phất). Chữ này thuộc bộ « nhân » (2 nét, trang 14), vì « phất » là một chữ, chứ không phải là ký hiệu chỉ bộ.

Giở đến trang 14 của cuốn tự điển Thiều-Chửu.

Trừ phần ký hiện chỉ bộ đi (nhân), ta đếm xem phần chữ còn lại (phất) có bao nhiêu nét (5 nét).

Giở đến trang có số nét đó (5 nét) trong phần bộ « nhân » từ trang 14 trở đi : đó là các trang từ 19 đến 22. Tìm lần lượt các trang này, sẽ thấy chữ « phật » ở trang 21, cột thứ 2 với âm và nghĩa của nó.

羣 (quần) hợp bởi 君 (quân) và 羊 (dương). Chữ này thuộc bộ « dương » (6 nét, trang 505), vì « quân » là một chữ, chứ không phải là ký hiệu chỉ bộ.

Chữ « quân » có 7 nét.

Giở đến trang có số 7 nét trong phần bộ « dương » (từ trang 505 trở đi) : đó là trang 506.

Thấy chữ « quần » ở trang 506, cột I.

3. — Có những chữ hợp bởi hai hay nhiều phần ; những phần này khi đứng riêng một mình đều là ký hiệu chỉ bộ. Khi gặp những chữ thuộc loại này, ta phải đoán chữ hoặc thuộc bộ này, hoặc thuộc bộ kia.

Thí dụ : 好 (hảo) hợp bởi chữ 女 (nữ) và chữ 子 (tử). Khi đứng một mình, các chữ « nữ » và « tử » đều là ký hiệu chỉ bộ. Vì vậy ta phải đoán : chữ « hảo » nếu không thuộc bộ « nữ » thì thuộc bộ « tử ». Sau khi tra theo cách nói ở loại hai ở trên, ta biết chữ « hảo » thuộc bộ « nữ » (3 nét) ở trang 126, cột I.

𡗗 (phấn) hợp bởi 大 (đại), 隹 (chuy) và 田 (diên) Khi đứng một mình, các chữ « đại », « chuy » và « diện » đều là ký hiệu chỉ bộ. Vì vậy phải đoán : chữ « phấn » nếu không thuộc bộ « đại », thì thuộc bộ « chuy » hoặc bộ « diện ».

Sau khi tra, ta biết chữ « phấn » thuộc bộ « đại » (3 nét) ở trang 125, cột II.

4. — Có những chữ khó đoán bộ. Ta phải đếm nét, rồi tìm trong Mục tra chữ (Kiểm tự) ở đầu cuốn tự điển. Ta sẽ biết chữ muốn tra ở trang bao nhiêu. Giở đến trang đó, sẽ tìm thấy chữ muốn tra và biết nó thuộc bộ nào.

Thí dụ : 之 (chi) 4 nét, ở trang 7, thuộc bộ 丿 (triệt).

𠂔 (thậm) 9 nét, ở trang 402, thuộc bộ 艹 (cam).

耆 (già) 8 nét, ở trang 211, thuộc bộ 耂 (lão).

Nói tóm lại, muốn dùng các từ điển tra bằng cách nhận bộ chữ, cần phải :

- Biết đếm nét chữ ;
- Đọc nhiều lần bảng tổng mục 214 bộ ;
- Nhận định bộ chữ căn cứ vào bốn loại nói trên.

CÁC BỘ CHỮ HÁN

Nhờ biết các bộ chữ Hán, ta có thể :

- 1.— Tra các tự điển và từ điển chữ Hán ;
- 2.— Hiểu ý nghĩa của các chữ (vì chữ Hán là một hệ thống biểu ý).

Có 214 bộ chữ Hán xếp thứ tự từ 1 nét đến 17 nét.

Một bộ có thể có nhiều hình thức khác nhau. Thí dụ :

Bộ « nhân » có hai hình thức : 人 (hình thức chính),
亻 (hình thức phụ).

Bộ « tâm » có ba hình thức : 心 (hình thức chính),
忄 惺 (các hình thức phụ).

Ở đây tôi đặt số thứ tự cho hình thức của mỗi bộ. Hình thức phụ của một bộ mang số thứ tự của hình thức chính của bộ đó thêm dấu hoa thị. Thí dụ :

Bộ 人 mang số 9

Bộ 亻 mang số 9*

Các bộ chữ Hán

45

CÁC BỘ 1 NÉT (6 bộ)

Số thứ tự	Bộ	Nghĩa	Chữ thuộc bộ này
1	一 Nhất	Số một	七 (2 nét) Số bảy Thất
2	丨 Cồn	Nét sỏ	中 (4n) Trong, giữa Trung
3	丶 Chủ	Nét chấm	主 (5n) Người đứng đầu Chủ
4	丿 Trệt	Nét phảy	久 (3n) Lâu Cửu
5	乚 Ất	Ngôi thứ 2 của hàng Can	九 (2n) Số chín Cửu
6	㇏ Quyết	Nét móc ngược	了 (2n) Xong, hết Liễu

CÁC BỘ 2 NÉT (23 bộ)

7	二 Nhị	Số hai	五 (4n) Số năm Ngũ
	三 Tam		四 Tứ

- 26 卩 Đốt tre (chữ 節 tiết cồ) 印 (6n) In 印
Tiết Ấn
- 27 厶 Chỗ sườn núi người (9n) Dày dặn 厚
Hán Hậu 厚
- 28 厶 Riêng (chữ 私 tư cồ) 去 (5n) Đi 去
Khư Khứ
- 29 又 Lại nữa 友 (4n) Người bạn 友
Hựu Hữu
- 9* 亻 Một hình thức khác của bộ 人, bao giờ 仁 (4n) Lòng thương người 仁
Nhân cũng ở bên trái chữ. Nhân
- 18* 刂 Một hình thức khác của bộ 刀, bao giờ 到 (8n) Đến, tới 到
Đao cũng ở bên phải chữ. Đáo
- 26* 卩 Một hình thức khác của bộ 卩 危 (6n) Hiểm nghèo 危
Tiết Nguy 危

CÁC BỘ 3 NÉT (3x bộ)

- 30 口 Mồm, miệng 古 (5n) Đời xưa 古
Khẩu Cồ 古

- 31 囗 Vây quanh (chữ 圍 vi cồ) 囚 (5n) Giam giữ 囚
Vi Tù
- 32 土 Đất 在 (6n) Ở 在
Thổ Tại
- 33 士 Người học trò 士 (4n) Ngôi thứ 9 của hàng Can 士
Sĩ Nhâm
- 34 夂 Theo sau mà đến 夂 (7n) Dắt kéo đi 夂
Tri Phùng
- 35 夂 Dáng đi chậm chạp 夏 (10n) Mùa hè 夏
Tuy Hạ
- 36 夕 Buổi chiều 外 (5n) Bên ngoài 外
Tịch ngoại
- 37 大 To, lớn 天 (4n) Trời 天
Đại Thiên
- 38 女 Người con gái 好 (6n) Tốt đẹp 好
Nữ Hảo
- 39 子 Người con 孝 (7n) Thảo với cha mẹ 孝
Tử Hiếu 孝

- 8 𠂇 Dấu 亡 (3n) Mất đi 亡 Vong
- 9 人 (vẽ hình người đứng) 人 (vẽ hình người đứng) 今 (4n) Nay 今 Kim
- 10 儿 (vẽ hình người đi) 儿 (vẽ hình người đi) 兄 (5n) Người anh 兄 Huynh
- 11 入 Vào (vô) 入 Vào (vô) 内 (4n) Bên trong 内 Nội
- 12 八 Số tám 八 Số tám 六 (4n) Số sáu 六 Lục
- 13 冂 Miền bên ngoài rừng 冂 Miền bên ngoài rừng 册 (5n) Cuốn (sách) 册 Sách
- 14 冂 Dùng khăn che đây đồ vật 冂 Dùng khăn che đây đồ vật 冠 (9n) Cái mũ (nón) 冠 Quan
- 15 冫 Nước gặp lạnh đông lại (chữ 冰 cồ) 冫 Nước gặp lạnh đông lại (chữ 冰 cồ) 冰 (6n) Nước gặp lạnh đông lại 冰 Băng
- 16 几 Cái bàn nhỏ 几 Cái bàn nhỏ 几 (3n) Đại khái 几 Phàm

- 17 凵 Há mồm 凵 Há mồm 出 (5) Ra 出 Xuất
- 18 刀 Con dao 刀 Con dao 分 (4) Chia rẽ 分 Phân
- 19 力 Sức 力 Sức 助 (7n) Giúp đỡ 助 Trợ
- 20 勹 Bọc lấy 勹 Bọc lấy 勿 (4n) Đừng, chớ 勿 Vật
- 21 匕 Cái muỗng 匕 Cái muỗng 北 (5n) Tên một phương 北 Bắc
- 22 匚 Đồ dùng để đựng vật 匚 Đồ dùng để đựng vật 匠 (6n) Người thợ 匠 Tượng
- 23 匚 Che đây 匚 Che đây 匹 (4n) Tấm (vải) 匹 Thất
- 24 十 Số mười 十 Số mười 千 (3n) Số ngàn 千 Thiên
- 25 卜 Bói để biết việc tốt xấu 卜 Bói để biết việc tốt xấu 占 (5n) Xem để biết tốt xấu 占 Chiêm

- 40 厶 Lợp trùm nhà ngoài (6n) Yên ổn 安
với nhà trong Miên An
- 41 寸 Tác (10 phân) (6n) Ngôi chùa 寺
Thốn Tự
- 42 小 Bé, nhỏ (4n) Ít 少
Tiểu Thiểu
- 43 尤 Yếu đuối (4n) Oán trách 尤
Uông Vưu
- 44 尸 Thây người chết (4n) Thuộc (10 tác) 尸
Thi Xích
- 45 屮 Cây cỏ mới sinh (4n) Gian nan 屮
Triệt Chuân
- 46 山 Núi (7n) Núi nhỏ mà 岑
Sơn Sầm cao
- 47 川 Sông (7n) Đi lại xem xét 巡
Xuyên (Bản tự của 川) xuyên) Tuần
- 48 工 Người thợ (5n) Bên trái 左
Công Tả

- 49 己 Minh 巷 (9n) Đường hẻm 巷
Kỷ Hạng
- 50 巾 Cái khăn 巾 (5n) Cái chợ 巾
Cân Thị
- 51 干 Phạm đến 干 (5n) Bằng phẳng 平
Can Bình
- 52 幺 Nhỏ lắm 幼 (5n) Bé, nhỏ tuổi 幼
Yêu Ấu
- 53 广 Đầu cột lớn 庫 (10n) Kho chứa đồ 庫
Nghiểm Khố vật
- 54 廴 Đi lâu 廴 (9n) Xây dựng 廴
Dẫn Kiến
- 55 扌 Chắp tay 扌 (7n) Đùa bỡn 扌
Củng Lộng
- 56 弋 Chiếm lấy 弋 (6n) Phép tắc 弋
Dặc Thức
- 57 弓 Binh khí dùng 弔 (4n) Viếng người 弔
Cung Diếu chết

- 58 𠂔 Đầu con dím (nhím)
Kệ
- 59 彡 Long dài 形 (9n) Dáng vẻ
Sam Hình
- 60 彳 Bước chân trái 待 (9n) Đợi chờ
Xích Đãi
- 43* 兀 Cao mà trên bằng phẳng
Một hình thức khác của bộ 九 uông.
Ngột
- 58* 𠂔 Một hình thức khác (10n) Lời giải thích
các quẻ trong
Kệ Thoán kinh Dịch
- 58* 彡 Một hình thức khác 彡 (11n) Sao chổi
của bộ 彡
Kệ Tuệ
- 61* 忄 Một hình thức khác 忄 (9n) Trông cậy
của bộ 心 tâm (4n)
Tâm Thị
- 64* 扌 Một hình thức khác 扌 (8n) Vẫy lại
của bộ 手 thủ (4n)
Thủ Chiêu
- 85* 氵 Một hình thức khác 氵 (6n) Con sông lớn
của bộ 水 thủy (4n)
Thủy Giang

- 94* 犭 Một hình thức khác 犭 (8n) Con chó
của bộ 犬 khuyển (4n)
Khuyển Cầu
- 163* 阝 Một hình thức khác 阝 (7n) Nước 邦
của bộ 邑 ấp (7n),
Ấp bao giờ cũng ở bên phải chữ. Bang
- 170* 阝 Một hình thức khác 阝 (7n) Giữ gìn 防
của bộ 阜 phụ (8n),
Phụ bao giờ cũng ở bên trái chữ. Phòng

CÁC BỘ 4 NÉT (34 bộ)

- 61 心 Lòng, Tim 忌 (7n) Ghét 忌
Tâm Ky
- 62 戈 Một thứ binh khí 戈 (7n) Làm xong 成
đời xưa
Qua Thành
- 63 户 Cửa một cánh. Nhà 房 (8n) Gian buồng 房
Hộ Phòng
- 64 手 Tay 拜 (9n) lạy 拜
Thủ Bái
- 65 支 Cấp cho 支

66	支	Đánh khẽ	支
	Phác (phốc)		玆
67	文	Vẻ	斑 (12n) Sắc lẫn lộn
	Văn		Ban
68	斗	Cái đấu (10 thăng)	斜 (11n) Không ngay thẳng
	Đấu		Tà 斜
69	斤	Cái rìu	斤 (5n) Ruồng đuôi
	Cân		Xích 斤
70	方	Hướng	旁 (10n) Một bên
	Phương		Bàng 旁
71	无	Không	既 (11n) Đã
	Vô		Kỷ 既
72	日	Ngày. Mặt trời	旦 (5n) Buổi sớm
	Nhật		Đán 旦
73	曰	Nói rằng	書 (10n) Sách
	Viết		Thư 書
74	月	Tháng. Mặt trăng	朋 (8n) Bè bạn
	Nguyệt		Bằng 朋

75	木	Gây. Gỗ	林 (8n) Rừng
	Mộc		Lâm 木木
76	欠	Thiếu thốn	欲 (11n) Ham muốn
	Khiếm		Dục 欲
77	止	Nghỉ. Thôi	正 (5n) Ngay thẳng
	Chỉ		Chính 正
78	歹	Xương tàn	死 (6n) Chết
	Ngạt		Tử 死
79	殳	Một thứ binh khí dài không có mũi nhọn	殺 (11n) Giết
	Thủ		Sát 殺
80	毋	Không	母 (5n) Mẹ
	Vô		Mẫu 母
81	比	So sánh	毗 (9n) Giúp đỡ
	Tỷ		Bì 比
82	毛	Lông loài động vật	毬 (11n) Quả bóng
	Mao		Cầu 毬
83	氏	Họ	民 (5n) Người trong nước
	Thị		Dân 民

- 84 气 Hơi (10n) Chất hơi
Khí (Như chữ 氣) Khí
- 85 水 Nước (5n) Lâu dài
Thủy Vĩnh
- 68 火 Lửa (8n) Nóng
Hỏa Viêm
- 87 爪 Móng chân loài cầm thú
Trảo
- 88 父 Cha (12n) Tiếng xưng
Phụ Gia
- 89 爻 Trong kinh Dịch (11n) Sáng suốt
Hào một quái có 6 hào. Sáng
- 90 片 Mảnh gỗ bên trái (8n) Cái giường
Tuờng Sàng
- 91 片 Miếng mỏng và phẳng (12n) Cái biển treo
Phiến Bài yết thị
- 92 牙 Cái răng
Nha

- 93 牛 Con trâu (12n) Dắt đi
Ngưu Khiên
- 94 犬 Con chó
Khuyển
- 61* 卩 Một hình thức khác (15n) Yêu mến
của bộ 心 (4n) Mộ
- 66* 攴 Một hình thức khác (7n) Sửa đổi
của bộ 支 Cải
- 86* 𠂔 Một hình thức khác (10n) Con quạ
của bộ 人 bao giờ Hòa cũng ở bên dưới chữ. 烏
- 87* 𠂔 Một hình thức khác (12n) Làm
của bộ 爪 bao giờ Trảo cũng ở bên trái chữ 爲 Vi
- 93* 𠂔 Một hình thức khác (8n) Những cái sinh
của bộ 牛 bao giờ ra trong khoảng trời đất
Ngưu cũng ở bên trái chữ 物 Vật
- 96* 王 Vua (9n) Quý báu
Một hình thức khác của bộ 玉 ngọc (5n). Trân
- 122* 冫 Một hình thức khác (7n) Ít
của bộ 冫 (7n). Hân

130* 月 Một hình thức khác của bộ 肉 nhục (6n). Nhục 肝 (7n) Gan Can

140* 艸 Một hình thức khác của bộ 艸 thảo (6n) Thảo 花 (8n) Hoa Hoa bao giờ cũng ở bên trên chữ.

162* 辵 Một hình thức khác của bộ 辵 sước (7n) Sước 近 (8n) Gần Cận

CÁC BỘ 5 NÉT (23 bộ)

95 玄 Màu đen Huyền 率 (11n) Noi theo Suất

96 玉 Châu báu Ngọc 璧 (17n) Một thứ ngọc Bích

97 瓜 Cây dưa Qua 瓢 (16n) Cái bầu Biều

98 瓦 Ngói 甌 (11n) Cái lọ Bình

99 甘 Ngọt Cam 甜 (11n) Ngọt lắm Diễm

100 生 Sống. Đẻ ra Sinh 產 (11n) Sinh đẻ Sản

101 用 Dùng 甫 (7n) Tiếng mỹ xưng người đàn ông Phủ

102 田 Ruộng 男 (7n) Người con trai Nam

103 足 Chân 疑 (14n) Ngờ vực Nghi

104 疒 Tật bệnh 疲 (10n) Nhọc mệt Bi

105 攷 Đập ra 登 (12n) Lên Đăng

106 白 Màu trắng 百 (6n) Số trăm Bách

107 皮 Da 鼓 (14n) Cái trống Cỗ

108 皿 Đồ bát đĩa 盆 (9n) Cái chậu sành Bồn

Măn (mãnh)

109	目 Mục	Mắt	眉 Mi	(9n) Long mày
110	矛 Mâu	Một thứ binh khí	矜 Căng	(9n) Khoe khoang
111	矢 Thĩ	Tên đề bắn cung	知 Tri	(8n) Biết
112	石 Thạch	Đá	硯 Nghĩnh	(12n) Cái nghiền
113	示 Kỳ	Thần đất	社 Xã	(8n) Đền thờ thần đất
114	𠂔 Nhự	Vết ngón chân con thú dẫm xuống đất	禽 Cầm	(13n) Loài chim
115	禾 Hòa	Lúa	私 Tư	(7n) Riêng
116	穴 Huyệt	Hang. Hố. Lỗ.	空 Không	(8n) Trống rỗng
117	立 Lập	Đứng thẳng	童 Đồng	(12n) Trẻ thơ

85*	氷 Thủy	Một hình thức khác của bộ 水 (4n)	求 Cầu	(7n) Xin
103*	疋 Sơ	Một hình thức khác của bộ 疋		
103*	𠂔 Sơ	Một hình thức khác của bộ 疋, bao giờ cũng ở bên trái chữ	疏 Sơ	(11n) Không thân
190*	𠂔 Mục	Một hình thức khác của bộ 目, bao giờ cũng ở bên trên chữ	衆 Chúng	(11n) Nhiều
112*	𠂔 Vông	Một hình thức khác của bộ 𠂔 vông (6n), bao giờ cũng ở bên trên chữ.	罪 Tội	(13n) Lỗi
145*	𠂔 Y	Một hình thức khác của bộ 衣 y (6n), bao giờ cũng ở bên trái chữ.	衫 Sam	(8n) Áo đơn

CÁC BỘ 6 NÉT (29 bộ)

118	竹 Trúc	Cây tre		
119	米 Mễ	Gạo	粟 Túc	(12n) Thóc lúa

120	糸 Mịch	Sợi tơ nhỏ	紅 (9n) Màu đỏ Hồng
121	缶 Phủ	Đồ sành	缸 (9n) Cái chum to Cương (hàng)
122	网 Võng	Cái lưới (chữ 網 võng cồ)	
123	羊 Dương	Con dê	羣 (13n) Bầy, đàn Quần
124	羽 Vũ	Lông chim	翔 (12n) Bay về Trường
125	老 Lão	Già	耆 (10n) Già (60 tuổi) Kỳ
126	而 Nhi	Và. Rồi (liên từ)	耐 (9n) Chịu đựng được Nại
127	耒 Lôi	Cái cày	耕 (10n) Cày ruộng Canh
128	耳 Nhĩ	Tai	聞 (14n) Nghe Văn

129	肆 Duật	Bền (phát ngữ từ)	肆 (12n) Tiệm hàng Tứ
130	肉 Nhục	Thịt	
131	臣 Thần	Bề tôi	卧 (8n) Nằm Ngọa
132	自 Tự	Từ. Do (giới từ)	臭 (10n) Hơi, mùi Xú
133	至 Chí	Tới, đến	致 (10n) Suy đến cùng Trí
134	臼 Cữu	Cái cối đề dã	舅 (14n) Cậu (anh, em của mẹ) Cữu
135	舌 Thiệt	Lưỡi	舍 (8n) Quán trọ Xá
136	舛 Suyễn	Ngang trái	舞 (14n) Múa Vũ
137	舟 Chu (châu)	Cái thuyền	舶 (11n) Thuyền lớn Bạch (bạc)

138 艮 Một quả trong bát quái 良 (7n) Hiền lành
Cấn Lương

139 色 Vẻ. Màu.
Sắc

140 艸 Cỏ
(bản tự của 草 thảo) Thảo

141 虎 Văn con cọp 虎 (8n) Con cọp
Hổ Hổ

142 虫 Loài sâu bọ 虫 (10n) Con muỗi
Trùng Văn

143 血 Máu
Huyết

144 行 Đi. Làm. 衛 (16n) Phòng giữ
Hành Vệ

145 衣 Cái áo 衾 (10n) Áo ngủ
Y Khâm

146 要 Che, trùm lên. 要 (9n) Quan trọng
Á Yếu

118* 竹 Một hình thức khác 笠 (11n) Cái nón
của bộ 竹, bao giờ Trúc cũng ở bên trên chữ Lạp

CÁC BỘ 7 NÉT (20 bộ)

147 見 Trông thấy 視 (12n) Ngắm kỹ
Kiến Thị

148 角 Sừng thú. Góc 解 (13n) Giảng cho rõ
Giác Giải

149 言 Nói 訪 (11n) Hỏi
Ngôn Phỏng

150 谷 Khe núi. Hang núi 谿 (17n) Tâm ý mở
Cốc Hoát rộng

151 豆 Cây đậu 豐 (18n) Đầy. Thịnh
Đậu Phong

152 豕 Con heo 象 (12n) Con voi
Thỉ Tượng

153 豸 Loài sâu không 貌 (14n) Dáng mặt
có chân Trĩ Mạo

- 154 貝 Vật quý báu 貧 (11n) Nghèo
Bối Bản
- 155 赤 Màu đỏ 赦 (11n) Tha tội
Xích Xá
- 156 走 Chạy 起 (10n) Dậy. Dấy lên
Tẩu Khởi
- 157 足 Chân. Đầy đủ
Túc
- 158 身 Minh 躬 (10n) Minh
Thân Cung
- 159 車 Cái xe 軍 (7n) Đội binh
Xa Quân
- 160 辛 Cay 辯 (21n) Tranh luận
Tân Biện
- 161 辰 Ngôi thứ 5 của 辱 (10n) Xấu hổ
Thần (thìn) Nhục
- 162 足 Chợt đi chợt nghỉ
Sước

- 163 邑 Vùng đất nhỏ
Ấp
- 164 酉 Ngôi thứ 10 của 酒 (10n) Rượu
Dậu Tửu
- 165 采 Phân biệt 采 (8n) Màu mỡ đẹp
(bản tự của 辨 biện) Thái
- 166 里 Làng. Dặm. 重 (9n) Nặng
Lý Trọng
- CÁC BỘ 8 NÉT (9 bộ)
- 167 金 Vàng 銀 (14n) Bạc
Kim Ngân
- 168 長 Dài
Trường
- 169 開 Cửa 開 (12n) Mở
Môn Khai
- 170 阜 Núi đất
Phụ
- 171 隸 Kíp 隸 (17n) Phụ thuộc
Đái Lệ

- 172 隹 Loài chim (12n) Hợp lại
đuôi ngắn Tập
Chuy
- 173 雨 Mưa (12n) Mây
Vũ Vân
- 174 青 Màu xanh (16n) Yên lặng
Thanh Tĩnh
- 175 非 Trái. Không phải. (19n) Không, chẳng
Phi Mỹ

CÁC BỘ 9 NÉT (10 bộ)

- 176 面 Mặt
Diện
- 177 革 Thay đổi. Da thú (18n) Cái roi
cạo lông rồi Tiên
Cách
- 178 韋 Da thuộc rồi (19n) Phép dùng binh
Vi Thao
- 179 韭 Một thứ rau
- 180 音 Tiếng (19n) Văn (thơ)
Âm Vận

- 181 頁 Đầu. Trang giấy (11n) Đỉnh đầu
Hiệt Đỉnh
- 182 風 Gió (20n) Gió thổi
Phong Phiêu
- 183 飛 Bay
Phi
- 184 食 Ăn (13n) Uống
Thực Âm
- 185 首 Đầu
Thủ
- 186 香 Mùi thơm (20n) Hương bay
Hương Hình

CÁC BỘ 10 NÉT (8 bộ)

- 187 馬 Con ngựa (15n) Ngựa non, khoẻ
Mã Câu
- 188 骨 Xương (23n) Thân, mình
Cốt Thể

- 198 高 Trái với thấp
Cao
- 190 髡 Tóc dài lượt thướt (15n) Tóc
Tiêu (bưu) Phát
- 191 鬥 Đánh nhau (15n) Âm i
Đấu Náo
- 192 鬻 Rượu nếp (29n) Buồn bã
Sưởng Uất
- 193 鬲 Tên một nước nhỏ
Cách thời xưa
- 194 鬼 Con ma (15n) Vía
Quỷ Phách
- CÁC BỘ 11 NÉT (6 bộ)
- 195 魚 Con cá (18n) Cá chép
Ngư Lý
- 196 鳥 Con chim (14n) Hót, kêu
Điểu Minh

- 197 鹵 Đất mặn (20n) Mặn
Lỗ Hàm
- 198 鹿 Con hươu (19n) Đẹp đẽ
Lộc Lệ
- 199 麥 Lúa tẻ (19n) Men rượu
Mạch Khúc
- 200 麻 Cây gai
Ma
- CÁC BỘ 12 NÉT (4 bộ)
- 201 黃 Màu vàng
Hoàng
- 202 黍 Lúa nếp (19n) Chất dính
Thử Niêm
- 203 黑 Màu đen (19n) Dấu chấm
Hắc Diễm
- 204 黼 May áo
Chỉ

CÁC BỘ 13 NÉT (4 bộ)

205	𧈧 Mãnh (mãnh)	Cổ găng	𧈧 Biết	(24n) Con ba ba
206	鼎 Đỉnh	Cái vạc	鼎 Nãi	(15n) Cái vạc lớn
207	鼓 Cổ	Cái trống	鼓 Bê	(21n) Trống trận
208	鼠 Thử	Con chuột	鼠 Hê	(23n) Chuột nhắt

CÁC BỘ 14 NÉT (4 bộ)

209	鼻 Ty	Mũi		
210	齊 Tề	Đều, không lo le.	齊 Trai	(17n) Ăn chay

BỘ 15 NÉT (1 bộ)

211	齒 Xỉ	Răng. Tuổi tác	齡 Linh	(20n) Tuổi
-----	---------	----------------	-----------	------------

CÁC BỘ 16 NÉT (2 bộ)

212	龍 Long	Con rồng	龐 Bàng	(19n) Họ Bàng
-----	-----------	----------	-----------	---------------

213	龜 Quy	Con rùa		
-----	----------	---------	--	--

BỘ 17 NÉT (1 bộ)

214	龠 Dược	Một thứ nhạc khí như ống sáo có ba lỗ.		
-----	-----------	--	--	--

Phần thứ hai

Những bài tuyển trích trong sách

TÂN QUỐC VĂN

của Thương Vụ ấn thư quán

thuongmaitruongxua.vn

Phần này gồm 135 bài tuyển trích sách Tân Quốc Văn, và chia làm 4 quyển : quyển 1 có 45 bài, những quyển kia mỗi quyển có 30 bài, xếp theo thứ tự từ dễ đến khó, rất tiện cho việc học Hán văn trong giai đoạn đầu tiên.

Học Hán văn có hai việc quan trọng là : nhớ mặt chữ và hiểu nghĩa chữ.

1.— NHỚ MẶT CHỮ : Trong giai đoạn đầu tiên, chớ nên quá chú trọng đến việc viết chính tả chữ Hán, một việc đòi hỏi nhiều thời gian ; chỉ cần làm sao nhận được mặt chữ để có thể đọc được. Muốn thế cứ tuần tự học những bài trong phần này : mỗi bài nhắc lại một số chữ trong bài trước và thêm một số chữ mới, sẽ khiến cho hình ảnh của chữ in lần lần tự nhiên vào trong trí.

Hãy đếm nét và tập viết chữ trên giấy kẻ ô vuông, vì chữ Hán nằm gọn trong ô vuông.

Hãy so sánh, phân biệt những chữ có mặt chữ gần giống nhau :

a) Những chữ chỉ khác hình dạng :

Thí dụ : chữ «nhật» 日, chữ «viết» 日.

b) Những chữ chỉ khác một vài nét :

Thí dụ : chữ «viết» 日, chữ «bạch» 白.

c) Những chữ khác một phần :

— Phần khác đó là Bộ của chữ. Thí dụ : chữ «đào» 桃 là cây đào với chữ «đào» 逃, là trốn, khác nhau : chữ trên

thuộc bộ «mộc» 木, chữ dưới thuộc bộ «sưóc» 辶.

— Cùng Bộ, nhưng khác phần đi kèm. Thí dụ : chữ «đào» 桃 và chữ «quế» 桂 là tên hai thứ cây, cùng thuộc bộ «mộc» 木.

Đề khỏi rối trí, chỉ nên so sánh những chữ đã học qua rồi, chớ nên tìm kiếm thêm những chữ mới khác.

2.— HIỂU NGHĨA CHỮ : Về nghĩa chữ Hán, cần biết rằng :

a) Có những chữ đồng âm, nhưng có mặt chữ và nghĩa chữ khác nhau. Thí dụ :

Cùng đọc là «hữu», chữ 有 có nghĩa là «có» ;
chữ 友 có nghĩa là «người bạn» ;
chữ 右 có nghĩa là «bên phải».

b) Có chữ có nhiều nghĩa khác nhau, phải tùy theo ý câu mà hiểu theo nghĩa này hay nghĩa khác. Thí dụ :

Chữ «dĩ» 以 có những nghĩa sau : «dùng» (động từ), «để», «với» (giới từ)...

c) Có chữ có âm và nghĩa khác nhau. Thí dụ :

Chữ 食 đọc là «thực» khi có nghĩa là «ăn»,
đọc là «tự» khi có nghĩa là «cho ăn».

d) Có chữ có âm khác nhau, nhưng nghĩa giống nhau. Thí dụ :

Chữ 看 lúc đọc là «khán», lúc đọc là «khan» tùy theo sự

cần thiết của âm điệu câu văn, nhưng cũng có nghĩa là «xem».

Cách này chỉ thường dùng trong thơ.

Trong lời chú giải dưới mỗi bài học trong phần này, có ghi những trường hợp về hai loại chữ b, c nói trên để lưu ý, nhắc nhở người học.

Riêng loại chữ a, tức là những chữ đồng âm dị nghĩa, có thể tìm thấy dễ dàng trong các cuốn Hán Việt từ điển tra theo vần tiếng Việt. Những người mới học Hán văn cũng chỉ nên ghi nhận, phân biệt chữ trong bài mới với những chữ trong các bài đã học rồi.

Ngoài ra phần chú giải cũng nêu ra những trường hợp biến dụng của các tiếng :

A.— SỰ BIẾN DỤNG CỦA TÍNH TỪ :

— Tính từ dùng làm danh từ :

光照四壁

Thí dụ : Quang chiếu tứ bích (quyển I, bài 26).

Ánh sáng chiếu lên bốn vách.

Chữ «quang» vốn là tính từ có nghĩa là «sáng».

— Tính từ dùng làm trạng từ :

秋日新晴

Thí dụ : Thu nhật tân tình (quyển I, bài 21).

Ngày thu, trời vừa tạnh.

Chữ «tân» vốn là tính từ có nghĩa là «mới»

— Tính từ dùng làm động từ :

無敢近者

Thí dụ : Vô cảm cận giả (quyển III, bài 9).

Không con nào dám đến gần.

Chữ «cận» vốn là tính từ có nghĩa là «gần».

B.— SỰ BIẾN DỤNG CỦA DANH TỪ :

— Danh từ dùng làm động từ :

以威羣獸

Thí dụ : Dĩ uy quần thú (quyển III, bài 9).

Đề ra oai với những con thú.

Chữ «uy» vốn là danh từ có nghĩa là «oai».

— Danh từ dùng làm phó từ (trạng từ) :

每日早起

Thí dụ : Mỗi nhật tảo khởi (quyển II, bài 10).

Mỗi ngày dậy sớm.

Chữ «tảo» vốn là danh từ có nghĩa là «lúc sáng sớm».

C.— SỰ BIẾN DỤNG CỦA ĐỘNG TỪ :

— Động từ dùng làm danh từ :

故其知識終不如人

Thí dụ : Cổ kỳ tri thức chung bất như nhân (quyển II, bài 2).

Nên sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.

Chữ «tri thức» vốn là động từ có nghĩa là «hiểu biết».

D.— SỰ BIẾN DỤNG CỦA PHÓ TỪ (trạng từ) :

— Phó từ dùng làm đại danh từ :

國無大小莫不練兵以自衛

Thí dụ : Quốc vô đại tiểu, mạc bất luyện binh dĩ tự vệ
(quyển III, bài 16)

Không phân biệt lớn nhỏ, không nước nào không luyện tập quân lính để tự bảo vệ.

Chữ «mạc» vốn là phó từ có nghĩa là «không».

Sau khi đã học hết phần Tân Quốc Văn, chúng ta đã đạt được đến trình độ khả dĩ đọc được những áng văn dịch đồng thời với phần lý thuyết văn phạm Trung-quốc trong các phần III và IV.

T.T.S.

Quyển I

BÀI 1

人 天 日 月

Âm và số nét

Nhân (2 nét) — Thiên (4 nét) — Nhật (4 nét) —
Nguyệt (4 nét).

Nghĩa

Người — Trời — Mặt trời, ngày (1) — Mặt trăng, tháng (1).

Chú giải

1. Một chữ Hán thường có nhiều nghĩa. Tùy theo vị trí của chữ trong câu hay ý của câu, chữ có nghĩa này hay nghĩa khác.

BÀI 2

人 大

Nhân *đại

天 高

Thiên *cao

日 光

Nhật *quang

人 小

Nhân *tiểu

天 青

Thiên *thanh

月 明

Nguyệt *minh

Chữ mới

Đại (3 nét) : to, lớn — Tiểu (3 nét) : bé, nhỏ — Cao (10 nét) : trái với thấp — Thanh (8 nét) : xanh — Quang (6 nét) : sáng — Minh (8 nét) : sáng.

Dịch nghĩa

Người lớn	Người nhỏ
Trời cao	Trời xanh
Mặt trời sáng	Mặt trăng sáng

BÀI 3

青天白日明月
Thanh thiên *Bạch nhật Minh nguyệt
人行馬走鳥飛
Nhân *hành *Mã tẩu *Điểu *Phi

Chữ mới

Bạch (5 nét) : trắng — **Hành** (6n) : đi — **Mã** (10n) : con ngựa — **Tẩu** (7n) : chạy — **Điểu** (11n) : con chim — **Phi** (9n) : bay.

Dịch nghĩa

Trời xanh	Mặt trời trắng	Mặt trăng sáng
Người đi	Ngựa chạy	Chim bay

Chú giải

1. « Thanh thiên » và « Thiên thanh » cùng dịch là *trời xanh*. Nhưng hai chữ « Thanh thiên » chỉ là những từ ; hai chữ « Thiên thanh » mới hợp thành (câu xem bài 2). Đó cũng là sự phân biệt giữa « Minh nguyệt » và « Nguyệt minh », « Bạch nhật » và « Nhật bạch ». Trong trường hợp thứ nhất, hình-dung-từ đặt sau danh-từ.

BÀI 4

在家中，孝父母。
*Tại *gia *trung, *hiếu *phụ *mẫu.

入學校，敬先生。
*Nhập *học *hiệu, *kính *tiên *sinh.

Chữ mới

Tại (6n) : ở — **Gia** (10n) : nhà — **Trung** (4n) : bên trong — **Hiếu** (7n) : hết lòng thờ cha mẹ — **Phụ** (4n) : cha — **Mẫu** (5n) : mẹ — **Nhập** (2n) : vào — **Học** (16n, 10n) : nhà trường — **Kính** (13n) : tôn trọng — **Tiên** (6n, 5n) : thầy giáo.

Dịch nghĩa

Ở trong nhà, có hiếu với cha mẹ.
Vào trường học, kính trọng thầy.

BÀI 5

天初晚，月光明。
*Thiên *sơ *vãn, nguyệt quang minh (1).
窓前遠望，月在東方。
*Song *tiền *viễn *vọng, nguyệt tại *đông *phương.

Chữ mới

Sơ (7n) : bắt đầu ; mới đầu ; mới — **Vãn** (11n) : muộn, buổi chiều — **Song** (16n) : cửa sổ — **Tiền** (9n) : phía trước — **Viễn** (14n) : xa — **Vọng** (11n) : trông xa — **Đông** (8n) : phương đông — **Phương** (4n) : hướng.

Dịch nghĩa

Trời bắt đầu tối, trăng sáng tỏ.
Trước cửa sổ, trông ra xa : trăng ở phương đông.

1. Mấy chữ « Nguyệt quanh minh » cũng có thể dịch là ánh trăng sáng tỏ. Trong trường hợp này, chữ « quang » được hiểu là một danh-từ.

BÀI 6

竹 簾 外 , 兩 燕 子 ,
 *Trúc *liêm *ngoại, *lưỡng *yến *tử (1),
 忽 飛 來 , 忽 飛 去 。
 *hốt phi *lai, hốt phi *khứ.

Chữ mới

Trúc (6n) : cây tre — Liêm (19n) : cái màn màn —
 Ngoại (5n) : bên ngoài — Lưỡng (8n) : hai — Yến tử
 (16n, 3n) : chim én — Hốt (8n) : thành linh — Lai (8n) :
 lại, đến — Khứ (5n) : đi.

Dịch nghĩa

Ngoài bức màn màn tre, hai con chim én
 thành linh bay đến, thành linh bay đi.

Chú giải

1. Chữ « tử » đứng riêng có nghĩa là người con. Ở đây,
 nó là tiếng chỉ loài chim.

BÀI 7

大 路 上 , 人 往 來 ,
 Đại *lộ *thượng, nhân *vãng lai,

或 乘 車 , 或 步 行 。
 *hoặc *thừa *xa, hoặc *bộ hành.

Chữ mới

Lộ (13n) : con đường — Thượng (3n) : bên trên —
 Vãng (8n) : đi — Hoặc (8n) : tiếng tỏ ý không định —
 Thừa (10n) : đi xe — Xa (7n) : cái xe — Bộ (8n) : đi chân,
 bước.

Dịch nghĩa

Trên đường cái, người đi lại, hoặc đi xe, hoặc đi bộ.

BÀI 8

鳥 有 兩 翼 , 故 能 飛 。
 Điều *hữu *lưỡng *dực, *cố *năng phi.
 獸 有 四 足 , 故 善 走 。
 *Thú hữu *tứ túc, cố *thiện tẩu.

Chữ mới

Hữu (6n) : có — Dực (18n) : cánh chim — Cố (9n) :
 vì vậy, cho nên — Năng (10n) : có thể làm được — Thú :
 (19n) : loài muông — Tứ (5n) : bốn — Túc (7n) : chân —
 Thiện (12n) : giỏi, khéo.

Dịch nghĩa

Chim có hai cánh, nên biết bay.
 Muông có bốn chân, nên giỏi chạy.

BÀI 9

渴 思 飲 , 飢 思 食 。

*Khát *tư *âm, *cơ tư *thực.

渴 時 飲 茶 , 飢 時 食 飯 。

Khát *thời âm *trà, cơ thời thực *phạn.

Chữ mới

Khát (12n) : muốn uống nước — Tư (9n) : nghĩ —
Âm (12n) : uống — Cơ (10n) : đói — Thực (9n) : ăn —
Thời (10n) : lúc — Trà (10n) : một thứ cây — Phạn (13n) :
cơm.

Dịch nghĩa

Khát, nghĩ đến uống ; đói, nghĩ đến ăn.

Lúc khát, uống trà ; lúc đói, ăn cơm.

BÀI 10

兩 岸 間 , 架 板 橋 。

Lưỡng *ngạn *gian, *dá *bản *kiều.

橋 上 行 人 , 橋 下 行 船 。

Kiều thượng hành nhân, kiêu *hạ hành *thuyền.

Chữ mới

Ngạn (8n) : bờ sông cao dốc — Gian (12n) : khoảng —
Dá (9n) : gác lên — Bản (8n) : tấm ván — Kiêu (16n) :
cái cầu — Hạ (3n) : bên dưới — Thuyền (11n) : cái thuyền.

Dịch nghĩa

Giữa hai bờ sông, có cầu ván bắc qua.

Trên cầu có người đi, dưới cầu có thuyền đi.

Chú giải

1. Cũng có thể đặt câu như sau : Kiêu thượng nhân
hành, kiêu hạ thuyền hành.

BÀI 11

庭 前 樹 , 有 馬 巢 。

*Đình tiền *thụ, hữu điều *sào.

小 鳥 一 羣 , 樹 間 飛 鳴 。

Tiểu điều nhất *quần, thụ gian phi *minh.

Chữ mới

Đình (10n) : sân — Thụ (16n) : cây cối — Sào (11n) :
tổ chim — Quần (13n) : bầy, đàn — Minh (14n) : kêu.

Dịch nghĩa

Trên cây trước sân, có tổ chim.

Một đàn chim nhỏ vừa bay, vừa kêu giữa những cây.

BÀI 12

畫 一 幅 , 鳥 八 匹 。

*Họa *nhất *bức, mã *bát *thất.

或 卧 , 或 立 , 或 俯 , 或 仰 。

Hoặc *ngọa, hoặc *lập, hoặc *phủ, hoặc *ngưỡng.

Chữ mới

Họa (12n) : vẽ, tranh vẽ — **Bức** (12n) : khổ rộng của vải — **Bát** (2n) : tám — **Thất** (4n) : chữ dùng để đếm ngựa — **Ngọa** (8n) : nằm — **Lập** (5n) : đứng — **Phủ** (10n) : cúi xuống — **Ngưỡng** (6n) : ngẩng lên.

Dịch nghĩa

Đây là một bức họa : vẽ tám con ngựa,
Hoặc nằm, hoặc đứng, hoặc cúi đầu, hoặc ngẩng đầu.

BÀI 13

左右手，共十指。

*Tả *hữu *thủ, *cộng *thập *chỉ.

左五指，右五指。

Tả *ngũ chỉ, hữu ngũ chỉ.

能取物，能作事。

Năng *thủ *vật, năng *tác *sự.

Chữ mới

Tả (5n) : bên trái — **Hữu** (5n) : bên phải — **Thủ** (4n) : tay — **Cộng** (6n) : chung cùng nhau — **Thập** (2n) : mười — **Chỉ** (9n) : ngón tay — **Ngũ** (4n) : năm — **Thủ** (8n) : lấy — **Vật** (8n) : đồ vật — **Tác** (7n) : làm — **Sự** (8n) : việc.

Dịch nghĩa

Tay trái, tay phải gồm mười ngón.
Tay trái năm ngón, tay phải năm ngón.
Có thể lấy đồ vật, có thể làm công việc.

BAI 14

人面上，

Nhân *diện thượng,

有眉有目，有鼻有口。

hữu *mi hữu *mục, hữu *tỵ hữu *khẩu.

舌在口內，耳在兩旁。

*Thiệt tại khẩu *nội, *nhĩ tại lưỡng *bàng

Chữ mới

Diện (9n) : mặt — **Mi** (6n) : lông mày — **Mục** (5n) : mắt — **Tỵ** (14n) : mũi — **Khẩu** (3n) : mồm, miệng — **Thiệt** (6n) : lưỡi — **Nội** (4n) : bên trong — **Nhĩ** (6n) : tai — **Bàng** (10n) : bên,

Dịch nghĩa

Trên mặt người, có lông mày, mắt, mũi và mồm.
Lưỡi ở trong mồm, tai ở hai bên.

BÀI 15

米多少，用斗量。

*Mễ *đa *thiếu, dụng *đầu *lượng.

布長短，用尺量。

*Bố *trường *doãn, dụng *xích lượng.

米十升，爲一斗。

Mễ thập *thăng, *vi nhất đầu.

布 十 寸 ， 爲 一 尺 。

Bố thập *thốn, vi nhất *xích.

Chữ mới

Mễ (6n) : gạo — Đa (6n) : nhiều — Thiều (4n) : ít —
Dụng (5n) : dùng — Đấu (4n) : cái đấu — Lượng (12n) :
đong, đo — Bối (5n) : vải — Trường (8n) : dài — Đoản
(12n) : ngắn — Xích (4n) : cái thước — Thăng (4n) : cái
thưng — Vi (12n) : là — Thốn (3n) : tấc.

Dịch nghĩa

Gạo nhiều ít, dùng đấu đong.

Vải dài ngắn, dùng thước đo.

Mười thùng gạo là một đấu.

Mười tấc vải là một thước.

BÀI 16

有 老 人 ， 提 竹 籃 ， 入 市 中 。

Hữu *lão nhân, *đề trúc *lam, nhập *thị trung.

買 魚 一 尾 ， 步 行 還 家 。

*Mãi *ngư nhất *vỹ, bộ hành *hoàn gia.

Chữ mới

Lão (6n) : già — Đề (12n) : nắm lấy — Lam (20n) :
cái giỏ — Thị (5n) : chợ — Mãi (12n) : mua — Ngư (11n) :
con cá — Vỹ (7n) : cái đuôi. Ở đây là tiếng dùng đề đếm
cá — Hoàn (17n) : trở về.

Dịch nghĩa

Có một ông già xách giỏ tre, đi vào trong chợ.

Mua một con cá, rồi đi bộ về nhà.

BÀI 17

玻 璃 缸 中 ， 金 魚 兩 尾 。

*Pha *ly *cương trung, *kim ngư lưỡng vỹ.

小 貓 來 ， 欲 捕 魚 。

Tiểu *miêu lai, *dục *bộ ngư.

我 入 室 ， 貓 逃 去 。

*Ngã nhập *thất, miêu *đào khứ.

Chữ mới

Pha ly (9n, 15n) : pha-lê — Cương (9n) : cái chậu
lớn — Kim (8n) : vàng — Miêu (16n) : con mèo — Dục
(11n) : muốn, toan — Bộ (11n) : bắt — Ngã (7n) : tôi —
Thất (9n) : nhà ở — Đào (10n) : trốn đi.

Dịch nghĩa

Trong chậu pha-lê, có hai con cá vàng.

Con mèo nhỏ đến, toan bắt cá.

Tôi vào nhà, mèo trốn đi.

BÀI 18

有 客 至 ， 看 我 父 。

Hữu *khách chí, *khán ngã phụ.

我迎客，入室內。

Ngã *nghinh khách, nhập thất nội.

父見客，問姓名。

Phụ *kiến khách, *vấn *tính *danh.

父坐右，客坐左。

Phụ *tọa hữu, khách tọa tả.

Chữ mới

Khách (9n) : người khách — **Chí** (6n) : đến — **Khán** (9n) : viếng, thăm — **Nghinh** (8n) : đón, tiếp rước — **Kiến** (7n) : trông thấy — **Vấn** (11n) : hỏi — **Tính** (8n) : họ — **Danh** (6n) : tên — **Tọa** (7n) : ngồi.

Dịch nghĩa

Có khách đến, thăm cha tôi.
Tôi rước khách, vào trong nhà.
Cha thấy khách, hỏi họ tên.
Cha ngồi bên phải, khách ngồi bên trái.

BÀI 19

新書一冊。

*Tân *thư nhất *sách.

先生講，學生聽。

Tiên sinh *giảng, học sinh *thính.

先讀字音，後解字義。

Tiên *đọc *tự *âm, *hậu *giải tự *nghĩa.

Chữ mới

Tân (13n) : mới — **Thư** (10n) : sách — **Sách** (5n) : tiếng dùng để đếm sách — **Giải** (17n) : phân giải — **Thính** (22n) : nghe — **Độc** (22n) : đọc — **Tự** (6n) : chữ — **Âm** (9n) : tiếng — **Hậu** (9n) : sau — **Giải** (13n) : giảng cho rõ — **Nghĩa** (13) : ý nghĩa.

Dịch nghĩa

(Đây là) một cuốn sách mới. Thầy giảng, trò nghe.
Trước đọc âm chữ, sau giảng nghĩa chữ.

BÀI 20

明月將出，蟲聲四起。

Minh nguyệt *tương *xuất, *trùng *thanh tứ *khởi.

時高時低，時遠時近。

Thời cao thời *đê, thời viễn thời *cận.

其聲不一。

*Kỳ (1) thanh *bất nhất

Chữ mới

Tương (11n) : sẽ, sắp — **Xuất** (5n) : ra — **Trùng** (18n) : loài sâu bọ — **Thanh** (17n) : tiếng — **Khởi** (10n) : nổi dậy — **Đê** (7n) : thấp — **Cận** (8n) : gần — **Kỳ** (8n) : đại-danh-từ, ở đây thay cho «trùng» — **Bất** (4n) : không, chẳng.

Dịch nghĩa

Trăng sáng sắp mọc, tiếng trùng nổi dậy bốn phía.
Lúc cao lúc thấp, lúc xa lúc gần. Tiếng không giống nhau.

Chú giải

1. Chữ « kỳ » ở đây thay cho chữ « trùng ». Vì vậy hai chữ « kỳ thanh » dịch là *tiếng trùng* hay *tiếng nó*. Tuy nhiên, nhiều khi không cần dịch chữ « kỳ » mà câu văn Việt vẫn rõ ý.

BÀI 21

秋 日 新 晴，羣 雁 南 來。

*Thu nhật tân (1) *tinh, quần (2) *nhạn *nam lai.

高 飛 天 空，或 如 一 字，

Cao phi thiên *không, hoặc như nhất tự,

或 如 人 字。

hoặc như nhân tự.

Chữ mới

Thu (9n) : mùa thu — Tinh (15n) : trời quang tạnh —
Nhạn (11n) : chim nhạn — Nam (9n) : phương nam —
Không (8n) : khoảng không, trời — Như (6n) : giống như.

Dịch nghĩa

Ngày thu trời vừa quang tạnh, những con nhạn từ phương nam đến.

Bay cao trên trời, hoặc giống chữ « nhất », hoặc giống chữ « nhân ».

Chú giải

1. Ở đây chữ « tân » là một phó-từ (trạng-từ) có nghĩa là *vừa mới*.

2. Ở đây chữ « quần » là một hình-dung-từ (tính-từ) chỉ số dịch là *những, các*. Cần phân biệt với chữ « quăn » là danh-từ (Xem bài 11). Trong trường hợp trên, « quần » đặt trước danh-từ. Trong trường hợp dưới, « quăn » đặt sau danh-từ.

Thí dụ : « Quần nhạn » là *những con nhạn*.

« Nhạn quăn » là *đàn chim nhạn*.

BÀI 22

園 中 花，先 後 開。

*Viên trung *hoa, tiên hậu *khai.

桃 花 紅，李 花 白，桂 花 黃。

*Đào hoa *hồng, *lý hoa bạch, *quế hoa *hoàng.

菊 有 多 種，顏 色 不 同。

*Cúc hữu đa *chủng, *nhan *sắc bất *đồng.

Chữ mới

Viên (13n) : vườn — Hoa (8n) : bông hoa — Khai (12n) : (hoa) nở — Đào (10n) : cây đào — Hồng (9n) : màu đỏ — Lý (7n) : cây mận — Quế (10n) : cây quế — Hoàng (12n) : màu vàng — Cúc (12n) : cây cúc — Chủng (14n) : giống — Nhan (18n) : dáng mặt — Sắc (5n) : màu, vẻ — Đồng (6n) : giống nhau.

Dịch nghĩa

Hoa trong vườn nở trước, nở sau.

Hoa đào màu đỏ, hoa mận màu trắng, hoa quế màu vàng.

Hoa cúc có nhiều giống, nhan sắc không giống nhau.

BÀI 23

梧桐兩株，枝高葉大。

*Ngô *đồng lưỡng *châu, *chi cao *diệp đại.

霜降後，葉漸黃。

*Sương *giáng hậu, diệp *tiệm hoàng

西風吹來，落葉滿階。

*Tây *phong *xuy lai, *lạc diệp *mãn *giai.

Chữ mới

Ngô đồng (11n, 10n) : cây vông — Châu (10n) : chữ dùng để đếm cây — Chi (8n) : cành cây — Diệp (13n) : lá cây — Sương (17n) : hạt sương — Giáng (9n) : sa, rớt xuống — Tiệm (14n) : dần dần (phó-từ) — Tây (6n) : phương tây — Phong (9n) : gió — Xuy (7n) : gió thổi — Lạc (13n) : rơi rụng — Mãn (14n) : đầy — Giai (12n) : bậc thềm.

Dịch nghĩa

(Có) hai cây ngô đồng, cành cao, lá to.

Sau mùa sương sa, lá dần dần vàng.

Gió tây thổi đến, lá rụng đầy thềm.

BÀI 24

春夏秋冬，是為四季。

*Xuân *hạ thu *đông, *thị vi tứ *quý.

春去夏來，夏去秋來，

Xuân khứ hạ lai, hạ khứ thu lai,

秋去冬來，天氣各異，

Thu khứ đông lai, thiên *khí *các *dị.

Chữ mới

Xuân (9n) : mùa xuân — Hạ (10n) : mùa hạ — Đông (5n) : mùa đông — Thị (9n) : đại-danh-từ, chỉ thị các tiếng ở trên — Quý (8n) : mùa — Khí (10n) : tiết hậu — Các (9n) : mỗi cái (phó-từ) — Dị (12n) : khác nhau.

Dịch nghĩa

Xuân, hạ, thu, đông, đó là bốn mùa.

Xuân đi, hạ đến, hạ đi, thu đến,

Thu đi, đông đến, tiết trời mỗi mùa khác nhau.

BÀI 25

有農夫，住山下。

Hữu *nông *phu, *trú *sơn hạ.

編茅為屋，編竹為籬，

*Biên *mao *vi *ốc, biên trúc vi *ly.

日初升，荷鋤出。

Nhật sơ *thăng, *hạ *sử xuất.

日將落，荷鋤歸。

Nhật tương lạc, hạ sừ *quy.

Chữ mới

Nông (13n) : người làm ruộng — **Phu** (4n) : người đàn ông — **Trú** (7n) : ở — **Sơn** (3n) : núi — **Biên** (15n) : đàn bên — **Mao** (9n) : cỏ lợp nhà — **Ôc** (9n) : nhà — **Vi** (12n) : làm — **Lý** (25n) : hàng rào, bờ giậu — **Thăng** (4n) : lên, tiến lên — **Hạ** (11n) : vác trên vai — **Sừ** (15n) : cái bừa — **Quy** (18n) : trở về.

Dịch nghĩa

Có bác nông phu ở dưới núi.

Bên cỏ làm nhà, đàn tre làm giậu.

Mặt trời vừa mọc, vác bừa đi ra.

Mặt trời sắp lặn, vác bừa trở về.

BÀI 26

取火燃燭，光照四壁。

*Thủ *hỏa *nhiên *chúc, quang(1) *chiếu tứ *bích.

人在燭旁，壁上有影。

Nhân tại chúc bàng, bích thượng hữu *ảnh.

人坐，影亦坐。

Nhân tọa, ảnh *diệc tọa.

人行，影亦行。

Nhân hành, ảnh diệc hành.

Chữ mới

Thủ (8n) : lấy — **Hỏa** (4n) : lửa — **Nhiên** (13n) : đốt — **Chúc** (17n) : đuốc — **Quang** (6n) : ánh sáng — **Chiếu** (13n) : soi sáng — **Bích** (15n) : tường, vách — **Ảnh** (15n) : bóng — **Diệc** (6n) : cũng.

Dịch nghĩa

Lấy lửa đốt đuốc, ánh sáng chiếu lên bốn bên vách.

Người ở bên đuốc, trên vách có bóng.

Người ngồi, bóng cũng ngồi ; người đi, bóng cũng đi.

Chú giải

1. Chữ «quang» vốn là hình-dung-từ, ở đây chuyển thành danh-từ.

BÀI 27

雨將晴，河水清。

*Vũ tương tình, *hà *thủy *thanh.

兩漁翁，鬚眉皆白，

Lưỡng *ngư *ông, *tu mi giai bạch,

披蓑衣，戴箬帽，

*phi *thoa *y, *đới *nhược *mào,

同坐岸上，張網捕魚。

đồng tọa ngạn thượng, *trương *võng bộ ngư.

Chữ mới

Vũ (8n) : mưa — **Hà** (8n) : sông — **Thủy** (4n) : nước — **Thanh** (11n) : trong trẻo — **Ngư** (14n) : đánh cá — **Ông** (10n) : tiếng tôn xưng người già — **Tu** (22n) : râu — **Phi** (8n) : khoác áo — **Thoa** (16n) : áo tơi — **Y** (6n) : cái áo — **Đới** (18n) : đội — **Nhược** (15n) : tre — **Mạo** (12n) : cái nón — **Trương** (11n) : giăng ra — **Võng** (14n) : cái lưới.

Dịch nghĩa

Mưa sắp tạnh, nước sông trong.

Hai ông chài râu mày đều bạc, khoác áo tơi. Đội nón tre, cùng ngồi trên bờ sông, giăng lưới bắt cá.

BÀI 28

牛力大。能耕田，能挽車。

*Ngưu *lực đại. Năng *canh *điền, năng *vãn xa

其肉可食，其乳可飲，

*Kỳ *nhục *khả thực, kỳ *nhũ khả ẩm,

其角與皮，皆可製器。

kỳ *giác *dữ *bì, giai khả *chế *khí.

Chữ mới

Ngưu (4n) : trâu, bò — **Lực** (2n) : sức — **Canh** (10n) : cày — **Điền** (5n) : ruộng — **Vãn** (10n) : kéo — **Kỳ** (8n) : chỉ-thị đại-danh-từ chỉ «ngưu» — **Nhục** (6n) : thịt — **Khả** (5n) : có thể — **Nhũ** (8n) : sữa — **Giác** (7n) : sừng — **Dữ** (12n) : và, cùng (liên-từ) — **Bì** (5n) : da — **Chế** (14n) : làm ra — **Khí** (16n) : đồ dùng.

Dịch nghĩa

Trâu bò (có) sức mạnh : biết cày ruộng, biết kéo xe.

Thịt nó ăn được, sữa nó uống được.

Sừng và da nó đều có thể dùng để chế tạo đồ dùng.

BÀI 29

巷中有屋，四面短牆，

*Hạng trung hữu ốc, tứ diện đoản *tường,

向南開門。

*hướng nam khai *môn.

客堂在前，書齋在旁，

Khách *đường tại tiền, thư *trai tại bàng,

臥室在後。

ngọa thất tại hậu.

Chữ mới

Hạng (9n) : ngõ, hẻm — **Tường** (17n) : bức vách — **Hướng** (6n) : quay về — **Môn** (8n) : cửa — **Đường** (11n) : nhà chính — **Trai** (17n) : nhà học.

Dịch nghĩa

Trong hẻm có nhà, bốn mặt là tường ngăn, mở cửa ra hướng nam.

Nhà khách ở phía trước, nhà sách ở bên cạnh, nhà ngủ ở đằng sau.

BÀI 30

座上客，遠方來。

*Tọa thượng khách, viễn phương lai.

父陪客，食午飯。

Phụ *bồi khách, thực *ngọ phạn.

飯後出門，與客間眺。

Phạn (1) hậu xuất môn, dũ khách *nhàn *thiếu.

前有青山，旁有流水。

Tiền hữu thanh sơn, bàng hữu *lưu thủy.

Chữ mới

Tọa (10n) : chỗ ngồi — Bồi (11n) : theo bên — Ngọ (4n) : giữa trưa — Nhàn (12n) : thông thả — Thiếu (11n) : trông ngắm — Lưu (9n) : trôi, chảy.

Dịch nghĩa

Khách trên chỗ ngồi từ phương xa đến.

Cha ngồi bên khách, ăn cơm trưa.

Sau bữa ăn, ra cửa, cùng khách thông thả ngắm trông.

Phía trước có núi xanh, bên cạnh có nước chảy.

Chú giải

1. Ở đây chữ «phạn» có nghĩa là bữa ăn. Ta đã biết chữ này có lúc có nghĩa là cơm.

BÀI 31

北風起，大雪飛。

*Bắc phong khởi, đại *tuyết phi.

登樓遠望，一片白色。

*Đăng lầu viễn vọng, nhất *phiến bạch sắc.

雪止日出，檐溜成冰，

Tuyết *chỉ nhật xuất, *thiêm *lưu *thành *băng,

其形如箸。

kỳ *hình như *trợ.

Chữ mới

Bắc (5n) : tên một phương — Tuyết (11n) : hơi nước gặp lạnh đông lại mà thành — Đăng (12n) : lên — Lầu (15n) : lâu — Phiến (4n) : mảnh — Chỉ (4n) : thôi, ngừng — Thiêm (17n) : mái nhà chia ra trên thềm nhà — Lưu (13n) : chảy — Thành (7n) : trở nên — Băng (6n) : giá — Hình (7n) : dáng — Trợ (15n) : cái đũa.

Dịch nghĩa

Gió bắc nổi dậy, tuyết lớn bay.

Lên lầu trông ra phía xa : một mảnh màu trắng.

Tuyết ngừng rơi, mặt trời mọc, nước trên thềm mái nhà chảy xuống thành băng, hình giống chiếc đũa.

BÀI 32

口，有脣有齒。

Khẩu, hữu *thân hữu xỉ.

脣 在 外，其 色 赤。

Thần tại ngoại, kỳ sắc *xích.

齒 在 內，其 色 白。

*Xỉ tại nội, kỳ sắc bạch.

飲食從口入，言語從口出。

Âm thực *tòng(1) khẩu nhập, *ngôn *ngữ tòng khẩu xuất.

Chữ mới

Thần (11n) : môi — Xỉ (15n) : răng — Xích (7n) : màu đỏ — Tòng (tùng) (11n) : do (giới-từ) — Ngôn (7n) : nói, lời nói — Ngữ (14n) : nói, lời nói.

Dịch nghĩa

Mồm có môi, có răng.

Môi ở ngoài, sắc đỏ. Răng ở trong, sắc trắng.

Đồ ăn uống do miệng vào, lời nói năng do miệng ra.

Chú giải

1. Cũng chữ này có lúc là động-từ, nghĩa là theo, nghe theo.

BÀI 33

一 童 子，坐 河 旁。

Nhất *đồng tử, tọa hà bàng.

手 持 小 竿，繫 餌 釣 魚。

Thủ *tri tiểu *can, *hệ *nhĩ *điều ngư.

水 中 魚，來 吞 餌。

Thủy trung ngư, lai *thôn nhĩ.

釣 絲 一 動，舉 竿 得 魚。

Điếu *ti nhất *động, *cử can *đắc ngư.

Chữ mới

Đồng tử (12n, 3n) : đứa trẻ — Tri (9n) : cầm — Can (9n) : cái cần câu — Hệ (19n) : buộc — Nhĩ (15n) : mồi — Điếu (11n) : câu cá — Thôn (7n) : nuốt — Ti (13n) : sợi nhỏ — Động (11n) : rung chuyển — Cử (17n) : cất, nhắc — Đắc (11n) : được.

Dịch nghĩa

Một đứa trẻ ngồi bên sông.

Tay cầm cái cần nhỏ, buộc mồi câu cá.

Con cá trong nước tới đớp mồi. Một khi dây câu lay động, nhắc cần được cá.

BÀI 34

鼠 比 貓 小，貓 比 犬 小。

*Thử *tỷ *miêu tiều, miêu tỷ *khuyển tiều.

鼠 見 貓，匿 穴 中。貓 不 能 入。

Thử *kiến miêu, *nặc *huyệt trung. Miêu bất năng nhập.

貓 見 犬，登 屋 頂。犬 不 能 上。

Miêu kiến khuyển, đăng ốc *đỉnh. Khuyển bất năng thượng.(1)

Chữ mới

Thử (13n) : con chuột — **Tỷ** (5n) : so sánh — **Miêu** (16n) : con mèo — **Khuyển** (4n) : con chó — **Kiến** (7n) : trông thấy — **Nặc** (11n) : giấu kín — **Huyệt** (5n) : lỗ — **Đỉnh** (11n) : chỗ cao nhất.

Dịch nghĩa

Chuột so sánh với mèo thì nhỏ. Mèo so sánh với chó thì nhỏ.

Chuột trông thấy mèo, nấp vào trong lỗ. Mèo không vào được.

Mèo trông thấy chó, lên nóc nhà. Chó không lên được.

Chú giải

1. Ở đây chữ này đọc là «thường» có nghĩa là *lên* (động-từ).

BÀI 35

小池塘，春時水深，
Tiểu *tri *đường, xuân thời thủy *thâm,

冬時水淺。
đông thời thủy *thiễn.

兩女子，在池畔，
Lưỡng *nữ tử, (1) tại trì *bạn,

以桶汲水，以杵擣衣。
*dĩ *dống *cấp thủy, dĩ *chử *đào y.

Chữ mới

Trì (6n) : ao — **Đường** (13n) : ao hình vuông — **Thâm** (11n) : sâu — **Thiễn** (11n) : nông — **Nữ** (3n) : người con gái — **Bạn** (10n) : bờ — **Đĩ** (5n) : dùng (động-từ) — **Đống** (1n) : thùng gỗ tròn — **Cấp** (7n) : mức lên — **Chử** (8n) : cái chày — **Đào** (17n) : giã, đập bằng chày.

Dịch nghĩa

(Trong) ao nhỏ, (về) mùa xuân nước sâu, (về) mùa đông nước nông.

Hai cô gái ở bờ ao,

Dùng thùng múc nước, dùng chày đập áo.

Chú giải

1. «Nữ tử» nghĩa là cô gái.

BÀI 36

古時兵器，有戈矛，
*Cồ thời *binh khí, hữu *qua *mâu,

有刀劍，有弓箭。
hữu *đao *kiếm, hữu *cung *tiễn.

近時兵器，多用槍礮，
Cận thời binh khí, đa (1) *dụng *sang *bác,

能及遠，能攻堅。
Năng *cập viễn, năng *công *kiên.

Chữ mới

Cổ (5n) : xưa, đời xưa — **Binh** (7n) : đồ của quân dùng — **Qua** (4n) : một thứ binh khí đời xưa giống như cái kích mà đầu bằng — **Mâu** (5n) : một thứ kinh khí đời xưa — **Đao** (2n) : một thứ binh khí giống cái gươm — **Kiểm** (15n) : cái gươm — **Cung** (3n) : đồ binh khí dùng để bắn tên — **Tên** (15n) : cái tên để bắn cung — **Dụng** (5n) : dùng — **Sang** (14n) : khẩu súng (cũng đọc là thương) — **Bác** (21n) : súng lớn — **Cập** (4n) : đạt đến — **Công** (7n) : dùng binh khí mà đánh — **Kiên** (11n) : vững bền.

Dịch nghĩa

Binh khí đời xưa có qua, mâu, đao, kiếm, cung, tên.

Binh khí thời nay phần nhiều dùng súng ống.

Có thể bắn đến nơi xa, có thể đánh chỗ vững chắc.

Chú giải

1. «Đa» ở đây là phó-từ, dịch là *phần nhiều*.

BÀI 37

我長兄，在他鄉，

Ngã trường(1)*huynh, tại *tha *huong,

年年作客，久未歸家。

*niên niên tác khách, *cửu *vị quy gia.

我居中，思兄無已。

Ngã *cư gia trung, tư huynh *vô *dĩ.

寫書一封，問兄安否。

*Tả thư nhất *phong, vấn huynh an *phủ.

Chữ mới

Huỳnh (5n) : anh — **Tha** (5n) : khác — **Hương** (13n) : làng — **Niên** (6n) : năm — **Cửu** (3n) : lâu — **Vị** (5n) : chưa — **Cư** (8n) : ở (động-từ) — **Vô** (12n) : không — **Dĩ** (3n) : thôi — **Tả** (15n) : viết — **Phong** (9n) : bì đóng kín — **Phủ** (7n) : không (phó-từ).

Dịch nghĩa

Anh lớn tôi ở tha hương, năm năm làm khách, lâu chưa về nhà.

Tôi ở trong nhà, nghĩ đến anh luôn.

Viết một phong thư, hỏi anh có bình yên không.

Chú giải

1. Ở đây đọc là «trường». Cũng chữ này có lúc đọc là «trường» nghĩa là dài.

BÀI 38

小園中，梅花開。

Tiểu viên trung, *mai hoa khai.

我折兩枝，插瓶中，置案上。

Ngã *chiết lưỡng *chi, *sáp *bình trung, *trí *án thượng.

瓶中花香，時時入鼻。

Bình trung hoa *huong, thời thời nhập ty.

Chữ mới

Mai (11n) : cây mai — **Chiết** (7n) : bẻ — **Chi** (8n) :

cành cây — **Sáp** (12n) : cắm vào — **Bình** (11n) : cái lọ — **Trí** (13n) : đặt — **Ấn** (10n) : cái bàn — **Hương** (9n) : mùi thơm.

Dịch nghĩa

Trong vườn nhỏ, hoa mai nở.

Tôi bẻ hai cành, cắm vào trong bình, đặt lên trên bàn.

Mùi thơm của hoa trong bình luôn luôn đưa vào mũi.

BÀI 39

河中兩舟，一去一來。

Hà trung lưỡng *chu, nhất khứ nhất lai.

去舟風順，桅上掛帆，

Khứ chu phong *thuận, *nguy thượng *quải *phàm,

其行速。

kỳ hành tốc.

來舟風逆，以槳撥水，

Lai chu phong *nghịch, dĩ *tương *bát thủy,

其行緩。

kỳ hành *hoãn.

Chữ mới

Chu (6n) : Cái thuyền — **Thuận** (12n) : theo chiều — **Nguy** (ngôi) (10n) : cột buồm — **Quải** (11n) : treo lên — **Phàm** (6n) : cánh buồm — **Tốc** (11n) : nhanh — **Nghịch**

(10n) : trái ngược lại — **Tương** (15n) : mái chèo — **Bát** (15n) : chèo, dầy — **Hoãn** (15n) : chậm chạp.

Dịch nghĩa

Hai con thuyền một đi, một lại.

Thuyền đi, gió thuận ; trên cột treo buồm : thuyền đi nhanh.

Thuyền lại, gió ngược ; dùng chèo dầy nước : thuyền đi chậm.

BÀI 40

小閣一間，四面皆窗。

Tiểu *các nhất gian, tứ diện giai *song.

可以透光，可以通風。

Khả dĩ *thấu quang, khả dĩ *thông phong.

我來閣上，獨坐窗前。

Ngã lai các thượng, *độc tọa song tiền.

籠中鸚鵡，對我學語。

*Lung trung *anh *vũ, đối ngã học ngữ.

Chữ mới

Các (14n) : gác, lầu — **Song** (12n) : cửa sổ — **Thấu** (11n) : suốt qua — **Thông** (11n) : suốt qua — **Độc** (16n) : một mình (phó-từ) — **Lung** (22n) : cái lồng — **Anh vũ** (28n, 19n) : con vẹt — **Đối** (14n) : xoay về.

Dịch nghĩa

Một gian gác nhỏ, bốn bên đều có cửa sổ.
 Có thể thông ánh sáng, có thể thông gió.
 Tôi lên trên gác, ngồi một mình trước cửa sổ.
 Con vệt trong lòng hướng về tôi học nói.

BÀI 41

天曉日出，室中大明。

Thiên *hiều nhật xuất, thất trung *đại (1) minh.

有人早起，獨立廊下，

Hữu nhân *tảo khởi, độc lập *lang hạ,

仰視天空。

Ngưỡng *thị thiên không.

浮雲來去，紅日漸高。

*Phù *vân lai khứ, hồng nhật tiệm cao.

雲散天青。

Vân *tán thiên thanh.

Chữ mới

Hiều (15n) : trời sáng — Tảo (6n) : sớm — Lang (13n) : cái chái nhà — Thị (12n) : trông — Phù (10n) : nổi — Vân (12n) : mây — Tán (12n) : tan nhỏ ra.

Dịch nghĩa

Trời rạng sáng, mặt trời mọc ; trong nhà sáng rực.

Có người dậy sớm, ngồi một mình dưới chái nhà, ngàng trông trời.

Đám mây nổi bay qua bay lại, mặt trời màu đỏ dần dần lên cao. Mây tan, trời xanh.

Chú giải

1. Ở đây « đại » là phó-từ, dịch là *rất, lắm*.

BÀI 42

大門開。兩客來，

Đại môn khai. Lưỡng khách lai,

一老一少。

nhất lão nhất thiếu (1).

我問客姓，客問我名。

Ngã vấn khách tính, khách vấn ngã danh.

請客入，坐室中。

Thỉnh khách nhập, tọa thất trung.

我立几側，捧茶敬客。

Ngã lập *kỷ *trác, *phủng trà kính khách.

Chữ mới

Kỷ (2n) : cái bàn nhỏ — Trác (11n) : một bên — Phủng (11n) : bưng, mang.

Dịch nghĩa

Cổng lớn mở. Hai người khách đến, một già một trẻ.

Tôi hỏi họ khách, khách hỏi tên tôi. Mời khách vào ngồi trong nhà.

Tôi đứng bên bàn, bưng trà dâng khách.

Chú giải

1. Chữ này ở đây đọc là « thiếu » có nghĩa là trẻ. Ta đã biết cũng chữ này có lúc đọc là « thiêu » có nghĩa là ít.

BÀI 43

宅後有園，疊石爲山。

*Trạch hậu hữu viên, *điệp *thạch vi sơn.

山上築亭，山下種樹。

Sơn thượng *trúc *đình, sơn hạ chủng thụ.

姊姊妹妹，攜手同遊。

*Tỷ tỷ *muội muội, *huề thủ đồng *du.

姊登山，立亭上，遙呼妹來。

Muội đăng sơn, lập đình thượng, *dao *hô tỷ lai.

Chữ mới

Trạch (6n) : nhà ở — **Điệp** (22n) : chồng-chất — **Thạch** (5n) : đá — **Trúc** (16n) : xây cất — **Đình** (9n) : cái nhà nhỏ — **Tỷ** (7n) : chị — **Muội** (8n) : em gái — **Huề** (21n) : dắt — **Du** (13n) : đi chơi — **Dao** (14n) : xa — **Hô** (8n) : gọi to.

Dịch nghĩa

Sau nhà có vườn, chồng đá thành núi.

Trên núi cất đình, dưới núi trồng cây.

Chị, em dắt tay nhau cùng đi chơi.

Em lên núi, đứng trên đình, từ xa gọi chị đến.

BÀI 44

鼠，耳大，尾長，嘴尖。

Thử, nhĩ đại, vĩ trường, *chủy *tiêm.

齒甚銳，能嚙物。

Xi* thậm *nhuệ, năng *ngao vật.

常居穴中，晝伏夜出。

*Thường cư huyệt trung, *trú *phục *đạ xuất.

既畏人，尤畏貓。

*Ký *úy nhân, *vưu úy miêu.

畜貓捕鼠，鼠害可免。

*Súc miêu bộ thử, thử *hại khả *miễn.

Chữ mới

Chủy (16n) : cái mỏ, cái mõm — **Tiêm** (6n) : nhỏ và nhọn đầu — **Thậm** (9n) : rất — **Nhuệ** (15n) : sắc, nhọn — **Ngao** (18n) : dùng răng mà cắn — **Thường** (11n) : năng (phó-từ) — **Trú** (11n) : ban ngày — **Phục** (6n) : ăn nấp — **Đạ** (8n) : ban đêm — **Ký** (11n) : đã — **Úy** (9n) : sợ — **Vưu** (4n) : hơn (phó-từ) — **Súc** (10n) : nuôi — **Hại** (10n) : trái với lợi — **Miễn** (7n) : thoát khỏi.

Dịch nghĩa

Con chuột (có) tai lớn, đuôi dài, mõm nhọn.
 Răng rất sắc, có thể cắn đồ vật.
 Thường ở trong lỗ, ngày ăn đêm ra.
 Đã sợ người, còn sợ mèo hơn. Nuôi mèo bắt chuột
 thì mỗi hại do chuột gây ra có thể thoát khỏi.

BÀI 45

池中養魚。一兒立池畔。

Trì trung *dưỡng ngư. Nhất *nhĩ lập trì bần.

魚見人影，游入水底。

Ngư kiến nhân ảnh, *du nhập thủy đề.

兒持餅，投水面。

Nhi trì *bính, *đầu thủy diện.

羣魚皆出，爭食不已。

Quần ngư giai xuất, *tranh thực bất dĩ.

Chữ mới

Dưỡng (15n) : nuôi — Nhĩ (8n) : đứa trẻ — Du (12n) :
 bơi — Đề (8n) : đáy — Bính (15n) : bánh làm bằng bột —
 Đầu (7n) : ném — Tranh (8n) : giành nhau.

Dịch nghĩa

Trong ao nuôi cá. Một đứa trẻ đứng bên bờ ao.
 Cá thấy bóng người, bơi vào đáy nước.
 Đứa trẻ cầm bánh, ném xuống mặt nước.
 Những con cá đều bơi ra, tranh nhau ăn không ngừng.

Quyển II

BÀI 1

讀書

Độc thư

學生入校。先生曰，「汝來

Học sinh nhập hiệu. Tiên sinh *viết (1) : « *Nhữ lai

何事。」學生曰，「奉父母之

*hà sự ? » Học sinh viết : « *Phụng phụ mẫu *chi

命，來此讀書。」先生曰，

*mệnh, lai *thử độc thư. Tiên sinh viết :

「善，人不讀書，不能成

« Thiện, nhân bất độc thư, bất năng thành

人。」

nhân. »

Chữ mới

Viết (4n, bộ viết số 73) : rằng — Nhữ (6n, bộ thủy số
 85) : trò (nhân xưng đại-danh-từ ngôi thứ hai) — Hà (7n,
 bộ nhân số 9*) : gì (nghi vấn hình-dung-từ) — Phụng (8n,
 bộ đại số 37) : vâng chịu — Chi (4n, bộ triệt số 4) : của

(giới-từ) — **Mệnh** (mạng) (8n, bộ khẩu số 30) : lời sai khiến — **Thử** (6n, bộ chỉ số 77) : chớ này (chỉ-thị đại-danh-từ).

Dịch nghĩa

ĐỌC SÁCH

Học-trò vào trường. Thầy hỏi rằng : « Trò đến có việc gì ? » Học-trò thưa rằng : « Tôi vâng lệnh cha mẹ, đến đây đọc sách. » Thầy nói rằng : « Tốt, người không đọc sách, không thể nên người ».

Chú giải

1. Khi đứng một mình (không có động-từ ở trước), chữ « viết » tùy theo ý câu, dịch là : nói rằng, hỏi rằng, đáp rằng...

BÀI 2

禽獸 Cầm thú

禽獸之屬，飢知食，渴知

*Cầm thú chi *thuộc, cơ *tri thực, khát tri

飲。又能營巢，以避風雨。

âm. *Hựu năng *dinh sào, dĩ (1) *tỵ phong vũ.

其奇者，能效人言。惟不

Kỳ* kỳ *giả, năng *hiệu nhân ngôn. *Duy bất

能讀書，故其知識，終不

năng đọc thư, cố kỳ tri *thức, *chung bất

如人。

như nhân.

Chữ mới

Cầm (13n, bộ nhự số 14) : loài chim — **Thuộc** (21n, bộ thi số 44) : loài — **Tri** (8n, bộ thi số 111) : biết — **Hựu** (2n, bộ hựu số 29) : lại lần nữa — **Dinh** (doanh) (17n, bộ hỏa số 86) : làm — **Tỵ** (16n, bộ sước số 162*) : tránh đi — **Kỳ** (8n, bộ đại số 37) : lạ lùng — **Giả** (9n, bộ lão số 125) : đại-danh-từ, ở đây thay cho « cầm thú » — **Hiệu** (10n, bộ phác số 66*) : bắt chước — **Duy** (11n, bộ tâm số 61*) : chỉ (phó-từ) — **Thức** (19n, bộ ngôn số 149) : biết — **Chung** (11n, bộ mịch số 120) : cuối cùng.

Dịch nghĩa

CHIM MUÔNG

Loài chim muông (khi) đói biết ăn, (khi) khát biết uống. Lại biết làm tổ để tránh gió mưa. Những con kỳ lạ biết bắt chước tiếng người nói. Chỉ không biết đọc sách, nên sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.

Chú giải

1. Ở đây « dĩ » là giới-từ, dịch là *đề*. Ta đã biết trường hợp chữ này là động-từ, có nghĩa là *dùng*.

BÀI 3

採菱

*Thái *lăng

小村旁，有菱塘。廣約十

Tiêu* thôn bàng, hữu lăng đường. *Quảng *ước thập

畝，塘水甚清。菱浮水面，

*mẫu, đường thủy thậm thanh. Lăng phù thủy diện,

或青或紅。村中女子，邀

hoặc thanh hoặc hồng. Thôn trung nữ tử, *yêu

鄰伴，划小船，同往採菱。

*lân *bạn, *hoa tiêu thuyền, đồng vãng thái lăng.

Chữ mới

Thái (11n, bộ thủ số 64) : hái — Lăng (12n, bộ thảo số 140*) : cây ấu — Thôn (7n, bộ mộc số 75) : xóm — Quảng (14n, bộ nghiêm số 53) : rộng — Ước (9n, bộ mịch số 120) : phỏng chừng — Mẫu (10n, bộ điền số 102) : 60 trượng vuông — Yêu (17n, bộ sức số 162*) : mời — Lâm (15n, bộ ấp số 163*) : hàng xóm — Bạn (7n, bộ nhân số 9*) : chúng bạn — Hoa (9n, bộ đao số 48*) : đầy thuyền.

Dịch nghĩa

HÁI ẤU

Bên cạnh xóm nhỏ, có cái ao ấu, rộng chừng mười mẫu, nước ao rất trong. Ấu nổi (trên) mặt nước, hoặc màu xanh,

hoặc màu đỏ. Cô gái trong xóm mời các bạn láng giềng đầy chiếc thuyền con, cùng đi hái ấu.

BÀI 4

螢

Huỳnh

螢，飛蟲也。生於卑溼之

*Huỳnh, phi trùng *dã (1). Sinh ư *ti *thấp chi

地。腹後有光。晚間，常見

*địa. *Phúc *hậu hữu quang. Văn gian, thường kiến

水邊草上，微光閃爍，去來

thủy *biên thảo thượng, *vi quang *siêm *thước, khứ lai

無定，即螢光也。

vô *định, *tức huỳnh quang dã.

Chữ mới

Huỳnh (16n, bộ trùng số 142) : con đom đóm — Dã (3n, bộ ất số 5) : vậy (trợ-từ) — ư (8n, bộ phương số 70) : ở (giới-từ) — Ti (8n, bộ thập số 24) : thấp — Thấp (13n, bộ thủy số 85*) : ẩm ướt — Địa (6n, bộ thổ số 32) : đất, khu vực — Phúc (13n, bộ nhục số 130*) : bụng — Biên (19n, bộ sức số 162*) : bên cạnh — Thảo (10n, bộ thảo số 104*) : cỏ — Vi (13n, bộ xích số 60) : nhạt, nhỏ lắm — Siêm (10n, bộ môn số 169) : ánh sáng lay động — Thước (19n, bộ hỏa số 86) : sáng — Định (8n, bộ miên số 40) : yên lặng — Tức (7n, bộ tiết số 26) : chính là.

Dịch nghĩa

CON ĐOM ĐOM

Đom đóm là con trùng biết bay. Sinh ở nơi thấp và ẩm ướt. Sau bụng có chất sáng. Buổi tối, thường trông thấy bên giòng nước, trên làn cỏ; những đóm sáng nhỏ lấp lánh đi lại không yên, chính là chất sáng của con đom đóm.

Chú giải

1. Chữ « dã » là trợ-từ, khi đặt ở cuối câu, dịch là vậy hay không dịch, tùy theo cách đặt câu tiếng Việt.

BÀI 5

蟋蟀

Tất suất

秋夜，有蟋蟀鳴於牆下。弟

Thu dạ, hữu *tất *suất minh ư tường hạ. Đệ

問姊曰，「蟋蟀口小，鳴聲

vấn tỷ viết: « Tất suất khẩu tiều, minh thanh

頗大，何也。」姊曰，「蟋蟀

*phả đại, hà dã? » Tỷ viết: « Tất suất

有四翅，振翅發聲，非以

hữu tứ *sí, chấn sí *phát thanh, *phi dĩ (1)

口鳴也。」

khẩu minh dã ».

Chữ mới

Tất suất (17n, bộ trùng số 142) : con dế — Đệ (7n, bộ cung số 57) : em trai — Phả (14n, bộ hiệt số 181) : hơi hơi — Sí (10n, bộ vũ số 124) : cánh loài chim, loài sâu — Chấn (10n, bộ thủ số 64*) : rung động — Phát (12n, bộ bát số 105) : nổi dậy — Phi (8n, bộ phi số 157) : không phải.

Dịch nghĩa

CON DẾ

Đêm thu, có con dế kêu dưới tường. Em trai hỏi chị rằng : « Mồm con dế nhỏ, (thế mà) tiếng kêu khá to, tại sao ? » Chị trả lời rằng : « Con dế có bốn cánh, rung cánh phát ra tiếng, (chớ) không phải kêu bằng mồm. »

Chú giải

1. Ở đây « dĩ » là giới-từ, dịch là bằng. Chúng ta đã biết trường hợp chữ này có nghĩa là dùng (động-từ), là đề (giới-từ).

BÀI 6

文彥博

Văn-Ngạn-Bác

文彥博少時，與羣兒擊毬。

Văn-Ngạn-Bác thiếu thời, dũ quần nhi *kích *cầu.

毬忽躍入樹穴。羣兒謀取

Cầu hốt *được nhập thụ huyết. Quần nhi *mưu thủ

之。穴深，不能得。彦博以
chi (1). Huyệt thâm, bất năng đắc. Ngạn-Bác dĩ

盆取水，灌入穴中。毬遂
*bồn thủ thủy, *quán nhập huyết trung. Cầu *toại
浮出。
phù xuất.

Chữ mới

Văn-Ngạn-Bác (bộ văn số 67, bộ sam số 59, bộ thập số 24) : một vị hiền tướng đời Tống — Kịch (bộ thủ số 64) : đánh — Cầu (bộ mao số 82) : quả bóng — Được (bộ túc số 157) : nhảy — Mưu (bộ ngôn số 149) : lo liệu — Bồn (bộ mẫn số 108) : cái chậu bằng sành — Quán (bộ thủy số 85*) : cho nước vào — Toại (bộ sước số 162*) : bèn.

Dịch nghĩa

VĂN-NGẠN-BÁC

Văn-Ngạn-Bác thừa nhỏ cùng những đứa trẻ đánh bóng. Quả bóng thành linh nhảy vào trong lỗ cây. Những đứa trẻ mưu tính lấy bóng, (nhưng) lỗ sâu, không lấy ra được. Ngạn-Bác dùng chậu lấy nước, đổ vào trong lỗ. Quả bóng bèn nổi ra.

Chú giải

1. Ở đây chữ « chi » là đại-danh-từ thay cho chữ « cầu » (quả bóng). Ta đã biết trường hợp chữ này là giới-từ (xem bài 1, quyển II).

BÀI 7

桂

Quế

庭中種桂，其葉常綠。秋
Đình trung chủng *quế, kỳ diệp thường *lục. Thu

時開花，或深黃，或淡黃。
thời khai hoa, hoặc thâm (1) hoàng, hoặc *đạm hoàng.

每遇微風，濃香撲鼻，人
Mỗi *ngộ vi phong, *nùng hương phác ty, nhân

咸愛之。花落，取以和糖，
*hàm *tái chi. Hoa lạc, thủ dĩ *hòa *đường,

貯於瓶中，雖歷久而香猶烈。
*trữ ư bình trung, *tuy *lịch cửu *nhi hương* do *liệt.

Chữ mới

Quế (bộ mộc số 75) : mộc thứ cây — Lục (bộ mạch số 120) : màu đỏ xanh với vàng hợp thành — Đạm (bộ thủy số 85*) : nhạt — Ngộ (bộ sước số 162*) : gặp gỡ — Nùng (bộ thủy số 85*) : đậm, trái với đạm — Phác (bộ thủ số 64*) : đánh khẽ — Hàm (bộ qua số 62) : đều — Ái (bộ tâm số 61) : yêu — Hòa (bộ khẩu số 30) : trộn lẫn với — Đường (bộ mễ số 119) : chất ngọt — Trữ (bộ bối số 154) : chứa cất — Tuy (bộ chuy số 174) : dù (liên-từ) — Lịch (bộ hán số 27) : trải qua — Nhi (bộ nhi số 126) : thể mà (liên-từ) — Do (bộ khuyến số 94*) : hãy còn — Liệt (bộ hỏa số 86*) : nồng.

Dịch nghĩa

CÂY QUẾ

Trong sân trồng quế, lá thường màu lục. Mùa thu nở hoa, hoặc vàng thắm, hoặc vàng nhạt. Mỗi khi gặp cơn gió nhẹ, hương nồng đập vào mũi, mọi người đều thích. Hoa rụng, lấy để trộn với đường, chứa trong bình, tuy lâu ngày mà hương còn nồng.

Chú giải

1. Ở đây chữ « thắm » là một phó-từ, dịch là *thắm*. Khi là hình-dung-từ, chữ này có nghĩa là sâu.

BÀI 8

簾

Liêm

簾之爲用，可以隔內外，阻

*Liêm chi vi dụng. khả dĩ (1) *cách nội ngoại, *trở

灰塵。夏時炎熱，用簾以蔽

*hôi *trần. Hạ thời *viêm *nhiệt, dụng liêm dĩ *tế

日。冬時嚴寒，用簾以禦

nhật. Đông thời *nghiêm hàn, dụng liêm dĩ *ngự

風。故門戶窗牖，皆可用

phong. Cố môn *hộ song *dũ, giai khả dụng

簾。

liêm.

Chữ mới

Liêm (bộ trúc số 118*) : bức màn bằng tre — **Cách** (bộ phụ số 170*) : ngăn ra — **Trở** (bộ phụ số 170*) : ngăn lại — **Hôi** (bộ hỏa số 86) : tro — **Trần** (bộ thổ số 32) : bụi bặm — **Viêm** (bộ hỏa số 86) : nóng — **Nhiệt** (bộ hỏa số 86*) : nóng — **Tế** (bộ thảo số 140*) : che lấp đi — **Nghiêm** (bộ khâu số 30) : lạnh (phó-từ) — **Hàn** (bộ miên số 40) : lạnh, rét — **Ngự** (bộ kỳ số 113) : ngăn lại — **Hộ** (bộ hộ số 63) : cửa có một cánh (còn môn là cửa có hai cánh) — **Dũ** (bộ phiến số 91) : cửa sổ.

Dịch nghĩa

BỨC MÀN MÀN

Màn màn có công dụng : có thể ngăn trong ngoài, chắn tro bụi. Mùa hạ nóng nực, dùng màn màn để che mặt trời. Mùa đông lạnh buốt, dùng màn màn để ngăn gió. Vì thế cửa ra vào và cửa sổ đều có thể dùng màn màn.

Chú giải

1. « Khả dĩ » nghĩa là có thể làm được.

BÀI 9

衣
Y

莊兒將入學，母曰，「兒尚

*Trang nhi tương nhập học, mẫu viết : « Nhi *thượng

著單衣，不覺寒乎。人之衣

*trước đan y, bắt *giác hàn *hồ? Nhân chi y

服，因寒暑而異。今日天

*phục, *nhân hàn *thử nhi (1) dị. *Kim nhật thiên

涼，可易夾衣。」兒曰，

*lương, khả dịch *giáp y. Nhi viết:

「諾。」遂易衣而出。

«Nặc.» Toại dịch y nhi (2) xuất.

Chữ mới

Trang (bộ thảo số 140*) : họ Trang — Trước (bộ
tiểu số 42) : hãy còn — Trước (bộ thảo số 140*) : mặc áo —
Đan (bộ khẩu số 30) : đơn — Giác (bộ kiến số 147) : biết —
Hồ (bộ triết số 4) : trợ-từ đặt cuối một câu nghi vấn — Phục
(bộ nhục số 130*) : quần áo — Nhân (bộ vi số 31) : tùy
theo — Thử (bộ nhật số 72) : nắng — Kim (bộ nhân số 9) :
nay — Lương (bộ thủy số 85*) : mát — Dịch (bộ nhật số
72) : thay đổi — Giáp (bộ đại số 37) : hai lớp, kép — Nặc
(bộ ngôn số 149) : Văng.

Dịch nghĩa

CÁI ÁO

Bé Trang sắp vào học. Mẹ nói rằng : «Con hãy còn mặc
áo đơn, không biết lạnh sao? Quần áo của người ta tùy
theo lạnh nắng mà khác. Hôm nay trời mát, con có thể thay
áo kép». Bé thưa rằng : «Văng». Bèn thay áo rồi đi ra.

Chú giải

1. Ở đây «nhi» dịch là mà (liên-từ).

2. Ở đây «nhi» dịch là rồi (liên-từ).

BÀI 10

灑掃

*Sái *tảo

房屋之中，汙穢日積，不

*Phòng ốc chi trung, *ô *uế nhật (1) *tích, bắt

宜居人。故每日早起，必

*nghi cư nhân. Cố mỗi nhật tảo khởi, tất

用帚掃地。掃時，先以水

dụng *trửu tảo địa. Tảo thời, tiên dĩ thủy

灑之，則灰塵不揚。

sái chi, tác hồi trần bất *dương.

Chữ mới

Sái (bộ thủy số 85*) : rảy nước — Tảo (bộ thủ số 64*) :
quét — Phòng (bộ hộ số 63) : buồng — Ô (bộ thủy số 85*) :
nhớp nhúa, bẩn thỉu — Uế (bộ hòa số 115) : nhớp nhúa —
Tích (bộ hòa số 115) : chứa chất, dồn lại — Nghi (bộ miên
số 40) : thích đáng — Trửu (bộ cân số 50) : cái chổi —
Dương (bộ thủ số 64*) : đẩy lên, cất lên.

Dịch nghĩa

RÂY NƯỚC, QUÉT DỌN

Trong nhà, những đồ dơ bẩn mỗi ngày một chất chứa, không hợp với người ở. Vì thế, mỗi ngày dậy sớm, phải dùng chổi quét mặt đất. Khi quét, trước hết lấy nước mà rây, thì tro bụi không bay lên.

Chú giải

1. Khi là danh-từ, chữ «nhật» có nghĩa là ngày. Ở đây nó chuyển thành phó-từ, dịch là *mỗi ngày một*.

BÀI 11

種豆

Chủng đậu

黃兒種豆園中。未幾，發

Hoàng nhi chủng đậu viên trung. Vị *kỷ, (1) phát

芽。大喜。遂按時培養。

*nha. Đại *hỷ. . . Toại *án thời *bồi dưỡng.

數月後，開花結莢。摘而

*Sò nguyệt hậu, khai hoa *kết *giáp. *Trích nhi

煮食之。曰，「此吾勞力所

*chử thực chi. Viết : « Thử (2) *ngô *lao lực *sở

得者，故覺味美逾常也。」

đắc giả, cố giác *vị *mỹ *du thường dã.»

Chữ mới

Đậu (bộ đậu số 451) : một thứ cây — **Kỷ** (bộ yêu số 52) : bao lâu — **Nha** (bộ thảo số 140*) : mầm non của cây — **Hỷ** (bộ khẩu số 30) : mừng — **Án** (bộ thủ số 64*) : căn cứ, tùy theo — **Bồi** (bộ thồ số 32) : lấy đất vun cây — **Sở** (bộ phác số 66*) : mấy, vài — **Kết** (bộ mịch số 120) : hóa thành trái — **Giáp** (bộ thảo số 140*) : trái đậu — **Trích** (bộ thủ số 64*) : rút ra mà lấy — **Chử** (bộ hỏa số 86*) : nấu — **Ngô** (bộ khẩu số 30) : tôi — **Lao** (bộ lực số 19) : khó nhọc — **Sở** (bộ hộ số 63) : trợ-động-từ — **Vị** (bộ khẩu số 30) : mùi do lưỡi nếm biết — **Mỹ** (bộ dương số 123) : ngon — **Du** (bộ sức số 126*) : vượt qua.

Dịch nghĩa

TRỒNG CÂY ĐẬU

Bé Hoàng trồng cây đậu trong vườn. Chẳng bao lâu, (đậu) mọc mầm. (Bé) mừng lắm. Bền theo thời vun nuôi. Mấy tháng sau, (cây đậu) nở hoa, kết trái. (Bé Hoàng) hái rồi nấu ăn. Nói rằng : « Đó là những trái tôi có được nhờ sức khó nhọc, nên thấy vị ngon hơn lúc thường ».

Chú giải

1. « Vị kỷ » : không bao lâu.

2. Ở đây « thử » là đại-danh-từ dịch là *đó*.

BÀI 12

七 曜 日

Thất diệu nhật

七 曜 日 者，曰 日 曜，曰 月

*Thất *diệu nhật giả (1), viết (2) nhật diệu, viết nguyệt

曜，曰 火 曜，曰 水 曜，曰 木

diệu, viết hỏa diệu, viết thủy diệu, viết *mộc

曜，曰 金 曜，曰 土 曜，謂 之

diệu, viết *kim diệu, viết *thổ diệu, vị chi

一 週。凡 遇 日 曜 之 日，學

nhất chu. Phàm ngộ nhật diệu chi nhật, học

校 皆 放 假。

hiệu giai *phóng *hạ.

Chữ mới

Thất (bộ nhất số 1): bảy — **Diệu** (bộ nhật số 72): ánh sáng mặt trời. Ở đây « thất diệu » chỉ mặt trời, mặt trăng và năm vị sao hỏa, thủy, mộc, kim, thổ — **Mộc** (bộ mộc số 75): cây, gỗ. Ở đây là tên một hành tinh — **Kim** (bộ kim số 167): vàng. Ở đây là tên một hành tinh — **Thổ** (bộ thổ số 32): đất. Ở đây là tên một hành tinh — **Vị** (bộ ngôn số 149): gọi là — **Chu** (bộ sước số 162*): một tinh kỳ, bảy ngày — **Phàm** (bộ kỷ số 16): tiếng đề tỏ ý tổng quát — **Phóng** (bộ phác số 66*): buông thả ra — **Hạ** (bộ nhật số 72): thông thả.

Dịch nghĩa

BẢY DIỆU NHẬT (ngày trong tuần)

Bảy diệu nhật là: nhật diệu (chủ nhật), nguyệt diệu (thứ hai), hỏa diệu (thứ ba), thủy diệu (thứ tư), mộc diệu (thứ năm), kim diệu (thứ sáu), thổ diệu (thứ bảy), gọi là một chu (tuần). Phàm gặp ngày nhật diệu, các trường học đều nghỉ.

Chú giải

1. Ở đây « giả » là trợ-từ. Cần phân biệt với « giả » là đại-danh-từ như đã biết trong các bài trước.

2. Ở đây « viết » dịch là là.

BÀI 13

司 馬 光

Tư Mã - Quang

司 馬 光 幼 時，與 羣 兒 戲

*Tư - Mã - Quang *ấu thời, dữ quần nhi *hý

於 庭 前。有 一 兒，誤 墮 水

ư đình tiền. Hữu nhất nhi, *ngộ *đọa thủy

缸 中。羣 兒 狂 叫，皆 驚 走。

cương trung. Quần nhi *cuồng *khiếu, giai *kinh tẩu.

光 俯 取 石，急 擊 缸。缸 破

Quang phủ thủ thạch, *cấp kích cương. Cương phá

水 流，兒 得 不 死。

thủy lưu, nhi đắc bất tử.

Chữ mới

Tư (bộ khâu số 30) **Mã** : họ Tư-Mã. Tư-Mã-Quang là một vị tể tướng đời Tống — **Ấu** (bộ yêu số 52) : trẻ nhỏ dưới 10 tuổi — **Hỷ** (bộ qua số 62) : chơi đùa — **Ngộ** (bộ ngôn số 149) : lầm — **Đọa** (bộ thồ số 32) : rớt xuống — **Cuồng** (bộ khuyên số 94*) : điên khùng — **Khiếu** (bộ khâu số 30) : kêu — **Kinh** (bộ mã số 187) : sợ hãi — **Phủ** (bộ nhân số 9*) : cúi xuống — **Cấp** (bộ tâm số 61) : vội vàng — **Phá** (bộ thạch số 112) : đập vỡ — **Tử** (bộ ngạt số 78) : chết.

Dịch nghĩa

TƯ-MÃ-QUANG

Tư-Mã-Quang thừa nhỏ cùng lũ trẻ chơi đùa ở trước sân. Có một đứa lỡ sa vào trong chậu nước. Lũ trẻ kêu rối loạn, đều sợ hãi chạy. Quang cúi nhặt hòn đá, vội vàng đập chậu. Chậu vỡ, nước chảy ra : đứa trẻ thoát chết.

BÀI 14

蟻 鬪

Nghĩ đấu

蟻居穴中，性好鬪。一日，

*Nghĩ cư huyết trung, *tính *hiếu (1) *đấu. Nhất nhật,

黃蟻黑蟻，成羣而出。列陣

hoàng nghĩ *hắc nghĩ, thành quần nhi xuất. *Liệt *trận

於階前，各據一方。蟻王

ư *giai tiền, các *cứ nhất phương. Nghĩ *vương

率之。羣蟻皆奮鬪，至死

*suất chi. Quần nghĩ giai *phấn đấu, chí tử

不退。

bất *thoái.

Chữ mới

Nghĩ (bộ trùng số 142) : con kiến — **Đấu** (24n, bộ đấu số 191) : đánh nhau — **Tính** (bộ tâm số 61*) : bản chất của người hoặc vật — **Hiếu** (bộ nữ số 38) : ham thích — **Hắc** (bộ hắc số 203) : màu đen — **Liệt** (bộ đao số 18*) : bày dăng ra — **Trận** (bộ phụ số 170*) : hình thể quân đội khi đánh nhau — **Giai** (bộ phụ số 170*) : bậc thềm — **Cứ** (bộ thủ số 64*) : chiếm giữ — **Vương** (bộ ngọc số 96) : vua — **Suất** (bộ huyến số 95) : quân lính — **Phấn** (bộ đại số 37) : rán sức — **Thoái** (bộ sức số 162*) : lui.

Dịch nghĩa

KIẾN ĐÁNH NHAU

Kiến ở trong lỗ, tính thích đánh nhau. Một hôm kiến vàng, kiến đen họp thành đàn đi ra. Bày trận ở trước bậc thềm, mỗi đàn chiếm giữ một phương. Vua kiến cai quản đàn kiến. Những con kiến cùng rán sức chiến đấu, đến chết không lùi.

Chú giải

1. Khi là hình-dung-từ, chữ này đọc là « hảo » có nghĩa là tốt lành.

BÀI 15

宋 郊

Tống-Giao

宋郊行堂下，見一蟻穴，
 *Tống-Giao hành đường hạ, kiến nhất nghĩ huyết,
 淹於水中，羣蟻苦不得
 *yêm ư thủy trung, quần nghĩ *khô bất đắc
 出。郊乃編竹爲橋，以渡
 xuất. Giao *nãi biên trúc vi kiều, dĩ *độ
 羣蟻。蟻盡得生。
 quần nghĩ. Nghĩ tận đắc sinh.

Chữ mới

Tống (bộ miên số 40) : họ Tống — Giao (bộ ấp số 163*) : tên người — Yêm (bộ thủy số 85*) : ngấm nước — Khô (bộ thảo số 140*) : cố gắng hết sức — Nãi (bộ triết số 4) : bèn — Độ (bộ thủy số 85*) : cứu giúp — Tận (bộ mẫu số 108) : hết thảy.

Dịch nghĩa

TỐNG-GIAO

Tống-Giao đi ở dưới nhà chính, trông thấy một lỗ kiến ngập trong nước, lũ kiến cố sức mà không ra được. Giao bèn đan tre làm cầu để cứu lũ kiến. Kiến hết thảy đều được sống.

BÀI 16

母 雞

Mẫu kê

母雞孵卵，數日成雛。隨
 Mẫu *kê *phu *noãn, số nhật thành *sồ. *Tùy
 母出行，未嘗遠離。母雞
 mẫu xuất hành, vị *thường viễn *ly. Mẫu kê
 每得食，必先喚其雛。若
 *mỗi đắc thực, *tất tiên *hoán kỳ sồ. Nhược
 遇貓犬，盡力護之，與父
 ngộ miêu khuyển, tận lực *hộ chi, dĩ phụ
 母之愛子無異。
 mẫu chi ái tử vô dị.

Chữ mới

Kê (bộ chuy số 172) : con gà — Phu (bộ tử số 39) : ấp trứng — Noãn (bộ tiết số 26) : trứng — Sồ (bộ chuy số 172) : chim non — Tùy (bộ phụ số 170*) : theo — Thường (bộ khẩu số 30) : từng, có lần — Ly (bộ chuy số 172) : rời, lia — Mỗi (bộ vô số 80) : phạm, chỉ tổng quát — Tất (bộ tâm số 61) : át, hẳn — Hoán (bộ khẩu số 30) : gọi — Hộ (bộ ngôn số 149) : che chở.

Dịch nghĩa

GÀ MẸ

Gà mẹ ấp trứng, vài ngày thành gà con. (Gà con) theo

mẹ đi ra, chưa từng rời xa. Gà mẹ mỗi khi gặp được đồ ăn, trước hết ắt gọi gà con. Nếu gặp mèo, chó thì hết sức che chở, không khác gì cha mẹ thương con.

BÀI 17

菊

Cúc

園中種菊，及秋開花。其

Viên trung chủng (1) cúc, cập thu khai hoa. Kỳ

瓣如絲，如爪。其色或黃，

*biện như ty, như *trảo. Kỳ sắc hoặc hoàng,

或白，或赭，或紅。種類最

hoặc bạch, hoặc *giả, hoặc hồng. Chủng *loại tối

多。性耐寒，嚴霜既降，

đa. Tính *nại hàn, nghiêm sương ký giáng,

百花零落，惟菊獨盛。

bách hoa *linh lạc, duy cúc độc *thịnh.

Chữ mới

Biện (bộ qua số 97) : mảnh chấp thành hoa — **Trảo** (bộ trảo số 87) : móng chân loài cầm thú — **Giả** (bộ xích số 155) : màu đỏ son — **Loại** (bộ hiệt số 181) : loài — **Nại** (bộ thốn số 41) : chịu được — **Linh** (bộ vũ số 173) : héo rụng — **Thịnh** (bộ mẫn số 108) : có nhiều.

Dịch nghĩa

CÚC

Trong vườn trồng cúc, đến mùa thu nở hoa. Những mảnh hoa giống như tơ, như móng. Sắc hoa hoặc vàng, hoặc trắng, hoặc đỏ, hoặc hồng. Loài giống rất nhiều. Tính (cúc) chịu lạnh : khi sương giá sa rồi, trăm hoa rơi rụng, chỉ riêng hoa cúc nở nhiều.

Chú giải

1. Cần chú ý chữ «chủng» khi là động-từ, khi là danh-từ.

BÀI 18

教弟

*Giáo đệ

兄弟讀書。弟年尚稚，好

Huynh đệ đọc thư. Đệ niên (1) thượng *trì, hiếu

遊戲。每晚間，兄招弟，

du hý. Mỗi văn gian, huynh *chiêu đệ,

同坐溫課。弟有不知者，

đồng tọa *ôn *khóa. Đệ hữu bất tri giả,

兄必詳為解釋。久之，弟

huynh tất *trường *vị (1) *giải *thích. Cửu chi, đệ

亦自知勤學矣。

diệc tự tri *cần học *hỹ.

Chữ mới

Giáo (bộ phác số 65*) : dạy dỗ — **Trī** (bộ hòa số 115) : trẻ con — **Chiêu** (bộ thủ số 64*) : lấy tay vẫy lại — **Ôn** (bộ thủy số 85*) : nhắc lại, xem lại — **Khóa** (bộ ngôn số 149) : bài học — **Tường** (bộ ngôn số 149) : rõ ràng — **Vị** (bộ trảo số 87*) : vì, giúp cho — **Giải** (bộ giác số 148) : giảng cho rõ — **Thích** (bộ biện số 165) : giảng cho rõ — **Cần** (bộ lực số 19) : siêng — **Hỹ** (bộ thi số 111) : trợ-từ.

Dịch nghĩa

DAY EM

Anh, em đọc sách. Em tuổi còn nhỏ, thích chơi đùa. Mỗi buổi tối, anh vẫy em lại, cùng ngồi ôn bài. Hễ em có điều gì không hiểu, anh tất vì em cắt nghĩa rõ ràng. Lâu ngày, em cũng tự biết siêng học.

Chú giải

1. Ở đây « niên » dịch là tuổi.
2. Ta đã biết chữ này có lúc đọc là «vi», có nghĩa là làm.

BÀI 19

不倒翁

Bất đảo ông

不倒翁，狀似老人。頭大，

Bất *đảo ông, *trạng *tự lão nhân. *Đầu đại,

身短，鬚長，髮禿。耳，目，

*thân đoản, tu trường, *phát *ngốc. Nhĩ, mục,

口，鼻皆全。上輕下重。

khẩu, ty giai toàn. Thượng *khinh hạ *trọng.

以手推之，隨倒隨起。

Dĩ thủ *thôi chi, tùy đảo tùy khởi.

Dịch nghĩa

Đảo (bộ nhân số 9*) : xô đồ, ngã xuống — **Trạng** (bộ tường số 90) : hình dáng — **Tự** (bộ nhân số 9*) : giống như — **Đầu** (bộ hiệt số 181) : phần trên hết của thân mình — **Thân** (bộ thân số 158) : mình, thân thể — **Đoản** (bộ thi số 111) : ngắn — **Phát** (bộ bưu số 190) : tóc — **Ngốc** (bộ hòa số 115) : chúi, hói — **Khinh** (bộ xa số 159) : nhẹ — **Trọng** (bộ lý số 166) : nặng — **Thôi** (bộ thủ số 64*) : đẩy.

Dịch nghĩa

ÔNG KHÔNG ĐỒ

Ông không đồ (có) hình dáng giống như ông già. Đầu to, mình ngắn, râu dài, tóc chúi. Tai, mắt, mồm, mũi đều nguyên vẹn. Phần trên nhẹ, phần dưới nặng. Dùng tay đẩy, đồ rồi lại dậy.

BÀI 20

水

Thủy

飲食之水，或取於河，或

Âm thực chi thủy, hoặc thủ ư hà, hoặc

取於井。水有清濁。濁者
thủ ư *tĩnh. Thủy hữu thanh *trọc. Trọc giả

多汙物，又有小蟲。飲之，
đa ô vật, hữu hữu tiểu trùng Âm chi,

易致病。故烹茶煮飯，宜
*dị *trị *bệnh Cổ *phanh trà chứ phạn, nghi (2)

用清 水。

dụng thanh thủy.

Chữ mới

Tĩnh (bộ nhĩ số 7) : cái giếng — Trọc (bộ thủy số 85*) :
đục vẩn — Dị (bộ nhĩ số 72) : để sang — Trị (bộ chí số
133) : đem lại, đưa đến — Bệnh (bộ nạch số 104) : đau ốm —
Phanh (bộ hỏa số 86*) : nấu chín.

Dịch nghĩa

NƯỚC

Nước dùng trong việc ăn uống hoặc lấy ở sông, hoặc lấy
ở giếng. Có nước trong, nước đục. Nước đục có nhiều vật
như bùn, lại có những con trùng nhỏ. Uống vào, dễ đem lại
lại bệnh. Vì thế, đun trà, nấu cơm, nên dùng nước trong.

Chú giải

1. Ta đã biết trường hợp chữ này đọc là « dịch », có
nghĩa là *đời*.

2. Ở đây « nghi » có nghĩa là *nên*. Ta đã biết trường hợp
chữ này có nghĩa là *thích đáng*.

BÀI 21

火

Hỏa

養生之事，不可一日無火。

Dưỡng sinh chi sự, bất khả nhất nhật vô hỏa.

燈與燭，非火不明。飯與

*Đăng dũ (1) chúc, phi (2) hỏa bất minh. Phạn dũ

菜，非火不熟。天寒之日，

*thái, phi hỏa bất *thục. Thiên hàn chi nhật,

燒炭爐中，又可藉以禦寒。

*thieu *thán *lô trung, hữu khả *tạ dĩ ngự hàn.

Chữ mới

Đăng (bộ hỏa số 86) : cái đèn — Thái (bộ thảo số
104*) : rau — Thục (bộ hỏa số 86*) : nấu chín — Thieu
(bộ hỏa số 86) : đốt — Thán (bộ hỏa số 86) : than — Lô
(bộ hỏa số 86) : lò lửa — Tạ (bộ thảo số 140*) : trông cậy
vào, nhờ.

Dịch nghĩa

LỬA

Việc nuôi sống không thể một ngày không lửa. Đèn và
đuốc không có lửa, không sáng. Cơm và rau không có lửa,
không chín. Những ngày trời lạnh, đốt than trong lò, lại có
thể nhờ đó ngăn được lạnh.

Chú giải

1. Ở đây « dĩ » có nghĩa là và. Ta đã biết trường hợp chữ này có nghĩa là cùng với.

2. Ở đây « phi » có nghĩa là không. Ta đã biết trường hợp chữ này có nghĩa là không phải.

BÀI 22

鸚鵡

Anh vũ

架上鸚鵡，白毛紅嘴，時

Dá (1) thượng anh vũ, bạch *mao hồng chủy, thời

學人言。有貓緣柱而上，

học nhân ngôn. Hữu miêu *duyên *trụ nhi thượng,

舉爪將撚之。鸚鵡驚呼

cử trảo tương *quắc chi. Anh vũ kinh hô

曰，「貓來貓來。」童子聞

viết: « Miêu lai, miêu lai. » Đồng tử văn

聲趨至。貓急遁去。

thanh *xu *chí. Miêu cấp *độn khứ.

Chữ mới

Mao (bộ mao số 82): lông động vật — Duyệt (bộ mịch số 120): noi theo — Trụ (bộ mộc số 75): cây cột cái

— Quắc (bộ thủ số 64*): ngoắt lấy — Xu (bộ tàu số 156): chạy mau — Chí (bộ chí số 133): đến, tới — Độn (bộ bước số 18 *): lên trốn đi.

Dịch nghĩa

CON VỆT

Con vẹt trên cái giá (có) lông trắng, mỏ đỏ, thường học tiếng người nói. Có con mèo trèo lên cột, giơ móng định quắp vẹt. Vẹt sợ hãi kêu to rằng: «Mèo tới, mèo tới.» Cậu bé nghe tiếng, chạy mau đến. Mèo vội trốn đi.

Chú giải

1. Ở đây « dá » là danh-từ. Ta đã biết trường hợp chữ này là động-từ nghĩa là bắc lên.

BÀI 23

誠實童子

*Thành thực đồng tử

賣柑者擔筐入市，數柑

*Mại *cam giả *đảm *khuông nhập *thị, số cam

落於地。一童子在後見

lạc ư địa. Nhất đồng tử tại hậu kiến

之，急拾柑以還賣柑者。

chi, cấp *thập cam dĩ hoàn mại cam giả.

賣柑者曰，「童子誠實，

Mại cam giả viết: «Đồng tử thành thực,

可嘉也。取二柑報之。

khả *gia dã » Thủ nhị cam *báo chi.

童子不受。

Đồng tử bất *thụ.

Chữ mới

Thành (bộ ngôn số 49) : thực thà — Thục (bộ miên số 40) : thật thà — Mai (bộ bối số 154) : bán — Cam (bộ mộc số 75) : một thứ cây — Dâm (bộ thủ số 64*) : vác trên vai, gánh — Khuông (bộ trúc số 118*) : cái đồ tre — Thị (bộ cân số 90) : chợ — Thập (bộ thủ số 64) : nhặt lấy — Gia (bộ khẩu số 30) : khen ngợi — Báo (bộ thồ số 32) : đáp trả lại — Thụ (bộ hựu số 29) : nhận lấy.

Dịch nghĩa

CẬU BÉ THỰC THÀ

Người bán cam vác cái đồ, đi vào chợ. Mấy trái cam rơi xuống đất. Một cậu bé ở phía sau trông thấy, vội nhặt cam để trả lại người bán cam. Người bán cam nói rằng : «Cậu bé thật thà đáng khen». Rồi lấy hai trái cam báo ơn. Cậu bé không nhận.

BÀI 24

果園

*Quả viên

吾家有園，徧種果樹。培

Ngô gia hữu viên, *biến chủng quả thụ. Fồi

壅甚勤。一年之間，先後

*ung thậm cần. Nhất niên chi gian, tiên hậu

開花。花落，結爲果，累累

khai hoa. Hoa lạc, kết vi quả, *lũy lũy

滿樹。及熟，摘而食之，較

*mãn thụ. Cập熟食, trích nhi thực chi, *giào

買諸市中者，味尤鮮美。

mãi chư (1) thị trung giả, vị vuu *tiên mỹ.

Chữ mới

Quả (bộ mộc số 75) : trái cây — Biễn (bộ xích số 60) : khắp nơi — Ung (bộ thồ số 32) : vun xới — Lũy lũy (bộ mịch số 120) : chi-chít — Mãn (bộ thủy số 85*) : đầy — Giảo (bộ xa số 159) : so sánh — Tiên (bộ ngư số 195) : ngon.

Dịch nghĩa

VƯỜN TRÁI CÂY

Nhà tôi có vườn, khắp nơi trồng cây ăn trái. Vun xới rất siêng. Trong khoảng một năm, (những cây đó) trước sau nở hoa. Hoa rụng, kết thành trái, chi chít đầy cây. Đến khi chín, hái ăn, so sánh với những trái cây mua trong chợ, vị ngon hơn.

Chú giải

1. «Chư» là hợp thanh của hai chữ «chi ư» 之於. «Chi» là đại-danh-từ, ở đây thay cho «quả»; «ư» là giới-từ.

BÀI 25

三友

Tam *hữu

庭前梅樹開花，松竹並
 Đình tiền mai thụ khai hoa, *tùng trúc *tĩnh
 茂。兒問父曰，「霜雪之
 *mậu. Nhi vấn phụ viết: «Sương tuyết chi
 時，他樹多枯落，何以三
 thời, *tha thụ đa *khô lạc, hà dĩ (1) tam
 者獨否。」父曰，「其性
 giả độc phủ? Phụ viết: «Kỳ tính
 皆耐寒，與他樹不同。古
 giai nại hàn, dữ tha thụ bất đồng. Cồ
 人稱歲寒三友，即松竹
 nhân *xưng tuế hàn tam hữu, tức tùng trúc
 梅也。」
 mai dã.»

Chữ mới

Hữu (bộ hữu số 29): người bạn — Tùng (bộ mộc số 75): cây thông — Tĩnh (bộ nhất số 1): cùng ngang nhau — Mậu (bộ thảo số 140*): tốt tươi — Khô (bộ thảo số 140*): héo — Tha (bộ nhân số 9*): khác — Xưng (bộ hòa số 115): gọi là.

Dịch nghĩa

BA NGƯỜI BẠN

Trước sân, cây mai nở hoa; cây tùng, cây trúc đều tươi tốt. Con hỏi cha rằng: «(Trong) mùa sương tuyết, những cây khác phần nhiều héo rụng. Tại sao chỉ có ba cây đó không như thế?» Cha trả lời rằng: «Tĩnh chúng đều chịu nổi lạnh, không giống những cây khác. Người đời xưa gọi là ba người bạn khi trời lạnh, chính là tùng, trúc, mai vậy.»

Chú giải

1. «Hà dĩ»: vì sao, tại sao?

BÀI 26

職業

Chức nghiệp

人生於世，當有職業。有
 Nhân sinh ư *thế, *đang hữu chức nghiệp. Hữu
 爲農者，有爲工者，有爲
 vi nông giả, hữu vi *công giả, hữu vi
 商者，有爲官吏者。昔鄧
 *thương giả, hữu vi *quan *lại giả. *Tích *Đặng-
 禹有子三十人，使各習
 *Vũ hữu tử tam thập nhân, *sử các *tập
 一藝，可爲法也。
 nhất *nghệ, khả vi *pháp dã.

Chữ mới

Chức (bộ nhĩ số 128) : việc về phần mình làm — **Nghiệp** (bộ mộc số 75) : nghề làm ăn, công việc làm — **Thế** (bộ nhất số 1) : đời — **Đang** (đương) (bộ điền số 102) : nên, phải — **Công** (bộ công số 48) : làm thợ — **Thương** (bộ đầu số 8) : buôn bán — **Quan** (bộ miên số 40) : người làm việc cho nhà nước — **Lại** (bộ khâu số 30) : cùng nghĩa với «quan» — **Tích** (bộ nhật số 72) : ngày xưa — **Đặng** (bộ ấp số 163*) **Vũ** (bộ nhự số 114) : một tướng giỏi đời Hán — **Sử** (bộ nhân số 9*) : sai khiến — **Tập** (bộ vũ số 124) : học rồi thực hành — **Nghệ** (bộ thảo số 140*) : tài năng — **Pháp** (bộ thủy số 85*) : khuôn mẫu.

Dịch nghĩa

CHỨC NGHIỆP

Người ta sống ở đời, cần phải có chức nghiệp. Có người làm ruộng, có người làm thợ, có người làm nghề buôn bán, có người làm quan lại. Ngày xưa Đặng-Vũ có ba chục người con, cho mỗi người học một nghề : (việc đó) đáng làm khuôn mẫu.

BÀI 27

敬老

Kính lão

雪初止，路中泥滑。有老
Tuyết sơ chỉ, lộ trung *nê *hoạt. Hữu lão

人，扶杖獨行，失足仆地。

nhân, *phù *trượng độc hành, *thất túc *phó địa.

一童子趨而扶之。既起，

Nhất đồng tử xu nhi phù chi. Ký khởi,

取巾代拭衣履。問其所

thủ *cân *đại *thức y *lý. Ván kỳ sở

居，送之歸家。

cư, *tống chi quy gia.

Chữ mới

Nê (bộ thủy số 85*) : đất bùn — **Hoạt** (bộ thủy số 85*) : không ngừng trệ — **Phù** (bộ thủ số 64*) : nâng đỡ — **Trượng** (bộ mộc số 75) : cái gậy — **Thất** (bộ đại số 37) : lỡ, sai lầm — **Phó** (bộ nhân số 9*) : ngã xuống — **Cân** (bộ cân số 50) : cái khăn — **Đại** (bộ nhân số 9*) : thay thế cho — **Thức** (bộ thủ số 64*) : lau chùi cho khỏi bụi — **Lý** (bộ thi số 44) : giày dép đi — **Tống** (bộ sước số 162*) : đi theo. Tiễn biệt.

Dịch nghĩa

KÍNH TRỌNG NGƯỜI GIÀ CẢ

Tuyết bắt đầu ngừng, giữa đường bùn chầy. Có ông già chống gậy đi một mình, lỡ chân ngã xuống đất. Một cậu bé chạy mau đến đỡ ông. (Khi ông già) đã đứng dậy rồi, (cậu) lấy khăn thế (ông) lau chùi áo và giày. (Cậu) hỏi nơi ông ở, đưa ông về nhà.

BÀI 28

路遇先生

Lộ ngộ tiên sinh

余兒行路中，遇先生。鞠躬行禮，正立路旁。先生有命，兒敬聽之。先生有問，又敬答之。俟先生去，然後行。人皆稱為知禮。

*Dư nhi hành lộ trung, ngộ tiên sinh. *Cúc cung hành *lễ, *chính *lập lộ bàng. Tiên sinh hữu mệnh, nhi kính thính chi. Tiên sinh hữu vấn, hữu kính *đáp chi. *Sĩ tiên sinh khứ, nhiên hậu hành. Nhân giai xưng vi tri lễ.

Chữ mới

Dư (bộ nhân số 9) : họ Dư — Cúc (bộ cách số 177) : cúi xuống — Cung (bộ thân số 158) : thân thể, mình — Lễ (bộ kỳ số 113) : cách bày tỏ ý kính trọng — Chính (bộ chỉ số 77) : ngay thẳng — Lập (bộ lập số 117) : đứng — Đáp (bộ trúc số 118*) : trả lời lại — Sĩ (bộ nhân số 9*) : đợi — Nhiên (bộ hỏa số 86*) : rồi sau.

Dịch nghĩa

GIỮA ĐƯỜNG GẶP THẦY GIÁO

Bé Dư đi giữa đường, gặp thầy giáo, cúi mình hành

lễ (rồi) đứng thẳng bên đường. (Khi) thầy truyền, bé cung kính nghe. (Khi) thầy hỏi, lại cung kính trả lời. (Bé) đợi thầy đi, rồi mới đi. Mọi người đều khen là biết lễ.

BÀI 29

方向

Phương hướng

清晨，祖攜孫出門。祖曰，「爾知方向乎。日出於東，沒於西。今爾向日而行，是為東方。背後為西。右手為南，左手為北。故視日之出沒，可以辨四方也。」

Thanh*thần(1), *tô huê *tôn xuất môn. Tô viết : *Nhi tri phương hướng hồ ? Nhật xuất ư đông, *môt ư tây. Kim nhi hướng nhật nhi hành, thị vi đông phương. *Bối hậu vi tây. Hữu thủ vi nam, tả thủ vi bắc. Cố thị nhật chi xuất môt, khả dĩ *biện tứ phương dã. »

Chữ mới

Thần (bộ nhật số 72) : buổi mai — Tồ (bộ kỳ số 113) : ông — Tôn (bộ tử số 39) : cháu gọi bằng ông — Nhĩ (bộ hào số 89) : nhân xưng đại-danh-từ ngôi thứ hai — Một (bộ thủy số 85*) : chìm mất — Bối (bộ nhục số 130*) : lưng — Biện (bộ tân số 160) : phân biệt.

Dịch nghĩa

PHƯƠNG HƯỚNG

Khi trời rạng sáng, ông dắt cháu ra cửa. Ông nói rằng : «Cháu có biết phương hướng không? Mặt trời mọc ở phương đông, lặn ở phương tây. Nay cháu hướng phía mặt trời mà đi, đó là phương đông. Sau lưng là phương tây. Tay phải là phương nam, tay trái là phương bắc. Vì thế, trông mặt trời mọc và lặn, có thể phân biệt bốn phương».

Chú giải

1. Hai chữ «thanh thần» có nghĩa là trời mới sáng.

BÀI 30

人 影

Nhân ảnh

明日在天。兒行廊下，若
Mình nhật tại thiên. Nhi hành lang hạ, *nhược
有人躡其後。大懼，奔告
hữu nhân *nhiếp kỳ hậu. Đại *cụ, *bôn *cáo

其姊。姊曰，「此汝身之
kỳ tỷ. Tỷ viết : «Thử như thân chi
影也。汝立燈前，行日下，
ảnh dã. Như lập đăng tiền, hành nhật hạ,
皆有影，豈忘之乎。」兒
giai hữu ảnh, *khởi *vong chi hồ? Nhi
乃悟。
nãi ngộ.

Chữ mới

Nhược (bộ thảo số 140*) : giống như — Nhiếp (bộ túc số 157*) : đi nhẹ và nhanh, rón bước — Cụ (bộ tâm số 61*) : sợ hãi — Bôn (bộ đại số 37) : chạy — Cáo (bộ khẩu số 30) : bảo cho biết — Khởi (bộ đậu số 151) : há, chữ dùng đề hỏi, tỏ ý nghi ngờ — Vong (bộ tâm số 61) : quên.

Dịch nghĩa

BÓNG NGƯỜI

Mặt trời soi sáng ở trên trời. Cậu bé đi dưới chái nhà, (thấy) hình như có người rón bước phía sau. (Cậu) sợ lắm, chạy đi báo chị. Chị nói rằng : «Đó là cái bóng của thân thể em. (Khi) đứng trước gương, đi dưới bóng mặt trời, đều có bóng. (Em) há quên sự đó sao?» Cậu bé bèn hiểu.

Chú giải

1. Ta đã biết chữ «nhược» có lúc có nghĩa là nếu.

Quyển III

BÀI 1

愛弟

Ái đệ

丁生有弟，甚愛之。一日
Đinh sinh (1) hữu đệ, thậm ái chi. Nhất nhật

弟疾，卧牀不能起。丁生
đệ tật (2), ngọa sàng bất năng khởi. Đinh sinh

暇時，輒坐牀前，為弟講
hạ thời, *triếp tọa sàng tiền, vì đệ giảng

故事，唱歌曲，以解其悶。
cổ (3) sự, *xướng*ca*khúc, dĩ giải kỳ *muộn.

及疾愈，始已。

Cập tật *dũ, *thủy dĩ.

Chữ mới

Đinh : họ Đinh — Triếp : tiếng tỏ sự tự ý quyết định, cũng là tiếng tỏ sự tất nhiên — Xướng : hát — Ca : hát — Khúc : bài hát — Muộn : buồn bã — Dũ : lành bệnh — Thủy : bắt đầu, mới.

Quyển III

157

Dịch nghĩa

YÊU EM

Đinh sinh có người em, rất yêu (em). Một hôm, em có bệnh, nằm ở giường, không dậy được. Lúc nhàn rỗi, Đinh sinh tắt ngồi trên giường, vì em giảng chuyện cũ, hát khúc ca, để khuây nỗi buồn của em. Đến khi em khỏi bệnh, mới thôi.

Chú giải

1. Ở đây «sinh» là người học trò.
2. Ở đây chữ «tật» là một động-từ nghĩa là có bệnh, mắc bệnh.
3. Ở đây là «cổ» nghĩa là cũ. Chúng ta đã biết chữ «cổ» có nghĩa là vì vậy, cho nên.

BÀI 2

陪客

Bồi khách

鈕兒在家，有客訪其父。

*Nữ nhi tại gia, hữu khách*phỏng kỳ phụ.

父適他往。兒邀客入，請

Phụ *thích tha vãng. (1) Nhi *yêu khách nhập, thỉnh

客上坐，己在下位陪之。

khách thượng tọa, *kỷ (2) tại hạ *vị bồi chi.

客有問，則謹答之。客去，

Khách hữu vấn, tắc *cần đáp chi. Khách khứ,

兒送至門外。及父歸，以
 nhi tống chí môn ngoai. Cáp phụ quy, dĩ

客所言，告之於父。
 khách sở ngôn, cáo chi ư phụ.

Chữ mới

Nữu : họ Nữu — Phỏng : hỏi thăm — Thích :
 đương lúc — Yêu : mời — Kỳ : mình (nhân xưng đại-
 danh-từ) — Vị : ngôi thứ — Cẩn : không sơ xuất.

Dịch nghĩa

TIẾP KHÁCH

Bé Nữu ở nhà. Có người khách hỏi thăm cha bé. Cha bé
 đương đi nơi khác. Bé mời khách vào, thỉnh khách ngồi chỗ
 trên, còn mình ở dưới tiếp khách. Khách đi thì kính cẩn tri
 lời. (Khi) khách đi, bé tiễn ra đến ngoài cửa. Đến khi cha về,
 (bé) đem lời khách nói, trình lại với cha.

Chú giải

1. Ở đây «tha» là nơi khác (đại-danh-từ).
2. Cẩn phân-biệt tự-dạng của chữ «kỳ» với chữ «dĩ».
 Nét thứ 3 của chữ «kỳ» thụt xuống. Còn nét thứ 3 của chữ
 «dĩ» thì hơi nhô lên.

BÀI 3

湖

*Hồ

四面陸地，水渚其中。小
 Tứ diện *lục địa, thủy* chư kỳ trung. Tiều

者曰池，大者曰湖。湖水
 giả viết trì, đại giả viết hồ. Hồ thủy

深廣，巨舟可以往來。水
 thâm quảng, *cự chu khả dĩ vãng lai. Thủy

中有魚蝦，多菱藕。而灌
 trung hữu ngư *hà, đa lăng *ngẫu. Nhi (2) quán

田尤便。故湖濱之田，收
 điền ưu *tiện. Cố hồ *tân chi điền, thu

穫恆豐。

*hoạch*hằng*phong.

Chữ mới

Hồ : như cái ao mà lớn — Lục : đất liền, trên cạn
 — Chư : chứa, (nước) đọng — Cự : lớn — Hà : con tôm
 — Ngẫu : ngó sen — Tiện : thuận lợi — Tân : bờ — Thu
 (thâu) : lấy vào — Hoạch : gặt lúa được — Hằng :
 thường — Phong : đầy, thịnh ; được mùa.

Dịch nghĩa

HỒ

Bốn bên (là) đất liền, nước chứa bên trong, chỗ nhỏ là
 ao, chỗ lớn là hồ. Nước hồ sâu, rộng : thuyền lớn có thể đi
 lại được. Trong nước, có cá, tôm, nhiều củ ấu, ngó sen.
 Việc dẫn nước vào ruộng lại càng tiện hơn Vì thế ruộng
 bên bờ hồ thâu hoạch thường nhiều.

Chú giải

1. «Giả» là đại-danh-từ.
2. «Nhi» là liên-từ, ở đây có thể dịch là và, hay không dịch.

BÀI 4

山

Sơn

地面有山，或一峯獨立，

Địa diện hữu sơn, hoặc nhất *phong độc lập,

聳入雲際。或數峯相連，

*tùng nhập vân *tế. Hoặc số phong *tương *liên,

千里不絕。山之大者，

*thiên *lý bất *tuyệt. Sơn chi đại giả,

草木生之，禽獸居之。

thảo mộc sinh chi (1), cầm thú cư chi.

而金玉煤鐵之屬，又產

Nhi kim *ngọc *môi *thiết chi thuộc, hựu *sản

於其中。誠無窮之利也。

ư kỳ trung. Thành vô cùng chi *lợi dã.

Chữ mới

Phong : chòm núi — Tùng : cao thẳng — tế : khoảng
— Tương : cùng nhau — Liên : liên với nhau — Thiên :

ngàn — Lý : dặm đường — Tuyết : cắt đứt, dứt — Thảo : cỏ — Ngọc : thứ đá quý — Môi : than đá — Thiết : sắt — Sản : sinh đẻ — Cùng : cuối hết — Lợi : ích.

Dịch nghĩa

NÚI

Trên mặt đất có núi, hoặc một ngọn đứng riêng một mình, nhỏ cao vào trong mây, hoặc mấy ngọn tiếp liền nhau, ngàn dặm không dứt. (Trên) núi lớn (có) cỏ cây mọc, chim muông ở. Những loại vàng, ngọc, than, sắt cũng sản sinh ở trong đó. Thực là mỗi lợi vô cùng.

Chú giải

1. Ở đây chữ «chi» dùng giống như «ư thị» 於是 có nghĩa là ở đó.

BÀI 5

獸

Thú

獸有二種，其居山野間

Thú hữu nhị chủng, kỳ cư sơn *dã gian

者，曰野獸。其爲人所養

giả, viết dã thú. Kỳ vi (1) nhân sở *hoạn

養者，曰家畜。家畜性馴，

dưỡng giả, viết gia súc. Gia súc tính *tuần,

可任勞力，供食品。野獸
khả nhiệm (2) lao lực, *cung thực phẩm. Dã thú

凶暴，能爲人害。然獵者
*hung*bạo, năng vi nhân hại. Nhiên *lập giả

捕之，或食其肉，或取其皮
bộ chi, hoặc thực kỳ nhục, hoặc thủ kỳ bì

毛骨角，以爲器服之用。
mao *cốt giác, dĩ vi khí phục chi dụng.

Chữ mới

Dã : đồng nội — Hoạn : nuôi (súc vật) — Tuân : thuần
— Cung : cấp cho — Hung : ác — Bạo : hung ác — Lập
(liệp) : săn thú — Cốt : xương.

Dịch nghĩa

LOÀI THÚ

Thú có hai giống. Giống thú ở nơi núi non, đồng nội gọi là dã thú. Giống thú được người nuôi nấng gọi là gia súc. Giống gia súc tính thuần, có thể chịu đựng được sự nhọc sức, và cung cấp thực phẩm. Giống dã thú hung ác, có thể làm hại người. Nhưng người đi săn bắt dã thú, hoặc ăn thịt, hoặc lấy da, lông, xương, sừng để dùng làm vật dụng, y phục.

Chú giải

1. Ở đây chữ «vi» chỉ sự bị động.
2. Ở đây «nhiệm» là chịu đựng được.

BÀI 6

衣食

Y thực

人之身體，以衣護之，以
Nhân chi thân thể, dĩ y hộ chi, dĩ

食養之。衣食不足，即有
thực (1) dưỡng chi. Y thực bất túc (2), tức hữu

凍餒之虞。然過暖過飽，
*đông*nỗi chi *ngu. Nhiên*quá*noãn quá*bảo,

皆足致病。隨氣候而易
giai túc (2) trí bệnh. Tùy khí hậu nhi dịch

衣，定時刻而食物，則身體
y, định thời *khắc nhi thực vật, tác thân thể

自安。

*tự an.

Chữ mới

Đông : lạnh lắm — Nỗi : đói lắm — Ngu : lo — Quá : vượt lên trên — Noãn : ấm — Bảo : no — Khí hậu : tình trạng của không-khí — Khắc : thời giờ — Tự : tự nhiên.

Dịch nghĩa

ÁO VÀ THỨC ĂN

Thân thể người ta, dùng áo để che, dùng thức ăn để nuôi. (Khi) áo và thức ăn không đủ, thì có nỗi lo đói rét. Nhưng ấm

quá, no quá đều có thể đưa đến bệnh tật. (Nếu) tùy theo khí hậu mà thay đổi áo, định thời khắc mà ăn thức ăn, thì thân thể tự nhiên yên lành.

Chú giải

1. Ở đây «thực» là danh-từ.
2. Trong bài này, có hai chữ «túc». Chữ «túc» trên nghĩa nghĩa là đủ. Chữ «túc» dưới nghĩa là có thể được. Chúng ta đã biết trường hợp chữ «túc» này có nghĩa là chân.

BÀI 7

器 具
Khí cụ

人居室中，飲食卧起，
Nhân cư *thất trung, ẩm thực ngoa khởi,
皆需器具。惟匠人造器，
giai *nhu khí cụ. *Duy *tượng nhân tạo khí,
勞心力，費時日，其成不
lao tâm lực, *phí thời nhật, kỳ thành bất
易。用器之人，應知愛惜，
dị. Dụng khí chi nhân, *ưng tri ái tích,
不可任意毀傷也。
bất khả nhiệm *ý *hủy *thương dã.

Chữ mới

Thất : nhà ở — Nhu : cần dùng — Duy : nhưng mà — Tượng : người thợ — Tạo : chế ra, làm ra — Phí : hao tổn — Ưng : nên — Tích : tiếc không nỡ bỏ — Ý : điều suy nghĩ trong lòng — Hủy : phá hư — Thương : tổn hại.

Dịch nghĩa

ĐỒ DÙNG

Người ta ở trong nhà, uống, ăn, nằm, dậy đều cần đến đồ dùng. Nhưng người thợ chế tạo đồ dùng, nhọc lòng sức, phí ngày giờ, thành được không dễ. Người dùng đồ vật nên biết thương tiếc, không được tùy ý làm cho hư hại.

BÀI 8

鏡
Kính

兒立鏡前，見鏡中有一
Nhi lập *kính tiền, kiến kính trung hữu nhất
人。向之笑，彼亦笑。招以
nhân. Hướng chi tiếu, *bị diệc tiếu. Chiêu dĩ (1)
手，彼亦招以手。立鏡
thủ, bị diệc chiêu dĩ (1) thủ. Lập kính
後，則不復見。大惑，走以
hậu, tác bất phục kiến. Đại *hoặc, tẩu dĩ (1)

告母。母曰，「人不能自
cáo mẫu. Mẫu viết : «Nhân bất năng tự
 見其面，故當以鏡照之。
kiến kỳ diện, cố đương dĩ (1) kính chiếu chi.
 鏡中之人，即汝影也。」
Kính trung chi nhân, tức như ảnh dã.

Chữ mới

Kính : cái gương — Dĩ : đại-danh-từ thay cho «nhân»
 — Hoặc : nghi ngờ.

Dịch nghĩa

CÁI GƯƠNG

Đứa trẻ đứng trước gương, trông thấy trong gương có một người. Hướng về phía người đó cười, thì người đó cũng cười. Vẫy tay, thì người đó cũng vẫy tay. (Nếu) đứng sau gương, thì không trông thấy nữa. (Đứa trẻ) nghi ngờ lắm, chạy đi nói với mẹ. Mẹ trả lời rằng : «Người ta không thể tự trông thấy mặt mình được, vì thế cần phải dùng gương soi. Người trong gương chính là bóng của con vậy».

Chú giải

1. Trong bài này, có bốn chữ «dĩ». Hai chữ trên có nghĩa là bằng, với (giới-từ). Chữ thứ ba dịch là đề (giới-từ). Còn chữ thứ tư là một động-từ, có nghĩa là dùng.

BÀI 9

驢遇虎
Lư ngộ hổ

驢蒙虎皮，羣獸畏之，無
*Lư *mông *hồ bì, quần thú úy chi, vô (1)
 敢近者。驢自喜得計，時
cảm cận giả. Lư tự hỉ đắc kế, thời
 時出行，以威羣獸。一
thời xuất hành, dĩ *uy quần thú Nhất
 日，遇虎。虎以為同類
nhật, ngộ hổ. Hồ dĩ vi (2) đồng loại
 也，就而與遊。驢駭極，
dã, tựu nhi dữ du. Lư *hãi cực,
 大鳴，棄皮而遁，數里不
đại minh, *khí bì nhi độn, số lý bất
 敢息。
cảm *tức.

Chữ mới

Lư : con lừa — Hồ : con cọp — Mông : khoác, đội —
 Uy : ra oai — Hãi : kinh sợ — Khí : bỏ đi, ném đi —
 Tức : thôi, nghỉ.

Dịch nghĩa

LỪA GẶP CỌP

Con lừa đội da cọp : những con thú sợ nó, không con nào dám đến gần. Lừa tự mừng rằng kế hoạch có hiệu quả, thường thường đi ra ngoài, đề ra oai với những con thú. Một hôm (lừa) gặp cọp. Cọp cho là đồng loại, đến cùng chơi. Lừa sợ hãi lắm, kêu lớn, ném tấm da đi mà chạy trốn, mấy dặm không dám dừng.

Chú giải

1. Chữ «vô» ở đây là đại-danh-từ thay cho «thú» dịch là không con thú nào.

2. «Dĩ vi» dịch là cho là, cho rằng.

BÀI 10

親恩

*Thân ân

人初生時，飢不能自食，

Nhân sơ sinh thời, cơ bất năng tự tự, (1)

寒不能自衣。父母乳哺

hàn bất năng tự ý (2). Phụ mẫu nhũ (3) *bộ

之，懷抱之。有疾，則延

chi, *hoài *bảo chi. Hữu tật, tác *diên

醫診治。及年稍長，又使

*y *chẩn *trị. Cập niên *sảo trưởng, hựu sử

入學。其勞苦如此。為子

nhập học. Kỳ lao khổ như thử. Vi tử

女者，豈可忘其恩乎。

nữ giả, khởi khả vong kỳ ân hồ?

Chữ mới

Thân : cha mẹ — Ân : ơn — Bộ : mớm — Hoài : ôm
— Bao : ôm — Diên : mời rước — Y : thầy thuốc Chẩn :
thăm xét — Trị : chữa bệnh — Sảo : chút ít.

Dịch nghĩa

ƠN CHA MẸ

Người ta lúc mới sinh ra, đói không biết tự cho ăn, rét không biết tự mặc áo. Cha mẹ cho bú mớm và ôm ấp trong lòng. Khi có bệnh, thì mời thầy thuốc xem xét, chữa chạy. Đến khi tuổi lớn đôi chút, lại cho đi học. Cha mẹ khó nhọc, vất vả như thế. Những người là con cái há có thể quên ơn cha mẹ được sao?

Chú giải

1. Chữ này ở đây đọc là «tự» nghĩa là cho ăn. Ta đã biết trường hợp đọc là «thực» nghĩa là ăn.

2. Ở đây đọc là «ý» nghĩa là mặc áo. Trường hợp khác đọc là «y» nghĩa là áo.

3. Ở đây chữ «nhũ» là động-từ, nghĩa là cho bú. Khi là danh-từ, chữ này có nghĩa là vú, sữa.

BÀI 11

象

Tượng

象，體壯而健，皮堅而厚。

*Tượng, thể *tráng nhi *kiện, bì kiên nhi *hậu.

口有兩牙，伸出唇外。其

Khẩu hữu lưỡng *nha, *thân xuất thân ngoại. Kỳ

鼻甚長，能吸水，納於口

ty thậm trường, năng *hấp thủy, * nạp ư khẩu

而飲之。又能捲取食物，

nhi ẩm chi. Hữu năng *quyển thủ thực vật,

如人之用手。

như nhân chi dụng thủ.

Chữ mới

Tượng : con voi — Tráng : lớn, mạnh mẽ — Kiện :
mạnh mẽ — Hậu : dày — Nha : ngà voi — Thân : duỗi
ra — Hấp : hút vào — Nạp : thu vào — Quyển : cuốn lại.

Dịch nghĩa

CON VOI

Con voi (có) thân thể lớn và mạnh, da bền và dày, mõm
có hai ngà, nhô ra ngoài môi. Mũi (vòi) nó rất dài, có thể
hút nước, thâu vào miệng mà uống. Lại biết cuốn lấy đồ
ăn, giống như người ta dùng tay.

BÀI 12

識字

Thức tự

山有狼，獵人謀捕之，設

Sơn hữu *lang, lập nhân mưu bộ chi, *thiết

阱山下。大書牆上曰，

*tĩnh sơn hạ. Đại thư (1) tường thượng viết :

「下有狼阱，行人止步。」

«Hạ hữu lang tĩnh, hành nhân chỉ bộ.»

有不識字者，誤蹴之，墮

Hữu bất thức tự giả, ngộ xúc chi, đọa

阱，大呼求援。既出，人

tĩnh, đại hô *cầu *viện Kỳ xuất, nhân

指牆上字告之。乃嘆曰，

chỉ (2) tường thượng tự cáo chi. Nãi *thán viết :

「吾苟識字，豈至此哉。」

«Ngô *cầu thức tự, khởi chí thử *tai ?»

Chữ mới

Lang : loài chó sói — Thiết : đặt ra — Tĩnh : cái hố
đặt ra để săn thú — Xúc : rảo bước — Cầu : xin, mong
mỏi — Viện : cứu giúp — Thán : thở than — Cầu : nếu
— Tai : tiếng tỏ sự nghi-vấn.

Dịch nghĩa

BIẾT CHỮ

(Trong) núi có chó sói. Người đi săn bày mưu bắt nó, đặt bẫy ở dưới chân núi. Viết chữ lớn trên tường rằng: «Phía dưới có hổ chó sói: người đi đường hãy dừng bước.» Có người không biết chữ, lỡ rảo bước vào, sa xuống hố, kêu lớn xin cứu giúp. (Khi người đó) đã ra khỏi rồi, người ta trở chữ viết trên tường mà bảo cho biết. (Người đó) bèn than rằng: «Nếu ta biết chữ thì đâu đến nỗi này?»

Chú giải

1. Ở đây «thur» là động-từ, nghĩa là viết. Ta đã biết chữ này là khi danh-từ có nghĩa là sách.

2. Ở đây chữ «chí» là động-từ, nghĩa là trở. Khi là danh-từ, chữ này có nghĩa là ngón tay.

BÀI 13

匡衡

Khuông-Hành

匡衡好學，家貧無書。同

*Khuông-Hành hiếu học, gia *bần vô thư. Đồng

里有富人，藏書甚多。衡

lý hữu *phú nhân, *tàng thư thậm đa. Hành

乃往為僕，而不求償。主

nãi vãng vi *bộc, nhi bất cầu thường. Chủ

人問其故。衡曰，「願得
nhân vấn kỳ cố (1). Hành viết: «Nguyện đắc

藏書徧讀之。」主人稱
tàng thư biễn đọc chi. » Chủ nhân xưng

其賢，假以書。匡衡勤學
kỳ *hiền, *dã dĩ thư. Khuông-Hành cần học

不輟，遂成名儒。

bất *xuyết, toại thành danh *nho.

Chữ mới

Khuông-Hành: vị thừa-tướng đời Hán có văn tài —
Bần: nghèo — Phú: giàu — Tàng: chứa, trữ — Bộc:
đầy tớ — Thường: đền lại — Nguyện: mong mỏi —
Hiền: người có đức hạnh, tài năng — Dã: cho mượn —
Xuyết: thôi, nghỉ — Nho: nhà nho.

Dịch nghĩa

KHUÔNG-HÀNH

Khuông-Hành ham học, nhà nghèo không có sách. Ở cùng làng, có một nhà giàu chứa rất nhiều sách. Hành bèn đến làm đầy tớ, mà không mong được trả công. Người chủ hỏi nguyên do. Hành thưa rằng: «Tôi mong được đọc khắp những sách chứa (trong nhà).» Người chủ khen ông là hiền, và cho mượn sách. Khuông-Hành siêng học không nghỉ, bèn trở nên bậc danh nho.

Chú giải

1. Ở đây «cố» là danh-từ, nghĩa là nguyên do. Ta đã biết trường hợp chữ này có nghĩa là vì thế (liên-từ).

BÀI 14

張元

Trương-Nguyên

張元比鄰，有二杏樹。

*Trương-Nguyên*ty (1) lân, hữu nhị *hạnh thực.

杏熟，多墜元園中。羣兒

Hạnh thực, đa *trụy Nguyên viên trung. Quần nhi

欲取食之，元獨不可。

dục thủ thực chi, Nguyên độc bất khả.

羣兒問其故。元曰，「是

Quần nhi vấn kỳ cố. Nguyên viết: «Thị

鄰家之果，非我所宜取

lân gia chi quả, phi ngã sở nghi thủ

也。」乃與羣兒拾果，送

dã». Nãi dĩ quần nhi thập quả, tống

還鄰家。

hoàn lân gia.

Chữ mới

Trương-Nguyên: tên người — Ty: gần — Hạnh: một thứ cây (cây mận) — Trụy: rơi xuống.

Dịch nghĩa

TRƯƠNG-NGUYÊN

(Trong) nhà hàng xóm của Trương-Nguyên, có hai cây hạnh. Những trái hạnh chín phần nhiều rụng vào trong vườn của Nguyên. Những đứa trẻ muốn lấy ăn, một mình Nguyên bảo là không được. Những đứa trẻ hỏi nguyên do. Nguyên trả lời rằng: « Đó là trái cây của nhà hàng xóm, không phải là cái ta nên lấy. » Nguyên bèn cùng những đứa trẻ nhặt trái cây, đưa trả về nhà hàng xóm.

Chú giải

1. Chữ này có lúc đọc là « ty » nghĩa là so sánh.

BÀI 15

宇文深

Vũ - Văn - Thâm

宇文深兒時，常折草爲

*Vũ - Văn - Thâm nhi thời, *thường chiết thảo vi

旌旗，累石爲營壘，布置

*tinh kỳ, *lũy thạch vi dinh (1) *lũy, bố (2) trí

行列，頗合兵法。其父見

hàng (3) liệt, *phả hợp binh pháp. Kỳ phụ kiến

而怪之。曰，「是兒年尚

nhi *quái chi. Viết: «Thị (4) nhi niên thượng

幼，已能若此，他日必爲
 ấu, dĩ năng nhược thử, tha nhật (5) tất vi
 名將。」後果以戰功聞於
 danh tướng (6). » Hậu quả dĩ *chiến *công văn (7) ư
 時。

thời.

Chữ mới

Vũ-Văn-Thâm : tên người — Thường : từng —
 Tinh : cái cờ có cắm lông ở đầu ngù — Kỳ : cái cờ — Lũy :
 xếp thêm nhiều lần — Lũy : thành đất cao — Phả : hơi
 hơi — Quái : lấy làm lạ — Chiến : đánh nhau —
 Công : thành hiệu, sự nghiệp

Dịch nghĩa

VŨ-VĂN-THÂM

Vũ-Văn-Thâm lúc bé thường bẻ cò làm cờ, chất đá làm
 dinh, lũy, xếp đặt hàng ngũ, khá hợp với binh pháp. Cha
 trông thấy, lấy làm lạ, nói rằng : « Đứa trẻ này hãy còn nhỏ
 mà đã biết như thế, ngày sau tất làm danh tướng ». Về sau
 quả nhiên nổi tiếng ở đời vì chiến công.

Chú giải

1. Ở đây chữ « dinh » là danh-từ, nghĩa là trại lính. Ta
 đã biết trường hợp chữ này là động-từ, nghĩa là làm (chữ
 này cũng đọc là « doanh »).

2. « Bồ » ở đây là động-từ, nghĩa là bày ra. Chữ này
 khi là danh-từ, có nghĩa là vãi.

3. Cũng chữ này có khi đọc là « hành » nghĩa là đi, làm ;
 khi đọc là « hạnh », có nghĩa là nết na.

4. Ở đây « thị » là hình-dung-từ. Ta biết trường hợp
 chữ này là danh-từ, là động-từ.

5. « Tha nhật » là ngày sau.

6. Khi là phó-từ, chữ này đọc là « tương » dịch là sẽ, sắp.

7. Ở đây « văn » có nghĩa là nổi tiếng.

BÀI 16

兵

Binh

國無大小，莫不練兵以
 *Quốc vô đại tiều, *mạc bất *luyện binh dĩ
 自衛。一旦敵至，出兵禦
 tự *vệ. Nhất *đán *địch chí, xuất binh ngự
 之。或爲步兵，或爲駁兵，
 chí. Hoặc vi bộ binh, hoặc vi bác binh,
 或爲馬兵，或爲工兵，或
 hoặc vi mã binh, hoặc vi công binh, hoặc
 爲輜重兵，皆所以禦敵也。
 vị *truy trọng binh (1), giai sở dĩ ngự địch dã.

Chữ mới

Quốc : nước — Mạc : đại-danh-từ, ở đây dịch là không nước nào... — Luyện : tập — Vệ : giữ gìn, che chở — Đán : buổi sớm — Địch : quân thù — Truy : xe có mui. Truy trọng binh là lính trông coi về quân nhu.

Dịch nghĩa

QUÂN LÍNH

Nước không phân biệt lớn nhỏ, không nước nào không luyện tập quân lính đề tự vệ. Nhất đán quân địch đến, đem quân lính ra chống cự. Hoặc là bộ binh, hoặc là pháo binh (bác binh), hoặc là kỵ binh (mã binh), hoặc là công binh, hoặc là truy trọng binh, đều cốt đề chống quân thù.

Chú giải

1. Ta biết chữ binh có lúc có nghĩa là đồ quân dùng.

BÀI 17

蝙蝠

*Biền *bức

鳥與獸鬪，蝙蝠常中立。

Điều dữ thú *hống, biền bức thường trung lập.

鳥勝，則蝙蝠飛入鳥羣。

Điều *thắng, tác biền bức phi nhập điều quần.

曰，「吾有兩翼，固鳥

Viết : «Ngô hữu lưỡng dực, *cố điều

也。」獸勝，則蝙蝠走入
dã.» Thú thắng, tác biền bức tàu nhập

獸羣。曰，「吾有四足，固
thú quần. Viết : «Ngô hữu tứ túc, cố

獸也。」未幾，二族議和，
thú dã.» Vị kỷ, nhị *tộc *nghị hòa,

蝙蝠在側，遂共斥之。
biền bức tại trắc, toại cộng *xích chi.

Chữ mới

Biền bức : con dơi — Hống : đánh nhau âm-ĩ —
Thắng : khuất phục được — Cố : vốn là — Tộc : họ,
loài — Nghị : bàn bạc — Xích : đuổi ra.

Dịch nghĩa

CON DƠI

Chim và muông đánh nhau huyền não, con dơi thường trung-lập. (Khi) chim thắng, thì dơi bay vào đàn chim, nói rằng : «Tôi có hai cánh, vốn là loài chim.» (Khi) muông thắng, thì dơi chạy vào đàn muông, nói rằng : «Tôi có hai chân, vốn là loài muông.» Chẳng bao lâu hai loài nghị hòa, (thấy) dơi ở bên, bèn cùng nhau ruồng đuổi.

BÀI 18

米
Mễ

農夫種稻，手足勤勞。歷
 Nông phu chủng *đạo, thủ túc cần lao. Lịch

春，夏，秋三時，始得粟。
 xuân, hạ, thu tam thời, thủy đắc *túc.

又用礮去殼，用臼去糠，
 Hựu dụng *lung khử (1) *xác, dụng *cữu khử *khang,

始成白米。然後炊之釜
 thủy thành bạch mễ. Nhiên hậu *xuy chi *phụ

中，或爲飯，或爲粥。食
 trung, hoặc vi phạn, hoặc vi *chúc. Thực

者當知其不易也。
 giả đương tri kỳ bất dị dã.

Chữ mới

Đạo : lúa nếp hương — Túc : hạt lúa — Lung : cối xay — Xác : vỏ cứng — Cữu : cái cối giã gạo — Khang : cám — Xuy : nấu chín — Phụ : cái nồi — Chúc : cháo.

Dịch nghĩa

GAO

Người nông phu trồng lúa nếp hương, tay chân siêng năng, khó nhọc. Trải qua ba mùa xuân, hạ, thu mới có

được thóc. Lại dùng cối xay trù bỏ vỏ, dùng cối giã trù bỏ cám đi, mới thành gạo trắng. Rồi sau nấu gạo trong nồi, hoặc làm cơm, hoặc làm cháo. Người ăn nên biết rằng việc đó không dễ-dàng.

Chú giải

1. «Khử» là trù bỏ. Lúc khác cũng chữ này đọc «khử» nghĩa là đi.

BÀI 19

鳥

Diều

鳥類之體，徧生毛羽。前
 Diều loại chi thể, biến sinh mao vũ. Tiền

肢爲翼，故能高飛。其趾
 *chi vi dực, cố năng cao phi. Kỳ *chỉ

間有蹼，能游泳水中者，
 gian hữu *bốc, năng du *vĩnh thủy trung giả,

謂之水鳥。鳥類之嘴，爲
 vị chi thủy diều. Diều loại chi chủy, vi

堅硬之角質。無齒，故食
 kiên *ngạnh chi giác *chất. Vô xỉ, cố thực

物不嚼。其骨及毛管，中
 vật bất *trước. Kỳ cốt cập (1) mao *quản, trung

空而無髓，故質輕而善
 không nhi vô *tủy, cổ chất khinh nhi thiện
 飛。獸皆胎生，鳥則卵生。
 phi. Thú giai *thai sinh, điều tắc noãn sinh.
 惟鳥卵，必孵之而後成
 Duy điều noãn, tất phu chi nhi hậu thành
 雛。
 sồ.

Chữ mới

Chi : chân và tay — Chỉ : ngón chân — Bóc : miếng
 da nối liền các ngón chân của loài thủy điều — Vành : bơi
 lượn trong nước — Ngạnh : cứng — Chặt : vật thể —
 Tước : nhai bằng răng — Quản : ống tròn — Tủy : một
 chất lỏng trong xương — Thai : có mang.

Dịch nghĩa

CHIM

Thân-thể của loài chim (có) lông mọc khắp chỗ. Các chi
 trước là cánh, vì thế có thể bay cao. Những con chim có
 màng ở giữa các ngón chân, biết bơi lượn trong nước, gọi là
 thủy điều. Mỏ của loài chim là chất sừng bền cứng. (Vì)
 không có răng, nên ăn các vật không nhai. Xương và ống
 lông của nó bên trong rỗng và không có tủy, vì thế (có) chất
 nhẹ và giỏi bay. Loài thú đều sinh bằng thai, loài chim thì
 sinh bằng trứng. Nhưng trứng chim tất phải ấp, rồi sau
 mới thành chim non.

Chú giải

1. Chữ « cập » ở đây là liên-từ, dịch là và.

BÀI 20

黃帝
 Hoàng-Đế

黃帝姓姬，名軒轅。時有
 *Hoàng-Đế tính *Cơ, danh *Hiên-Viên. Thời hữu
 蚩尤作亂。帝與戰而勝
 *Xy - Vưu tác loạn. Đế dữ chiến nhi thắng
 之，遂殺蚩尤。諸侯尊為
 chi, toại sát Xy Vưu. *Chư hầu tôn vi
 天子。黃帝作弓矢，以供
 thiên tử. Hoàng - Đế tác cung *thỉ, dĩ cung
 戰爭。作舟車，以利交
 chiến tranh. Tác chu xa, dĩ lợi giao
 通。作衣服器具，以為養
 thông. Tác y phục khí cụ, dĩ vi dưỡng
 生之用。後世利之。
 sinh chi dụng. Hậu thế lợi chi.

Chữ mới

Hoàng-Đế : một ông vua đời thượng-cổ Trung-quốc —
 Cơ : ở đây là danh-từ riêng. Khi là danh-từ chung, « cơ » là

mỹ hiệu của người đàn bà, dịch là cô nàng — Hiên-Viên : ở đây là danh-từ riêng — Xy-Vưu : tên người — Chư hầu : những nhà quý tộc do Hoàng-Đế phong cho cai trị một miền đất — Thi : tên đề bản cung.

Dịch nghĩa

HOÀNG-ĐẾ

Hoàng-Đế (có) họ là Cơ, tên là Hiên-Viên. Lúc đó có Xy-Vưu làm loạn. Đế cùng Xy-Vưu chiến đấu rồi thắng được, bèn giết Xy-Vưu. Chư hầu tôn làm Thiên-tử. Hoàng-Đế chế ra cung tên để cung cấp cho việc chiến tranh ; chế ra thuyền, xe để cho việc giao thông được tiện lợi ; chế ra y phục, khí cụ để dùng vào việc nuôi sống. Đời sau nhờ đó được lợi.

BÀI 21

螺祖

Luy - Tồ

上古之民，未有衣服，其
Thượng cổ chi *dân, vi hữu y phục, kỳ
用以蔽體者，夏則樹葉，
dùng dĩ tế thể giả, hạ tắc thụ diệp,
冬則獸皮。及黃帝時，西
đông tắc thú bì. Cập Hoàng-Đế thời, *Tây-
陵氏有女曰螺祖，為黃
Lăng *thị hữu nữ viết Luy - Tồ, vi Hoàng-

帝元妃，發明蠶絲之用。

Đế nguyên *phi, *phát minh *tằm ty chi dụng.

乃教民育蠶治絲，以製

Nãi giáo dân *dục tằm trị ty, dĩ chế

衣裳。

y thường.

Chữ mới

Luy-Tồ : tên người — Dân : người, người trong nước (quốc dân) — Tây-Lăng : danh-từ riêng. Khi là danh-từ chung, « lăng » có nghĩa là cái gò lớn, mà vua chúa — Thị : họ — Phi : vợ vua — Phát : dựng lên, mở ra, tìm ra — Tằm : con tằm — Dục : nuôi nấng — Thường : cái xiêm.

Dịch nghĩa

LUY-TỒ

Người đời thượng-cổ chưa có quần áo. Những vật họ dùng để che thân-thề, về mùa hạ là lá cây, về mùa đông là da thú. Đến thời Hoàng-Đế, họ Tây-Lăng có người con gái gọi là Luy-Tồ, là vợ chính của Hoàng-Đế, phát minh ra cách dùng tơ tằm. (Bà) bèn dạy dân nuôi tằm, ươm tơ để chế ra áo xiêm.

BÀI 22

羣鼠

Quần thử

羣鼠聚穴中，議禦貓之

Quần thử *tụ huyết trung, nghị ngự miêu chi

策。一鼠進曰，「以鈴繫

*sách. Nhất thử *tiến viết: « Dĩ *linh hệ

貓項，貓行則鈴鳴，吾輩

miêu *hạng, miêu hành tắc linh minh, *ngô *bối

得早爲之備。」羣鼠大

đắc tảo vi chi *bị. » Quần thử đại

悅，無不稱善。主議者曰，

*duyet, vô bất xưng thiện. Chủ nghị giả viết:

「誰能以鈴繫貓項者。」

« *Thùy năng dĩ linh hệ miêu hạng giả (1) ? »

皆默然莫敢對。故曰，

Giai *mặc nhiên (2) mặc (3) cảm đối. Cố viết:

「言之非艱，行之維艱。」

« Ngôn chi phi *gian, hành chi *duy gian. »

Chữ mới

Tụ : nhóm họp lại — Sách : kế hoạch — Tiến : bước tới — Linh : cái chuông — Hạng : phía sau cổ — Ngô : tôi,

ta — Bối : phe, bọn. « Ngô bối » là chúng ta — Bị : phòng trước — Duyệt : đẹp lòng — Thùy : ai (nghĩ vấn đại-danh-từ) — Mặc : lặng lẽ — Gian : khó khăn — Duy : chỉ.

Dịch nghĩa

NHỮNG CON CHUỘT

Những con chuột nhóm họp trong lỗ, bàn về kế hoạch chống mèo. Một con chuột tiến lên nói rằng: «Dùng chuông buộc vào cổ mèo. Hễ mèo đi thì chuông kêu: chúng ta sớm phòng bị được». Những con chuột rất đẹp lòng, không con nào không khen hay. Con làm chủ tọa cuộc hội nghị hỏi rằng: «Ai có thể dùng chuông buộc vào cổ mèo?» Những con khác đều im lặng không dám trả lời. Vì thế nói rằng: «Nói không khó, chỉ có làm mới khó».

Chú giải

1. Chữ « giả » ở đây là trợ-từ đứng ở cuối câu.
2. Chữ « nhiên » ở đây là một tiếp-vĩ-ngữ của chữ « mặc ».
3. Chữ « mặc » ở đây có nghĩa là không (như chữ « bất » 不).

BÀI 23

地球

Địa *cầu

吾儕所居之地，圓而略

Ngô *sài sở cư chi địa, *viên nhi *lược

扁，故名地球。人立高山

*biên, cố danh (1) địa cầu. Nhân lập cao sơn

之巔，遠望海中來船，先

chi *diên, viễn vọng hải trung lai thuyền, tiên

見船桅，後見船身。其去

kiến thuyền nguy, hậu kiến thuyền thân. Kỳ khứ

時，船身先沒，船桅後

thời, thuyền thân tiên mất, thuyền nguy hậu

沒。環遊地球者，如向東

một. *Hoàn (2) du địa cầu giả, như (3) hướng đông

而行，方向不變，久之，

nhì hành, phương hướng bất *biến, cửu chi.

必回原處，此皆地圖之

tất *hồi *nguyên *xứ. Thử giai địa viên chí

證也。

chứng đã.

Chữ mới

Cầu : hình tròn xoay — Sải : phe, bọn. « Ngõ sải » là chúng ta — Viên : tròn — Lược : hơi hơi — Biển : đẹp — Diên : đỉnh núi — Hoàn : cái vòng — Biến : thay đổi — Hồi : trở về — Nguyên : vốn — Xứ : chỗ, nơi — Chứng : bằng có.

Dịch nghĩa

ĐỊA CẦU

Khu vực chúng ta đang ở hình tròn và hơi dẹp, vì thế

gọi là địa cầu (trái đất). Người đứng trên núi cao, xa trông những chiếc thuyền đi tới trong biển, trước thấy cột buồm thuyền, sau thấy thân thuyền. Khi thuyền đi, thân thuyền chìm mất trước, cột buồm thuyền chìm mất sau. Người ta đi vòng quanh địa cầu, nếu hướng về phía đông mà đi, không thay đổi phương hướng, thì ít lâu sau tất trở lại chỗ cũ. Những sự kiện đó đều là bằng chứng trái đất hình tròn.

Chú giải

1. Chữ « danh » ở đây là động-từ.
2. Chữ « hoàn » ở đây là phó-từ (trạng-từ).
3. Ở đây chữ « như » có nghĩa là nếu.

BÀI 24

陸

Lục

陸地可以居人，大者曰

Lục địa khả dĩ cư nhân, đại giả viết

洲，小者孤立海中，曰島。

*châu, tiều giả *cô lập hải trung, viết *đảo.

三面在水，一面連大陸

Tam diện tại thủy, nhất diện liên đại lục

者，曰半島。山，突起於

giả, viết *bán đảo. Sơn, *đột khởi ư

平地，小者曰阜，曰邱，

*bình địa, tiểu giả viết *phụ, viết *khưu,

陵。能出火者，曰火山。

lăng. Năng xuất hỏa giả, viết hỏa sơn.

平原者，地之平坦者也。

Bình nguyên giả, địa chi bình *thản giả dã (r).

其地勢高者，曰高原。沙

Kỳ địa thế cao giả, viết cao nguyên. *Sa

石之地，無水草者，曰沙漠。

thạch chi địa, vô thủy thảo giả, viết sa *mạc.

Chữ mới

Châu : đại lục, còn, bãi sông — Cồ : một mình —
Đảo : cù lao — Bán : một nửa — Đột : hốt nhiên ; xoi
thủng — Bình : bằng phẳng — Phụ : gò đất — Khưu :
gò đất cao — Thản : rộng-rãi, bằng-phẳng — Sa : hột cát
— Mạc : bãi cát.

Dịch nghĩa

ĐẤT LIỀN

Đất liền nơi người có thể ở được, miền lớn gọi là châu, miền nhỏ đứng một mình trong biển gọi là đảo. Miền có ba mặt ở nơi nước, một mặt liền với đại lục gọi là bán đảo. Núi nổi dậy ở vùng đất bằng ; núi nhỏ gọi là đồi và gò, đồng ; núi có thể phun ra lửa gọi là hỏa sơn.

Bình-nguyên là miền đất rộng rãi, bằng phẳng. Nơi có địa thế cao, gọi là cao-nguyên. Nơi có cát, đá, không có nước, gọi là sa-mạc.

Chú giải

1. Chú ý đến cách đặt câu này... 者... 也 dùng cho việc định nghĩa.

BÀI 25

水

Thủy

地面之水，大者曰洋，其

Địa diện chi thủy, đại giả viết *dương, kỳ

次曰海。海水灣入陸地，

*thứ viết hải. Hải thủy *loan nhập lục địa,

可以泊舟者，曰海灣，亦

khả dĩ *bạc chu giả, viết hải loan, diệc

曰港。大陸之上，有低地

viết *cảng. Đại lục chi thượng, hữu đê địa

豬水者，曰湖曰泊。其小

chư thủy giả, viết hồ viết bạc. Kỳ tiểu

者曰池。流通地面之水，

giả viết trì. Lưu thông địa diện chi thủy,

爲江河。在山間者，爲溪
 vi giang hà. Tại sơn gian giả, vi *khê
 澗。其自高處傾瀉而下，
 *giản. Kỳ tự cao xứ *khuyh *tả nhi hạ,
 遙望之，如懸空之布，是
 dao vọng chi, như *huyền không chi bố, thị
 爲瀑布。
 vi *bộc bố.

Chữ mới

Dương : biển — Thứ : bờ dưới — Loan : nước chảy vòng. Chỗ nước chảy vòng vào đất — Bạc : (thuyền) ghé bến, (thuyền) đậu, cái hồ — Càng : vùng biển — Khê : khe nước ở dưới núi — Giản : khe nước ở giữa hai núi — Khuyh : nghiêng, đổ — Tả : (nước) đổ xuống phía dưới — Huyền : treo lên. Chơi vơi giữa chừng — Bộc bố : thác nước.

Dịch nghĩa

NƯỚC

Nước trên mặt đất, khoảng lớn gọi là dương, khoảng nhỏ hơn gọi là hải (biển). Chỗ nước biển chảy vòng vào đất liền, có thể đậu thuyền được, gọi là hải loan, cũng gọi là càng. Trên mặt đại lục, có chỗ đất thấp đọng nước, gọi là hồ, là bạc. Chỗ nhỏ gọi là trì (ao). Giòng nước lưu thông trên mặt đất, gọi là giang, hà (sông lớn). Giòng nước (chảy) ở trong núi là Khê, giản (khe). Giòng nước từ chỗ cao chảy

đồ xuống phía dưới, trông xa như tấm vải ở lưng chừng khoảng không, đó là bộc-bố (thác).

BÀI 26

禹

Vũ

古時洪水爲患，民無安
 Cổ thời *hồng thủy vi *hoạn, dân vô an
 居之所。帝舜憂之，命禹
 cư chi sở. Đế *Thuần *ưu chi, mệnh (1) Vũ
 治水。禹乃苦心壹志，導
 trị thủy. Vũ nãi khổ tâm *nhất *chí, *đạo
 水入江河，順流至於海。
 thủy nhập giang hà, thuận lưu chí ư hải.
 在外十三年，三過家門，
 Tại ngoại thập tam niên, tam (2) quá gia môn,
 未遑一入，水患始平。舜
 vị (3) *hoàng nhất (4) nhập, thủy hoạn thủy bình. Thuần
 以禹有大功，禪以帝位。
 dĩ Vũ hữu đại công, *thiên dĩ đế vị.
 禹乃繼舜爲天子，國號曰
 Vũ nãi *kế Thuần vi thiên tử, quốc *hiệu viết
 夏。
 Hạ.

Chữ mới

Vũ : tên người — Hồng : lớn — Hoạn : lo, tai-hại —
Thuấn : tên người — Ưu : lo, buồn — Nhất : chuyên về
một điều gì — Chí : cái lòng muốn — Đạo : dẫn đường,
mở lối — Hoàng : thông thả, rảnh rỗi — Thiện : nhường
ngôi vua — Kế : tiếp nối — Hiệu : tên gọi.

Dịch nghĩa

VUA VŨ

Thời xưa nước lụt gây ra tai-hại, dân chúng không có
chỗ ở yên-ôn. Vua Thuấn lo buồn về nạn đó, truyền lệnh cho
ông Vũ làm cho nước rút đi. Ông Vũ bèn nhọc lòng giốc chí,
dẫn nước vào sông, chảy xuôi ra đến biển. Ông ở vùng ngoài
khoảng mười ba năm, nhiều lần đi qua nhà, mà không có
rảnh việc vào được. Họa nước lụt (vì thế) mới yên. Vua
Thuấn cho rằng ông Vũ có công lớn, đem ngôi vua nhường
cho. Ông Vũ bèn nối vua Thuấn làm Thiên-tử, (đặt) quốc
hiệu là Hạ.

Chú giải

1. Chữ « mệnh » ở đây là động-từ.
2. Chữ « tam » ở đây là phó-từ, dịch là *nhiều lần*.
3. Ở đây chữ « vị » có nghĩa là *không, chẳng*.
4. Chữ « nhất » này là phó-từ, dịch là *một lần*.

BÀI 27

湯 武

Thang, Vũ

禹 崩 , 其 子 孫 世 繼 其
Vũ *băng, kỳ tử tôn thế (1) kế kỳ

位, 凡 四 百 餘 年。至 桀 無
vị phạm tứ *bách *dur niên. Chi *Kiệt vô
道。湯 舉 兵 伐 之, 代 夏 爲
*đạo. Thang cử binh *phạt chi, đại Hạ vi
天子, 國 號 商。湯 之 子 孫,
thiên tử, quốc hiệu Thương. Thang chi tử tôn,
傳 國 六 百 餘 年。至 紂 無
*truyền quốc *lục bách dur niên. Chi *Trụ vô
道。武 王 舉 兵 伐 之, 代 商
đạo. Vũ vương cử binh phạt chi, đại Thương
爲 天 子, 國 號 周。
vi thiên tử, quốc hiệu *Chu.

Chữ mới

Thang : tên người — Bạng : (vua) chết — Bách :
trăm — Dur : thừa ra — Kiệt : tên người — Đạo : cái lý
pháp người ta noi theo — Phạt đánh giặc — Truyền :
chuyển đi. Trao cho — Lục : sáu — Trụ : tên người — Chu
(Châu) : tên triều-đại.

Dịch nghĩa

VUA THANG, VUA VŨ

Vua Vũ mất, con cháu đời đời nối ngôi cả thấy hơn bốn
trăm năm. Đến vua Kiệt vô đạo, ông Thang cất quân đi đánh,
thay nhà Hạ làm Thiên-tử, (đặt) quốc hiệu là Thương. Con

cháu vua Thang truyền nước hơn sáu trăm năm. Đến vua Trụ vô đạo, Võ-vương đem quân đi đánh, thay nhà Thương làm Thiên-tử, (đặt) quốc-hiệu là Chu.

Chú giải

1. Chữ « thể » ở đây là phó-từ (trạng-từ).

BÀI 28

孔子

Khổng tử

孔子字仲尼。博學多能，

*Khổng tử tự *Trọng-Ni. Bác học đa năng (1).

誨人不倦，有弟子三千

*hối nhân bất *quyện, hữu đệ tử tam thiên

餘人。時世亂，孔子爲魯

dư nhân. Thời thế *loạn. Khổng tử vi *Lỗ

相，三月而國大治。魯不

tướng (2), tam nguyệt nhi quốc đại trị. *Lỗ bất

能信用，孔子去之。周遊

năng *tín dụng, Khổng tử khứ (3) chi. Chu du

列國，凡十四年，不得行

liệt (4) quốc, phạm thập tứ niên, bất đắc hành

其志。乃歸魯著書，以教

kỳ chí. Nãi quy Lỗ *trứ thư, dĩ giáo

後世，至今稱爲聖人

hậu thế, chí kim xưng vi *thánh nhân.

Chữ mới

Khổng : ở đây là danh-từ riêng — Trọng-Ni : tên người — Hồi : răn dạy — Quyện : mỗi chán — Loạn : lộn xộn, không có trật tự — Lỗ : tên nước — Tín : tin — Trứ (trước) : biên soạn sách vở — Thánh : người có học thức và đức hạnh rất cao.

Dịch nghĩa

KHÔNG-TỬ

Khổng-tử có tên là Trọng-Ni. Ngài học rộng, nhiều tài, dạy người không chán, có hơn ba ngàn học trò. Thời thế rối loạn, Khổng-tử làm tướng nước Lỗ, ba tháng mà nước thịnh trị. Nước Lỗ không biết tin dùng, Khổng-tử bỏ ra đi. Du lịch các nước, cả thảy mười bốn năm, mà không thi hành được ý mình, Ngài bèn trở về nước Lỗ, biên soạn sách để dạy đời sau, đến nay được gọi là thánh nhân.

Chú giải

1. Ở đây « năng » là danh-từ.
2. Ở đây chữ này là danh-từ, đọc là « tướng ». Có lúc chữ này đọc là « tương » nghĩa là cùng nhau.
3. Ở đây chữ « khứ » có nghĩa là bỏ ra đi.
4. Ở đây « liệt » là hình-dung-từ chỉ số, dịch là những, các.

BÀI 29

孟子

Mạnh tử

孟子，鄒人也。嘗受業於

*Mạnh tử. *Trâu nhân dã. Thường thụ nghiệp ư

子思之門人，故學說一宗

Tư - Tư chi môn nhân, cổ học *thuyết nhất *tông

孔子。當是時，天下分爲

Khổng tử. Đang (1) thị thời, thiên hạ phân vi

七國，競爭征伐，人民困

thất quốc, *cạnh sự (2) *chinh phạt, nhân dân *khốn

苦。孟子以愛民爲本，講

khô. Mạnh tử dĩ ái dân vi bản, giảng

仁道，主息兵。諸侯莫能

*nhân đạo, chủ tức binh. Chư hầu mạc năng

用。退而與其徒，著書立

dụng. *Thoái nhi dữ kỳ *đồ, trứ thư lập

說。其傳於世者，有孟子

thuyết. Kỳ truyền ư thế giả, hữu Mạnh tử

七篇。

thất *thiên.

Chữ mới

Mạnh : ở đây là danh-từ riêng — Trâu : tên nước — Thuyết : ngôn luận. Nói rõ ra — Tông (tôn) : phái — Cạnh : đua nhau — Chinh : đánh dẹp — Khốn : cùng khổ — Nhân : lòng thương người — Thoái : lui về — Đồ : học trò — Thiên : một phần trong sách, gồm nhiều chương.

Dịch nghĩa

MẠNH-TỬ

Mạnh-tử là người nước Trâu. Ông từng thụ nghiệp học trò thầy Tư-Tư, vì thế học thuyết của ông cùng một phái Khổng-tử. Đương khi ấy thiên hạ chia làm bảy nước, ganh đua nhau làm việc đánh dẹp, nhân dân khốn khổ. Mạnh-tử lấy lòng yêu dân làm gốc, giảng đạo nhân, chú trọng đình chỉ việc binh. Chư hầu không ai biết dùng. Ông lui về cùng học trò soạn sách, dựng học thuyết. Về những sách ông truyền ở đời, có bảy thiên Mạnh-tử.

Chú giải

1. Chữ «đang» (đương) ở đây có nghĩa là *gặp lúc*. Ta đã biết chữ này có trường hợp có nghĩa là *nên*.

2. Ở đây «sự» là động-từ.

BÀI 30

孟母
Mạnh mẫu

孟子少時讀書，其母方
Mạnh tử thiếu thời đọc thư, kỳ mẫu phương(1)

織。孟子忽中止。母引刀
*chức. Mạnh tử hốt trung chỉ. Mẫu *dẫn đao

斷其織。誡之曰，「汝之
*đoạn kỳ chức. Giới chi viết: «Nhữ chi

廢學，猶斷斯織也。」自
*phế học, *do đoạn tư(2) chức dã. Tự

是之後，孟子乃勤學。孟
thị chi hậu, Mạnh tử nãi cần học. Mạnh

子見東家殺豚，問母曰，
tử kiến đông gia *sát *đồn, vấn mẫu viết:

「東家殺豚何爲。」母曰，
«Đông gia sát đồn hà vi?» Mẫu viết:

「欲啖汝。」既而悔曰，
«Dục *đạm nhữ». Ký nhi(3) *hối viết:

「子初有知而欺之，是教之
«Tử sơ hữu tri nhi(1) *khi chi, thị giáo chi

不信也。」乃買東家豚肉以
bất tín dã. Nãi mãi đông gia đồn nhục dĩ

食之。
tự chi.

Chữ mới

Chức : dệt vải — Dẫn : đem đến — Đoạn : cắt đứt
— Giới : răn dạy — Phế : bỏ. Đình lại — Do : giống như
— Sát : giết — Đồn : heo con — Đạm : cho ăn — Hồi :
tiếc điều lỗi trước — Khi : dối lừa.

Dịch nghĩa

BÀ MẠNH-MẪU

Thuở nhỏ, (trong khi) Mạnh-tử đọc sách, bà mẹ ông
đang dệt vải. Mạnh-tử hốt nhiên ngừng đọc. Bà mẹ lấy dao
cắt đứt tấm vải dệt, răn ông rằng : «Con ngừng học cũng giống
như cắt đứt tấm vải dệt này». Từ đó về sau, Mạnh-tử bèn
siêng học. Mạnh-tử thấy nhà bên đông giết heo, hỏi mẹ rằng :
«Nhà bên đông giết heo làm gì?» Mẹ trả lời rằng : «Họ muốn
chò con ăn». Rồi hối rằng : «Con ta mới bắt đầu có trí hiểu
biết, mà ta lừa dối nó, thế là dạy con điều bất tín». Bà bèn
mua thịt heo nhà bên đông để cho Mạnh-tử ăn.

Chú giải

1. Ở đây «phương» có nghĩa là *đương*.
2. Chữ «tư» có nghĩa giống như chữ «thị» 是, «thử» 此
3. Hai chữ «ký nhi» dịch là *rồi* (như «đĩ nhi» 已而).
4. Ở đây «nhi» dịch là *thế mà*.

Quyển IV

BÀI 1

人之一生 Nhân chi nhất sinh

人之一生，猶一歲之四時乎。
Nhân chi nhất sinh, do nhất tuế chi tứ thời hồ.
春風和煦，草木萌動。一童
Xuân phong hòa *hú, thảo mộc *manh động, nhất đồng
子之活潑也。夏雨時行，
tử chi *hoạt *bát dã. Hạ vũ thời (1) hành,
草木暢茂，一壯年之發達
thảo mộc *sướng mậu, nhất tráng niên chi phát *đạt
也。秋冬漸寒，草木零落，
dã. Thu đông tiệm hàn, thảo mộc linh lạc,
則由壯而老，由老而衰矣。
tắc do tráng nhi lão, do lão nhi *suy hỹ.
然冬盡春來，循環不已，人
Nhiên đông tận xuân lai, *tuần hoàn bất dĩ, nhân
則老者不可復壯，壯者不可
tắc lão giả bất khả *phục tráng, tráng giả bất khả

Quyển IV

203

復少也。語曰，「時乎時乎不
phục thiếu dã. Ngữ viết : «Thời hồ, thời hồ, bất
再來。」願我少年共識之。
tái lai. Nguyên ngã thiếu niên cộng chí (2) chí.

Chữ mới

Hú : (hơi, khí) ẩm áp — Manh : cây mới mọc. Bắt đầu — Hoạt : sống. Không đứng yên một chỗ — Bát : nước rót, bắn ra ngoài — Hoạt bát : hoạt động, lanh lợi — Sướng : thông suốt. Đầy đủ — Đạt : suốt qua. Hành thông — Suy : yếu đuối. Xuống dần — Tuần : theo thứ tự mà xoay vần — Phục : lại lần nữa — Tái : hai lần.

Dịch nghĩa

MỘT ĐỜI NGƯỜI

Đời người giống như bốn mùa của một năm. Gió xuân ẩm áp, cỏ cây nảy nở : đó là sự hoạt bát của một thiếu niên. Mưa mùa hạ thường rơi, cỏ cây rườm rà, tươi tốt : đó là sự phát đạt của một tráng niên. Mùa thu, mùa đông dần dần lạnh : tức là do thời tráng niên đến thời già cả, do thời già cả đến thời suy nhược. Nhưng đông hết xuân đến, tuần hoàn không ngừng. (Trái lại) người ta một khi già cả, không thể trở lại thời tráng niên, một khi ở thời tráng niên, không thể trở lại thời thiếu niên. Lời ngạn ngữ nói rằng : «Thời gian, thời gian không trở lại !» Mong rằng các bạn thiếu niên cùng ghi nhớ điều đó.

Chữ mới

1. Ở đây «thời» có nghĩa là *thường thường* (phó-từ).
2. Chữ này ở đây đọc là «chí» có nghĩa là *ghi nhớ*.

BÀI 2

文字

Văn tự

吾之心意，懷而不宣，人莫能
 Ngô chi tâm ý, hoài (1) nhi bất *tuyên, nhân mạc năng
 知，故必賴語言達之。然相隔
 tri, cố tất *lại ngữ ngôn đạt chi. Nhiên tương *cách
 稍遠，語言不可聞，仍無從達
 sảo viễn, ngữ ngôn bất khả văn, *nhưng vô tòng đạt
 其意，於是以文字代之。有文
 kỳ ý, ư thị dĩ văn tự đại chi. Hữu văn
 字，則雖遠隔萬里，不難互通
 tự, tác tuy viễn cách *vạn lý, bất nan *hỗ thông
 其意。且古人之言，可以貽之
 kỳ ý. *Thả cổ nhân chi ngôn, khả dĩ *di chi
 今人，今人之言，可以貽之後
 kim nhân, kim nhân chi ngôn, khả dĩ di chi hậu
 人，其便利為何如乎。
 nhân, kỳ tiện lợi vi hà như hồ !

Chữ mới

Tuyên : bộc lộ. Bày tỏ cho mọi người biết — Lại :
 nhờ cậy vào — Cách : lia xa ra — Nhưng : nhân, do (liên-
 từ) — Vạn : mười ngàn — Hỗ : đáp đối. Lẫn nhau — Thả :
 vả lại — Dĩ : để lại cho đời sau.

Dịch nghĩa

VĂN TỰ

Những ý trong lòng ta giấu kín chứ không bộc lộ, người
 ta không thể biết được, vì thế phải dùng ngôn ngữ diễn đạt.
 Nhưng hai người cách nhau khá xa, thì ngôn ngữ không
 nghe thấy được, không căn cứ vào đâu mà đạt được ý, do
 đó dùng văn tự thay cho ngôn ngữ. (Nếu) có văn tự, thì tuy
 cách xa muôn dặm, cũng không khó thông tri ý tưởng cho
 nhau. Hơn nữa, lời nói của người đời xưa có thể truyền lại
 cho người đời nay, lời nói của người đời nay có thể truyền
 lại cho người đời sau. Tiện lợi biết bao !

Chú giải

1. Ở đây «hoài» có nghĩa là *giấu kín*.

BÀI 3

萬里長城

Vạn lý trường thành

中國北方，自昔有匈奴之患。
 Trung-quốc bắc phương, tự tích hữu Hung-nô chi hoạn.

燕趙諸國，築城以防之，各保

*Yên *triệu chư quốc, trúc thành dĩ phòng chi, các bảo

疆土，不相聯屬。及始皇伐

cương thổ, bất tương liên thuộc. Cặp Thủy-Hoàng phạt

匈奴，大敗之，乃修築舊城，

Hung-nô, đại bại(1) chi, nãi tu trúc cựu thành,

合而爲一，後世號爲萬里長

hợp nhi vi nhất, hậu thế hiệu vi Vạn lý trường

城。年久頹廢，累加修築。

thành. Niên cửu *đồi phế, lũy gia tu trúc.

今所存者，東起山海關，西

Kim sở *tồn giả, đông khởi Sơn - hải *quan, tây

至嘉峪關，長凡五千餘里，

chí *Gia - dục quan, trường phàm ngũ thiên dư lý,

爲世界著名之鉅工。

vi thế *giới trứ danh chí *cự công.

Chữ mới

Thành : chỗ địa thế hiểm, chung quanh có xây tường kín để phòng vệ — Hung-nô : một dân tộc ở phía bắc Trung-quốc — Yên : tên nước — Triệu : tên nước — Phòng : giữ gìn — Cương : chỗ giới hạn đất đai — Liên : nối liền nhau. Hợp nhau — Hoàng : vua — Bại : đánh thắng được — Tu : sửa lại — Cựu : cũ — Đồi : đồ nát — Tồn : còn — Quan : cửa ải — Gia-dục : tên cửa ải — Giới :

khoảng — Cự : to lớn.

Dịch nghĩa

VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH

Phương bắc Trung-quốc, từ thời xưa thường có họa Hung-nô. Các nước Yên, Triệu xây thành để phòng; mỗi nước giữ-gìn lãnh-thổ của mình, không liên-lạc với nhau. Đến khi vua Tần Thủy-Hoàng đi đánh Hung-nô, cả thắng được, bèn sửa lại thành cũ, hợp lại làm một; đời sau gọi là Vạn lý trường thành. Lâu năm đồ nát, (thành đó) được sửa chữa, xây đắp nhiều lần. Ngày nay thành còn lại khỏi từ Sơn-hải quan ở phía đông, chạy đến Gia dục quan ở phía tây, dài cả thảy hơn năm ngàn dặm, là một công-trình lớn-lao nổi tiếng trên thế giới.

Chú giải

1. Chữ «bại» khi là nội-dộng-từ, có nghĩa là thua trận. Khi là ngoại-dộng-từ, thì có nghĩa là đánh thắng được.

BÀI 4

楊柳

Dương liễu

楊柳，隨處可種，臨水尤宜。

*Dương liễu, tùy xứ(1) khả chủng. *lâm thủy ưu nghi.

幹可造器。枝甚軟，故常下垂

*Cán khả tạo khí. *Chi thậm *nhuyễn, cố thường hạ *thùy.

。春初發葉，旋開花，叢集於

Xuân sơ phát diệp, *tuyên khai hoa, *tùng *tập ư

一穗。花落結實，實熟，殼自
 nhất *tuệ. Hoa lạc kết thực, thực thực, xác tự
 裂。有絮綻出，質軟如棉，色
 *liệt. Hữu *như *trán xuất, chất nhuyễn như *miên, sắc
 白如雪，隨風飛舞，散於各處
 bạch như tuyết, tùy phong phi *vũ, tán ư các xứ
 。絮之中有黑點，其種子也。
 Như chi trung hữu hắc *điểm, kỳ chủng tử dã.

Chữ mới

Dương liễu : một thứ cây — Lâm : đến — Cán : thân cây — Chi : cành cây — Nhuyễn : mềm — Thùy : ở trên rủ xuống — Tuyền (triển) : chốc lát — Tung : tụ hợp — Tập : tụ hợp — Tuệ : bông — Liệt : rách ra. Chẻ ra — Như : thứ hoa có chất mềm nhẹ bay tỏa ra được — Trán : dáng vẻ mềm-mại, yếu đuối — Miên : cây bông — Vũ : múa — Điểm : chấm nhỏ.

Dịch nghĩa

CÂY DƯƠNG-LIÊU

Cây dương-liêu có thể trồng được ở bất cứ nơi nào ; ở chỗ có nước, lại càng thích hợp. Thân cây có thể (dùng để) chế tạo khí cụ. Cành cây rất mềm, nên thường rủ xuống. Mùa xuân bắt đầu nảy lá, rồi nở hoa, hợp lại một chùm. Hoa rụng, kết thành trái. (Khi) trái chín, vỏ tự nhiên vỡ ra. Có những sợi tỏa ra mềm-mại, chất mềm như bông, sắc trắng như tuyết, bay lượn theo gió, tan ra các nơi. Trong sợi có những chấm đen : đó là chủng-tử (hạt giống) của nó.

Chú giải

1. « Tùy xứ » : bất cứ chỗ nào

BÀI 5

竹

Trúc

竹，莖圓而中空。莖有節，由
 Trúc, *hành viên nhi trung *không. Hành hữu *tiết, do
 節生枝，葉。其橫於地下者，
 tiết sinh chi, diệp. Kỳ *hoành ư địa hạ giả,
 曰竹鞭，亦莖也。狀如鬚者為
 viết trúc *tiên, diệp hành dã. Trạng như *tu giả vi
 根。竹性耐寒，冬日不凋。平
 *căn. Trúc tính nại hàn, đông nhật bất *điều. Bình
 時無花，及開花結實，則將死
 thời vô hoa, cập khai hoa kết thực, tác tương tử.

。竹之用極廣，可建屋編籬，

Trúc chi dụng cực quảng, khả *kiến ốc *biên *ly,

或製各種器具。而筍味鮮美，

hoặc chế các chủng khí cụ. Nhi *duẩn vị tiên mỹ,

尤冬春之佳饌也。

vưu đông xuân chi *giai *soạn dã,

Chữ mới

Hành : thân cây — Không : trống rỗng — Tiết : đốt
— Hoành : đặt ngang — Tiên : cái roi — Tu : râu — Căn :
rễ cây — Diêu : héo rụng — Kiển : dựng lên — Biên :
đan bên — Lự : bờ rào — Duẩn : măng tre — Giai : tốt
đẹp — Soạn : thức ăn.

Dịch nghĩa

CÂY TRE

Cây tre có thân tròn và rỗng ở bên trong. Thân cây có
đốt, do đốt mọc ra cành lá. Thân cây nằm ngang ở dưới đất
gọi là « tiên » (roi tre) ; đó cũng gọi là thân cây. Những sợi
có hình dáng giống như râu là rễ.

Tính cây tre chịu được lạnh, mùa đông không héo rụng.
Lúc thường không có hoa, đến khi nở hoa, kết trái thì sắp chết.

Công dụng của tre rất nhiều : có thể dùng để dựng nhà,
đan rào, hoặc chế tạo các loại khí cụ. Vì vị măng rất ngon,
nên lại còn là món ăn quý của mùa đông, mùa xuân.

BÀI 6

押忽大珠

*Áp Hốt đại *châu

西域賈人，有奉珠求售於尚文

Tây *vực *cồ nhân, hữu phụng châu cầu *thụ ư Thượng-Văn
者，索價六十萬。識者曰「此
giả, *sách *giá lục thập vạn. Thức giả viết : «Thử

所謂押忽大珠也，六十萬酬之

sở vi Áp - Hốt đại châu đã, lục thập vạn *thù chi,

，不爲過矣。」文問曰，「此

bất vi quá hỹ.» Văn vấn viết : «Thử

寶作何用。」曰，「含之可不

*bảo tác hà dụng ? » Viết : «Hàm chi khả bất

渴。」文曰，「一人含之，十

khát.» Văn viết : «Nhất nhân hàm chi, thập

萬人不渴，則誠寶也。若一珠

vạn nhân bất khát, tác thành bảo đã. Nhược nhất châu

止濟一人，爲用已微。吾所謂

chỉ *tế nhất nhân, vi dụng dĩ vi. Ngô sở vi

寶，米粟是也。有則百姓安，

bảo, mễ túc thị đã. Hữu tác bách tính an,

無則天下亂，豈不愈於彼乎」

vô tác thiên hạ loạn, khởi bất *dũ ư bỉ hồ ? »

Chữ mới

Áp Hốt : tên viên ngọc — Châu : hạt ngọc trai — Vực :
khu — Cồ : buôn bán — Phụng : hiển dâng — Thụ : bán
hàng — Sách : đòi, cầu — Giá : giá trị của vật — Thù :
báo đền lại — Bảo : quý báu — Tể : cứu giúp — Dũ : hơn.

Dịch nghĩa

HẠT TRAI LỚN ẤP-HỐT

Có một nhà buôn xứ Tây-vực đem hạt trai tìm đến bán cho ông Thượng-Văn, đòi giá sáu chục vạn. Người sành (ngọc) nói rằng: « Đó chính là viên đại châu gọi là Ấp-Hốt. Trả sáu chục vạn không phải là quá đáng ». Ông Văn hỏi rằng: « Vật báu đó có công dụng gì? » (Nhà buôn) trả lời rằng: « Ngậm nó, có thể khỏi khát ». Ông Văn nói rằng: « (Nếu) một người ngậm nó mà mười vạn người không khát, thì thực là báu. Còn nếu một hạt trai chỉ cứu được một người, thì công dụng rất nhỏ mọn. Vật mà tôi cho là báu chính là thóc gạo. Có thì trăm họ yên, không thì thiên hạ loạn. Há chẳng hơn là vật kia sao? »

BÀI 17

長江

Trường giang

中國大川，以長江爲最著，長

Trung-quốc đại xuyên, dĩ Trường giang vi tối trứ, trường

凡九千九百餘里。其源發自青

phàm *cửu thiên cửu bách dư lý. Kỳ *nguyên phát tự Thanh

海。東南流，經四川西境，以

-hải. Đông nam lưu, *kinh *Tứ-xuyên tây *cảnh, dĩ

入雲南。折而東北，仍由四川

nhập Vân-nam. Chiết nhi đông bắc, nhưng do Tứ-xuyên

東境，流經湖北，湖南，江西，

đông cảnh, lưu kinh Hồ - bắc, Hồ-nam, Giang-tây,

安徽，江蘇而入於海。下游水

*An-huy, *Giang-tô nhi nhập ư hải. Hạ du thủy

深而闊，支流甚多，既利交通

thâm nhi *khoát, *chi lưu thậm đa, kỷ lợi giao thông,

，尤便灌溉。故其南北兩岸，

vưu tiện quán *khái. Cổ kỳ nam bắc lưỡng ngạn,

皆爲富庶之區。

giai vi phú *thứ chi *khu.

Chữ mới

Cửu : số chín — Nguyên : nguồn nước — Kinh : đi qua — Tứ-xuyên : tên tỉnh — Cảnh : bờ cõi — An-huy : tên tỉnh — Giang-tô : tên tỉnh — Khoát : rộng — Chi : nhánh sông — Khái : tưới nước — Thứ : nhiều, đông — Khu : một địa phương.

Dịch nghĩa

TRƯỜNG-GIANG

Trong các con sông lớn của Trung-quốc, Trường-giang nổi tiếng nhất, dài cả thảy hơn chín ngàn chín trăm dặm. Nguồn sông này phát xuất từ Thanh-hải. Chảy sang phương đông-nam, qua miền tây tỉnh Tứ-xuyên, rồi vào tỉnh Vân-nam. Ngoặt sang hướng đông-bắc, rồi do miền đông tỉnh

Tứ-xuyên chảy qua Hồ-bắc, Hồ-nam, Giang-tây, An-huy, rồi chảy ra biển. Ở miền hạ du, sông sâu và rộng, ngành nhánh rất nhiều, đã lợi việc giao thông, lại tiện việc lấy nước. Vì thế những miền ở hai bên bờ nam, bắc sông này đều là những khu giàu có, đông đúc.

BÀI 8

河 黃
Hoàng hà

黃河，中國第二大川也。源亦
Hoàng hà, Trung-quốc *đệ nhị đại xuyên dã. Nguyên diệc
出於青海。由甘肅入蒙古。折
xuất ư Thanh-hải. Do *Cam-túc nhập Mông-cô. Chiết
而南經山西，陝西之間。出龍
nhi nam kinh Sơn-tây, *Thiểm-tây chi gian. Xuất*Long-
門，折而東，經河南，直隸。
môn, chiết nhi đông, kinh Hà-nam, *Trực-lệ,
山東入海。長凡八千八百餘里
Sơn-dông nhập hải. Trường phàm bát thiên bát bách dư lý.
。黃河上流，多行山谷中，自
Hoàng hà thượng lưu, đa hành sơn *cốc trung. tự
高而下，水勢湍急。出龍門，
cao nhi hạ, thủy thế *suyễn cấp. Xuất Long-môn,

行於平地，勢即紆緩，致泥沙
hành ư bình địa, thế tức *vu hoãn, trí nê sa
隨處淤墊，河身漸高，沿河之
tùy xư *ứ *điểm, hà thân tiệm cao; *duyên hà chi
地，反低於河身，於是築隄防
địa, *phản đề ư hà thân, ư thị trúc đề phòng
之。及春，秋水漲，往往潰隄
chi. Cập xuân, thu thủy *trướng, vãng vãng *hội đề
四出，爲害甚烈。
tứ xuất, vi hại thậm liệt.

Dịch nghĩa

Đệ: thứ tự — Cam-túc: tên tỉnh — Thiểm-tây: tên tỉnh — Long-môn: tên lạch sông (long: con rồng) — Trực-lệ: tên tỉnh cũ, nay là Hà-bắc — Cốc: giòng nước ở giữa hai trái núi — Suyễn: nước chảy mau — Vu: quanh-co uốn khúc — Ứ: tắc, đọng lại — Điểm: chìm, lắng xuống — Duyên: ở bên bờ, ven — Phản: trái lại — Đề: bờ đất đắp đề ngăn nước — Trướng: nước lớn — Hội: nước lớn phá vỡ đề.

Dịch nghĩa

HOÀNG-HÀ

Hoàng-hà là con sông lớn thứ hai của Trung-quốc. Nguồn cũng phát xuất ở Thanh-hải. Do tỉnh Cam-túc vào xứ Mông-cô. Ngoẻo sang hướng nam, chảy qua miền Sơn-tây, Thiểm-tây. Ra khỏi Long-môn, (sông này) ngoẻo sang hướng đông, chảy qua Hà-nam, Trực-lệ, Sơn-dông ra biển. Dài cả thủy hơn tám ngàn tám trăm dặm.

Ở thượng-lưu của Hoàng-hà, sông thường chảy trong miền núi, từ cao xuống thấp, thế nước nhanh gấp. Ra khỏi Long-môn, sông chảy ở nơi đất bằng, thế trở nên quanh-co, chậm-chạp. (Nước) đem cát bùn lắng đọng khắp nơi : thân sông dần dần cao, đất bên bờ sông lại thấp hơn thân sông, do đó phải đắp đê phòng giữ. Gặp lúc nước dâng lớn về mùa xuân, mùa thu, thường thường vỡ đê bốn phía, gây hại rất lớn.

BÀI 9

羣蟻
Quần 'nghĩ

羣蟻共攢螳螂而走。螳螂一
Quần nghĩ cộng *toản* đường lang nhi tẩu. Đường lang nhất
奮其臂，則蟻之倒仆者無算。然
phấn kỳ *tý, tác nghĩ chi đảo phó giả vô *toán. Nhiên
隨仆隨起，攢行如故，卒曳入
tùy phó tùy khởi, toàn hành như cố, *tốt *duệ nhập
穴。夫以一蟻比螳螂，則蟻小
huyệt. Phù (1) dĩ nhất nghĩ tý đường lang, tác nghĩ tiều
而螳螂大。以千百蟻比螳螂，
nhi đường lang đại. Dĩ thiên bách nghĩ tý đường lang,
則螳螂小而蟻大。故天下之最
tác đường lang tiều nhi nghĩ đại. Cổ thiên hạ chi tối

强者，莫如羣力。果能合羣，
cường giả, mạc như quần lực. Quả (2) năng hợp quần,
孰能敵之。

*thực năng địch chi ?

Chữ mới

Toản : tụ lại chung quanh — Đường lang : con bộ ngựa, con ngựa trời — Tý : cánh tay — Toán : tính, đếm — Tốt : cuối cùng — Duệ : dẫn đem đến, kéo đến — Thực : ai, người nào ?

Dịch nghĩa

NHỮNG CON KIẾN

Những con kiến cùng bám chung quanh con bộ ngựa mà chạy. Mỗi lần con bộ ngựa giơ càng lên, thì kiến ngã xuống nhiều không đếm xiết. Nhưng ngã rồi lại trở dậy, bám quanh (bộ ngựa) đi như trước; cuối cùng đem được (bộ ngựa) vào trong lỗ. Đem một con kiến so sánh với bộ ngựa, thì kiến nhỏ mà bộ ngựa lớn. Đem trăm ngàn con kiến so sánh với con bộ ngựa, thì bộ ngựa nhỏ mà kiến lớn. Bởi vậy, cái mạnh nhất thiên hạ không gì bằng nhiều sức hợp lại. Thực biết hợp quần, thì ai có thể địch nổi ?

Chú giải

1. « Phù » là một trợ-từ đặt đầu câu, tỏ ý chuyên chú vào một điều gì. Ta đã biết trường hợp chữ này đọc là « phu » có nghĩa là người chồng.

2. Ở đây « quả » là tiếng chỉ sự quyết đoán.

BÀI 10

共和國
Cộng hòa quốc

共和國者，以人民為國家主體
Cộng hòa quốc giả, dĩ nhân dân vi quốc gia chủ thể.

。一切政務，人民自行處理之
Nhất thiết *chính vụ, nhân dân tự hành xử *lý chi.

。故亦謂之民主國。雖然，一
Cố diệc vi chi dân chủ quốc. Tuy nhiên, nhất

國之人數至多，欲人人與聞政
quốc chi nhân số chí đa, dục nhân nhân dự (1) văn chính

事，為事勢所不能。於是，有選
sự, vi sự thế sở bất năng. ư thị hữu *tuyển

舉之法。選舉者，由多數人選
cử chi pháp. Tuyển cử giả, do đa số nhân tuyển

舉少數人，使之代理政務也。
cử thiểu số nhân, sử chi đại lý chính vụ dã.

共和國以總統組織政府，以議
Cộng hòa quốc dĩ *tổng *thống *tổ chức chính *phủ, dĩ nghị

員組織國會。總統議員由人
viên tổ chức quốc *hội. Tổng thống, nghị viên do nhân

民公舉。其職權任期，皆有
dân công cử. Kỳ chức quyền nhiệm kỳ, giai hữu

限制，故無專擅之弊。

*hạn chế, cố vô *chuyên *thiện chi *tệ.

Chữ mới

Chính : việc nhà nước — Lý : sửa trị — Tuyển : lựa chọn — Tổng : thủ lãnh — Thống : quản lý cả mọi việc — Tổ : nối liền lại — Phủ : nha môn — Viên : người phụ trách làm một việc — Hội : cơ quan do nhiều người họp lại để làm việc — Kỳ : thời hạn định trước — Hạn chế : cái ranh giới nhất định không thể vượt qua — Chuyên : tự tiện — Thiện : tự chuyên — Tệ : điều xấu.

Dịch nghĩa

NƯỚC CỘNG-HÒA

Nước cộng-hòa coi nhân dân là chủ thể của quốc gia. Hết thảy việc chính trị đều do nhân dân tự liệu, cho nên cũng gọi là nước dân-chủ. Tuy nhiên, số người trong một nước rất nhiều : muốn ai ai cũng dự nghe việc chính trị là điều không thể làm được. Do đó có phép tuyển cử. Tuyển cử là do đa số người lựa bầu thiểu số người, khiến họ thay mình làm việc chính trị.

(Trong) nước cộng-hòa, Tổng-thống tổ chức Chính-phủ, các nghị-viên tổ chức Quốc-hội. Tổng-thống và nghị-viên do nhân dân chung bầu lên. Chức quyền và nhiệm kỳ của các vị này đều có hạn chế, vì thế không có cái tệ chuyên quyền.

Chú giải

1. Chữ này ở đây đọc là « dự » nghĩa là tham gia vào.

BÀI 11

平等

Bình đẳng

自古專制國，恆設特別階級，
Tự cổ chuyên chế quốc, hằng thiết đặc biệt *giai *cấp,
 或以種族，或以門第，或以宗
hoặc dĩ chủng tộc, hoặc dĩ môn đệ (1), hoặc dĩ tôn
 教，而享特別之權利。甚者以
giáo, nhi *hưởng đặc biệt chi quyền lợi. Thậm giả dĩ
 他級人民爲奴隸，生殺予奪，
tha cấp nhân dân vi *nô *lệ, sinh sát *dĩ (2) *đoạt,
 惟意所欲。不平孰甚焉。共和
duy ý sở dục. Bất bình thực thậm *yên? Cộng hòa
 國無階級之分，人人平等，受
quốc vô giai cấp chi phân, nhân nhân bình đẳng, thụ
 治於同一之法律。不論何人，
trị ư đồng nhất chi pháp *luật. Bất *luận hà nhân,
 權利義務，無不從同。雖以大
quyền lợi nghĩa vụ, vô bất tòng đồng. Tuy dĩ đại
 總統之地位，猶必謹守法律
tổng thống chi địa vị, do tất *cần thủ pháp luật,
 ，不能恃勢以凌人。一旦罷職
bất năng *thị thế dĩ lăng (3) nhân. Nhất đán *bãi chức,

，即與齊民無異，此所以無不
túc dĩ *tề dân vô dị, thử sở dĩ vô bất

平之患也。

bình chi hoạn dã.

Chữ mới

Đẳng : thứ bậc — Giai : bậc thêm — Cấp : bậc, lớp
 — Hưởng : được dùng — Nô : đầy tớ — Dĩ : cấp cho
 — Đoạt : cướp lấy — Yên : ở đây có nghĩa như 於是 (ư
 thị), dịch là hơn thế — Luật : qui-tắc — Luận : bàn bạc
 — Cần : không dám sơ suất — Thị : nhờ cậy, ý lại vào. —
 Bai : thôi, nghỉ, xong rồi — Tề : đều nhau. «Tề dân» có
 nghĩa như bình dân.

Dịch nghĩa

BÌNH ĐẲNG

Từ thời xưa, trong những nước chuyên-chế, thường đặt ra những giai cấp đặc biệt, hoặc theo chủng tộc, hoặc theo gia thế, hoặc theo tôn giáo mà được hưởng những quyền lợi đặc biệt. Thái quá đến độ coi nhân dân của giai cấp khác là nô lệ : để sống (hay) giết đi, ban cho (hay) cướp lấy, (tất cả những việc đó) chỉ tùy theo ý muốn của mình. Sự bất bình đẳng còn gì quá hơn thế? Trong nước cộng-hòa, không có sự phân chia giai cấp : tất cả mọi người đều bình đẳng, cùng chịu cai trị bởi một pháp luật đồng nhất. Về quyền lợi và nghĩa vụ, bất luận người nào, không ai không phải theo (luật lệ) giống nhau. Dù là với địa vị của một đại tổng-thống, cũng vẫn phải cần thận giữ gìn pháp luật, không được cậy thế để lấn người. Nhất đán nghỉ chức, thì không khác gì

những người thường dân, vì thế không có cái họa bất bình đẳng.

Chú giải

1. Ở đây chữ « đệ » có nghĩa là nhà ở. « Môn đệ » có nghĩa như gia thế.
2. Ở đây chữ này đọc là « dư » nghĩa là cấp cho. Có lúc đọc là « dư » nghĩa là tôi, ta.
3. Ở đây « lã » có nghĩa là xâm phạm.

BÀI 12

自由 (一) Tự do (nhất)

吾有身體，無故而被迫束。吾
Ngô hữu thân thể, vô cố nhi bị *câu *thúc. Ngô
有財產，無故而被侵奪。吾有
hữu *tài sản, vô cố nhi bị *xâm đoạt. Ngô hữu
言論，著作，無故而被干涉。
ngôn luận, trứ tác, vô cố nhi bị *can *thiếp.
推之居處，營業，交際，信仰
Suy chi cư xử, doanh nghiệp, giao tế, tín ngưỡng,
，事事皆受限制，而不得行其
sự sự giai thụ hạn chế, nhi bất đắc hành kỳ
意。則生人之幸福，其所存幾
ý. Tác sinh nhân chi *hạnh *phúc, kỳ sở tồn cơ (1)

希。甚矣不自由之難堪也。共
*hy. Thâm hỹ, bất tự do chi nan *kham dã. Cộng
和國之法律，凡屬個人之自由
hòa quốc chi pháp luật, phàm thuộc *cá nhân chi tự do,
，不特他人不得侵犯，即國家
bất đặc tha nhân bất đắc xâm *phạm, tức quốc gia
亦不得侵犯，其尊重自由也如
diệc bất đắc xâm phạm, kỳ tôn trọng tự do dã như
是。

Chữ mới

Câu : bó buộc — Thúc : bó buộc — Tài : của cải —
Xâm : chiếm lấn — Can : có quan hệ với — Thiệp : nghĩa
giống chữ « can » ở đây — Hạnh : may mắn — Phúc : việc
tốt lành — Hy : ít — Kham : chịu được — Cá : một —
Phạm : lấn đến.

Dịch nghĩa

TỰ-DO (Bài thứ nhất)

Ta có thân-thể vô cố bị bó buộc. Ta có của-cải vô cố bị xâm chiếm. Ta có ngôn-luận, trứ-tác vô cố bị can-thiếp. Từ đó suy ra cư-xử, doanh-nghiệp, giao-tế, tín-ngưỡng, hết thảy mọi việc đều bị hạn-chế, không được thi-hành ý mình. Như vậy cái hạnh-phúc của con người chỉ còn lại ít. Thực thế, khó chịu đựng nổi được sự không tự-do. Theo pháp luật của nước cộng-hòa, phàm những cái gì thuộc về tự-do của cá-

nhân, thì không những người khác không được xâm-phạm mà cả đến quốc gia cũng không được xâm-phạm. Pháp-luật tôn-trọng tự-do là như thế !

Chú giải

1. Ở đây chữ này đọc là « cơ » có nghĩa là gần như. Có lúc đọc là « kỷ » dịch là bao nhiêu ?

BÀI 13

自由 (二) Tự do (nhị)

共和國國民，既人人自由矣。然
Cộng hòa quốc dân, kỷ nhân nhân tự do hĩ. Nhiên
則不論何事，惟吾意之所欲，
tắc bất luận hà sự, duy ngô ý chi sở dục,
無施而不可乎。是又不然。所
vô *thi nhi bất khả hồ ? Thi hựu bất nhiên. Sở
謂自由者，法律範圍內之自由
vị tự do giả, pháp luật *phạm *vi nội chi tự do
也。苟違反法律，則刑罰隨之
dĩ. Cầu *vi phản pháp luật, tắc *hình *phạt tùy chi
矣。且人人皆有自由，其在我
hĩ. Thả nhân nhân giai hữu tự do, kỳ tại ngã

者，固不欲放棄之，豈在人
giả, cố bất dục phóng khí chi, khởi tại nhân

者，乃可以侵犯之。東哲之言
giả, nãi khả dĩ xâm phạm chi. Đông *triết chi ngôn

曰，「我不欲人之加諸我也，
viết : «Ngã bất dục nhân chi gia chư(1) ngã dã,

吾亦欲無加諸人。」西哲之
ngô diệc dục vô gia chư nhân.» Tây triết chi

言曰，「不侵人之自由，乃為
ngôn viết : «Bất xâm nhân chi tự do, nãi vi

自由。」吾少年真愛自由乎，
tự do». Ngô thiếu niên chân ái tự do hồ,

其三復斯言。

kỳ (2) tam phục tư ngôn !

Chữ mới

Thi : đặt ra, đem dùng — Phạm : khuôn. Phép tắc
— Vi : vây bọc chung quanh — Vi : trái ngược — Hình :
pháp luật để trừng phạt kẻ có tội — Triết : Trí, đức.
Người hiền trí.

Dịch nghĩa

TỰ-DO (Bài thứ hai)

Dân trong nước cộng-hòa ai ai cũng đều được tự-do rồi.
Thế thì về bất cứ việc gì, ta có thể chỉ theo ý muốn của
mình, không làm gì mà không được hay sao ? Không phải
như thế. Cái điều mà ta gọi là tự-do chính là tự-do trong

phạm vi của pháp-luật. Nếu làm trái pháp luật, thì hình-phạt sẽ đi theo liền ngay. Vả lại mọi người đều có tự-do : mình vốn không muốn dứt bỏ cái tự-do ở nơi mình, há lại có thể xâm phạm tự-do ở nơi người khác. Lời đông triết nói rằng : « Những điều gì tôi không muốn người khác làm cho tôi, tôi cũng muốn không làm cho người khác. » Lời tây triết nói rằng : « Không xâm phạm tự-do của người khác chính là tự-do ». Thiếu niên chúng ta thực yêu tự-do chẳng, hãy nên suy ngẫm nhiều lần lời nói này !

Chú giải

1. Ở đây chữ «chư» có nghĩa như 之於 (chi ư). «Chi» là đại-danh-từ thay cho một điều gì. «U» là một giới từ.

2. Ở đây chữ «kỳ» có nghĩa là hãy nên.

BÀI 14

投 報

*Đầu báo

凡人有愛慕之情，恆思借物以
Phàm nhân hữu ái *mộ chi tình, hằng tư tá vật dĩ

表之，於是有投報之事。物品
*biểu chi, ư thị hữu đầu báo chi sự. Vật *phẩm

至衆，非一人之力所能盡具。
chí chúng, phi nhất nhân chi lực sở năng tận cụ.

是以吾偶得物，無論輕重，苟
Thị dĩ (x) ngô *ngẫu đắc vật, vô luận khinh trọng, cẩu

爲吾友之所需，即可舉以相贈
vi ngô hữu chi sở nhu, tức khả cử dĩ tương *tặng.

。如或隔居異地，各就其土之
Như hoặc cách cư dị địa, các tựu kỳ thổ chi

特產，遠道以郵寄之。語云，
đặc sản, viễn đạo dĩ *buru *ký chi. Ngữ vân :

「禮尚往來。」吾之於友然，
«Lễ thượng (2) vãng lai.» Ngô chi ư hữu nhiên,

友之於吾亦然。蓋施者無責報
hữu chi ư ngô diệc nhiên. *Cái thí (2) giả vô *trách báo

之心，受者有酬答之誼。若夫
chi tâm, thụ giả hữu thù đáp chi *nghị. Nhược phu

無故而饋人，無故而受人饋，
vô cố nhi *quỹ nhân, vô cố nhi thụ nhân quỹ,

皆非君子之道也。
giai phi quân tử chi đạo dã.

Chữ mới

Đầu : tặng biếu — Mộ : yêu mến — Tá : vay mượn
— Biếu : bày ra ngoài — Phẩm : nhiều cái, thứ này thứ khác — Ngẫu : tình-cờ, thỉnh-linh — Tặng : đem phẩm-vật biếu cho người — Buru : truyền thơ tín — Ký : gửi
— Cái : bởi vì — Trách : cầu xin — Nghị : tình giao kết với nhau — Quỹ : đưa tặng đồ vật.

Dịch nghĩa

TẶNG VÀ ĐÁP

Phàm (khi) người ta có tình yêu mến, thường nghĩ cách mượn vật biểu lộ, do đó có việc tặng và đáp. Vật phàm rất nhiều, không phải sức một người có thể đủ hết được. Vì thế người ta ngẫu nhiên có được vật gì, bất luận vật đó có giá trị lớn hay nhỏ, nếu là vật bạn ta cần, thì ta có thể đem tặng. Nếu ở xa cách trong những miền khác nhau, thì mỗi người nhận những sản vật của địa-phương mình, dùng bưu-diện đề gởi đi đường xa. Lời ngạn-ngữ nói rằng: «Lễ cốt ở sự có đi, có lại». Ta phải cư xử như thế đối với bạn bè; bạn bè cũng phải cư xử như thế đối với ta. Bởi vì (tuy) người cho không có lòng đòi báo đáp, (nhưng) người nhận cần phải có cái tình biểu trả lại. Còn như vô cớ mà tặng đồ vật cho người, vô cớ mà nhận đồ vật do người khác tặng mình, đều không phải là cái đạo của người quân-tử.

Chú giải

1. «Thị dĩ»: vì thế, bởi vậy.
2. Ở đây «thượng» có nghĩa là chuộng.
3. Ở đây chữ này đọc là «thí» có nghĩa là cấp cho.

BÀI 15

泰山

*Thái sơn

入山東境，即望見泰山。山巔
Nhập Sơn-dông cảnh, tức vọng kiến Thái sơn. Sơn diên

高入雲際，抵泰安，則至山麓
cao nhập vân tế, *đề Thái-an, tác chí sơn *lộc

矣。行五里，為一天門。崖上
hĩ. Hành ngũ lý, vi nhất thiên môn. *Nhai thượng

皆植小松，道旁多杏花夾之。
giai *thực tiểu tùng, đạo bàng đa hạnh hoa giáp chi.

又行十餘里，兩崖如削壁，高
Hựu hành thập dư lý, lưỡng nhai như *tước bích, cao

可百丈，嶺路逶迤如羊腸。更
khả bách *trượng, *lãnh lộ *uy tri như dương *trường. Cảnh

上六七里，至三天門。又五里
thượng lục thất lý, chí tam thiên môn. Hựu ngũ lý,

，乃至山巔。有數石崛起土中
nãi chí sơn diên. Hựu số thạch *quật khởi thổ trung,

，所謂嶽巔是也。山上有日觀
sở vị *nhạc diên thị dã. Sơn thượng hữu Nhật quan

峰。天將曉時，登峰東望，
phong. Thiên tương hiều thời, đăng phong đông vọng,

見白雲朱霞，出沒其間。久之
kiến bạch vân *châu hà, xuất một kỳ gian. Cửu chi,

，一輪紅日，突現眼前，若自
nhất *luân hồng nhật, đột *hiện *nhân tiền, nhược tự

海中踴躍而出者，故俗謂之浴
hải trung *đông được nhi xuất giả, cổ *tục vị chi *dục

日。

nhật.

Thái : tên núi — Đễ : đến — Lộ : chân núi — Nhai : sườn núi — Thục : trồng cây — Tước : dùng dao đẽo gọt — Trượng : mười thước — Lãnh : đỉnh núi có đường đi — Uy trì : đi vòng vèo — Trường : ruột — Quật : nồi trọi hơn — Nhạc : trái núi cao nhất trong một dãy núi — Châu : màu đỏ — Luân : bánh xe. Văng — Hiện : có trước mắt — Nhân : mắt — Đông : nhảy vọt lên — Tục : thói quen — Dục : tắm.

Dịch nghĩa

NÚI THÁI-SƠN

Khi đi vào miền Sơn-dông, thì trông thấy núi Thái-sơn. Đỉnh núi nhô cao vào trong đám mây. Tới Thái-an, thì đến chân núi. Đi năm dặm nữa, là cổng trời thứ nhất. Trên những sườn núi, đều có trồng những cây tùng nhỏ. Có nhiều bông hạnh nở sát bên đường. Lại đi hơn mười dặm nữa, (thì thấy) hai bên sườn núi giống như những bức tường đẽo gọt, cao gần trăm trượng; đường lên đỉnh núi đi vòng vèo như ruột dê. Lại đi lên sáu bảy dặm, thì đến cổng trời thứ ba. Lại đi năm dặm nữa, thì đến đỉnh núi. Có mấy khối đá nồi dậu ở trong đất, đó chính là nơi gọi là «nhạc diên» (đỉnh núi). Trên núi có ngọn Nhật quan (Ngắm mặt trời). Khi trời sắp sáng.

lên ngọn này trông về phía đông, thấy mây trắng, ráng đỏ hiện ra, biến mất ở nơi đây. Lát sau, một vầng mặt trời màu đỏ thành linh xuất hiện trước mắt, giống như từ trong biển nhảy vọt ra, nên thường gọi là «dục nhật» (mặt trời tắm).

BÀI 16

西湖

Tây hồ

杭州城外有西湖。湖之中，為
Hàng-châu thành ngoại hữu Tây hồ. Hồ chi trung, vi

孤山路，孤山峙立。下有蘇隄
Cổ sơn lộ, Cổ sơn *trĩ lập. Hạ hữu Tô đê,

，界湖為二，東曰外湖，西曰
giới hồ vi nhị, đông viết ngoại hồ, tây viết

裏湖。裏湖之勝，以玉帶橋為
*lý hồ. Lý hồ chi *thắng, dĩ Ngọc *đới kiều vi

最。外湖之勝，以三潭印月為
tối. Ngoại hồ chi thắng, dĩ Tam *đàm *ấn nguyệt vi

最。湖北曰北山路，通以白隄
tối. Hồ bắc viết Bắc sơn lộ, thông dĩ Bạch đê.

。西北有靈隱，韜光諸勝。湖
Tây bắc hữu *Linh-*ân, *Thao-quang chư thắng. Hồ

南曰南山路。登南高峰，可以
nam viết Nam sơn lộ. Đẳng Nam-cao phong, khả dĩ

遠望錢塘江。登鳳凰嶺，則
viễn vọng *Tiền-đường giang. Đẳng Phụng-hoàng lĩnh, tắc

有九溪。溯溪而上，得十八澗
hữu cửu Khê. Tố Khê nhi thượng, đắc thập bát gián,

，泉之勝，歎觀止焉。湖濱多
*tuyền chi thắng, thán quan chi yên. Hồ tân đa

古廟名祠，並有林亭之勝。而
cổ *miếu danh *từ, tịnh hữu lâm đình chi thắng. Nhi

林和靖，岳武穆諸墳尤著。遊
*Lâm Hòa-Tĩnh, *Nhạc Võ-Mục chư *phần vu trứ. Du

人爭趨之。

nhân tranh xu chi.

Chữ mới

Trĩ : đứng thẳng một mình — Lý : trong, ở trong
— Thẳng : cảnh đẹp — Dối : cái đai áo — Dầm : cái đầm
— Ẩn : cái phù-hiệu của nhà quan — Linh : thiêng-liêng
— Ẩn : trái với hiện. Kín — Thao : phép dùng binh —
Tiền : đồng tiền — Phụng (phượng) hoàng : thứ chim
người Tàu và ta cho rằng chỉ đời thái-bình mới có, con
trống là phượng, con mái là hoàng — Tuyền : suối nước
— Miếu : đền thờ thần — Từ : miếu thờ thần — Lâm
Hòa-Tĩnh : một ẩn-sĩ đời Tống, có tài thơ — Nhạc Võ-

Mục : tức là Nhạc-Phi, một bậc trung-thần đời Tống —
Phần : mộ đắp cao.

Dịch nghĩa

TÂY HỒ

Ngoài thành Hàng-châu có Tây-hồ. Ở giữa hồ có đường
Cô-sơn ; Cô-sơn đứng thẳng một mình. Dưới núi có đê Tô,
ngăn hồ làm hai phần : phần đông là hồ ngoài, phần tây là
hồ trong. Trong các thắng cảnh của hồ trong, có cầu Ngọc-
đới đẹp nhất. Trong các thắng cảnh của hồ ngoài, Tam đầm
ấn nguyệt đẹp nhất. Phần phía bắc của hồ gọi là đường Bắc-
sơn, có con đê Bạch chạy qua. Phía tây-bắc có các cảnh đẹp
Linh-ân, Thao-quang. Phần phía nam của hồ gọi là đường
Nam-sơn. Lên ngọn Nam-cao, có thể trông thấy sông Tiền-
đường ở phía xa. Lên đỉnh Phụng-hoàng thì thấy có chín
giòng nước. Đi ngược giòng lên phía trên, thì có mười tám
khe. Cảnh đẹp của suối ở nơi này được người ta thường
ngoạn, khen ngợi, không đâu hơn được. Trên bờ hồ, có
nhiều miếu cò và đền thờ nổi tiếng, cũng có cả các thắng-
cảnh của rừng rú và đình đài ; nhưng các phần mộ của Lâm
Hòa-Tĩnh và Nhạc Võ-Mục có tiếng tăm hơn cả. Du-khách
đưa nhau đến nơi này.

BÀI 17

日記

Nhật ký

日記者，以日爲綱，以事係之

Nhật* ký giả, dĩ nhật vi* cương, dĩ sự *hệ chi.

。記言，記動，所以自檢也。

Ký ngôn, ký động, sở dĩ tự *kiểm dã.

記見聞，記心得，備遺忘也。

Ký kiến văn, ký tâm đắc, bị *di vong dã.

記疑，備問也。記過惡，促改

Ký *ngghi, bị vấn dã. Ký quá *ác, *xúc cải

悔也。記朋友酬酢，考其損益

hối dã. Ký *bằng hữu *thù *tạc, *khảo ký *tồn ích

也。豫記要約之事，恐負人也

dã. *Dự ký *yếu *ước chi sự. *khủng *phụ nhân dã.

。是皆閱歷之關於德業，而足

Thị giai *duyet lịch chi quan ư *đức nghiệp, nhi túc

以增處事之智識者。他如書翰

dĩ *tăng xử sự chi *trí thức giả. Tha như thư *hàn

往來，金錢出納，晴雨寒暑之

vãng lai, kim tiền xuất *nap, tình vũ hàn thử chi

變遷，無不可詳列之。日記之

biến *thiên, vô bất khả tường liệt chi. Nhật ký chi

有裨於智識如此。而按日爲之

hữu *bì ư trí thức như thử. Nhi án nhật vi chi,

，又可練習記事之文焉

hựu khả luyện tập ký sự chi văn yên.

Chữ mới

Ký : ghi nhớ. Ghi chép — Cương : cái dây lớn của cái lưới, cái giềng lưới. Cái chủ yếu — Hệ : buộc lại — Kiểm : tra xét — Di : sót mất — nghi : ngờ vực — Ác : xấu — Xúc : thúc giục — Cải : sửa đổi — Bằng : bè bạn — Thù : chủ mời rượu khách — Tạc : khách mời lại chủ — Khảo : tra xét — Tồn : hao mất. Thua thiệt — Dự : trước khi việc xảy ra — Yếu : trọng đại — Ước : điều trọng yếu — Khủng : sợ hãi — Phụ : làm trái ngược — Duyệt : trải qua — Đức : đạo lý làm người — Tăng : thêm lên — Trí : hiểu rõ sự lý — Hàn : văn từ — Nạp : thu vào — Thiên : thay đổi — Bi : bỏ ích.

Dịch nghĩa

NHẬT KÝ

Nhật ký dùng ngày làm giềng mối, dùng sự kiện liên-kết vào. Ghi lời nói, ghi hành-động để tự kiểm điểm. Ghi những cái mắt thấy tai nghe, ghi những điều nghi được trong lòng là để phòng sự quên sót. Ghi điều nghi ngờ để chuẩn bị hỏi han. Ghi những lỗi lầm để mau cải hối. Ghi sự giao-tiếp bè bạn để xét chỗ kém, điểm hơn. Ghi trước những việc trọng-yếu, vì e phụ người khác. Những điều đó đều là lịch duyệt có quan-hệ với đức-nghiệp, và đủ để làm tăng thêm sự hiểu biết về xử sự. Còn những việc khác như thư từ đi lại, tiền bạc ra vào, tạnh mưa lạnh nắng đời đời, không có việc gì là không có thể trình bày rõ-ràng. Nhật-ký có bổ ích đối với trí-thức như thế. Ngoài ra, nếu hàng ngày viết nhật-ký, lại có thể luyện tập được lối văn ký sự.

BÀI 18

中國史大概 (一)

Trung quốc sử đại khái (nhất)

中國開化最早。火食始於燧人
 Trung-quốc khai *hóa tối tảo, Hỏa thực thủy ư *Toại-nhân
 。畜牧始於伏羲。稼穡醫藥始
 Súc *mục thủy ư *Phục-Hy. *Già *sắc y *dược thủy
 於神農。及黃帝以甲子紀年
 ư *Thần-Nông. Cáp Hoàng-Đế dĩ *giáp tý *kỷ niên,
 , 年數始可考, 傳至今日, 蓋
 niên số thủy khả khảo, truyền chí kim nhật, cái
 四千六百餘年矣。黃帝作五兵
 tứ thiên lục bách dư niên hỹ. Hoàng-Đế tác ngũ binh,
 , 以平苗族, 武功最盛。乃創
 dĩ binh *Miêu tộc, võ công tối thịnh. Nãi sáng
 文字, 建宮室, 製衣裳, 文化
 văn tự, kiến cung thất, chế y thường, văn hóa
 大備。唐堯虞舜之時, 號稱極
 đại bị. *Đường Nghiêu, *Ngu Thuấn chi thời, hiệu xưng cực
 治。君位傳賢, 世謂之禪讓時
 trị. Quân vị truyền hiền, thế vị chi *thiện *nhượng thời
 代。至夏禹, 始傳子, 而世及
 đại. Chí Hạ Vũ, thủy truyền tử, nhi thế cập

之制定。夏桀無道, 商湯伐而
 chi chế định. Hạ Kiệt vô đạo, Thương Thang phạt nhi
 代之。商紂無道, 周武王伐而
 đại chi. Thương Trụ vô đạo, Chu Võ-Vương phạt nhi
 代之。世謂之征誅時代。
 đại chi. Thế vị chi *chinh *tru thời đại.

Chữ mới

Khái : lời nói bao quát. Đại lược — Hóa : dạy dỗ, sửa đổi phong tục — Toại : cái đồ bằng gỗ để dùi lửa — Mục : nuôi súc vật — Phục-Hy : vua Phục-Hy — Già : trồng lúa — Sắc : gặt lúa — Dược : thuốc để trị bệnh — Thần-Nông : vua Thần-Nông — Giáp : ngôi thứ nhất của hàng Can — Kỷ : chép việc — Miêu : tên một rợ ở Trung-quốc — Đường Nghiêu, Ngu Thuấn : hai triều đại vua đời thượng cổ Trung-quốc — Thiện : nhường ngôi vua cho người khác — Nhượng : nhường cho nhau — Chỉnh — đánh nhau — Tru : đánh, giết.

Dịch nghĩa

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC (Bài thứ nhất)

Trung-quốc khai hóa rất sớm. Việc dùng lửa nấu cơm bắt đầu từ Toại-Nhân. Việc chăn nuôi bắt đầu từ Phục-Hy. Việc cấy gặt, chữa bệnh, dùng thuốc bắt đầu từ Thần-Nông. Đến thời Hoàng-Đế, dùng các chữ giáp, tý ghi chép năm, thì số năm mới bắt đầu xét được; cách này truyền đến ngày nay, tức

là hơn bốn ngàn sáu trăm năm. Hoàng-Đế chế tạo ra năm thứ binh-khi để dẹp Miêu tộc, võ công rất nhiều. Ông bắt đầu đặt ra chữ viết, xây dựng cung thất, chế tạo áo xiêm, văn hóa do đó rất đầy đủ. Thời các vua Đường Nghiêu, Ngu Thuấn được gọi là cực trị. Ngồi vua truyền cho người hiền; đời sau gọi là thời-đại thiện-nhượng. Đến đời vua Hạ Vũ bắt đầu truyền ngôi cho con, và lệ thế-cập được định từ đây. Vua Kiệt nhà Hạ vô đạo; vua Thang nhà Thương đánh thắng rồi thay thế. Vua Trụ nhà Thương vô đạo; vua Võ-vương nhà Chu đánh thắng rồi thay thế. Đời sau gọi thời này là thời-đại chinh-tru.

BÀI 19

中國史大概 (二)

Trung quốc sử đại khái (nhị)

夏時諸侯，號稱萬國。互相吞
Hạ thời chư hầu, hiệu xưng vạn quốc. Hồ tương thôn
 併，至商而餘三千，至周而餘
*tính, chí Thương nhi dư tam thiên, chí Chu nhi dư
 八百。周室東遷，五霸迭興，
bát bách. Chu thất đông thiên, ngũ *bá *điệt hưng,
 存者僅百餘國，是為春秋之世
tồn giả *cận bách dư quốc, thị vi Xuân-thu chi thế.
 後又併為七國，是為戰國之
Hậu hựu tính vi thất quốc, thị vi Chiến-quốc chi

世。秦始皇滅六國，廢封建，
thế. Tần Thủy-Hoàng diệt lục quốc, phế *phong kiến,
 置郡縣，中國乃統於一。
*trí quận huyện, Trung quốc nãi thống ư nhất.
 漢高祖代秦為皇帝。傳至武帝
Hán Cao - tổ đại Tần vi hoàng đế. Truyền chí Võ - đế.
 ，征匈奴，服西域，威震四方
chinh Hung-nô, phục Tây-vực, uy *chấn tứ phương.
 。其後王莽篡之，光武中興，
Kỳ hậu *Vương-Mãng *soán chi, Quang-Võ trung hưng,
 謂之東漢。其季世，魏，蜀，
vi chí Đông Hán. Kỳ *quí thế, *Ngụy, *Thục,
 吳，三國鼎立。至晉，復合為
*Ngô, tam quốc *đỉnh lập. Chí *Tấn, phục hợp vi
 一。未幾，五胡亂華，晉室東
nhất. Vi kỷ, ngũ *hồ loạn *Hoa, Tấn thất đông
 徙。割據中原者，先後十六國
*tỷ. *Cát *cứ trung nguyên giả, tiên hậu thập lục quốc.
 。及北魏興，遂分為南北朝。
Cập Bắc Ngụy hưng, toại phân vi Nam Bắc *triều.
 至隋，又合為一，以至於唐。
Chí *Tùy, hựu hợp vi nhất, dĩ chí ư Đường.

Chữ mới

Tính : cùng, đều — Bá : lãnh-tụ các nước chư-hầu
 — Diệt : thay lượt — Cận : chỉ — Tần : tên triều-đại
 — Diệt : dứt. Tiêu mất — Phong-kiến : chế độ phong
 tước và kiến địa (phong tước cho chư-hầu và chia đất cho
 cai quản) — Trí : đặt — Chấn : rung-động — Vương-
 Mãng : tên một bày tôi cướp ngôi nhà Hán — Soán : cướp
 ngôi vua — Quí : cuối cùng — Ngụy, Thục, Ngô : tên
 nước — Đỉnh : cái vạc lớn — Tần : tên triều-đại — Hồ :
 tên người Tàu gọi các rợ mọi ở phía bắc — Hoa : nước
 Tàu — Tỷ : đòi đi — Cát : cắt — Trung nguyên : miền
 trung tâm của một nước — Triều : triều-đại một ông vua
 tại vị — Tùy : tên triều-đại.

Dịch nghĩa

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC (Bài thứ hai)

Chư hầu thời Hạ gọi là vạn quốc. Các nước này thôn
 tính lẫn nhau, đến nhà Thương còn lại ba ngàn nước, đến
 nhà Chu thì còn tám trăm nước. Khi nhà Chu đòi sang
 phương đông, năm đời bá kế nhau nổi dậy, thì chư hầu
 chỉ còn có hơn trăm nước, đó là thời Xuân-thu. Về sau
 những nước này lại hợp lại thành bảy nước, đó là thời
 Chiến-quốc. Tần Thủy-Hoàng diệt sáu nước, bỏ phong kiến,
 đặt quận huyện. Trung-quốc bèn thống nhất.

Hán Cao-tô thế nhà Tần làm hoàng-đế. Truyền đến Võ-đế;
 vua này đi đánh Hung-nô, khuất phục Tây-vực, uy vang động
 bốn phương. Về sau Vương-Mãng cướp ngôi. Vua Quang-Vô
 trung hưng; thời này gọi là Đông-Hán. Cuối đời Đông-Hán, ba
 nước Ngụy, Thục, Ngô đứng thành thế chân vạc. Đến đời Tấn,

các nước này lại hợp làm một. Chẳng bao lâu, ngũ hồ (năm
 19) quấy rối Trung-quốc : nhà Tấn đòi sang phương đông.
 Trước sau có mười sáu nước chia cắt, chiếm giữ Trung-
 nguyên. Đến khi nhà Bắc-Ngụy nổi lên, bèn chia làm Nam
 Bắc triều. Đến đời Tùy, lại hợp làm một; tình trạng này kéo
 dài cho đến đời Đường.

BÀI 20

中國史大概 (三)

Trung quốc sử đại khái (tam)

唐初曾滅高麗，征吐蕃，突厥

Đường sơ *tăng diệt *Cao-ly, chinh *Thồ-phồn, *Đột-quyết,

天竺諸國，所向有功，境土

*Thiên-trúc chư quốc, sở hướng hữu công, cảnh thổ

日闢。及季世，藩鎮擅權，分

nhật *tịch. Cáp quý thế, *phiên trấn thiên quyền, phân

為五代十國。至宋始合為一。

vi Ngũ đại thập quốc. Chí *Tống thủy hợp vi nhất.

而遼又興於北方。金兵滅遼侵

Nhi *Liêu hưng ư bắc phương. Kim binh diệt Liêu xâm

宋，宋室南渡。遂成偏安之局

Tống, Tống thất nam *độ. Toại thành *thiên an chi *cục,

，是為南宋。元人由蒙古入主

thị vi Nam Tống. Nguyên nhân do Mông-cô nhập chủ

中國。兵威強盛，奄有朝鮮

Trung-quốc. Binh uy cường thịnh, *yêm hữu Triều-tiên,

，俄羅斯諸地，而日耳曼，印

Nga - la - tư chư địa, nhi Nhật-nhĩ-man, Ấn-

度，及南洋羣島，亦被侵畧。

độ, cập Nam-dương quần đảo, diệc bị xâm lược.

明太祖以平民起兵，滅元而代

Minh Thái-tổ dĩ bình dân khởi binh, diệt Nguyên nhi đại

之。及其季世，有流寇之亂。

chi. Cập kỳ quý thế, hữu *lưu khấu chi loạn.

滿洲乘之，遂入關而有中國，

Mãn-châu *thừa chi, toại nhập quan nhi hữu Trung-quốc,

是為清。近者革命軍起，清帝

thị vi Thanh. Cận giả cách mạng *quân khởi, Thanh đế

退位，遂建立中華民國。

thoái vị, toại kiến lập Trung-hoa dân quốc.

Chữ mới

Tăng : từng trải qua — Cao-ly : tên nước — Thổ-phồn : một dân-tộc hiện nay ở Tây-tạng, Tân-cương — Đột-quyết : giống người ở phía bắc các sa-mạc Á-châu, là giống người Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay — Thiên-trúc : tên nước Ấn-độ do người Tàu ngày xưa gọi — Tịch : mở rộng thêm — Phiên trấn : quan cai-trị các địa-phương ngày xưa — Tống : tên triều-đại — Liêu : tên triều-đại

Độ : đi qua sông — Thiên an : yên riêng ở một nơi. Xung để ở một phương, không có quyền lực thống trị cả nước —

Cục : thời thế, vận hội — Yêm : trùm cả, bao quát —

Lưu khấu : bọn giặc thay đổi chỗ bất thường — Thừa :

nhân — Quân : đội binh.

Dịch nghĩa

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC (Bài thứ ba)

Đầu đời Đường, từng diệt Cao-ly, đánh các nước Thổ-phồn, Đột-quyết, Thiên-trúc, đi đến đâu cũng thắng lợi, đất đai mỗi ngày một mở rộng. Vào cuối đời Đường, các phiên-trấn chuyên quyền, chia làm mười nước của thời Ngũ đại. Đến đời Tống, mới hợp làm một. Rồi nước Liêu lại nổi dậy ở phương bắc. Quân Kim diệt nước Liêu, xâm lấn đất của nhà Tống. Nhà Tống dời sang phương nam, bèn lập nên cái thế thiên-an : đó là nhà Nam-Tống. Người Nguyên do xứ Mông-cô vào làm chủ Trung-quốc. Binh uy mạnh-mẽ, bao trùm cả các xứ Triều-tiên, Nga-la-tư ; Nhật-nhĩ-man, Ấn-độ cho đến Nam-dương quần-đảo cũng bị xâm-lược. Minh Thái-tổ là kẻ bình-dân dấy binh, diệt nhà Nguyên rồi thay thế. Đến cuối đời Minh, có loạn lưu-khấu. Người Mãn-châu nhân dịp đó xâm-nhập cửa ải, rồi chiếm được Trung-quốc ; đó là nhà Thanh. Gần đây quân cách-mạng nổi dậy, vua Thanh thoái vị, bèn lập nên Trung-hoa dân-quốc.

BÀI 21

愛國

Ái quốc

國以民立，民以國存。無民則

Quốc dĩ dân lập, dân dĩ quốc tồn. Vô dân tắc

國何由成，無國則民何所庇。
quốc hà do thành, vô quốc tắc dân hà sở *tý.
 故國民必愛國。舟行大海中，
Cổ quốc dân tất ái quốc. Châu hành đại hải trung,
 卒遇風濤，則舉舟之人，不問
thốt(1)ngộ phong *đào, tắc cử châu chi nhân, bất vấn
 種族，不問職業，其相救也，
chủng tộc, bất vấn chức nghiệp, kỳ tương *cứu dã,
 如左右手。何者，舟為人衆所
như tả hữu thủ. Hà giả, châu vi *chúng nhân sở
 託命，生死共之也。國者，載
*thác mệnh, sinh tử cộng chi dã. Quốc giả, *tái
 民之舟也。國之利害，即民之
dân chi châu dã. Quốc chi lợi hại, tức dân chi
 休戚。若人人各顧其私，不以
*hưu *thích. Nhược nhân nhân các *cố kỳ tư, bất dĩ
 國事爲重，或且從而破壞之，
quốc sự vi trọng, hoặc thả túng (2) nhi phá *hoại chi,
 其國鮮有能倖存者。西諺曰，
kỳ quốc tiền (3) hữu năng *hãnh tồn giả. Tây *ngạn viết :
 「叛祖國，猶舟人自穴其舟也」
*Bản tồ quốc, do châu nhân tự huyệt kỳ châu dã..

。] 可不戒哉。

Khả bất* giới tai ?

Chữ mới

Tý : che chở — Đào : nước dậy sóng — Cứu : giúp đỡ. Vớt kéo ra khỏi chỗ tai nạn — Chúng : nhiều người — Thác : gởi — Tái : chở — Hưu : vui — Thích : lo lắng — Cố : nhớ nghĩ đến — Hoại : hư hỏng. Nát — Hãnh : may mắn — Ngạn : lời nói đời xưa truyền lại — Bản : làm phản — Giới : phòng bị.

Dịch nghĩa

YÊU NƯỚC

Nước do dân thành lập, dân nhờ nước tồn tại. Không có dân, thì nước do đâu mà thành ; không có nước, thì dân nhờ đâu được che chở. Vì thế dân trong nước phải yêu nước.

Khi thuyền đi trong biển cả thỉnh thoảng gặp sóng gió, thì toàn thể người trong thuyền, không phân biệt chủng tộc, chức nghiệp, giúp đỡ lẫn nhau như tay trái, tay phải. Vì sao ? Vì thuyền là nơi nhiều người gửi gắm tính mạng, sống thác cùng nhau.

Nước là con thuyền chở dân. Sự lợi, hại của nước chính là nỗi vui, lo của dân. Nếu mọi người đều nghĩ đến lợi riêng của mình, không coi việc nước là trọng, hoặc lại mặc sức phá hoại, thì nước ít khi có thể may mắn tồn tại. Lời ngạn ngữ tây phương nói rằng : « Kẻ làm phản tồ quốc giống như người trong thuyền tự đục thủng thuyền. » Có thể không đề phòng sao !

Chú giải

1. Ở đây chữ này đọc là « thốt » nghĩa là thỉnh thoảng.
2. Ở đây chữ này đọc là « túng » nghĩa là buông thả.
3. Ở đây chữ này đọc là « tiền » nghĩa là ít khi.

BÀI 22

親屬
Thân thuộc

父之父母，爲祖父母。祖父母
Phụ chi phụ mẫu, vi tổ phụ mẫu. Tổ phụ mẫu
之父母，爲曾祖父母。曾祖父
chi phụ mẫu, vi tăng tổ phụ mẫu. Tăng tổ phụ
母之父母，爲高祖父母。子之
mẫu chi phụ mẫu, vi cao tổ phụ mẫu. Tử chi
子爲孫。孫之子爲曾孫。曾孫
tử vi tôn. Tôn chi tử vi tăng tôn. Tăng tôn
之子爲玄孫。父之兄爲伯父。
chi tử vi *huyền tôn. Phụ chi huynh vi *bá phụ.
父之弟爲叔父。父之姊妹爲姑
Phụ chi đệ vi *thúc phụ. Phụ chi tỷ muội vi *cô
母。兄弟之子爲姪。姊妹之子
mẫu. Huynh đệ chi tử vi *diệt. Tỷ muội chi tử
爲甥。母之父母，爲外祖父母
vi* sanh. Mẫu chi phụ mẫu, vi ngoại tổ phụ mẫu.
母之兄弟，爲舅父。母之姊
Mẫu chi huynh đệ, vi *cữu phụ. Mẫu chi tỷ

妹，爲姨母。伯叔父之子，爲
muội, vi *di mẫu. Bá thúc phụ chi tử, vi
從兄弟。姑母，舅父，姨母之
tòng huynh đệ. Cô mẫu, cữu phụ, di mẫu chi
子，爲表兄弟。兄之妻爲嫂。
tử, vi biểu huynh đệ. Huynh chi thê vi *tàu.
弟之妻爲弟婦。子之妻爲媳。
Đệ chi thê vi đệ *phụ. Tử chi thê vi *túc.
女之夫爲壻。
Nữ chi phu vi *tế.

Chữ mới

Huyền tôn : chắt — Bá phụ : bác — Thúc phụ : chú
Cô mẫu : cô — Diệt : cháu gọi bằng chú, bác —
Sinh : cháu gọi bằng cô, dì — Cữu phụ : cậu — Di
mẫu : dì — Tàu : chị dâu — Phụ : người vợ — Túc :
con dâu — Tế : con rề.

Dịch nghĩa

THÂN THÍCH

Cha, mẹ của cha là tổ-phụ (ông), tổ-mẫu (bà). Cha, mẹ
của ông, bà là tăng-tổ-phụ (cụ ông), tăng-tổ-mẫu (cụ bà). Cha,
mẹ của tăng-tổ-phụ, tăng-tổ-mẫu là cao-tổ-phụ, cao-tổ-mẫu.
Con của con là tôn (cháu) Con của cháu là tăng-tôn (chắt).
Con của tăng-tôn là huyền-tôn (chút). Anh của cha là bá-phụ
(bác). Em trai của cha là thúc-phụ (chú). Chị, em gái của cha

là cô-mẫu (cô). Con của anh, em trai là đệ-t. Con của chị, em gái là sanh.

Cha, mẹ của mẹ là ngoại-tổ-phụ (ông ngoại), ngoại-tổ-mẫu (bà ngoại). Anh, em trai của mẹ là cữu-phụ (cậu). Chị, em gái của mẹ là di-mẫu (dì).

Con của bác, chú là tông-huynh, tông-đệ. Con của cô, dì gọi là biểu-huynh, biểu-đệ. Vợ của anh là tâu (chị dâu). Vợ của em trai là đệ-phụ (em dâu). Vợ của con là tức (con dâu). Chồng của con gái là tể (con rề).

BÀI 23

選舉權

Tuyên cử quyền

國家有國會，地方有議會，其

Quốc gia hữu quốc hội, địa phương hữu nghị hội, kỳ

議員皆由人民選舉。有普通選

ngị viên giai do nhân dân tuyên cử. Hữu *phổ thông tuyên

舉，有制限選舉。普通選舉之

cử, hữu chế hạn tuyên cử. Phổ thông tuyên cử chi

制，全國人民俱有選舉權。制

chế, toàn quốc nhân dân câu hữu tuyên cử quyền. Chế

限選舉之制，則以地望資力之

hạn tuyên cử chi chế, tác dĩ địa vọng *tư lực chi

殊，選舉權從之而異。有直接

*thù, tuyên cử quyền tông chi nhi dị. Hữu trực *tiếp

選舉，有間接選舉。由普通人

tuyên cử, hữu gián tiếp tuyên cử. Do phổ thông nhân

民，選議員，曰直接選舉。

dân, *kính tuyên nghị viên, viết trực tiếp tuyên cử.

由普通人民，先舉選舉人，由

Do phổ thông nhân dân, tiên cử tuyên cử nhân, do

選舉人更舉議員，曰間接選舉

tuyên cử nhân cánh cử nghị viên, viết gián tiếp tuyên cử.

。人貴自主，故財產我自理，

Nhân quý tự chủ, cố tài sản ngã tự lý,

職業我自擇。選舉權亦然。欲

chức nghiệp ngã tự *trạch. Tuyên cử quyền diệc nhiên. Dục

舉何人，惟意所欲，不受人干

cử hà nhân, duy ý sở dục, bất thụ nhân can

涉者也。

thiếp giả dã.

Chữ mới

Phổ : rộng. Khắp — Tư : tiền của, Địa vị — Thù :

khác — Tiếp : nối lại. Liên với nhau — Kính : thẳng,

ngay — Trạch : lựa chọn.

Dịch nghĩa

QUYỀN TUYÊN CỬ

Quốc-gia có quốc-hội, địa-phương có nghị-hội. Những

ngị-viên của hai cơ quan này đều do nhân-dân lựa chọn bầu

lên. Có lối tuyên-cử phổ-thông và lối tuyên-cử hạn-chế. Theo phép tuyên-cử phổ-thông thì nhân dân trong toàn quốc đều có quyền tuyên-cử. Trong phép tuyên-cử hạn-chế, vì có sự dị biệt về địa-vị, tiền-tài nên quyền tuyên-cử do đó khác nhau. Có lối tuyên-cử trực-tiếp, và lối tuyên-cử gián-tiếp. Do nhân dân phổ-thông lựa chọn thẳng nghị-viên, lối đó gọi là tuyên-cử trực-tiếp. Do nhân-dân phổ-thông trước hết bầu những người tuyên-cử, rồi do những người tuyên-cử lại bầu lên nghị-viên, lối đó gọi là tuyên-cử gián-tiếp. Người ta quý tự-chủ, vì thế tài-sản ta tự cai quản, chức-nghị ta tự lựa chọn. Quyền tuyên-cử cũng như thế. Muốn bầu người nào, chỉ theo ý muốn của mình, chớ không chịu bị người khác can thiệp.

BÀI 24

中國大山

Trung quốc đại sơn

中國大山，自古必稱五嶽。五
Trung quốc đại sơn, tự cổ tất xưng ngũ nhạc. Ngũ
嶽者，東嶽泰山，南嶽衡山，
nhạc giả, đông nhạc Thái sơn, nam nhạc Hành sơn,
西嶽華山，北嶽恆山，中嶽嵩
tây nhạc Họa sơn, bắc nhạc Hằng sơn, trung nhạc *Tung
山也。古時疆域褊小，以為域
sơn dã. Cổ thời cương vực *biên tiếu, dĩ vi vực
內大山，無過於是。實則山之
nội đại sơn, vô quá ư thị. Thực tác sơn chi

大者，當首推崑崙，最高處，
đại giả, đương thủ suy *Côn-luân, tối cao xứ,
達一萬七千餘尺。崑崙在西藏
đạt nhất vạn thất thiên dư xích. Côn-luân tại Tây-tạng
之北。其東行之脈，分三支。
chi bắc. Kỳ đông hành chi *mạch, phân tam chi.
北支起青海之北，經蒙古，滿
Bắc chi khởi Thanh-hải chi bắc, kinh Mông-cổ, Mãn-
洲，達山東，泰山屬焉。中支
châu, đạt Sơn-dông; Thái sơn thuộc yên. Trung chi
起青海之南，經甘肅，陝西，
khởi Thanh-hải chi nam, kinh Cam-túc, Thiểm-tây,
山西，入河南，恆山，華山，
Sơn-tây, nhập Hà-nam; Hằng sơn, Họa sơn,
嵩山皆屬焉。南支起西藏之東
Tung sơn giai thuộc yên. Nam chi khởi Tây-tạng chi đông,
，經雲南，貴州，湖南等省，
kinh Vân-nam, Quý-châu, Hồ-nam đẳng *tỉnh;
衡山屬焉。

Hành sơn thuộc yên.

Chữ mới

Tung : tên núi — Biên : hẹp — Côn-luân : tên núi
— Mạch : vật có ngành thớ mà liền với nhau — Tỉnh :
một khu vực trong nước.

Dịch nghĩa

NHỮNG NÚI LỚN CỦA TRUNG-QUỐC

Về những núi lớn của Trung-quốc từ xưa tất nói đến Ngũ nhạc. Ngũ nhạc gồm có : đông nhạc là Thái sơn, nam nhạc là Hành sơn, tây nhạc là Họa sơn, bắc nhạc là Hằng sơn, trung nhạc là Tung sơn. Thời xưa, cương vực nhỏ hẹp, những núi được kể là lớn trong miền không núi nào lớn hơn năm núi đó. Thực ra trong hàng những núi lớn, phải đặt núi Côn-luân lên đầu ; chỗ cao nhất của núi này lên tới hơn một vạn bảy ngàn thước. Núi Côn-luân ở phía bắc Tây-tạng. Những ngành núi này đi sang phía đông, chia làm ba chi. Chi bắc khởi từ phía bắc Thanh-hải, đi qua Mông-cô, Mãn-châu đến Sơn-dông ; Thái sơn thuộc về chi này. Chi giữa khởi từ phía nam Thanh-hải đi qua Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây và Hà-nam ; Hằng sơn, Họa sơn, Tung sơn đều thuộc về chi này. Chi nam khởi từ phía đông Tây-tạng, đi qua các tỉnh Vân-nam, Quý-châu, Hồ-nam ; Hành sơn thuộc về chi này.

BÀI 25

善 慈 事 業

Từ thiện sự nghiệp

聚人而成國，聚國而成世界。

Tụ nhân nhi thành quốc, tụ quốc nhi thành thế giới.

世界之上，同爲人類，皆宜相

Thế giới chi thượng, đồng vi nhân loại, giai nghi tương

愛。推其相愛之情，發爲周急

ái. Suy kỳ tương ái chi tình, phát vi chu cấp

濟貧之舉，是爲慈善事業。人

tế bần chi cử, thị vi từ thiện sự nghiệp. Nhân

生至苦之境，莫如飢寒與疾病

sinh chí khổ chi cảnh, mạc như cơ hàn dữ tật bệnh.

。彼貧民之失業者，老弱殘廢

Bỉ bần dân chi thất nghiệp giả, lão nhược *tàn phế

之無依者，遇饑饉，兵燹而罹

chi vô *y giả, ngộ cơ *cận, binh *tiên nhi *ly

其殃者，設無人收養而存恤之

kỳ *ương giả, thiết vô nhân thu dưỡng nhi tồn *tuất chi,

其曷以自存歟。吾嘗見宅心

kỳ *hạt dĩ tự tồn *dư ? Ngô thường kiến *trạch tâm

慈善者矣。其慕義趨事惟恐不

từ thiện giả hĩ. Kỳ mộ nghĩa xu sự duy khùng bất

及。蠲資產以助之，勞心力以

cập. *Quyên tư sản dĩ trợ chi, lao tâm lực dĩ

營之。流離之民，賴以免於死

đình chi. Lưu ly chi dân, lại dĩ miễn ư tử

亡者，何可勝計。此吾黨所宜

vong giả, hà khả thắng *kế. Thử *ngô đảng sở nghi

取法者也。

thủ pháp giả dã.

Chữ mới

Từ : lòng thương yêu — Tàn : làm tổn hại — Y : dựa vào — Cạn : đói không có rau ăn — Tiễn : lửa. «Binh tiễn» có nghĩa như «bình hỏa» — Ly : mắc phải — Ương : họa. Hại — Tuất : chần cứu người nghèo khổ — Hại : sao (nghĩa như chữ 何 hà) — Dur : trợ-từ đặt dưới câu hỏi — Trách tâm : cũng như 居心 cư tâm nghĩa là đề tâm vào — Quyên : bỏ — Kế : tính toán — Ngô đẳng : chúng ta.

Dịch nghĩa

SỰ-NGHIỆP TỪ-THIỆN

Hợp người thành nước, hợp nước thành thế-giới. Những người trên thế-giới cùng là nhân-loại, nên thương yêu nhau. Suy từ tình tương ái mà có hành-động cứu người quân-bách, giúp kẻ nghèo-nàn, đó là sự-nghiệp từ-thiện. Những cảnh cực-khò của đời người không gì bằng đói rét và bệnh tật. Những dân nghèo thất nghiệp, những người già yếu, tàn phế, không nơi nương nhờ, những người gặp cảnh đói khổ, chiến-tranh và mắc phải tai-trương, nếu không được ai thấu dưỡng, cứu giúp, thì làm sao tự bảo-tồn được? Tôi từng thấy những người đề tâm vào việc từ-thiện, chỉ e không được đầy đủ khi mướn-chuộng điều nghĩa, xúc-tiến công việc, bỏ của cải để giúp đỡ, nhọc lòng sức để kinh-doanh cho kẻ khác. Số người lưu-ly nhờ đó thoát khỏi cảnh chết-tróc làm sao kể xiết! Những người đó, chúng ta nên lấy làm gương mẫu.

BÀI 26

人 體
Nhân thể

人體合首，身，手，足而成。
Nhân thể hợp thủ, thân, thủ, túc nhi thành.

首為全體最要之部。數骨相合
Thủ vi toàn thể tối yếu chi *bộ. Số cốt tương hợp,

，中空而藏腦，其外為面。面
trung không nhi tàng *não, kỳ ngoại vi diện. Diện

之上部曰額，兩旁曰顙。身分
chi thượng bộ viết *ngạch, lưỡng bàng viết *tai. Thân phân

胸腹二部。胸後為背。背有脊
*hung*phúc nhi bộ. Hung hậu vi bối. Bối hữu *tích

骨。脊骨兩旁有肋骨。肋骨湊
cốt. Tích cốt lưỡng bàng hữu *lặc cốt. Lặc cốt *thấu

合處為胸。胸內有心有肺。肺
hợp xứ vi hung. Hung nội hữu tâm hữu *phế. Phế

下為腹。肝與胃居其中。胃之
hạ vi phúc. *Can dữ *vi cư kỳ trung. Vi chi

下有大小腸。臂與腿相似，各
hạ hữu đại tiểu trường. *Tý dữ *thoái tương tự, các

有大小二節，手與臂相連處曰
 hữu đại tiểu nhị tiết, thủ dũ tỷ tương liên xú viết
 腕。脚與腿相連處曰踝。大小
 *uyền. Cước dũ thoái tương liên xú viết *khỏả. Đại tiểu
 臂相連處曰肘。大小腿相連處
 tỷ tương liên xú viết *trửu. Đại tiểu thoái tương liên xú
 曰膝。全身之肌肉，有皮包裹
 viết *tất. Toàn thân chi *cơ nhục, hữu bì bao *khỏả
 之。手掌與足掌之外皆有毛，
 chi. Thủ *chưởng dũ túc chưởng chi ngoại giai hữu mao,
 而髮爲最長
 nhi phát vi tối trường.

Chữ mới

Bộ : phần — Não : óc — Ngạch : trán — Tai : má
 — Hung : ngực — Phức : bụng — Tích : xương sống —
 Lặc : xương sườn — Thấu : hợp — Phế : phổi — Can :
 gan — Vị : dạ dày — Tỷ : cánh tay — Thoái : bắp chân
 — Uyền : cổ tay — Cước : bàn chân — Hỏả (khỏả) :
 mắt cá nhân. Gót chân — Trửu : khuỷu tay — Tất : đầu
 gối — Cơ : thịt — Lỏả (khỏả) : bọc lại — Chưởng :
 bàn tay, bàn chân.

Dịch nghĩa

THÂN-THỀ NGƯỜI TA

Thân-thề người ta do đầu, mình, tay, chân hợp thành.

Đầu là phần quan-trọng nhất của toàn thân. Có vài chiếc
 xương hợp nhau lại ; bên trong rỗng, có chứa óc ; bên ngoài
 là mặt. Phần trên của mặt là trán. Hai bên là má. Mình chia
 làm hai phần : ngực và bụng. Sau ngực là lưng. Lưng có
 xương sống. Hai bên xương sống có xương sườn. Chỗ những
 xương sườn hợp nhau là ngực. Trong ngực có tim và phổi.
 Dưới phổi là bụng. Gan và dạ dày ở trong đó. Dưới dạ dày
 có ruột già, ruột non. Cánh tay và bắp chân giống nhau,
 mỗi cái đều có hai đoạn lớn, nhỏ. Chỗ tay và cánh tay nối
 nhau là cổ tay. Chỗ chân và bắp chân nối nhau là mắt cá
 chân. Chỗ cánh tay lớn và cánh tay nhỏ nối nhau là khuỷu
 tay. Chỗ bắp chân lớn và bắp chân nhỏ nối nhau là đầu gối.
 Thịt của toàn thân có da bao bọc. Ngoài bàn tay và bàn
 chân, những phần khác đều có lông ; tóc dài hơn cả.

BÀI 27

法律

Pháp luật

凡衆人集合之團體，必預定規
 Phàm chúng nhân tập hợp chi *đoàn thể, tất *dự định *quy
 則，以爲行事之範，乃可保秩
 tắc, dĩ vi hành sự chi phạm, nãi khả bảo *trật
 序而增利益。故學校有學校之
 *tự nhi tăng lợi ích. Cố học hiệu hữu học hiệu chi
 規則，商肆有商肆之規則。至
 quy tắc. Thương *tứ hữu thương tứ chi quy tắc. Chí

於國家，其人益衆，則關係益
ư quốc gia, kỳ nhân ích chúng, tác quan hệ ích
 大，其規則自必益詳。所謂國
đại, kỳ quy tắc tự tất ích tường. Sở vị quốc
 家之規則，法律是也。太古人
gia chi quy tắc, pháp luật thị dã. Thái cổ nhân
 民，未成社會，爭奪賊殺，所
dân, vị thành * xã hội, tranh đoạt tác sát, sở
 恃者，強權而已。後世社會成
thị giả, cường quyền nhi dĩ. Hậu thế xã hội thành
 立，漸演進而為國家，於是法
lập, tiệm * diễn tiến nhi vị quốc gia, ư thị pháp
 律亦漸備。共和國之法律，由
luật diệc tiệm bị. Cộng hòa quốc chi pháp luật, do
 國會制定之。國會議員，為人
quốc hội chế định chi. Quốc hội nghị viên, vị nhân
 民之代表。故國會之所定無異
dân chi đại biểu. Cổ quốc hội chi sở định vô dị
 人民之自定。吾人民對於自定
nhân dân chi tự định. Ngô nhân dân đối ư tự định
 之法律，必不可不謹守之也。
chi pháp luật, tất bất khả bất cẩn thủ chi dã.

Chữ mới

Đoàn : hội hợp lại — Dự : trước khi việc xảy ra —
 Quy : phép tắc — Trật : thứ tự — Tự : ngôi thứ — Tứ :
 tiệm hàng — Xã : đoàn thể do nhiều người hợp thành —
 Diễn : dăng rộng, dài ra.

Dịch nghĩa

PHÁP LUẬT

Trong những đoàn-thể do nhiều người hợp thành, phải
 ấn-định trước những quy-tắc để làm khuôn phép cho sự làm
 việc : như thế mới giữ được trật-tự và tăng thêm lợi-ích.
 Vì thế nhà trường có những quy-tắc của nhà trường, tiệm
 buôn có những quy-tắc của tiệm buôn. Đến như quốc-gia, số
 người nhiều hơn thì mối quan-hệ lớn hơn, những quy-tắc
 tự nhiên phải rõ ràng hơn. Những điều gọi là quy-tắc của
 quốc-gia chính là pháp-luật. Người đời thái-cổ, khi chưa lập
 thành xã-hội, tranh cướp, giết hại nhau, chỉ cậy có cường
 quyền mà thôi. Đến đời sau, xã-hội thành-lập, lần lần diễn-
 tiến thành quốc-gia ; pháp-luật cũng do đó lần lần hoàn-bị.
 Pháp-luật của những nước cộng-hòa do quốc-hội chế-định ra.
 Những nghị-viên của quốc-hội là đại-biểu của nhân dân. Vì
 thế những điều do quốc-hội ấn-định không khác gì những
 điều do nhân-nhân tự ấn-định. Đối với pháp-luật do mình
 ấn-định, nhân-dân chúng ta tất không thể không bảo-vệ cẩn-
 thận.

BÀI 28

司法

Tư pháp

國家之治安，人民之保障，惟
 Quốc gia chi trị an, nhân dân chi bảo *chương, duy
 法律是賴。雖然，有法而不行
 pháp luật thị lại. Tuy nhiên, hữu pháp nhi bất hành,
 , 與無法等。故必有司法，所
 dĩ vô pháp đẳng. Cố tất hữu tư pháp, sở

以糾正違法，判斷訟者也。
 dĩ *cử chính vi pháp, *phán đoán *tổ *tụng giả dã.

專制國之法律，司法者得以已
 Chuyên chế quốc chi pháp luật, tư pháp giả đắc dĩ kỷ
 意爲輕重，或仰承君主上官之
 ý vi khinh trọng, hoặc ngưỡng *thừa quân chủ thượng quan chi
 旨，而上下其手。立憲國則不
 *chỉ, nhi thượng hạ kỳ thủ (1). Lập *hiến quốc tắc bất
 然。司法官之審判，一切以法
 nhiên. Tư pháp quan chi *thăm phán, *nhất thiết dĩ pháp
 律爲依據，其職任終身不遷，
 luật vi y cứ, kỳ chức nhiệm chung thân bất thiên,

他人亦莫得而干涉，故無舞文
 tha nhân diệc mạc đắc nhi can thiệp, cố vô vũ văn
 弄法之弊。
 *lộng pháp chi tệ.

Chữ mới

Chương : che lấp — Cử : sửa đặt lại — Phán : quyết
 định — Tổ : cáo, kêu — Tụng : kiện cáo — Thừa : vâng
 Chiu — Chỉ : ý — Hiến : pháp luật — Thăm : khảo xét
 — Nhất thiết : tất cả, hết thảy — Lộng : đùa dõn, khinh
 nhờn.

Dịch nghĩa

TƯ PHÁP

Sự trị-an quốc-gia và sự bảo-vệ nhân-dân chỉ nhờ pháp-
 luật. Tuy nhiên, có pháp-luật mà không thi-hành, thì cũng
 giống như không có pháp-luật. Vì thế phải có tư-pháp để
 sửa đổi những kẻ làm trái phép và phán-đoán việc thừa kiện.
 Theo pháp-luật của những nước chuyên-chế, nhà tư-pháp có
 thể dựa vào ý mình mà định tội nặng nhẹ, hay tuân theo ý
 của vua chúa, các quan trên mà đổi trắng thay đen. Trong
 những nước lập hiến thì không như thế. (Ở đây) những sự xét
 đoán của quan tư-pháp đều phải căn-cứ vào pháp-luật ;
 chức-vụ của vị này suốt đời không dời đổi, người khác cũng
 không được can-thiệp ; cho nên không có cái tệ khinh thường
 pháp-luật.

Chú giải

1. Thương hạ kỳ thủ : giơ cao, hạ thấp tay, nói sự coi
 thường pháp-luật. Do điền trong sách Tả truyện. Xuyên-

Phong-Thú nước Sở bắt được Hoàng-Hiệt. Công tử Vi muốn tranh lấy, bèn hỏi Bá-Châu-Lê. Bá-Châu-Lê nói : « Tôi xin đến gặp tên tù, giơ cao tay giới-thiệu ông là vương-tử Vi, em vua, hạ thấp tay nói Xuyên-Phong-Thú là một viên huyệndoãn ; rồi hỏi ai bắt được y. Thế là xong việc. »

BÀI 29

待外國人之道

Đãi [ngoại quốc nhân] chi đạo

虎，狼至暴也。鷹，隼至鷙也

Hồ, lang chí bạo dã. *Ưng, *chuẩn *chí chí dã.

。然不聞有自相食者，何也？

Nhiên bất văn hữu tự tương thực gia, hà dã ?

愛其類也。今夫人可以不愛其

ái kỳ loại dã. Kim phù nhân khả dĩ bất ái kỳ

類乎。一家之人吾類也，吾愛

loại hồ ? Nhất gia chi nhân ngô loại dã, ngô ái

之。積家而成國，則一國之人

chi. Tích gia nhi thành quốc, tắc nhất quốc chi nhân,

，皆吾類也，吾亦愛之。積國

giai ngô loại dã, ngô diệc ái chi. Tích quốc

而成世界，全世界之人，獨非

nhi thành thế giới, toàn thế giới chi nhân, độc phi

吾類乎，吾奈何獨不愛之乎。

ngô loại hồ ? ngô nại hà độc bất ái chi hồ ?

未開化之民，往往以他國之人

Vi khai hóa chi dân, vãng vãng dĩ tha quốc chi nhân,

，言語，服飾之不同，風俗，

ngôn ngữ, phục *sức chi bất đồng, phong tục,

禮貌之各異，以刻酷輕薄之行

lễ *mạo chi các dị, dĩ *khắc *khốc khinh *bạc chi hạnh

遇之。及交通既盛，文明大啓

ngộ chi. Cập giao thông ký thịnh, văn minh đại *khải,

始知同爲人類，則無論膚色

thủy tri đồng vi nhân loại, tắc vô luận *phu sắc

如何，程度如何，皆當待之以

nư hà, *trình độ nư hà, giai đương đãi chi dĩ

道。即不幸兩國開戰，互相攻

đạo. Tức bất hạnh lưỡng quốc khai chiến, hồ tương công

伐，然僑寓之商民，宜保護之

phạt, nhiên *kiêu *ngụ chi thương dân, nghi bảo hộ chi,

，被傷之俘虜，宜療治之。夫

bị thương chi *phù *lỗ, nghi *liệu trị chi. Phù

兩國開戰之時而國人之互相待

lưỡng quốc khai chiến chi thời nhi quốc nhân chi hồ tương đãi

遇，猶宜如此，則平日可知矣。
 ngộ, do nghi như thử, tác bình nhật khả tri hỹ.

Chữ mới

Đãi : đối xử với người — Ưng : tên một loài chim —
 Chuẩn : tên một loài chim giống như chim ưng nhưng nhỏ
 hơn — Chí : dững mãi — Nại hà : làm sao được ? —
 Súc : đồ trang điểm ở bề ngoài — Mạo : đáng mặt —
 Khắc : nghiêm ngặt — Khố : tàn bạo — Bạc : mỏng
 mảnh. Lạt-lẻo — Khải : mở — Phu : da — Trình-độ :
 chừng mực — Kiêu : ở đậu — Ngụ — ở đậu — Phù :
 người bị bắt trong khi chiến tranh — Lô : quân địch bị bắt
 — Liệu : chữa bệnh.

Dịch nghĩa

CÁI ĐẠO ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Con cọp, con chó sói rất hung ác. Chim ưng, chim chuẩn
 rất dững mãi. Nhưng không hề nghe nói chúng ăn thịt nhau.
 Vì sao ? Vì chúng yêu đồng-loại. Nay con người có thể
 không yêu đồng loại được ư ? Những người trong một nhà
 là đồng-loại của ta, nên ta yêu. Họp nhiều nhà lại thành
 nước ; những người trong một nước đều là đồng-loại của
 ta, nên ta cũng yêu. Họp nhiều nước lại thành thế-giới ;
 những người trên toàn thế giới không phải là đồng loại của
 ta ư ? Ta làm sao không yêu họ ?

Những dân tộc chưa khai-hóa thường cho rằng những

người nước khác có ngôn ngữ, phục sức bất đồng, phong
 tục, lễ nghi khác nhau, nên dùng những hành vi nghiêm khắc,
 bạo ngược, khinh bạc, đối xử với họ. Đến khi việc giao thông
 đã thịnh, nền văn minh mở mang, người ta mới biết rằng hễ
 cùng là nhân loại, thì bất luận màu da như thế nào, trình độ
 như thế nào, đều phải được đối xử theo đạo lý. Dầu trong
 trường hợp bất hạnh hai nước khai chiến, công phạt lẫn nhau,
 vẫn phải che chở cho những nhà buôn kiều ngụ, chữa chạy
 cho những tù binh bị thương. Trong lúc hai nước khai chiến
 mà người các nước đó còn phải đối với nhau như vậy, thì có
 thể hiểu được cách cư xử của họ trong những ngày hòa bình.

BÀI 30

遊歷之樂
 Du lịch chi lạc

人處斗室中，鬱鬱無聊。一旦
 Nhân xử đầu thất trung, *uất uất *vô liêu. Nhất đán
 出里巷，則豁然開朗，胸襟為
 xuất lý *hạng, tác *hoát nhiên khai *lãng, hung *khâm vị
 之一暢。無他，眼界驟擴故也
 chi nhất sướng. Vô tha, nhãn giới *sâu *khuếch cố dã.
 平時得一邱一壑，徘徊其間
 Bình thời đắc nhất khâu nhất *hác, *bồi hồi kỳ gian,
 目眴而心賞之，以為天下之
 mục *huyền nhi tâm *thưởng chi, dĩ vi thiên hạ chi

奇觀也。及乎登高山，浮大海
kỳ quan dã. Cặp hồ đăng cao sơn, phù đại hải,
 ,始知前者所見之小矣。方讀
thủy tri tiền giả sở kiến chi tiếu hỹ. Phương đọc
 書時，於其所言勝境，所傳都
thư thời, ư kỳ sở ngôn thắng cảnh, sở truyền *đô
 邑，或古人行軍之地，鮮不心
*ấp, hoặc cổ nhân hành quân chi địa, tiên bất tâm
 嚮往之。一旦親臨其地，則渙
*hương vãng chi. Nhất đán thân lâm kỳ địa, tắc *hoán
 然怡然。他如禽蟲之形態，
nhiên *đĩ nhiên. Tha như cầm, trùng chi hình thái,
 花，木之榮枯，以及農，工，
hoa, mộc chi *vinh *khô, dĩ cặp nông, công,
 商賈之器具，皆得一一目覩。
thương cô chi khí cụ, giai đắc nhất nhất mục *đồ.
 較之徒觀圖畫者，不尤確而有
Giảo chi đồ quan đồ họa giả, bất vuu *xác nhi hữu
 證乎。
*chứng hồ ?

Chữ mới

— Uất : buồn bực — Vô liêu : không có thú vị gì, sâu
 muộn — Hạng : đường nhỏ trong làng — Hoát : tâm ý
 mở rộng — Lãng : sáng — Khâm : lòng — Sâu : mau
 chóng — Khuyếch : mở rộng ra — Hác : chỗ nước tụ lại
 như ao hồ — Bồi hồi : dùng dằng không tiến được —
 Huyền : mắt dao động — Thưởng : khen ngợi — Đô, ấp :
 ngày xưa khu đất lớn gọi là đô, khu đất nhỏ là ấp — Hướng :
 xoay về — Hoán : nước đầy rẫy — Hoán nhiên : tràn đầy,
 chứa chan — Di : vui vẻ — Thái : tình trạng bề ngoài —
 Vinh : tốt tươi — Khô : héo, trái với «vinh» — Đồ : trông
 thấy — Xác : đích thực — Chứng : bằng cứ.

Dịch nghĩa

THÚ VUI DU LỊCH

Người ta khi ở trong căn nhà nhỏ hẹp thì bực-rọc, buồn
 bã. Nhất đán được ra ngoài làng xóm, thì thênh-thang rộng
 mở, cõi lòng vì thế được thông suốt. Không có chi lạ : vì cái
 tầm mắt mình thình-linh được nói rộng ra. Lúc thường khi
 thấy được một cái gò, một cái vũng, thì quanh-quần ở đây,
 mắt say ngắm, lòng thưởng-thức, cho đó là các kỳ-quan của
 thiên-hạ. Đến khi lên núi cao, vượt biển rộng, mới biết rằng
 những cái trông thấy khi trước là nhỏ-mọn. Trong khi đọc
 sách, đối với những thắng-cảnh người ta thường nói đến,
 những đô-ấp người ta thường truyền tụng hay những miền
 hành-quân của cổ nhân, lòng ta ít khi không mong muốn tới
 thăm. Một mai chính mình đến những chốn ấy, thì lòng tràn
 ngập niềm vui. Những cái khác như dáng vẻ của loài chim, loài

sâu, sự tươi héo của cỏ hoa, cây cối, cho đến những khí-cụ của nhà nông, người thợ, nhà buôn, hết thảy đều được mắt thấy. Nếu đem so những điều ngấm suông trong tranh vẽ, thì không phải xác thực và có bằng chứng hơn ư?

* *

Phần thứ ba

TRUNG-QUỐC
VĂN TUYỂN

LỜI SOẠN-GIẢ

Mục-đích chính của sách này là cung-hiến độc-giả một phương-tiện tự học Hán-văn. Vì thế nguyên-tác mà tôi theo trong khi dịch những áng cổ-văn Trung-quốc là dịch cốt xát nghĩa, khiến độc-giả có thể dễ-dàng đối-chiếu bản dịch với nguyên-văn, và do đó trực-tiếp thưởng-thức ngay chính bài nguyên-tác. Tôi cũng cố gắng phiên-dịch theo đúng điều nguyên-văn, nhưng chỉ làm như vậy chừng nào mục-tiêu trên còn khả-dĩ đạt được. Trong trường-hợp khác, tôi chú-trọng việc giải-thích nghĩa văn hơn là theo đúng điều văn. Tuy nhiên cũng có chỗ bắt-đắc-dĩ phải dịch thoát, chớ không thể câu nệ về nghĩa chữ. Muốn rõ nghĩa những chữ ấy, độc-giả có thể sử-dụng những cuốn tự-điển hay từ-điển Hán-Việt đã giới thiệu ở trên.

T.T.S

TRUNG-QUỐC VĂN TUYỂN

守株待兔

韓非子

宋人有耕田者。田中有株。兔走觸株，折頸而死。因釋其耒而守株，冀復得兔。兔不可復得，而身爲宋國笑。

1. Thử châu đãi thỏ (thổ)

Hàn-Phi tử

Tổng nhân hữu canh điền giả. Điền trung hữu châu. Thỏ tẩu xúc châu, chiết cảnh nhi tử. Nhân thích kỳ lỗi nhi thử châu, ký phục đắc thỏ. Thỏ bất khả phục đắc, nhi thân vi Tống quốc tiếu.

1. Hàn-Phi tử là tên một bộ sách do Hàn-Phi, một pháp-gia thời Chiến-quốc soạn ra.

Giữ gốc cây, đợi thỏ

Hàn-Phi tử

Có người nước Tống cày ruộng. Trong ruộng có gốc cây. Con thỏ chạy đụng gốc cây, gãy cổ chết. Vì thế người đó bỏ cày mà giữ gốc cây, mong lại bắt được thỏ. Nhưng thỏ không thể lại bắt được, mà mình thì bị nước Tống chê cười.

T.T.S dịch

刻舟求劍

呂氏春秋

楚人有涉江者。其劍自舟中墜於水。遽刻其舟曰：「是吾劍之所從墜。」舟止。從其所刻者，入水求之。舟已行矣，而劍不行。求劍若此，不亦惑乎？

2. Khắc chu cầu kiếm

Lã thị xuân thu

Sở nhân hữu thiệp giang giả. Kỳ kiếm tự chu trung trụy ư thủy. Cự khắc kỳ chu viết: «Thị ngã kiếm chi sở tòng trụy.» Chu chỉ. Tòng kỳ sở khắc giả, nhập thủy cầu chi. Chu dĩ hành hỹ, nhi kiếm bất hành. Cầu kiếm nhược thử, bất diệc hoặc hồ?

1. Lã thị xuân thu : tên một bộ sách do Lã-Bất-Vi đời Tần sai môn-khách soạn ra.

Khắc thuyền tìm gươm

Lã thị xuân thu

Có người nước Sở đi qua sông. Gươm của y từ thuyền rơi xuống nước. Y vội khắc vào thuyền nói rằng: «Đây là nơi gươm của ta rơi xuống». Thuyền dừng. Y do nơi khắc, xuống nước tìm gươm. Thuyền đã đi rồi, mà gươm không đi. Tìm gươm như thế không phải là làm lẫn sao?

T.T.S dịch

苛政猛於虎

記禮

孔子過泰山側，有婦人哭於墓者而哀。夫子式聽之，使子路問之曰：「子之哭也，壹似重有哀者？」乃曰：「然。昔者吾舅死於虎，吾夫又死焉，今吾子又死焉。」夫子曰：「何為不去也？」曰：「無苛政。」夫子曰：「小子識之。苛政猛於虎也。」

3. Hà chính mãnh ư hồ

Lễ ký

Khổng-tử quá Thái sơn trắc, hữu phụ nhân khóc ư mộ giả nhi ai. Phu-tử thức thính chi, sử Tử-Lộ vấn chi viết: «Tử chi khóc dã, nhất tự trùng hữu ai giả?» Nãi viết: «Nhiên. Tịch giả ngô cữu tử ư hồ, ngô phu hựu tử yên, kim ngô tử hựu tử yên.» Phu-tử viết: «Hà vi bất khứ dã?» Viết: «Vô hà chính.» Phu-tử viết: «Tiểu tử chí chi. Hà chính mãnh ư hồ dã».

1. Lễ ký : tên sách, còn gọi là Tiểu Đới Lễ ký, do Đới-Thánh đời Hán soạn ra.

Chính-sách hà khắc tàn bạo hơn cọp Lễ ký

Khổng-tử đi qua bên núi Thái-sơn : có một người đàn-bà khóc ở mộ rất thảm-thương. Phu-tử cúi đầu xuống tấm gỗ trên xe mà nghe, sai Tử-lộ hỏi rằng : «Tiếng khóc của bà dường như có nhiều nỗi đau buồn?» Người đàn-bà liền trả lời rằng : «Đúng thế. Ngày trước cha chồng tôi chết vì cọp, chồng tôi cũng chết vì cọp,

nay con tôi lại chết vì cạp.» Phu tử nói rằng : «Tại sao bà không bỏ đi ?» Người đàn-bà đáp : « Vì (ở đây) không có chính sách hà khắc.» Phu-tử nói rằng : «Các trò ghi nhớ lấy điều đó. Chính sách hà khắc tàn bạo hơn cạp.»

T.T.S. dịch

塞翁失馬

淮南子

近塞上之人，有善術者。馬無故亡而入胡。人皆弔之。其父曰：「此何遽不為福乎？」居數月，其馬將胡駿馬而歸。人皆賀之。其父曰：「此何遽不為禍乎？」家富良馬。其子好騎，墮而折其髀。人皆弔之。其父曰：「此何遽不為福乎？」居一年，胡人大入塞。丁壯者引弦而戰，近塞之人，死者十九。此獨以跛之故，父子相保。故福之為禍，禍之為福，化不可極，深不可測也。

4. Tái ông thất mã

Hoài-Nam tử

Cận tái thượng chi nhân, hữu thiện thuật giả. Mã vô cố vong nhi nhập Hồ. Nhân giai điều chi. Kỳ phụ viết : «Thử hà cự bất vi phúc hồ ?» Cư sở nguyệt, kỳ mã tương Hồ tuần mã nhi quy. Nhân giai hạ chi. Kỳ phụ viết : «Thử hà cự bất

vi họa hồ ?» Gia phú lương mã. Kỳ tử hiếu ky, dọa nhi chiết kỳ bề. Nhân giai điều chi. Kỳ phụ viết : «Thử hà cự bất vi phúc hồ ?» Cư nhất niên, Hồ nhân đại nhập tái. Đinh tráng giả dẫn huyền nhi chiến ; cận tái chi nhân, tử giả thập cửu. Thử độc dĩ bả chi cố, phụ tử tương bảo. Cố phúc chi vi họa, họa chi vi phúc, hóa bất khả cự, thâm bất khả trắc dã.

1. **Hoài-Nam tử** : Tên một bộ sách do Hoài-Nam vương Lưu-An đời Hán soạn ra.

2. **Dẫn huyền** : tròng dây cung.

Ông già ở đồn ải biên giới mất ngựa Hoài-Nam tử

Có người ở gần đồn ải biên-giới giỏi về thuật đạo-giá. Con ngựa vô cớ chạy vào đất Hồ mất. Những người khác đều đến hỏi thăm chia buồn. Người cha nói rằng : «Việc này biết đâu lại không là may ?» Được vài tháng, con ngựa đó đem con ngựa Hồ tốt trở về. Những người khác đều đến chúc mừng. Người cha nói rằng : «Việc này biết đâu lại không là rủi ?» Nhà có thêm con ngựa tốt. Người con ham cỡi ngựa, té gãy đùi. Những người khác đều đến hỏi thăm chia buồn. Người cha nói rằng : «Việc này biết đâu lại không là may ?» Được một năm, người Hồ ủa vào đồn ải biên giới. Các trai tráng mang cung ra đánh ; những người gần ải chết đến chín phần mười. Chỉ vì có què chân mà cha con hai người này bảo toàn được. Bởi vậy may là rủi, rủi là may, sự biến-hóa không thể hiểu thấu, lẽ sâu xa không thể lường tính được.

T.T.S. dịch

安知魚樂

莊子

莊子與惠子遊於濠梁之上。莊子曰：「鯈魚出遊從容，是魚樂也。」惠子曰：「子非魚，安知魚之樂？」莊子曰：「子非我，安知我不知魚之樂？」惠子曰：「我非子，固不知子矣。子固非魚也，子之不知魚之樂全矣。」莊子曰：「請循其本。子曰：女安知魚樂云者，既已知吾知之而問我。我知之濠上也。」

5. An tri ngư lạc

Trang-tử

Trang-tử dũ Huệ-tử du ư hào lương chi thượng. Trang-tử viết: «Du ngư xuất du thung dung, thị ngư lạc dã.» Huệ-tử viết: «Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc?» Trang-tử viết: «Tử phi ngã, an tri ngã bất tri ngư chi lạc?» Huệ-tử viết: «Ngã phi tử, cố bất tri tử hĩ. Tử cố phi ngư dã, tử chi bất tri ngư chi lạc toàn hĩ.» Trang-tử viết: «Thỉnh tuần kỳ bản. Tử viết: như an tri ngư lạc vân giả, ký dĩ tri ngô tri chi nhi vấn ngã. Ngã tri chi hào thượng dã.»

Sao biết niềm vui của cá?

Trang-tử

Trang-tử cùng Huệ-tử dạo chơi trên cầu hào. Trang-tử nói: «Cá du thông - thả ra chơi, đó là niềm vui của

cá.» Huệ-tử nói: «Bác không phải là cá, thì làm sao biết niềm vui của cá?» Trang-tử nói: «(Vậy thì) bác không phải là tôi, làm sao biết rằng tôi không biết niềm vui của cá?» Huệ-tử nói: «Tôi không phải là bác thì đành là không biết bác. Bác vốn không phải là cá, thì bác hẳn là không biết niềm vui của cá.» Trang-tử nói: «Xin trở lại từ gốc. Bác nói bác sao biết niềm vui của cá, thế là đã biết rằng tôi biết, nên hỏi tôi. Còn tôi, tôi biết niềm vui đó trên hào này.»

T.T.S. dịch

歸去來辭

陶潛

歸去來兮，田園將蕪，胡不歸？既自以心爲形役，奚惆悵而獨悲？悟已往之不諫，知來者之可追。實迷途其未遠，覺今是而昨非。舟搖搖以輕颺，風飄飄而吹衣。問征夫以前路，恨晨光之熹微。乃瞻衡宇，載欣載奔。僮僕歡迎，稚子候門。三徑就荒，松菊猶存。攜幼入室，有酒盈樽。引壺觴以自酌，眄庭柯以怡顏。倚南窗以寄傲，審容膝之易安。園日涉以成趣，門雖設而常關。策扶老以流憩，時矯首而遐觀。雲無心以出岫，鳥倦飛

而知還。景翳翳以將入，撫孤松而盤桓。歸去來兮，請息交以絕遊。世與我而相遺，復駕言兮焉求？悅親戚之情話，樂琴書以消憂。農人告余以春及，將有事於西疇。或命巾車，或掉孤舟。既窈窕以尋壑，亦崎嶇而經丘。木欣欣以向榮，泉涓涓而始流。美萬物之得時，感吾生之行休。已矣乎，寓形宇內復幾時，曷不委心任去留？胡為乎遑遑欲何之？富貴非吾願，帝鄉不可期。懷良辰以孤往，或植杖而耘耔。登東皋以舒嘯，臨清流而賦詩。聊乘化以歸盡，樂夫天命復奚疑。

6. Quy khứ lai từ

Đào-Tiềm

Quy khứ lai hề, điền viên tương vô, hồ bất quy? Ký tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trừ trưởng nhi độc bi? Ngộ dĩ vãng chi bất giá, tri lai giả chi khả truy. Thật mê đồ kỳ vị viên, giác kim thị nhi tác phi. Chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y. Vấn chinh phu dĩ tiền lộ, hận thần quang chi hi vi. Nãi chiêm hành vũ, tái hân tái bồn. Đồng bộc hoan nghinh, tri tử hậu môn. Tam kính tự hoang, từng cú do tồn. Huê ấu nhập thất, hữu tửu doanh tôn. Dẫn hồ trường dĩ tự chúc, miện đình kha dĩ dĩ nhan. Ý nam song dĩ ký

ngạo, thăm dong tất chi dị an. Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan. Sách phù lão dĩ lưu khế, thời kiêu thủ nhi hà quan. Vân vô tâm dĩ xuất tự, điều quyền phi nhi tri hoàn. Cảnh ế ế dĩ tương nhập, phủ cô từng nhi bàn hoàn. Quy khứ lai hề, thỉnh tức giao dĩ tuyệt du. Thử dĩ ngã nhi tương di, phục giá ngôn hề yên cầu? Duyệt thân thích chi tình thoại, lạc cầm thư dĩ tiêu ưu. Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, tương hữu sự ư tây trừ. Hoặc mệnh cân xa, hoặc trạo cô chu. Ký yểu điệu dĩ tâm hác, diệc khi khu nhi kinh khâu. Mộc hân hân dĩ hướng vinh, tuyền quyền quyền nhi thủy lưu. Tiệp vạn vật chi đắc thời, cảm ngô sinh chi hành hữu. Dĩ hỹ hồ! Ngự hình vũ nội phục kỳ thời, hạt bất ủy tâm nhiệm khứ lưu? Hồ vi hồ hoàng hoàng dục hà chi? Phú quý phi ngô nguyên, để hương bất khả kỳ. Hoài lương thân dĩ cô vãng, hoặc thực trưởng nhi vân tỳ. Đẳng đông cao dĩ thư khiêu, lâm thanh lưu nhi phú thi. Liêu thừa hóa dĩ quy tận, lạc phù thiên mệnh phục hề nghi?

1. **Đào-Tiềm** : Người đất Tầm-dương, đời Tấn, tự là Uyên-Minh, hiệu là Ngũ liễu tiên sinh. Khi làm quan lệnh lại Bành-trạch, phải đứng đón chào viên đốc-bưu do quận-thú phái đến, Đào-Tiềm than rằng : « Tại sao ta lại vì năm đấu gạo mà chịu gầy lưng ? » Bèn trả ấn, từ quan.

Bài « Về đi thôi »

Đào-Tiềm

Về đi thôi hề, ruộng vườn sắp hoang vu, sao không về? Đã tự đem lòng cho hình sai khiến, sao còn một mình buồn bã, đau thương? Hiểu dĩ vãng không can nõi, biết tương lai có thể theo. Chưa thực đi xa trên đường mê; thấy hôm nay phải mà hôm qua trái. Thuyền phơi phơi nhẹ đưa, gió hiu

hiu thối áo. Hỏi khách chinh-phu về con đường phía trước ;
giận ánh sáng ban mai còn mờ nhạt. Rồi trông thấy nhà, vui
tươi, rong ruổi. Tiểu đồng ra chào mừng, trẻ nhỏ đợi ngoài
cổng. Ba lối nhỏ đến vườn hoang, hàng thông, giậu cúc hầy
còn đây. Dắt con vào nhà, có rượu đầy ly. Cầm nậm, bôi tự
chuốc ; ngắm cây sân, mặt vui. Dựa cửa sổ nam, lòng phóng
khoáng ; thấy nơi chật hẹp, dễ an nhàn. Ngày ngày dạo qua
vườn, rồi thành thú ; cửa tuy có đặt, nhưng thường đóng.
Chống cây gậy thơ thần nghỉ ngơi ; thường ngàng đầu, trông
ra phía xa. Mây vô tâm bay ra hang núi ; chim bay mỗi, biết
quay trở về. Cảnh mờ mờ sắp vào trong bóng đêm ; vò cây
tùng lẻ loi, lòng bồi hồi. Về đi thôi hê, hầy đoạn tuyệt giao
du. Đời đã cùng ta lìa bỏ nhau, còn dùng lời suông hê cầu chi
nữa ? Ưa lời nói chứa chan tình cảm của người thân thích ;
vui với cây đàn, cuốn sách để khuấy lo. Nhà nóng bão ta
mùa xuân đến, sắp có việc làm tại cánh đồng tây. Hoặc đi
xe giăng màn, hoặc chèo thuyền lẻ loi. Đã len lỏi tìm khe
suối, lại gặp ghềnh đi qua gò. Cây hớn hỏ hướng đến màu
tươi ; suối êm đềm bắt đầu trôi chảy. Ngợi khen cho muôn
vật đắc thời ; cảm khái đời ta xưa làm, nay nghỉ. Thôi hết
rồi ! Gởi hình trong vũ trụ được bao lâu ? Sao không thả lòng
mặc ý ở, đi ? Tại sao còn thắc mắc, muốn đi đâu ? Giàu sang
chẳng phải điều ta nguyện ; chốn để-hương không thể ước
ao. Nghỉ buổi đẹp trời, một mình dạo chơi, hay chống gậy
mà làm cỏ, vun mạ. Lên bãi đông, ngắm nga thư sừng ; đến
giòng suối trong, làm bài thơ. Hầy thuận theo sự biến hóa của
âm dương mà về chốn tận cùng. Vui mệnh trời, còn nghỉ
ngờ chi ?

T.T.S. dịch

滕王閣序

王勃

南昌故郡，洪都新府。星分翼軫，
地接衡廬。襟三江而帶五湖，控蠻荆
而引甌越。物華天寶，龍光射牛斗之
墟。人傑地靈，徐孺下陳蕃之榻。雄
州霧列，俊彩星馳。臺隍枕夷夏之交，
賓主盡東南之美。都督閻公之雅望，
棨戟遙臨。宇文新州之懿範，襜帷
暫駐。十旬休暇，勝友如雲。千里逢
迎，高朋滿座。騰蛟起鳳，孟學士之
詞宗。紫電清霜，王將軍之武庫。家
君作宰，路出名區。童子何知，躬逢
盛饌。時維九月，序屬三秋。潦水盡
而寒潭清，烟光凝而暮山紫。儼子
于上路，訪風景于崇阿。臨帝子之
洲，得仙人之舊館。層巒聳翠，上出
重霄。飛閣流丹，下臨無地。鶴汀
渚，窮島嶼之縈迴。桂殿蘭宮，列岡
壑之體勢。披繡闥，俯雕甍。閭闔
其盈視，川澤盱其駭矚。閭閻撲地，
鐘鳴鼎食之家。舸艦迷津，青雀黃龍

與唱斷爽淇，窮地盈于北萍不途誼，命益，接，
霞舟聲。華。高識會而。而命賈曲知且爽可潔，
落漁，飛過朱并天，吳高人間，屈海人窮覺搖高
衢。色驚興白鄴二日悲，天路懷不封鴻，心泉，而扶嘗
雲。一陣遙而。暇畫下，失。運難梁貧之貪賒。孟
微。天雁，凝樽具于興。日深悲客時廣竄安首酌雖晚。
彩長。暢歌之美遊。于。溪誰之。李。子白。海非
，共濱俯纖澤四娛窮安南，鄉年，主君知志北榆
，霽水之吟，彭。極無長而越他何老聖賴寧之。桑
雨。秋蠡遙生凌筆，之望極難是以易無所，雲懂，
銷，彭。風氣之天宙。勢山盡室唐非。壯青猶逝，
虹飛窮浦清，川中宇數地關，宣馮，時益堅以已
。齊響之而竹臨于覺有。逢奉。沙明當不轍隅
軸。鷺，陽發綠照眇，之。間遠相，舛長乏老，涸東
之。孤晚衡籟園光睇迴虛雲辰水見多于豈。堅處。

途路暮昏芳袂自呼，錢鄙
窮無，晨之捧而鳴矣，偉竭
效。生。筆奉氏晨雲。已于敢
豈。書懷齡，孟今凌慙。于
狂。一介有百，對。撫何蘭承公。四韻俱成。
猖。於樹鯉逢，以。幸羣賦，
籍。冠。笏實陪不流難言，望均
阮。弱簪之叨意奏筵贈所，一
。微之。舍家，楊。過，盛筵贈所，一
。三尺軍。謝庭，過，盛筵贈所，一
。國。勃等長風。非趨門。既常，
報。勃等長風。非趨門。既常，
懷。哭。纓。殼。萬里。他托鍾期不常，
空之請宗于鄰，喜惜，勝地，
。登。高。恭。誠，

渚舞雲雨悠秋在流
江歌浦山悠度何自
臨罷南西日幾今空
閣鑒飛捲影移子江
高鳴朝暮潭星帝長
王王棟簾雲換中外
膝佩畫朱間物閣檻

7. Đăng vương các tự

Vương-Bột

Nam-xương cổ quận, Hồng-đô tân phủ. Tinh phân Dực, Chấn; địa tiếp Hành, Lư. Khâm tam giang nhi đối ngũ hồ, không Man-Kinh nhi dẫn Âu-Việt. Vật hoa thiên bảo, long quang xạ ngư đầu chi khư; nhân kiệt địa linh, Từ-Trĩ hạ Trần-Phồn chi tháp. Hùng châu vụ liệt, tuần thái tinh trì. Đài hoàng chầm Di Hạ chi giao, tân chủ tận đông nam chi mỹ. Đô đốc Diêm công chi nhĩ vọng, khái kích đao lẫm; Vũ Văn tân châu chi ý phạm, xiêm duy tậm trú. Thập tuần hưu hạ, thắng hữu như vân; thiên lý phùng nghinh, cao bằng mẫn tọa. Đăng giao khởi phụng, Mạnh học-sĩ chi từ tông; tử điện thanh sương, Vương tướng-quân chi võ khố. Gia quân tác tề, lộ xuất danh khu; đồng tử hà tri, cung phụng thịnh tiền. Thời duy cứu nguyệt, tự thuộc tam thu. Liễu thủy tào nhi hàn đàm thanh, yên quang ngưng nhi mộ sơn tử. Nghiễm tham phi vu thượng lộ, phông phong cảnh vu sùng a. Lâm đế tử chi Trường châu, đắc tiên nhân chi cựu quán. Tầng loan từng thúy, thượng xuất trùng tiêu; phi các lưu đan, hạ lâm vô địa. Hạc thịnh phù chữ, cùng đảo tự chi oanh hồi; quế điện lan cung, liệt cương loan chi thề thế. Phi tú tháp, phủ điều manh. Sơn nguyên khoáng kỳ doanh thị, xuyên trạch hu kỳ hải chúc. Lư diêm phác địa, chung minh đỉnh thực chi gia; khả hạm mê tân, thanh tước hoàng long chi trục. Hồng tiêu vũ tế, thái triệt vân cù. Lạc hà dữ cô vụ tề phi; thu thủy cộng trường thiên nhất sắc. Ngư chu xướng văn, hưởng cùng Bành-lễ chi tân; nhận trận kinh hàn, thanh đoạn Hành-dương chi phố. Dao ngâm phủ sương, dật hứng suyễn phi. Sảng lải phát nhi thanh phong sinh; tiêm ca ngưng nhi bạch vân át. Kỳ viên lục trúc, khí lẫm Bành-trạch chi tôn; Nghiệp thủy châu hoa, quang chiếu

Lâm-xuyên chi bút. Tứ mỹ cụ, nhị nan tinh. Cùng thể miện vu trung thiên, cực ngu du vu hạ nhật. Thiên cao địa quỳnh, giác vũ trụ chi vô cùng; hứng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số. Vọng Trường-an vu nhật hạ, chỉ Ngô-hội vu vân gian. Địa thể cực nhi nam minh thâm, thiên trụ cao nhi bắc thần viễn. Quan san nan viết, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách. Hoài đế hôn nhi bất kiến, phụng Tuyên thất dĩ hà niên? Thời vận bất tề, mệnh đồ đa suyễn. Phùng-Đường dị lão, Lý-Quảng nan phong. Khuất Giả-Nghị vu Trương-sa, phi vô thánh chủ; thoán Lương-Hồng vu hải khúc, khởi pháp minh thời? Sở lại quân tử an bản, đạt nhân tri mệnh. Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm; cùng thả ích kiên, bất trụ thanh vân chi chí. Chúc Tham tuyên nhi giác sảng, xử hạc triết dĩ do hoan. Bắc hải tuy xa, phù đao khả tiếp; đông ngu dĩ thế, tang du phi vân. Mạnh-Thường cạo khiết, không hoài báo quốc chi tâm; Nguyễn-Tịch xương cuồng, khởi hiệu cùng đồ chi khốc? Bột tam xích vi mệnh, nhất giới thư sinh. Vô lộ thỉnh anh, đẳng Chung-Quân chi nhược quán; hữu hoái bầu bút, mộ Tông-Xác chi trường phong. Xả trâm hốt ư bách linh, phụng thần hôn vu vạn lý. Phi Tạ gia chi bảo thụ, tiếp Mạnh thị chi phương lân. Tha nhật xu đình, thao bồi Lý đối; kim thần phủng duệ, hỷ thác Long môn. Dương-Ý bất phùng, phủ Lăng vân nhi tự tích; Chung-Kỳ ký ngộ, tấu Lưu thủy dĩ hà tâm? Ô hô! Thắng địa bất thường, thịnh diên nan tái. Lan-đỉnh dĩ hỹ, Tử-trạch khấu khư. Lâm biệt tặng ngôn, hạnh thừa ân vu vĩ tiền; đăng cao tác phú, thị sở vọng vu quần công. Cảm kiệt bị thành, cung sơ đoán dẫn; nhất ngôn quân phú, tứ vận câu thành:

Đăng vương cao các lâm giang chữ,
 Bội ngọc minh loan bãi ca vũ.
 Họa đồng triều phi Nam phổ vân,
 Châu liêm mộ quyền Tây sơn vũ.
 Nhân văn đàm ảnh nhật du du,
 Vật hoán tinh di kỷ độ thu.
 Các trung để tử kim hà tại?
 Hạm ngoại Trường giang không tự lưu.

1. **Đăng vương các** : Con vua Đường Cao-tổ là Nguyên-Anh được phong là Đăng vương, xây cất gác này khi nhận chức thứ-sử tại Hồng châu. Năm Hàm-Thuần thứ hai, thứ-sử Hồng châu là Diêm-Bá-Tự mở đại yến ở đây, sai con rể là Ngô-Tử-Chương chuẩn bị trước một bài tự để mang ra khoe với tân khách. Trong bữa tiệc, họ Diêm sai đem giấy bút ra mời khách làm văn, nhưng không ai dám nhận. Duy có Vương-Bột không từ chối. Họ Diêm sai người ngó xem bài của Vương-Bột. Khi được nghe đến câu «Lạc hà dữ cô vũ tề phi», thì thán phục, khen là thiên tài, bèn thỉnh cầu Vương-Bột tiếp tục hoàn thành bài tự.

2. **Vương-Bột** : người đất Long-môn, tự là Tử-An. Năm lên sáu tuổi, đã giỏi văn thơ. Nhân đi thăm thân-phụ làm quan lệnh đất Giao-chỉ, Vương-Bột qua Nam-xương, được dự bữa tiệc của đô-đốc Diêm-Bá-Tự thết tại Đăng vương các, có làm bài Đăng vương các tự. Năm 25 tuổi, Vương-Bột bị chết đuối trong một buổi chơi thuyền trên biển. Ông là một trong Tứ kiệt thời Sơ Đường.

3. **Nam-xương** : nay là phủ Nam-xương, tỉnh Giang-tây.

4. **Hồng đô** : tức Nam-xương. Vì nhà Tùy đặt Hồng châu tại đây, nên có tên này.

5. **Dực, Chấn** : hai ngôi sao thuộc địa-phận nước Sở. Đất Sở và Nam-xương xa cách nhau, nên dùng các tiếng này để nói sự xa-xôi.

6. **Hành, Lư** : tên hai ngọn núi. Hành sơn ở phía tây-nam, Lư sơn ở phía bắc Nam-xương.

7. **Tam giang** : ba sông : Kinh-giang, Tùng-giang, Chiết-giang.

8. **Ngũ hồ** : năm hồ : Thái, Phàn-dương, Thanh-thảo, Đan-dương, Động-dinh.

9. **Man Kinh** : vì đất Kinh Sở thuộc về khu vực nam-man nên gọi là Man Kinh.

10. **Long quang** : Tại Tào thành, có hai thanh kiếm tên là Can tương và Mạc gia. Đây nói ánh sáng của văn con rồng khắc trên hai thanh kiếm đó.

11. **Từ-Trĩ, Trần-Phồn** : Từ-Trĩ, người đất Dự châu, đời Hán, là bậc cao sĩ đất Hồng châu. Trần-Phồn là thái-thủ đất Dự-chương. Trần-Phồn có một cái giường chỉ dành riêng tiếp đón Từ-Trĩ ; khi Từ-Trĩ đi, lại treo giường lên.

12. **Hùng châu** : quận lớn.

13. **Di Hạ** : tức đất Kinh Sở và miền Trung Hạ.

14. **Đông nam chí mỹ** : do thành ngữ «đông kim, nam tiền chi mỹ» : vẻ đẹp của vàng phương đông, tên miền bắc.

15. **Khải kích** : cái kích có bọc lụa đỏ hay đen. Thời xưa, khi các quan xuất hành, thường có các Khải kích đi đằng trước.

16. **Vũ Văn** : tức là Vũ-Văn-Quân, vừa nhận chức mục tại Phong châu, nhân đi qua đây, có dự tiệc tại Đăng vương các.

17. **Đăng giao khởi phụng** : ví với tài hoa của người.

18. **Tử điện thanh sương** : ví với tiết tháo của người.
19. **Mạnh học sĩ** : tức Mạnh-Tuyền, một vị khách hữu danh trong bữa tiệc.
20. **Vương tướng quân** : không biết rõ tên.
21. **Chung minh đình thực** : thời xưa, những nhà giàu sang thường bày đình mà ăn và đánh chuông trong lúc ăn.
22. **Bành-lễ** : tức là hồ Phàn-dương.
23. **Hành-dương** : phía sau núi Hành sơn, có ngọn tên là Hồi nhạn phong, những con chim nhạn không bay qua nổi ngọn núi này.
24. **Kỳ-viên** : tên đất thuộc tỉnh Hồ-bắc. Miền này có loại trúc đẹp, ví với cái đức của người quân-tử.
25. **Bành-trạch** : khi làm quan lãnh tại huyện Bành-trạch, Đào-Tiềm thường bày tiệc rượu đãi khách.
26. **Nghiệp thủy châu hoa** : Nghiệp thủy là nơi khởi nghiệp của họ Tào. Thơ Tào-Thực có câu : «Châu hoa mao lục tri» (sắc đỏ phủ lên ao màu lục).
27. **Lâm-xuyên** : Vương-Hi-Chi đời Tấn có tài viết chữ, từng làm chức nội-sử tại Lâm-xuyên.
28. **Tứ-mỹ** : tức là lương thần, mỹ cảnh, thưởng tâm, lạc sự (trời tốt, cảnh đẹp, lòng mừng, việc vui).
29. **Nhị nan** : chỉ chủ và khách đều là người tốt.
30. **Ngô-hội** : tức là thành huyện Ngô, tỉnh Giang-tô.
31. **Thiên trụ** : theo Thần dị kinh, ở núi Côn-luân, có cột đồng rất cao, nên gọi là cột trời.
32. **Tuyên thất** : tức là chính điện của cung Vị-ương đời

Hán, nơi Giả-Nghị phụng chiếu trả lời về vấn đề nguồn gốc quỷ thần.

33. **Phùng-Đường** : người đất An-lâm, làm chức Xa kỵ đô-ủy đời Hán Văn-đế.

34. **Lý-Quảng** : là một danh tướng đời Hán Võ-đế, nhưng không được phong hầu.

35. **Giả-Nghị** : người đời Hán Văn-đế, bị dèm pha, phải trích làm thái-phó tại Trường-sa.

36. **Lương-Hồng** : người đời Ngụy, lấy làm hồ thẹn vì phải tôn thờ những người quyền quý, nên trốn sang ẩn náu tại miền hải khúc nước Đông Ngô.

37. **Tham tuyên** : cách Quảng châu hai chục dặm, có một cái suối tên là Tham tuyên (Suối tham). Các cổ lão nói rằng : «Nếu uống nước suối đó thì người liêm cũng thành ra tham.» Đời Tấn, Ngô-An làm thứ-sử Quảng châu, có thơ như sau : «Cổ nhân ngôn thử thủy, nhất sấp hoài thiên kim. Thử sử Di Tề ăm, chung đương bất dịch tâm». (Người xưa nói rằng : giòng nước này, uống một lần thì nghĩ đến ngàn vàng. Giả sử các ông Bá-Di, Thúc-Tề có uống, rốt cuộc cũng không thay đổi lòng).

38. **Hạc triệt** : dấu bánh xe khô cạn, ví với cảnh khốn cùng.

39. **Phù dao** : làn gió mạnh thổi từ dưới lên trên.

40. **Mạnh-Thường** : tự là Bá-Chu, đời Hán Thuận-đế, làm chức thái-thủ tại Hợp-phỉ, tính tình rất cao khiết.

41. **Nguyễn-Tịch** : người đời Tấn, phóng đảng, thích uống rượu.

42. **Thịnh anh** : Năm 22 tuổi, Chung-Quân xin vua Hán ban cho giải dây dãi để đi trời Nam-Việt vương đem về.

43. **Tông-Xác** : người thời Nam Bắc triều, tự là Nguyên-Cán,

Lúc nhỏ người chủ hỏi chí của Xác, Xác trả lời rằng : « Muốn cỡi cơn gió dài để phá làn sóng muôn dặm » (nguyên thừa trường phong phá vạn lý lãng).

44. **Trâm hốt** : đồ dùng của các quan.

45. **Tạ gia bảo thụ** : Tạ-Nguyên được chủ là An quý trọng. Nguyên nói rằng : «Vi như như những cây ngọc chi lan, nên để cho mọc tại bực thêm sân.» Người đời sau dùng câu này để nói về các con em tốt.

64. **Mạnh thị phương lân** : bà Mạnh-mẫu ba lần đòi nhà để chọn hàng xóm tốt cho con là Mạnh-tử.

47. **Lý đối** : Sách Luận ngữ chép rằng : ông Lý (Bá-Ngư) khi đi qua sân, có trả lời đức Khổng-tử về việc học kinh Thi, kinh Lễ. Ông Lý là con của Khổng-tử.

48. **Long môn** : Lý-Ung là một bậc cao sĩ đời Hán. Những người được Lý-Ung tiếp, cho là được hân hạnh lên Cổng Rồng.

49. **Dương-Ý** : tức Dương-Đắc-Ý, người tiến cử Tư-mã Trương-Như lên vua Hán Võ-đế.

50. **Lãng văn** : tên bài phú do Tư-mã Trương-Như làm ra.

51. **Chung-Kỳ** : người nước Sở, thời Xuân-thu, giỏi thăm định tiếng đàn.

52. **Lưu thủy** : Bá-Nha gảy đàn, để chí vào giòng nước chảy. Chung-Kỳ nói rằng : «Tiếng đàn dâng cao như nước sông».

53. **Lan đình** : Đình này ở phía tây nam huyện Thiệu-hưng, tỉnh Chiết-giang, là nơi Vương-Hi-Chi đòi Tấn thưởng hội họp bạn bè.

54. **Từ trạch** : tức là vườn Kim-cốc, nơi có quán rượu của Thạch-Sùng đời Tấn.

55. **Nam phổ** : tên đất, ở phía tây huyện Nam-xương.

56. **Tây sơn** : tên núi, còn có tên là Nam-xương sơn.

Bài tự gác Đăng vương

Vương-Bột

(Đây là) quận cũ Nam-xương, phủ mới Hồng-đô. Sao chia ngôi Dực, ngôi Chấn ; đất nổi núi Hành, núi Lư. Có cỏ áo là ba sông, vòng đai là năm hồ ; khuất phục đất Man Kinh, tiếp dẫn miền Âu Việt. Hoa vật, báu trời : ánh rồng rọi miền sao Ngưu, Đẩu ; đất thiêng, người giỏi : Từ-Trì hạ giường bạn Trần-Phồn. Chốn hùng châu che phủ sương mù ; vẻ anh tuấn ruổi rong tinh tú. Đài hào gối lên giao giới vùng Di, Hạ ; khách, chủ đều là vẻ đẹp miền đông, nam. Tiếng tăm tốt của đô-đốc Diêm-công cùng với những khái-kích đi đến miền xa. Quan thái-thú Vũ-Văn-Quân, là gương mẫu của châu mới, tam dừng xe lại chốn này. Mười tuần nhân rồi, bạn tốt như mây ; ngàn dặm đón chào, bạn hiền đầy chỗ. Phụng dấy, rồng bay, đó là nguồn văn-chương của Mạnh học-sĩ ; sương trong, chớp tia, đây là kho võ-khố của Vương tướng-quân. Nhân gia-nghiêm làm quan tể tại Giao-châu, tôi đi thăm miền nổi tiếng ấy. Kẻ đồng-tử này đâu biết có việc chi, hân-hạnh gặp buổi yến tiệc linh-dinh. Lúc này đang là tháng chín, thuộc về tháng ba của mùa thu. Nước rãnh cạn, đầm lạnh trong ; ánh khói động, núi chiều tía. Ngắm ngựa xe trên đường cái ; hỏi phong-cảnh chốn gò cao. Đi đến bãi Trường của đế-tử, tìm được quán cũ của người tiên. Núi non cao biếc, trên vượt lớp mây ; son chảy, gác bay, dưới không sát đất. Bến hạc, bãi phù quanh-co đến vùng cồn, đảo ; cung lan, điện quế phô bày hình thể núi non. Cửa ngõ lan mặt đất, toàn là nhà bày vạc, rung chuông ; thuyền bè chạt bến sông, toàn là trúc sè xanh, rồng vàng. Cầu vòng tan, cơn mưa tạnh ; vẻ rực rỡ tỏa đường mây. Bóng chiều sa xuống,

cùng cánh cò đơn chiếc đều bay ; làn nước sông thu, với nền trời nổi dài một sắc. Thuyền câu hát ban chiều, lời vang đến bến Bành-lễ ; bầy nhạn kinh giá lạnh, tiếng kêu dứt bờ Hành-dương. Xa ngậm thanh thoát ; hừng nhẹ bay nhanh. Tiếng vui phát sinh, gió mát nổi dậy ; ca êm lắng chìm, mây trắng vương lại. Tre biếc Kỳ-viên, khí lan chén rượu Bành-trạch ; màu son Nghiệp-thủy, ánh soi ngọn bút Lâm-xuyên. Sẵn bốn điều hay, đủ hai bậc tốt. Ngắm trông khắp cả khoảng trời ; vui chơi hết ngày nhàn rồi. Trời cao, đất xa, biết vũ-trụ là vô cùng ; hừng hết, buồn về, hiểu đầy vui là có số. Trông Trường - an dưới mặt trời ; trở Ngôi - hội trong khoảng mây. Thế đất tận cùng, biển Nam sâu thăm ; cột trời cao ngất, sao Bắc xa xôi. Quan san khôn vượt, nào ai thương kẻ lạc đường ? Bèo nước gặp nhau, thấy đều là người đất khách. Tưởng nhớ chốn cửa vua, không trông thấy được ! Phụng chiếu nơi Tuyên-thất, chẳng biết năm nào ! Thời vận chẳng bình thường, đường đời nhiều ngang trái ! Phùng-Đường dễ thành già cả ; Lý-Quảng khó được phong hầu ! Biếm Giả-Nghị ra Trường-sa, há phải không vua hiền thánh ; đày Lương-Hồng ra gốc biển, đâu phải thiếu thời quang minh ! Nhờ được : quân-tử vui nghèo, đạt-nhân rõ mệnh. Tuổi già càng phải mạnh hơn, nên hiểu lòng ông đầu bạc ; lúc cùng hãy nên thêm vững, không nhụt chí đường mây xanh. Uống nước suối Tham, mà biết sáng ; ở nơi rãnh cạn, vẫn thường vui. Biển bắc dầu xa, gió cao tới được ; vàng đồng đã quá, bóng dầu muộn gì ! Mạnh-Thường thanh cao, vẫn mang tấm lòng báo quốc ; Nguyễn-Tịch rồ dại, há theo tiếng khóc đường cùng. Bột này là đũa nhỏ ba thước, một gã học-trò. Không có đường xin giải dây dài, như thời niên-thiếu của Chung-Quân ; nhưng sẵn hoài-bảo vút cây

bút, ngưỡng mộ cơn gió dài của Tông-Xác. Bỏ rơi trăm hốt ở trăm năm. Theo việc thân hôn ngoài vạn dặm. Tuy không phải là cây báu nhà họ Tạ, nhưng được gần hàng xóm tốt của họ Mạnh. Ngày sau, sẽ rảo bước trước sân, lạm phụ thêm lời đối đáp của ông Lý. Sớm nay, nâng tay áo, vui mừng được gọi họ tên tại Cồng Rồng. Dương-Y không gặp được, nên đọc thiên Lãng vân mà tự tiếc ; nhưng Chung-Kỳ đã gặp đây, thì đạo khúc Lưu thủy, há hồ thẹn gì ? Than ôi ! Chốn danh thắng chẳng thường tồn tại, bữa tiệc vui khó gặp hai lần ! Lan-dinh còn đâu nữa, Tử-trạch thành gò hoang ! Hân hạnh thừa ân Diêm-công trong tiệc lớn này, tôi viết lời tặng khi lâm biệt. Còn như lên cao làm phú, đó là điều mong mỗi nơi các ông. Xin giốc tấm lòng quê, cung kính làm bài tự ngẫu. Một lời đã ngỏ, bốn vận đều xong :

Bên sông, đây gác Đăng-Vương, (1)

Múa ca đã hết, ngọc vàng nào ai ?

Cột rồng Nam-phổ mây bay,

Rèm châu mưa cuốn ngàn Tây sớm chiều.

In đầm, mây vẫn-vơ trôi,

Tang-thương vật đổi, sao đời mấy thâu !

Đăng-vương trong gác giờ đâu ?

Trường-giang nước vẫn chảy mau mé ngoài.

T.T.S

(1) Gác Đăng-vương trông ra bãi sông.

Sau bữa tiệc vang tiếng ngọc đeo, chuông kêu, bãi bỏ khúc ca, điệu múa.

Những hàng cột vẽ trông giống như đám mây Nam-phố bay buổi sáng.

Buổi tối, cuốn bức rèm châu lên, dường như cuốn cả cơn mưa núi Tây-sơn.

Đám mây trôi thông-thả soi bóng trên mặt đầm, ngày ngày đi mãi.

Vật đời, sao đời, bao mùa thu qua !

Đế-tử trong gác này nay ở đâu ?

Ngoài hiên, sông Trường-giang vẫn tự-nhiên trôi chảy.

弔古戰場文

李華

浩浩乎，平沙無垠，夙不見人。河悲不古，陰代萬冰鋒夷，奇
水滄帶，羣山糾紛。黯兮慘悴，風飛不古，陰代萬冰鋒夷，奇
日曛。蓬斷草枯，凜若霜晨。鳥飛不古，陰代萬冰鋒夷，奇
下戰場也。嘗傷心齊魏徭戍，秦成，沙草歸還，多稱戎奇。
則聞。吾聞夫連年長，秦漢無宣，武臣用奇。
里奔走，地濶誰訴。秦漢無宣，武臣用奇。
夜渡。腦臆耗敦，無世失宣，武臣用奇。
刃，中州耗敦，無世失宣，武臣用奇。
不抗王師。文教失宣，武臣用奇。

兵有異於仁義，王道迂闊而莫為。嗚呼，噫嘻，吾想夫北風振漠，胡兵伺
便。主將驕敵，期門受戰。野豎旄旗，川迴組練。法重心駭，威尊命賤。
利鏃穿骨，驚沙入面。主客相搏，山窮陰凝。閉，凜冽海隅。積雪沒脛，堅
冰在鬚。繫鳥休巢，征馬踟躕。繒纒強重，天假輜重。徑裁輜重，
無溫，墮指裂膚。當此苦寒，天假輜重。徑裁輜重，
胡。憑陵殺氣，以相翦屠。將軍覆沒。貴兮折
，橫攻士卒。都尉新降，將之。鼓實終身兮，山
屍填巨港之岸，血滿長城。言哉，終身兮，山
無力盡，矢竭兮，生死決。沙淅淅。日光慘目，有
，戰矣哉，暴骨風淅淅。日光慘目，有
寂寂，夜正長兮，霜白。傷趙卒，大破天下，
沉沉，月色苦兮，牧用匈奴。漢傾天下，
短，耶。吾聞之，遁逃匈奴。漢傾天下，
，開地千里，遁逃匈奴。漢傾天下，

財殫力痛。任人而已，其在多乎。周
逐獫狁，北至太原，既城朔方，全師
而還。飲至策勳，和樂且閒，穆穆棣
棣，君臣之間。秦起長城，竟海爲關，
荼毒生靈，萬里朱殷。漢擊匈奴，
雖得陰山，枕骸遍野，功不補患。蒼
蒼蒸民，誰無父母，提攜捧負，畏其
不壽。誰無兄弟，如足如手。誰無夫
婦，如賓如友。生也何恩，殺之何咎。
其存其殁，家莫聞知。人或有言，
將信將疑。惛惛心目，寢寐見之。布
莫傾觴，哭望天涯。天地爲愁，草木
淒悲。弔祭不至，精魂何依。必有凶
年，人其流離。嗚呼，噫嘻。時耶，
命耶。從古如斯，爲之奈何。守在四
夷。

8. Điều cớ chiến trường văn

Lý-Hoa

Hạo hạo hồ ! Bình sa vô ngần, quỳnh bất kiến nhân. Hà
thủy oanh đới, quần sơn củ phân. Âm hề thảm tụy, phong bi
nhật huân. Bồng đoạn thảo khô, lâm nhược sương thần. Điều
phi bất há, thú đỉnh vong quần. Đình-trưởng cáo dư viết :
« Thử cớ chiến trường dã. Thường phúc tam quân, vãng

vãng qui khốc, thiên âm tác văn. » Thương tâm tai ! Tần dư,
Hán dư ? Tương cận đại dư ? Ngô văn phù Tề Ngụy đao
thủ, Kinh Hàn triệu mộ. Vạn lý bồn tàu, liên niên bộc lộ. Sa
thảo thần mục, hà băng dạ độ. Địa khoát thiên trường, bất
tri qui lộ. Ký thân phong nhận, phúc ức thù tố ? Tần Hán
nhi hoàn, đa sự tứ di ; trung châu háo đồ, vô thể vô chi. Cồ
xưng Nhung Hạ, bất kháng vương sư. Văn giáo thất tuyên,
vô thần dụng kỳ. Kỳ binh hữu dị ư nhân nghĩa, vương đạo
vu khoát nhi mạc vi. Ô hô ! Y hi ! Ngô tưởng phù bắc phong
chấn mạc, hồ binh tứ tiện. Chủ tướng kêu địch, kỳ môn thụ
chiến. Dã thụ mao kỳ, xuyên hồi tổ luyện. Pháp trọng tâm
hải, uy tôn mệnh tiện. Lợi thốc xuyên cốt, kinh sa nhập diện.
Chủ khách tương bác, sơn xuyên chấn huyễn. Thanh tích
giang hà, thế bồn lôi điện. Chí nhược cùng âm ngưng bế,
lâm liệt hải ngư. Tích tuyết một hinh, kiên băng tại tu. Chí
điều hữu sảo, chính mã tri trừ. Tảng khoáng vô ôn, đọa chỉ
liệt phu. Đương thử khồ hàn, thiên dã cường hồ. Bằng lãng
sát khí, di tương tiến đồ. Kinh tiết chuy trọng, hoành công
sĩ tốt. Đô-úy tân hàng, tướng-quân phúc một. Thi điền cự
cảng chỉ ngạn, huyết mãn trường thành chỉ quật. Vô quý vô
tiện, đồng vi khô cốt, khả thăng ngôn tai ! Cồ suy hề lực
tận, thi kiệt hề huyền tuyết. Bạch nhận giao hề bảo đao
chiết, lưỡng quân xúc hề sinh tử quyết. Hàng hỹ tai ! chung
thân di địch ; chiến hỹ tai ! bộc cốt sa lịch. Điều vô thanh hề
sơn tịch tịch, dạ chính trường hề phong tích tích. Hồn phách
kết hề thiên trăm trăm, qui thần tụ hề vân mịch mịch. Nhật
quang hàn hề thảo đoạn, nguyệt sắc khồ hề sương bạch.
Thương tâm thảm mục, hữu như thị da ? Ngô văn chi :
Mục dụng Triệu tốt, đại phá Lâm hồ, khai địa thiên lý, độn
đào Hung-nô. Hán khuynh thiên hạ, tài đan lực phu, nhiệm

nhân nhi dĩ, kỳ tại đa hồ ? Chu trực Hiêm-doãn, bắc chí Thái-nguyên, ký thành Sóc-phương, toàn sư nhi hoàn. Âm chí sách huân, hòa lạc thả nhàn, mục mục đệ đệ, quân thần chi gian. Tần khởi Trường thành, cánh hải vi quan, đồ độc sinh linh, vạn lý chu ân. Hán kích Hung-nô, tuy đắc Âm sơn, chằm hải biến dã, công bất bồ hoạn. Thương thương chung dân, thù vô phụ mẫu ? đề huề phủng phụ, úy kỳ bất thọ. Thù vô huynh đệ ? như túc như thủ. Thù vô phu phụ ? như tân như hữu. Sinh dã hà ân ? sát chi hà cữu ? Kỳ tồn kỳ một, gia mạc văn tri. Nhân hoặc hữu ngôn, tương tín tương nghi. Quyên quyên tâm mục, tầm mị kiến chi. Bồ diện khuynh trường, khốc vọng thiên nhi (nhai). Thiên địa vi sâu, thảo mộc thể bi. Điều tế bất chí, tinh hồn hà y ? Tất hữu hung niên, nhân kỳ lưu ly. Ô hô ! Y hi ! Thời đa ! Mệnh đa ! Tông cồ như tư, vi chi nại hà ! Thử tại tử di.

1. **Lý-Hoa** : người đời Đường, tự là Hà-Thúc. Đỗ tiến-sĩ thời Khai-Nguyên. Thời Thiên-Bảo, làm quan đến chức giám-sát ngự-sử. Sau bị bọn quyền thần ghen ghét, ông bỏ quan về. Có Lý Thúc-Hà tập truyền ở đời.

2. **Đình-trưởng** : Theo phép thời Tần, Hán, cứ 10 lý có một đình, người đứng đầu là đình-trưởng, trông nom việc bắt trộm giặc.

3. **Kỳ môn** : cửa trại quân.

4. **Hiêm-doãn** : Tên một rợ phương bắc Trung-quốc. Thời Chu Tuyên-vương, rợ này kéo và vây hãm kinh thành. Vua sai Doãn-Cát-Phủ đi đánh, đuổi khỏi miền Thái-nguyên về xứ.

5. **Sóc-phương** : tên đất, nay thuộc miền nam tỉnh Tuy-viên.

6. **Âm sơn** : tên núi, nay thuộc tỉnh Tuy-viên.

7. **Lý-Mục** : một tướng giỏi nước Triệu.

Bài văn viếng bãi chiến trường xưa Lý-Hoa

Bao-la thay ! Sa-mạc phẳng không bờ, xa xa không thấy người. Giòng sông quanh co, núi non rồi bờ. Âm-đạm hề thê-thảm ! Gió buồn, nắng quái. Bông dứt, cỏ khô. Lạnh như buổi sớm sương rơi. Chim bay không xuống, muông đứng lạc bầy. Ông đình-trưởng bảo tôi rằng : « Đây là bãi chiến-trường xưa, từng là nơi tiêu diệt ba quân, thường thường có tiếng quỷ khóc, nghe rõ lúc trời tối tối-tăm ». Đau lòng thay ! Tần ư, Hán ư, hay cận-đại ư ? Tôi nghe nói : lính thú nước Tề, nước Ngụy, lính mộ nước Kinh, nước Hàn, chạy rong ngoài muôn dặm, phơi mình hết năm này qua năm khác. Sáng chẵn ngựa trên bãi cỏ sa-mạc ; đêm lội qua băng giá trên sông. Đất rộng, trời dài, không biết đường về. Gửi thân vùng gươm giáo, uất-ức ngổ cùng ai ? Từ đời Tần, Hán trở về, có nhiều chuyện với bốn rợ di. Sự tồn hại tại miền trung-châu không đời nào không có. Những xứ xưa gọi là Nhung-địch, Trung-hạ đều không dám kháng-cự với quân đội của Thiên-tử. Văn giáo không được truyền bá ; võ thần thích dùng phép kỳ binh. Kỳ binh khác với nhân nghĩa. Cho vương đạo là vu khoát, không làm.

Than ôi ! Than ôi ! Tôi nghĩ đến trận gió bắc thổi lộng sa-mạc, quân Hồ thừa cơ quấy nhiễu. Chủ tướng khinh thường quân địch, đến công trại cùng giao chiến. Ngoài đồng dựng cờ xí, trên sông chập chến bào. Phép nghiêm, lòng sợ ; uy cao, mạng hèn. Mũi tên sắc xuyên thủng xương, cát nóng

bồng đập vào mặt. Hai đoàn quân chủ, khách giao tranh : núi sông rung động, lấp lóa. Tiếng xẻ sông ngòi, thể long sấm chớp. Đến nỗi trời đất đóng kín, góc bề lạnh-lùng. Tuyết chất cao ngập đùi vế, băng dẫn chắc bám trên râu. Chim dữ nghỉ-ngơi trong tổ ; ngựa chiến quanh-quần, bồi-hồi. Vải lụa không ấm ; ngón rụng, da rách. Trong lúc lạnh buốt ấy, trời cho bọn cường Hồ, hồng-hách sát khí, đến đánh giết nhau. Triệt thẳng quân nhu, giết bừa binh lính. Đâu-úy vừa đầu hàng, tướng-quân bị tử-trận. Thây lấp bờ cãng lớn, máu ngập lỗ thành dài. Không phân biệt sang hèn, thấy đều là xương khô. Nói siết được sao ! Tiếng trống yếu hèn sức tận. Tên hết sạch hèn dây đứt. Giương trần giao hèn đao báu gãy. Hai quân vùi-vã hèn quyết sống thác. Hàng ư, trọn đời mọi rợ ! Chiến ư, xương phơi bãi cát ! Chim không tiếng hèn núi vắng-vẻ. Đêm dằng-dặc hèn gió diu-niu. Hồn phách kết hèn trời nặng nặng. Quỷ thần tụ hèn mây u-ám. Ánh mặt trời lạnh hèn cỏ ngán. Sắc vắng trắng buồn hèn sương trắng. Lòng đau, mắt thảm. Phải như thế không ? Tôi nghe nói : Lý-Mục dùng quân Triệu cả phá rợ Lâm, mở đất đai ngàn dặm, đuổi đánh bọn Hung-nô. Triều Hán xô nghiêng thiên-hạ ; cửa hết, sức nhọc. Dùng người cốt xúng đáng mà thôi, có cần nhiều đâu ! Nhà Chu đánh đuổi rợ Hiêm-doãn, đến tận miền Thái-nguyên phía bắc, xây xong thành ở Sóc-phương, giữ toàn-vẹn quân-đội trở về, bố cáo tại nhà tông miếu, ghi chiến công vào sổ sách, đã vui-vẻ lại an nhàn ; cung-kính, uy-nghi trong chốn vua tôi. Nhà Tần đập Trảng-thành, đặt ải đến tận bề, bạo ngược sinh-linh, máu đọng đỏ tím muôn dặm. Nhà Hán đánh Hung-nô, tuy chiếm được Âm-sơn, nhưng gởi xương khắp đồng, công chẳng bỏ hại. Sinh-dân trong khoảng trời đất ai mà không có cha mẹ, dất-diu nâng-đỡ, sợ không sống lâu ;

ai mà không có anh em, như chân như tay ; ai mà không có vợ chồng, như khách như bạn. Cho sống, được ơn gì ? Giết đi, có tội gì ? Còn hay là mất, nhà chẳng ai biết. Có người nào nói, lại nửa tin nửa ngờ. Nỗi lo buồn ở trên mắt, trong lòng ; khi nằm ngủ trông thấy người thân. Bày lễ tế, cất chén rượu, khóc trông phía chân trời. Trời đất u sầu, cỏ cây thê thảm. Không đến khi điều tế, hồn thiêng nương tựa chốn nào ? Tất có lúc mất mùa, người sẽ lưu lạc. Than ôi ! Than ôi ! Thời ư ? Mệnh ư ? Từ xưa như thế, còn biết làm sao ? Nên làm sao cho bốn rợ đi bảo-vệ đất-dai của nhà vua.

T.T.S dịch

春夜宴桃李園序 李白

夫天地者，萬物之逆旅。光音者，百代之過客。而浮生若夢，為歡幾何。古人秉燭夜遊，良有以也。況陽春召我以烟景，大塊假我以文章。會桃李之芳園，序天倫之樂事。羣季俊秀，皆為惠連。吾人詠歌，獨慚康樂。幽賞未已，高談轉清。開瓊筵以坐花，飛羽觴而醉月。不有佳作，何伸雅懷。如詩不成，罰依金谷酒數。

9. Xuân dạ yến đào lý viên tự

Lý-Bạch

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lý; quang âm giả, bách đại chi quá khách. Nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỷ hà? Cồ nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dã. Huống dương xuân triệu ngã dĩ yên cảnh, đại khối dã ngã dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quần quý tuần tú, giai vi Huệ-Liên; ngô nhân vịnh ca, độc tàm Khang-Lạc. U thưởng vị dĩ, cao đàm chuyển thanh. Khai quỳnh diên dĩ tọa hoa, phi vũ trường nhi túy nguyệt. Bất hữu giai tác, hà thân nhĩ hoài? Như thi bất thành, phạt y Kim-cốc tửu số.

1. Lý-Bạch: Người đất Thục, đời Đường, tự là Thái-Bạch, hiệu là Thanh-Liên cư-sĩ Hạ-Tri-Chương khen ông là trích-tiên. Đời vua Huyền-Tông, ông làm việc tại Hán-lâm, được vua quý trọng. Vì có hiềm với Cao lục-sĩ, gặp sự ngăn trở của Đường quý-phi, Lý-Bạch không được bổ dụng làm quan, bèn xin về. Sau vì chuyện Vĩnh-vương Lâm, ông bị đày ra Dạ-lang, rồi được tha. Đến đời vua Đại-Tông, ông được triệu làm chức tả-thập-di, nhưng chưa kịp đi nhậm chức thì mất. Có Lý-Bạch thi tập.

2. Dương xuân: ngày xuân.

3. Đại khối: trời đất.

4. Văn chương: Cảnh mùa xuân là văn chương của trời đất.

5. Huệ-Liên: tức Tạ-Huệ-Liên, em họ của Tạ-Linh-Vận, người đời Tấn. Người đời gọi là Tiểu-Tạ.

6. Khang-lạc: Khang-lạc hầu, tước hiệu của Tạ-Linh-Vận.

7. Vũ trường: chén rượu có khắc hình chim có lông cánh.

8. Kim-cốc: Thạch-Sùng đời Tấn thường mời tân khách đến dự tiệc trong vườn Kim-cốc. Hễ ai không làm xong thơ thì phạt ba đấu rượu.

Bài tự Đêm xuân dự tiệc trong vườn đào lý Lý-Bạch

Trời đất là quán trọ của muôn vật; thời-gian là khách đi qua cửa trăm đời. Cuộc phù-sinh như giấc mộng, tìm hoan-lạc được bao lâu? Người xưa mang đuốc chơi đêm, tất có lý-do. Huống chi dương-xuân với ta bằng cảnh khóm, đại-khối cấp cho ta văn chương. Hợp nhau trong vườn thơm đào lý; bày ra điều vui-vẻ của thiên-luân. Các em tuần-tú, đều giống như Huệ-Liên; chúng ta vịnh ca, chỉ hồ thẹn với Khang-lạc. Lòng vui u-nhĩ không cùng, lời cao đàm chuyển thanh thanh khiết. Mỗ tiệc ngọc, ngồi trong khóm hoa; nâng chén vũ, say sưa với nguyệt. Không có bài giai-tác, làm sao giải nỗi nhĩ-hoài? Nếu thơ không thành, phạt y số rượu vườn Kim-cốc.

T.T.S dịch

阿房宮賦

杜牧

六王畢，四海一，蜀山兀，阿房出。
。覆壓三百餘里，隔離天日。驪山北
構而西折，直走咸陽。二川溶溶，流
入宮牆。五步一樓，十步一閣。廊腰
縵迴，簷牙高啄。各抱地勢，鉤心鬥
角。盤盤焉，囷囷焉，蜂房水渦，蟲

不知其幾千萬落。長橋卧波，未雲何迷。
龍。複道行空，不霽何虹。高低融融。
，不知西東。歌臺暖淒。一日之內，一
舞殿冷袖，風雨候不齊。妃嬪媵嬙，王
宮之閒，而辭樓下殿，華來於秦。朝歌
子皇孫，爲秦擾擾，明星熒熒，開妝鏡
夜絃，綠雲水也。烟斜霧橫，焚椒蘭也。
也。綠脂水也。宮車過也。輦輦遠聽，杳
，棄脂水也。宮車過也。輦輦遠聽，杳
雷電乍驚，宮車過也。輦輦遠聽，杳
不知其所之也。一望幸焉。有不得見者
，綬立遠視，而望之。燕趙之精，幾世幾
三十六年。燕趙之精，幾世幾年，取掠其
，齊楚之精，幾世幾年，取掠其人間。
，倚疊如山。一旦不有，輸來其間。
。鼎鑄視之，亦不甚惜。嗟乎！一人之心
秦人視之，亦不甚惜。嗟乎！一人之心
，千家。奈何取之盡錙銖，用之如泥沙。
。使之負棟，多於機上之瓦縫參差，多
，多於在度之粟粒。

周身之帛縷。直欄橫檻，多於九土之
城郭。管絃嘔啞，多於市人之言語。
使天下之人，不敢言而敢怒。獨夫之
心，日益驕固。戍卒叫，函谷舉，楚
人一炬，可憐焦土。嗚呼，滅六國者
六國也，非秦也。族秦者，秦也，非
天下也。嗟乎，使六國各愛其人，則
足以拒秦。秦復愛六國之人，則遞三
世可至萬世而爲君，誰得而族滅也。
秦人不暇自哀，而後人哀之。後人哀
之而不鑑之，亦使後人復哀後人也。

10. A-phòng cung phú

Đỗ-Mục

Lục vương tất, tứ hải nhất. Thục sơn ngọt, A-phòng
xuất. Phú áp tam bách dư lý, cách ly thiên nhật. Ly sơn bắc
cầu nhi tây chiết, trực tàu Hàm-dương. Nhị xuyên dung
dung, lưu nhập cung tường. Ngũ bộ nhất lâu, thập bộ nhất
các. Lang yêu mạn hồi, thiềm nha cao trác. Các bảo địa thể,
câu tâm đấu giác. Bàn bàn yên, khuôn khuôn yên, phong
phòng thủy oa, xúc bất tri kỳ kỳ thiên vạn lạc ! Trường kiều
ngọa ba, vị vân hà lang ? Phức đạo hành không, bất tể hà
hồng ? Cao đề minh mê, bất tri tây đông. Ca đài noãn
hưởng, xuân quang dung dung. Vũ điện lãnh tỵ, phong vũ
thê thê. Nhất nhật chi nội, nhất cung chi gian, nhi khí hậu
bất tề. Phi tần dựng tường, vương tử hoàng tôn, từ lâu hạ

điện, liền lai ư Tần. Triều ca dạ huyền, vi Tần cung nhân. Minh tinh huỳnh huỳnh, khai trang kính đã; lục vân nhiều nhiều, sơ hiệu hoàn đã; Vị lưu trưởng nhị, khí chi thủy đã; yên tà vụ hoành, phần tiêu lan đã; lời đình sạ kinh, cung xa quá đã; lộc lộc viễn thính, yêu bất tri kỳ sở chi đã. Nhất cơ nhất dung, tận thái cực nghiên, mạn lập viễn thị, nhi vọng hạnh yên; hữu bất đắc kiến giả, tam thập lục niên. Yên Triệu chi thu tàng, Hàn Ngụy chi kinh doanh, Tề Sở chi tinh anh, kỷ thế kỷ niên, thủ lược kỳ nhân, ý điệp như sơn. Nhất đán bất năng hữu, thâu lai kỳ gian. Đỉnh dương ngọc thạch, kim khối châu lịch, khí trịch lý dĩ. Tần nhân thị chi, diệc bất thậm tích. Ta hồ! nhất nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm đã. Tần ái phân xa, nhân diệc niệm kỳ gia. Nại hà thủ chi tận chuy thù, dụng chi như nê sa! Sử phụ đồng chi trụ, đa ư nam mầu chi nông phu; đá lương chi triển, đa ư cơ thương chi công nữ; đình đầu lân lân, đa ư tại đưu chi túc lập; ngổa phùng sâm si, đa ư chu thân chi bạch lữ; trực lan hoành hạm, đa ư cứu thổ chi thành quách; quân huyền âu nha, đa ư thị nhân chi ngôn ngữ. Sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhị cảm nộ; độc phu chi tâm, nhật ích kiêu cố. Thú tốt khiếu, Hàm-cốc cử; Sở nhân nhất cự, khả lân tiêu thổ! Ô hô! diệt lục quốc giả, lục quốc đã. phi Tần đã. Tộc Tần giả, Tần đã, phi thiên hạ đã. Ta hồ! sử lục quốc các ái kỳ nhân. tắc túc dĩ cự Tần; Tần phục ái lục quốc chi nhân, tắc đệ tam thế khả chí vạn thế nhi vi quân, thù đắc nhi tộc diệt đã? Tần nhân bất hạ tự ai, nhi hậu nhân ai chi; hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệc sử hậu nhân phục ai hậu nhân đã!

1. **Cung A-phòng** là cung do Tần Thủy-Hoàng xây cất tại Hàm-dương. Về sau bị Hạng-Vũ đốt, lửa cháy ba tháng mới tắt.

2. **Đỗ-Mục**: là người huyện Vạn-niên, quận Kinh-triệu, tỉnh Thiểm-tây, tự là Mục-Chi, hiệu là Phàn-Xuyên. Đỗ tiến-sĩ đời Thái-Hòa nhà Đường (827-35), làm đến chức trung-thư xá nhân. Văn ông uyên-áo, phú-diễn, thơ ông mạnh-mẽ, hào-hung như thơ Đỗ-Phủ. Người đời gọi là Tiểu-Đỗ. Để lại tập thơ tên là Phàn-Xuyên tập.

3. **Lục vương**: sáu vua của sáu nước: Tề, Sở, Hàn, Triệu, Yên, Ngụy.

4. **Ly sơn**: Núi ở phía đông-nam huyện Lâm-dồng, tỉnh Thiểm-tây.

5. **Hàm-dương**: tên đất, nay ở phía tây-bắc huyện Trường an, Thiểm-tây.

6. **Nhị xuyên**: chỉ Vị xuyên và Phàn xuyên.

7. **Độc phu**: vua vô đạo.

Bài phú Cung A-phòng

Đỗ-Mục

Sáu vua hết thời, bốn bề thống nhất. Giữa miền núi Thục cao phẳng, cung A-phòng hiện ra. Che kín hơn ba trăm dặm, xa cách mặt trời. Núi Ly sơn nổi từ phương bắc, rồi ngoẹo sang phương tây, chạy thẳng đến Hàm-dương. Hai giòng sông mênh-mông chảy vào bên vách cung. Năm bước có một lầu, mười bước có một gác. Lưng hành-lang uốn khúc vòng quanh. Những mái thành mái nhà nhô cao, trông giống những con chim đậu ăn thóc. Mỗi chỗ đều được kiến-trúc tùy theo địa-thể. Trung-tâm mái nhà trông giống như những móc câu hợp lại. Những góc nhà đối nhau trông giống như đương tranh đấu nhau. Quanh-co khuất-khúc, giống như những buồng ong, vũng nước ở trên cao, không biết có bao

nhiều ngàn vạn giọt nước rơi xuống. Những cầu dài nằm trên làn sóng ; không có mây, sao có rồng (cầu trông giống rồng) ? Những con đường nối liền cung điện tưởng chừng đi trong không trung ; không có trời mưa tạnh, sao có cầu vòng (đường trông giống cầu vòng) ? Cao cao, thấp thấp, mờ-mịt lẫn lộn, không phân-biệt được đông, tây. Trên đài ca, tiếng vang ầm-áp như nắng xuân êm-dềm. Dưới điện múa, những ống tay áo lạnh-lẽo như vừa qua cơn mưa gió náo-nề. Trong một ngày, tại một cung mà khí hậu không đều nhau. Các bà phi tần, mạng-phụ, các ông vương-tử, hoàng-tôn (của sáu nước) rời lầu, xuống điện, cỡi xe về hàng nhà Tần. (Những bà đó) ngày nay sớm hát, tối đàn, làm cung-nhân cho vua Tần. Sao sáng rực-rỡ : đó là những tấm kính trang-diêm mở rộng. Mây lục rỗi bời : đó là những mái tóc chải chuốt ban sáng. Sông Vị trôi chảy : đó là nước sắp đồ đi. Khói tỏa nghiêng nghiêng, sương mù nằm ngang : đó là những làn hương bốc lên từ những cây tiêu, cỏ lan do các nàng đốt. Sấm sét chột vang động : đó là tiếng xe cộ trong cung chạy qua. Tiếng xe ầm vang đến tận miền xa, không biết xe đi đến nơi nào. Một làn da, một dáng mặt đều rất mực yêu-kiều, đẹp-đẽ. Những nàng cung-nữ đứng giờ lâu, trông phía xa, ngóng đợi xe vua tới ; có nàng trong ba mươi sáu năm, không được thấy xe vua. Những đồ châu báu của các nước Yên, Triệu, những của kinh doanh của các nước Hàn, Ngụy, những vật tốt đẹp của các nước Tề, Sở, trong bao nhiêu đời, bao nhiêu năm, bóc lột của nhân-dân, chôn-chất như núi-non. Nhất đán, không giữ được nổi, phải đưa nạp tại nơi này. Nào đỉnh, vạc, ngọc, đá, nào khối vàng, vụn

ngọc, vút bỏ đầy rẫy. Người Tần trông thấy những thứ đó, cũng không thương tiếc nhiều.

Than ôi ! Lòng của một người là lòng của ngàn vạn người. Nhà Tần tuy thích xa-xỉ, nhưng mọi người cũng nghĩ đến gia-đình. Tại sao lại vét sạch cả những đồ nhỏ-mọn, rồi dùng như cát bùn ? Khiến cho những cây cột đội đòn nóc nhiều hơn những người nông-phu ở cánh đồng phía nam ; những khúc gỗ gác rường nhà nhiều hơn những cô thợ dệt trên khung cửi ; những đầu đinh chạm nhau kêu vang nhiều hơn những hạt thóc trong kho chứa ; những đường ngói tiếp giáp nhau so-le nhiều hơn những sợi vải, sợi tơ che phủ khắp mình ; những lan-can thẳng, những ván hiên ngang nhiều hơn những thành quách của chín châu ; tiếng đàn sáo ồn-ào nhiều hơn tiếng nói của người trong chợ. Khiến cho người trong thiên hạ không dám nói ra, nhưng dám căm giận. (Nhưng) lòng của tên độc-phu càng ngày càng thêm kiêu căng, ngoan cố. (Vì thế), tên linh thú Trần-Thiếp cất tiếng hô lớn. Lưu-Bang đánh phá cửa quan Hàm-Cốc. Một mối lửa của người nước Sở Hạng-Vũ cháy bùng. Thương thay chỉ còn lại một đám đất cháy khô !

Than ôi ! Kẻ diệt sáu nước chính là sáu nước, chứ không phải nhà Tần. Kẻ giết cả họ nhà Tần chính là nhà Tần, chứ không phải thiên hạ. Ôi ! Giả sử sáu nước đều yêu thương dân mình, thì đủ sức chống lại nhà Tần. Giả sử nhà Tần lại yêu thương dân sáu nước, thì có thể làm vua từ ba đời cho đến muôn đời, ai có thể diệt cả họ được ? Người nhà Tần không rảnh tự thương mình, mà người đời sau

T.T.S dich

韓愈

致二所，與相承兩而汝憶始四來汝年
哀十省方又日。；吾」記，又喪，明
銜汝不南既一世吾指。能九。嫂州。
能告長歿，嘗早惟汝己雖十汝從汴拏
乃，及兄陽未幸子撫而時年視汝於其
，莫，，河，不在嘗此吾吾歸遇相取
日之孤年葬苦皆，嫂惟；。而，丞歸
七羞少中歸孤，汝，憶也，墓董請
之時吾。嫂丁兄惟隻世記悲年墳佐，
喪具！依從零三孫影兩復之四省吾歲
汝遠呼是，。有在單氏不言後陽，一
聞中鳴嫂幼南上，形韓當其其河年止
愈建：兄俱江吾者，「，知。往二。
父使靈惟汝食。後身：小未城吾又吾
季，之，與就也人一曰猶亦京，。省
誠郎怙吾汝離先世言時，來年葬來

是又，莫謂以汝其輟汝髮，久暮歿呼真！者以野
來；於者！少故誠一書，諸其恐少？非嗣者未；
果行從遠呼年，以吾茫與，謂乎之其少！也
不始汝久鳴俱處祿不，茫父者來孰全傳天！乎真
汝者念圖。汝與之吾往視諸衰肯！者其而乎全其
汝，汝吾；汝與相斛，野而念之不！病？德澤存非
州取。久致吾久斗相東，；吾汝也而耶盛其而之
汴使來以而？當求公孟十搖如，戚天夢之蒙者傳
去，果可家乎終以之年四動；去之者其兄克衰。
吾州不不成歿，乘去未牙世可涯強？吾不者也
，徐又，將而別師萬。年齒早不無，耶，而長夢
薨戎汝也，吾相京雖也吾而而吾抱存然也明，
相佐，客歸去暫食，就，強！汝者信信純歿也。
丞吾去亦西遽雖旅此而：蒼康乎而長其？之天信
，年罷東如汝爲而如汝曰：蒼皆存死而！耶汝而爲

？其克者者者；從其期五又哉往人呼而東，人日
 也。天不神壽蒼矣！不！竊始者哀往之鳴疾。報家月
 側而，而而蒼落何離無，提呼，南。有也之問言
 吾德者，而而幾何，子孩鳴病江也。別日蘭知當
 在盛家測推來脫，幾者之此！脚，憂抑七耿不知
 而之其難可年或微其悲吾，如哉軟也為？十。者，不
 為兄業誠不今者益，不；，哀得疾以乎月日者，不
 何吾宜者者自搖日知而歲保呼比是始生六二使報
 ，！，天理吾動氣有；十可鳴「：「未其，月之之
 報矣明謂謂然，志而時始不！鳴：：」殞書六野蘭
 之然純所所雖矣，死幾，者耶云曰。而之以東耿
 蘭信之！！白衰！不子強立書吾之此汝歿蓋如
 耿其汝矣矣矣為益也悲之而成年」有以？汝。日
 書！！澤明矣矣矣而日死，汝少其去。常竟乎：日
 之嗚嗣蒙誠不或化血而知！汝。莫汝劇常其斯云月
 之鳴嗣蒙誠不或毛汝無矣哉可！而，！至野無以

稱吾母喪取力惟歿不臨孝以而相天于上長！也
 妄今乳終遂吾後汝歿不不守生夢者意之成已！知
 者？之待則；然，時居，寔；相；吾蒼無賴其而其尚
 使乎汝則，喪，喪汝兆，知共棺汝生之不？吾于，如
 ，然與，喪終守之不以其使以地魂尤？吾于，終！
 者不，喪終守之不以其使以地魂尤？吾于，終！
 使其孤終以今人吾養憑而養在而何往，子，嫁，終！
 問？之待守並先病相不，相一死又以往，子，嫁，終！
 乃乎汝以能，於汝能斂明，汝，其今頃子待情不
 書。然弔守不婢汝，不；神與涯依，其今頃子待情不
 吾其，汝，可如奴葬呼！生哀；盡行不天形為極當，求教女窮而
 與耳祭食來；其，葬願。日；以吾，而在吾實有！年，汝有言
 野之中有以；葬願。日；以吾，而在吾實有！年，汝有言
 東應建彼取來；葬願。日；以吾，而在吾實有！年，汝有言
 ；以使；而能以改所不撫穴慈，一與吾其矣餘年，汝有言
 耶，其不知也耶？嗚呼，哀哉！尚

11. Tể Thập nhị lang văn

Hàn-Dũ

Quý phụ Dũ văn như táng chi thất nhật, nãi năng hàm ai trí thành, sử Kiến-Trung viễn cự thời tu chi điện, cáo nhữ Thập nhị lang chi linh : Ô hô ! Ngô thiếu cô, cập trưởng bất tỉnh sở hồ, duy huynh tàu thị y. Trung niên, huynh một nam phương, ngô dữ như câu ấu, tông tàu quy táng Hà-dương, ký hựu dữ như tựu thực Giang-nam. Linh đình cô khổ, vị thường nhất nhật tương ly dã. Ngô thượng hữu tam huynh, giai bất hạnh tảo thế. Thừa tiên nhân hậu giả, tại tôn duy như, tại tử duy ngô ; lưỡng thế nhất thân, hình đan ảnh chích. Tàu thường phủ như chỉ ngô nhi ngôn viết : «Hàn thị lưỡng thế, duy thử nhi dĩ !» Như thời do tiêu, đương bất phục ký ức ; ngô thời tuy năng ký ức, diệc vị trí kỳ ngôn chi bi dã. Ngô niên thập cửu, thủy lai kinh thành. Kỳ hậu tứ niên, nhi quy thị như. Hựu tứ niên, ngô vãng Hà-dương tỉnh phân mộ, ngô như tông tàu tang lai táng. Hựu nhị niên, ngô tá Đồng thừa-tướng ư Biện châu, như lai tỉnh ngô. Chỉ nhất tuế, thỉnh quy thủ kỳ noa. Minh niên, thừa-tướng hoăng, ngô khứ Biện châu, như bất quả lai. Thị niên ngô tá nhưng Từ châu, sử thủ như giả thủy hành ; ngô hựu bãi khứ, như hựu bất quả lai. Ngô niệm như tông ư đông, đông diệc khách dã, bất khả dĩ cứu ; đồ cứu viễn giả, mạc như tây quy, tương thành gia nhi trí như. Ô hô ! Thực vị như cự khứ ngô nhi một hồ ? Ngô như dữ câu niên thiếu, dĩ vi tuy tạm tương biệt, chung đương cứu tương dữ xử, cố xả như nhi lữ thực Kinh sư, dĩ cầu đầu học chi lộ. Thành trí kỳ như thử, tuy vạn thặng chi công tướng, ngô bất dĩ nhất nhật suyết như nhi tựu dã. Khứ niên Mạnh Đông-Dã vãng, ngô thư dữ như viết : «Ngô niên vị tứ thập, nhi thị

mang mang, nhi phát thương thương, nhi xỉ nha động dao ; niệm chư phụ dữ chư huynh, giai khang cường nhi tảo thế ; như ngô chi suy giả, kỳ năng cứu tồn hồ ? Ngô bất khả khứ, như bất khăng lai, khủng đán mộ tử nhi như bảo vô nhai chi thích dã ! Thực vị thiếu giả một nhi trưởng giả giả tồn, cường dã yếu nhi bệnh giả toàn hồ ! Ô hô ! Kỳ tín nhiên da ? Kỳ mộng da ? Kỳ truyền chi phi kỳ chân da ? Tín dã, ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kỳ tự hồ ? Như chi thuần minh nhi bất khắc mộng kỳ trạch hồ ? Thiếu giả cường giả nhi yếu một, trưởng giả suy giả nhi tồn toàn hồ ? Vị khả dĩ vi tín dã, mộng dã, truyền chi phi kỳ chân dã ; Đông-Dã chi thư, Cảnh-Lan chi báo, hà vi nhi tại ngô trắc dã ? Ô hô ! Kỳ tín nhiên hỹ ! Ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kỳ tự hỹ ! Như chi thuần minh, nghi nghiệp kỳ gia giả, bất khắc mộng kỳ trạch hỹ ! Sở vị lý giả bất khả suy, nhi thọ giả bất khả trí hỹ ! Tuy nhiên, ngô tự kim niên lai, thương thương giả hoặc hóa nhi vi bạch hỹ, động giao giả hoặc thoát nhi lạc hỹ ; mao huyết nhật ích suy, chí khí nhật ích vi, kỳ hà bất tông như nhi tử dã ! Tử nhi hữu tri, kỳ kỳ hà ly ! Kỳ vô tri, bi bất kỳ thì ; nhi bất bi giả, vô cùng kỳ hỹ ! Như chi tử, thủy thập tuế ; ngô chi tử, thủy ngũ tuế. Thiếu nhi cường giả bất khả bảo, như thử hải đề giả, hựu khả ký kỳ thành lập da ? Ô hô ai tai ! Ô hô ai tai ! Như khứ niên thư vân : «Ty đắc nhược cước bệnh, vãng vãng nhi kịch». Ngô viết «Thị tật dã, Giang-nam chi nhân, thương thương hữu chi.» Vị thủy dĩ vi ưu dã. Ô hô ! Kỳ cánh dĩ thử nhi vạn kỳ sinh hồ ? Ưc biệt hữu tật nhi chí tư hồ ? Như chi thư, lục nguyệt thập thất nhật dã. Đông-Dã vân : như một dĩ lục nguyệt nhị nhật. Cảnh-Lan chi báo, vô nguyệt nhật. Cái Đông-Dã chi sứ giả, bất tri vấn gia nhân dĩ nguyệt nhật ;

như Cảnh-Lan chi báo, bất tri đương ngôn nguyệt nhật ; Đông-Dã dữ ngô thư, nãi vấn sứ giả ; sứ giả vọng xưng dĩ ứng chi nhi. Kỳ nhiên hồ ? Kỳ bất nhiên hồ ? Kim ngô sử Kiến-Trung tế nhữ, điều nhữ chi cô, dữ nhữ chi nhũ mẫu ; bỉ hữu thực, khả thủ dĩ đãi chung tang, tắc đãi chung tang nhi thủ dĩ lai ; như bất năng thủ dĩ chung tang, tắc toại thủ dĩ lai ; kỳ dư nô tỳ, tịnh linh thủ nhữ tang ; ngô lực năng cải táng, chung táng nhữ ư tiên nhân chi triệu, nhiên hậu duy kỳ sở nguyện. Ô hô ! Nhữ bệnh ngô bất tri thời, nhữ một ngô bất tri nhật ; sinh bất năng tương đương dĩ cộng cư, một bất năng phủ nhữ dĩ tận ai ; liêm bất bằng kỳ quan, tiện bất lâm kỳ huyết. Ngô hạnh phụ thần minh, nhi sử nhữ yếu, bất hiểu bất từ, nhi bất đắc dữ nhữ tương đương dĩ sinh, tương thủ dĩ tử ; nhất tại thiên chi nhai nhất tại địa chi giác ; sinh nhi lãnh bất dữ ngô hình tương y, tử nhi hồn bất dữ ngô mộng tương tiếp. Ngô thực vi chi, kỳ hựu hà vu ? Bỉ thương giả thiên, hạt kỳ hữu cực ? Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô ý vụ nhân thế hỹ ! Đương cầu sở khoảnh chi điền, vu Y-Dĩnh chi thượng, dĩ đãi dư niên ; giáo ngô tử dữ nhữ tử, hạnh kỳ thành trưởng ; ngô nữ dữ nhữ nữ, đãi kỳ giá, như thử nhi dĩ ! Ô hô ! Ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung ! Nhữ kỳ tri dã da ? Kỳ bất tri dã da ? Ô hô, ai tai ! Thượng hưởng.

1. Thập nhị lang : tên là Lão-Thành, cháu gọi Hàn-Dũ bằng chú.

2. Hàn-Dũ : người đời Đường, tự là Thoái-Chi ; người đời thường gọi là Hàn Xương-Lê. Đậu tiến-sĩ, làm đến chức thái-tử hữu thứ-tử. Sau vì can gián việc rước xương Phật, bị biếm làm thứ-sử Tràô châu, rồi đổi sang Viên châu. Nhờ cai trị giỏi, được thăng làm quốc-tử tế-tử rồi Lại bộ thị-lang. Có Hàn

Xương-Lê toàn tập.

3. Bất tình sở hồ : Kinh Thi có câu : « Vô phụ hà hồ » : Không có cha, biết trông cậy vào ai. Do câu này, chữ « hồ » (trông cậy) được dùng để chỉ người cha.

4. Hà-dương : tên huyện, thuộc tỉnh Hà-nam.

5. Đồng thừa-tướng : tức là Đồng-Tấn.

6. Mạnh Đông-Dã : tức là Mạnh-Giao, bạn của Hàn-Dũ.

7. Cảnh-Lan : tên người đầy tớ của Hàn-Dũ.

8. Y-Dĩnh : tên hai con sông thuộc tỉnh Hà-nam.

9. Thượng hưởng : tiếng đặt ở cuối bài văn tế, có nghĩa là xin đến hưởng lễ tế.

Bài văn tế Thập nhị lang

Hàn-Dũ

Chú là Dũ nghe tin cháu mất đã bảy ngày, bèn ngậm mỗi đầu thương, dốc lòng thành, sai Kiến-Trung ở nơi xa sắm đồ lễ gồm các thức đương mùa, đến cáo với vong linh của cháu là Thập nhị lang :

Than ôi ! Chú mồ-côi từ nhỏ, đến khi lớn không được thấy mặt cha, chỉ nương tựa vào anh và chị dâu. Lúc trung niên, anh lại mất ở phương nam, chú cùng cháu đều còn nhỏ, theo chị dâu đưa anh về táng tại Hà-dương. Rồi lại cùng cháu đến sống tại Giang-nam ; tuy lênh-đênh cô khổ, nhưng chưa từng xa nhau một ngày. Trên chú còn có ba anh, nhưng đều bất hạnh mất sớm. Những người nối dõi tổ-tiên, về hàng cháu chỉ còn cháu, về hàng con chỉ còn chú, hai đời một thân, hình đơn bóng chiếc. Mẹ cháu thường vỗ cháu, chỉ

vào chú bảo rằng : « Hai đời họ Hàn chỉ còn hai đứa này mà thôi ! » Lúc đó cháu còn nhỏ, đương nhiên không còn ghi nhớ được ; còn chú tuy đã biết ghi nhớ, nhưng cũng chưa hiểu lời nói ấy đau thương. Năm chú mười chín tuổi, mới đến Kinh-thành. Sau đó bốn năm, chú về thăm cháu. Lại bốn năm, chú đi Hà-dương thăm phần mộ, gặp lúc cháu đương mang mẹ cháu về táng tại đây. Hai năm sau nữa, khi chú giúp việc Đồng thừa-tướng ở Biện châu, cháu có đến thăm chú. Chỉ ở một năm, cháu lại xin về đem vợ con đến. Năm sau, thừa-tướng mất : chú rời Biện châu, cháu không đến được nữa. Năm ấy chú giúp việc binh ở Từ châu, có nhờ người về đón cháu rồi mới đi ; nhưng chú lại bỏ chuyến đi này, và cháu lại không đến được. Chú nghĩ rằng nếu cháu theo chú sang đông, thì miền đông là đất khách, không ở lâu được ; muốn tính chuyện lâu dài không gì bằng về miền tây ; chú định lo-liệu xong việc nhà rồi đón cháu đến. Than ôi ! Ai ngờ cháu vội bỏ chú mà đi ? Chú và cháu đều còn ít tuổi, chú cho rằng tuy tạm thời xa cách nhau, sau tất cùng xum họp lâu dài, vì thế chú mới bỏ cháu lại mà đến sống tại Kinh-sur đất khách để cầu cái lộc đầu học. Nếu thực biết như thế này, thì tuy được phong tước công, làm tề-tướng, có muôn cỗ xe, chú cũng không bỏ cháu lại một ngày để đến Kinh-thành. Năm ngoái khi ông Mạnh Đông-Dã đi Hà-dương, chú có viết cho cháu rằng : « Chú chưa đến bốn mươi, mà mắt trông đã mờ, tóc đã hoa-râm, răng đã lung-lay. Chú nghĩ rằng cha chú cùng các anh khỏe mạnh thế mà đều mất sớm ; yếu-đuối như chú đây, làm sao sống lâu được ! Chú không thể bỏ Kinh-sur để đi thăm cháu, cháu không thể rời bỏ gia-đình để đến thăm chú, nên chú sợ rằng sớm chiều chết đi,

thì cháu sẽ phải mang nỗi buồn vô hạn ! » Có ngờ đâu người ít tuổi thì mất mà người lớn tuổi thì còn, người khỏe mạnh thì chết non mà người đau ốm thì toàn vẹn ? Than ôi ! Tin đó đúng ư ? Là mộng ư ? Lời truyền không thực ư ? Đúng rồi : Với cái thịnh đức của anh chú mà con kẻ tự bị chết non ! Với cái thiên-tư thuần-minh của cháu thế mà không được hưởng phúc trạch ! Người ít tuổi, người khỏe mạnh mà chết non, thì người lớn tuổi, người yếu đuối vẹn toàn được sao ? Chưa thể coi là đúng được, mà là mộng, mà là lời truyền không thực. Bức thư của ông Đông-Dã, tin báo của anh Cảnh-Lan tại sao lại ở bên chú ? Than ôi ! Thực đúng rồi ! Với cái thịnh đức của anh chú mà con kẻ tự bị chết non ! Với cái thiên-tư thuần-minh của cháu, đáng lẽ phải dựng nên nghiệp nhà, thế mà không được hưởng phúc trạch ! Đúng là trời thực khó lường, thần thực khó tỏ ! Đúng là lý lẽ khôn suy, tuổi thọ khôn biết ! Tuy nhiên từ một năm nay, tóc chú hoa-râm có chỗ hóa trắng, răng chú lung-lay có chiếc đã rụng, khí huyết mỗi ngày một suy, chí-khí mỗi ngày một mòn, chẳng bao lâu sẽ chết theo cháu ! Nếu chết rồi mà biết, thì biệt-ly chẳng bao lâu ; chết rồi mà không biết, thì đau-thương chẳng bao lâu ; còn như không đau-thương, thì thời-hạn vô cùng ! Con cháu mới lên mười tuổi, còn chú mới lên năm tuổi. Những người trẻ, mạnh mà không toàn, thì những đứa bé bỏng như thế còn có thể hy-vọng nên người được sao ! Than ôi, thương thay ! Than ôi, thương thay ! Năm ngoái cháu viết cho chú rằng : « Ít lâu nay cháu bị bệnh mềm chân, thỉnh-thoảng tấy nặng. » Chú nói : « Bệnh ấy người vùng Giang-nam thường có. » Chưa cho thế là đáng lo. Than ôi ! Sau cháu mất vì bệnh ấy ư ? Hay vì mắc bệnh nào khác mà đến nỗi đó ? Thư của cháu đề ngày 17, tháng 6.

Ông Đông-Dã nói cháu mất ngày mùng 2, tháng 6. Còn tin của Cảnh-Lan thì không nói ngày tháng. Bởi vì người mà ông Đông-Dã sai đi không biết hỏi người nhà về ngày tháng, mà tin báo của Cảnh-Lan thì không hiểu rằng cần phải nói ngày tháng. Khi viết thư cho chú, ông Đông-Dã hỏi người mà ông sai đi, người này trả lời càn. Phải thế chẳng? Không phải thế chẳng? Nay chú sai Kiến-Trung đến tế cháu, chia buồn cùng đưa con cô và bà nhũ-mẫu của cháu. Nếu hai người đó có đủ ăn để đợi đến ngày mãn tang, thì chú sẽ đợi đến khi mãn tang sẽ cho đón về; còn như không bảo toàn được đến lúc mãn tang, thì chú sẽ cho đến đón ngay. Kỳ dư các nô-tỳ, chú đều bảo để tang cháu. Nếu chú còn đủ sức để cải táng cháu, thì chú sẽ táng cháu tại nghĩa-địa tổ-tiên, mới thỏa lòng. Than ôi! Cháu đau, chú không biết lúc nào; cháu mất, chú không biết ngày nào; khi cháu sống không được nuôi-nấng, xum-hạp cùng nhau; khi cháu mất, chú không được vỗ mình cháu cho hết niềm thương xót; khi liệm cháu, chú không được dựa áo quan; khi hạ cữu, chú không được đến bên huyệt. Hạnh kiểm của chú trái với thần minh, khiến cháu chết yếu; chú bất hiếu, bất từ, nên không được cùng cháu nuôi sống nhau, bảo-toàn nhau cho đến khi chết. Một người ở chân trời, một người nơi góc bể. Lúc sống, bóng cháu không được cùng hình chú nương tựa nhau; khi chết, hồn cháu không được cùng mộng chú gần kề nhau. Tại chú gây ra, còn oán trách gì? Trời xanh xanh kia, bao giờ hết khổ? Từ nay về sau, chú không còn bận tâm với nhân-thế nữa! Chú chỉ mong được mấy mảnh ruộng trên miền Y, Dĩnh để đợi năm thừa, dạy con trai chú và con trai cháu cho được nên người, nuôi con gái chú và con gái cháu đến

khi lấy chồng, chỉ mong được thế mà thôi! Than ôi! Lời có khi hết, nhưng tình không cùng. Cháu có biết chẳng? Cháu không biết chẳng? Than ôi, thương thay! Thượng hưởng!

T.T.S dịch

前赤壁賦

蘇軾

壬戌之秋，七月既望，蘇子與客，泛舟遊於赤壁之下。清風徐來，水波不興，舉酒屬客；誦明月之詩，歌窈窕之章。少焉，月出於東山之上，徘徊於斗牛之間。白露橫江，水光接天。浩浩乎！如馮虛御風，而不知其所止；飄飄乎！如遺世獨立，羽化而登仙。於是飲酒樂甚，扣舷而歌之。歌曰：「桂棹兮蘭漿，擊空明兮泝流光；渺渺兮予懷，望美人兮天一方！」客有吹洞簫者，倚歌而和之。其聲嗚嗚然，如怨如慕，如泣如訴，餘音嫋嫋，不絕如縷；舞幽壑之潛蛟，泣孤舟之嫠婦。蘇子愀然，正襟危坐，而問客曰：「何為其然也？」客曰：「月明

星稀，烏鵲南飛。此非曹孟德之詩乎？西望夏口，東望武昌，山川相繆，鬱乎蒼蒼，此非孟德之困於周郎者乎？方其破荊州，下江陵，順流而東也，舳艫千里，旌旗蔽空，酹酒臨江，橫槊賦詩；固一世之雄也，而今安在哉？況吾與子漁樵於江渚之上，侶魚蝦而友麋鹿；駕一葉之扁舟，舉匏樽以相屬；寄蜉蝣於天地，渺滄海之一粟；哀吾生之須臾，羨長江之無窮；挾飛仙以遨遊，抱明月而長終；知不可乎驟得，託遺響於悲風。蘇子曰：「客亦知夫水與月乎？逝者如斯，而未嘗往也；盈虛者如彼，而卒莫消長也。蓋將自其變者而觀之，則天地曾不能以一瞬；自其不變者而觀之，則物與我皆無盡也，而又何羨乎？且夫天地之間，物各有主，苟非吾之所有，雖一毫而莫取。惟江上之清風，與山間之明月，耳得之而為聲，目寓之而成色；取之無禁，用之不竭。是造

物者之無盡藏也，而吾與子之所共適。」客喜而笑，洗盞更酌。肴核既盡，杯盤狼藉。相與枕藉乎舟中，不知東方之既白。

12. Tiên Xích-bích phú

Tô-Thức

Nhâm-tuất chi thu, thất nguyệt ký vọng, Tô tử dữ khách, phiếm chu du ư Xích-bích chi hạ. Thanh phong từ lai, thủy ba bất hưng, cử tửu chúc khách; tụng Minh-nguyệt chi thi, ca Yếu-diệu chi chương. Thiệu yên, nguyệt xuất ư Đông sơn chi thượng, bồi hồi ư đầu ngư chi gian. Bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vi chi sở như, lãng vạn khoảnh chi mang nhiên. Hạo hạo hồ! như băng hư ngự phong, nhi bất chi kỳ sở chỉ; phiêu phiêu hồ! như di thể độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên. Ư thị âm tửu lạc thậm, khẩu huyền nhi ca chi. Ca viết: « Quế trạo hề lan tương, kích không minh hề tổ lưu quang; điều điều hề dư hoài, vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương! » Khách hữu suy động tiêu giả, ý ca nhi họa chi. Kỳ thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như khắp như tổ, dư âm niệu niệu, bất tuyệt như lũ; vũ u hác chi tiêm giao, khắp cô chu chi ly phụ. Tô tử thiếu nhiên, chính khâm nguy tọa, nhi vấn khách viết: « Hà vi kỳ nhiên dã? » Khách viết: « Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi, thử phi Tào Mạnh-Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ-khâu, đông vọng Võ-xương, sơn xuyên tương liệu, uất hồ thương thương, thử phi Mạnh-Đức chi khốn ư Chu lang giả hồ? Phương kỳ phá Kinh-châu, hạ Giang-lãng, thuận lưu nhi đông dã, trực lư thiên lý, tinh kỳ tế không, sy tửu lâm giang,

hoành sáo phú thi ; cổ nhất thể chi hùng dã, nhi kim an tại tai ? Huống ngô dữ tử, ngư tiêu ư giang chứ chi thượng, lữ ngư hà nhi hữu mi lộc ; giá nhất điệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc ; ký phù du ư thiên địa, điều thương hải chi nhất tức ; ai ngô sinh chi tu du, tiện trường giang chi vô cùng ; hiệp phi tiên dĩ ngao du, bảo minh nguyệt nhi trường chung ; tri bất khả hồ sâu đắc, thác dĩ hưởng ư bi phong. » Tô tử viết : « Khách điệp tri phù thủy dữ nguyệt hồ ? Thệ giả như tư, nhi vị thường vãng dã ; doanh hư giả như bỉ, nhi tốt mạc tiêu trường dã. Cái tương tự kỳ biến giả nhi quan chi, tác thiên địa tăng bất năng dĩ nhất thuận, tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tác vật dữ ngã giai vô tận dã, nhi hữu hà tiện hồ ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cầu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhi đắc chi nhi ví thanh, mục ngụ chi nhi thành sắc ; thủ chi vô cấm, dụng chi bất kiệt. Thị tạo vật giả chi vô tận tàng dã, nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích. » Khách hỉ nhi tiểu, tẩy chản cánh chúc. Hào hạch ký tận, bối bàn lang tịch. Tương dữ chậm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chi ký bạch.

1 **Xích-bích** : Tại phủ Hoàng-châu, tỉnh Hồ-bắc, có một dãy núi tên là Xích-ty-cơ, người ta thường gọi là núi Xích-bích. Vì thế Tô Đông-Pha khi bị trích ra Hoàng-châu, nhân đi chơi núi Xích-ty-cơ, làm ra bài Tiền Xích-bích phú và Hậu Xích-bích phú. Trong bài Tiền Xích-bích phú, họ Tô có liên tưởng đến dãy núi Xích-bích ở huyện Gia-ngư, cũng thuộc tỉnh Hồ-bắc, là nơi Chu-Du đời Tam-quốc dùng mẹo hỏa công đánh tan binh thuyền của Tào-Tháo. (Vì hai bên bờ sông lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là « Xích-bích » nghĩa là vách màu đỏ)

2. **Tô-Thức** : Người đất Mi-sơn đời Tống, là con trưởng của

Tô-Tuân, anh của Tô-Triệt. Có tên tự là Tử-Chiêm Đậu tiến-sĩ đời Gia-Hựu, làm chức sử quan. Vì trái ý Vương-An-Thạch, ông bị đày ra Hàng-châu, rồi Hồ-châu, Hoàng-châu, Huệ-châu, Quỳnh-châu. Lúc ở Hoàng-châu, ông có dựng nhà ở Đông-phá, nhân đó có hiệu là Đông-phá cư-sĩ. Đến đời vua Triết-Tông, ông được triệu về làm đến Hàn-lâm học-sĩ, Binh bộ thượng-thư. Khi mất, tên thụy là Văn-Trung. Tô Đông-Pha không những có tài về thi, văn, lại còn giỏi về thư, họa. Tác-phẩm có : Dịch thư truyện, Luận ngữ thuyết, Cửu tri bút ký, Đông-Pha chí lâm, Đông-Pha toàn tập, Đông-Pha từ.

3. **Nhâm-tuất** : tức năm Nguyên-Phong thứ 4 đời Tống(1082).

4. **Minh nguyệt chi thi** : tức thiên Nguyệt xuất, thuộc về Trần phong trong Kinh thi.

5. **Yếu diệu chi chương** : tức thiên Nguyệt xuất, vì trong đoạn đầu thiên này có hai chữ « yếu diệu ».

6. **Không minh** : bóng trăng ở trong nước.

7. **Mỹ nhân** : chỉ những bậc quân-tử tại triều.

8. **Tào Mạnh-Đức** : tức Tào-Tháo. Hai câu thơ này trích trong bài Đoàn ca hành của Tào-Tháo làm tại sông Xích-bích

9. **Hạ-khẩu** : còn gọi là Hán-khẩu nay là huyện Vi, ở phía tây huyện Võ-xương.

10. **Chu-lang** : tức Chu-Du

11. **Kinh-châu** : một trong chín châu đời xưa. Các tỉnh Hồ-nam, Hồ-bắc ngày nay thuộc về châu này.

12. **Giang-lăng** : tên huyện, thuộc tỉnh Hồ-bắc.

Bài phú Xích-bích lần đầu

Tô-Thức

Mùa thu năm Nhâm-tuất, ngày mười sáu tháng bảy, Tô-tử

cùng khách thả thuyền chơi dưới núi Xích-bích, gió mát hiu-hiu, sóng nước không dấy. Đọc thơ *Minh-nguyệt*, hát chương *Yêu-diệu*. Lát sau trăng mọc trên núi Đông-sơn, bồi-hồi giữa khoảng hai sao Ngưu, Đẩu. Mọc trắng tỏa ngang sông, ánh nước nổi liền trời. Mặc cho con thuyền nhỏ tự do trôi đi, vượt muôn khoảng nước bao-la Lồng-lộng như lướt không cỡi gió, không biết dừng lại nơi nào; phơi-phới như bỏ đời đứng riêng, mọc cánh bay lên tiên. Thế rồi uống rượu, vui quá, gõ mạn thuyền mà hát. Hát rằng :

Chèo quế hễ dầm lan,

Khua trăng nước hễ ngược giòng sáng trôi.

Man-mác hễ lòng ta thương nhớ,

Trông ngóng người đẹp hễ một phương trời!

Có người khách thồi ống sáo, dựa bài ca mà họa theo. Tiếng sáo nào-nùng như oán hờn, như lưu - luyến, như khóc-lóc, như kêu than. Dư âm văng-vẳng như sợi tơ không đứt. Làm nhẩy múa con thuyền-luồng trong đầm nước đen tối, và rơi lệ người đàn-bà góa trên con thuyền lẻ-loi.

Tô-tử búi-ngùi, sửa vạt áo, ngồi ngay ngắn rồi hỏi khách rằng :

— Tại sao lại như thế ?

Khách đáp :

— « *Trăng sáng, sao thưa. Qua bay sang nam* », đó chẳng phải là thơ của Tào Mạnh-Đức ư ? Tây trông Hạ-Khâu, đông ngóng Võ-xương, núi sông quanh-co, rậm-rạp xanh

xanh, đó chẳng phải là nơi Tào Mạnh-Đức bị khốn bởi Chu-lang ư ? Đương khi phá Kinh-châu, hạ Giang-lăng, xuôi giòng mà sang đông, thuyền bè ngàn dặm, cò xí rợp trời, đứng trên sông mà rót rượu, chỉ ngang ngọn giáo mà làm thơ, đó thực là bậc anh-hùng một thời, mà nay thì ở đâu ? Huống chi tôi cùng bác đánh cá, kiếm củi trên bãi sông, kết thân cùng tôm cá, làm bạn với hiều nai. Cỡi một con thuyền nhỏ, nâng chén rượu chúc mời nhau. Gởi chiếc thân phù-du trong trời đất, nhỏ mọn như hạt thóc giữa biển khơi. Khá thương cho đời ta ngắn-ngủi, khen cho con sông dài vô cùng. Dắt tiên bay mà ngao-du, ôm trăng sáng sống mãi mãi. Biết không thể nào ngẫu-nhiên được như thế, nên gởi tiếng vang thừa trong cơn gió bi-thương.

Tô-tử nói :

— Khách có biết nước với trăng kia không ? Trôi như thế nọ mà thật ra không hề đi, tròn khuyết như thế kia mà rốt cuộc không từng thêm bớt. Bởi vì nếu đứng về mặt biển đời mà xem ra, thì cả cuộc trời đất đều không hết được một cái chớp mắt ; nếu đứng về mặt không biển đời mà xem, ra thì vạn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả. Thế thì còn phải khen chi ? Vả chẳng trong khoảng trời đất, mọi vật đều có chủ ; nếu không phải là của ta, thì dầu một mảy ta cũng không lấy. Chỉ có cơn gió mát ở trên sông cùng với vầng trăng sáng ở trong núi, tai nghe thành tiếng, mắt trông nên màu, lấy không ai cấm, dùng nhiều không hết. Đó là cái kho vô tận của tạo-hóa và là cái sở-thích chung của bác với tôi.

Khách mừng rỡ, tươi cười. Rửa chén, lại rót rượu. Đồ nhấm, trái cây đã hết, mâm bát ngồn-ngang. Năm gối lên nhau trong thuyền, không biết phương đông đã sáng rồi.

T.T.S. dịch

後赤壁賦

蘇軾

是歲，十月之望，步自雪堂，將歸於臨皋。二客從予，過黃泥之坂。霜露既降，木葉盡脫，人影在地，仰見明月。顧而樂之，行歌相答。已而歎曰：「有客無酒，有酒無肴；月白風清，如此良夜何？」客曰：「今者薄暮，舉網得魚，巨口細鱗，狀如松江之鱸，顧安所得酒乎？」歸而謀諸婦，婦曰：「吾有斗酒，藏之久矣，以待子不時之需。」於是攜酒與魚，復遊於赤壁之下。江流有聲，斷岸千尺；山高月小，水落石出；曾日月之幾何，而江山不可復識矣！予乃攝衣而上，履巉巖，披蒙茸；踞虎豹，登虬龍；攀栖鵲之危巢，俯馮夷之幽宮，

蓋二客不能從焉。劃然長嘯，草木震動，山鳴谷應，風起水湧。予亦悄然而悲，蕭然而恐，凜乎其不可留也。反而登舟，放乎中流，聽其所止而休焉。時夜將半，四顧寂寥，適有孤鶴，橫江東來，翅如車輪，玄裳縞衣，戛然長鳴，掠予舟而西也。須臾客去，予亦就睡。夢一道士，羽衣蹁跹，過臨皋之下，揖予而言曰：「赤壁之遊樂乎？」問其姓名，俛而不答。鳴呼！噫嘻！吾知之矣，畴昔之夜，飛鳴而過我者，非子也耶？道士顧笑，予亦驚悟；開戶視之，不見其處。

13. Hậu Xích-bích phú

Tô-Thức

Thị tuế, thập nguyệt chi vọng, bộ tự Tuyết-đường, tương qui ư Lâm-cai. Nhị khách tòng dư, quá Hoàng-nê chi phàn. Sương lộ ký giáng, mộc diệp tận thoát, nhân ảnh tại địa, ngưỡng kiến minh nguyệt. Cổ nhi lạc chi, hành ca tương đáp. Dĩ nhi thán viết: « Hữu khách vô tửu, hữu tửu vô hào; nguyệt bạch phong thanh, như thử lương dạ hà? » Khách viết: « Kim giả bạc mộ, cử vãng đắc ngư, cự khẩu tế lân, trạng như Tùng giang chi lư, cố an sở đắc tửu hồ? » Qui nhi mưu chư phụ, phụ viết: « Ngô hữu đầu tửu, tàng

chi cứu hỷ, dĩ đãi tử bất thời chi nhu. » U thị huê tửu dư ngư, phục du ư Xích-bích chi hạ. Giang lưu hữu thanh, đoạn ngạn thiên xích ; sơn cao nguyệt tiêu, thủy lạc thạch xuất ; tầng nhật nguyệt chi kỳ hà, nhi giang sơn bất khả phục thức hỷ ! Dư nãi nhiếp y nhi thương, lý sàm nham, phi mông nhung ; cứ hồ báo, đẳng cầu long ; phan thể cốt chi nguy sào, phủ Bằng-Di chi u cung, cái nhị khách bất năng tòng yên. Hoạch nhiên trường khiếu, thảo mộc chấn động, sơn minh cốc ứng, phong khởi thủy dừng. Dư diệc tiêu nhiên nhi bi, túc nhiên nhi khùng, lâm hồ kỳ bất khả lưu dã. Phán nhi đẳng chu, phóng hồ trung lưu, thính kỳ sở chi nhi lưu yên. Thời dạ tương bán, tứ cổ tịch liêu, thích hữu cô hạc, hoành giang đông lai, sí như xa luân, huyền thường cảo y, giáp nhiên trường minh, lược dư chu nhi tây dã. Tu du khách khứ, dư diệc tự thụ. Mộng nhất đạo sĩ, vũ y thiên tiên, quá Lâm-cai chi hạ, áp dư nhi ngôn viết : « Xích-bích chi du lạc hồ ? » Vấn kỳ tính danh, phủ nhi bất đáp. Ô hô ! Y hi ! Ngô tri chi hỷ, trù tích chi dạ, phi minh nhi quá ngã giả, phi tử dã đa ? Đạo sĩ cố tiểu, dư diệc kinh ngộ ; khai hộ thị chi, bất kiến kỳ xứ.

1. Thị tuế : năm Nguyên-Phong thứ 4, đời Tống (1082).

2. Lâm-cai : tên đình.

3. Tùng giang : nay thuộc huyện Tùng-giang, tỉnh Giang-tô. Nổi tiếng vì thờ cá lư có bốn mang.

4. Bằng-Di : tên thủy thần.

Bài phú Xích-bích lần sau

Tô-Thức

Cũng năm ấy, ngày rằm tháng mười, tôi bước từ Tuyết-

đường về đình Lâm-cai. Hai người khách theo tôi đi qua sườn núi Hoàng-nê. Lúc đó sương móc đã sa, lá cây trút hết ; cúi xuống thấy bóng người ở dưới đất, ngẩng lên trông thấy vàng trắng sáng. Ngắm xem cảnh ấy, chúng tôi vui-vẻ, vừa đi vừa hát đáp lại nhau. Rồi than-thở rằng : « Có khách nhưng không rượu, có rượu nhưng không đồ nhắm. Trăng bạc, gió mát, đêm đẹp-đẽ này biết sao ? » Khách nói : « Hôm nay lúc trời xầm tối, tôi cất lưới bắt được con cá miệng lớn, vây nhỏ, dáng như cá lư ở Tùng-giang ; nhưng biết tìm đâu ra rượu ? » Tôi về tính việc đó với vợ, vợ trả lời rằng : « Tôi có một đấu rượu cất chứa lâu ngày, chờ khi ông cần đến bất ngờ. » Thế rồi chúng tôi xách rượu cùng cá, lại đi chơi ở dưới núi Xích-bích. Nước sông chảy phát thành tiếng, sườn núi cao ngàn thước đứng xù-xù. Núi cao, trăng nhỏ ; nước rút, đá nhô. Đã bao nhiêu ngày tháng rồi mà núi sông không nhận biết lại được ! Tôi bèn nhấc áo đi lên, giẫm trên chỗ treo-leo, nguy-hiêm, bơi làn cỏ rối, ngồi lên những tảng đá hình cọp, beo, leo lên những cây cồ-thụ hình rồng, rắn, vịn với tổ cao chim cắt đậu, cúi xuống dòm chốn u-cung của thủy-thần Bằng-Di ; vì thế hai người khách không đi theo nổi. Khi hô lớn tiếng oang-oang thì cỏ cây rung động, núi kêu, hang đáp, gió nổi, nước vọt. Tôi cũng tê-tái đau buồn, pháp-phòng lo sợ, rợn người thấy không thể lưu lại được. Bèn trở lại thuyền, phóng ra giữa giòng, mặc cho thuyền dừng lại bất cứ nơi nào rồi nghỉ ngơi. Lúc ấy sắp nửa đêm, trông ra bốn bề vắng-vẻ, chợt có con chim hạc lẻ-loi bay ngang sông từ phương đông bay đến, cánh giống bánh xe, xiêm đen, áo trắng, cất tiếng kêu vang, bay vượt qua thuyền tôi sang phương tây. Lát sau khách ra đi, tôi cũng

vào ngủ. Mơ thấy một đạo-sĩ áo lông lượn-lờ, qua đình Lâm-caoxuống phía dưới, vái tôi nói rằng: « Cuộc chơi Xích-bích có vui không? » Tôi hỏi họ tên, thì im lặng không đáp. Than ôi! Than ôi! Tôi biết rồi: đêm hôm qua, vừa kêu vừa bay qua nơi tôi, không phải là ông sao? Đạo-sĩ ngảnh nhìn tôi mà cười. Tôi cũng sợ-hãi tỉnh ngộ. Mở cửa trông ra, không biết đạo-sĩ biến đi nơi nào.

秋聲賦

歐陽修

歐陽子夜讀書，聞有聲自西南來者，悚然而聽之曰：「異哉！初淅瀝以蕭颯，忽奔騰而砰湃；其觸於物也，鏦鏦鏘鏘，金鐵鳴皆；又如赴敵之兵，叩枚疾走，不聞號令，但聞人馬之行聲。」予謂童子曰：「此何聲也。」童子曰：「星月皎潔，四無人聲，聲在樹間。」予曰：「噫嘻！悲哉！此秋聲也，胡為乎來哉？蓋夫秋之為狀也，其色慘澹，烟飛雲歛；其容清明，天高日晶；其氣慄冽，砭人肌骨；其意蕭條，山川寂寥。故其為聲也，淒淒切切，呼號奮發；豐草綠緡而爭茂，佳木葱

龍而可悅；草拂之而色變，木遭之而葉脫；其所以摧敗零落者，乃一氣之餘烈。夫秋刑官也，於時為陰；又兵象也，於行為金。是謂天地之義氣，常以肅殺而為心。天之於物，春生秋實。故其在樂也，商聲主西方之音，夷則為七月之律。商傷也，物既老而悲傷；夷戮也，物過盛而當殺。嗟夫！草木無情，有時飄零；人為動物，形力有虧，百憂感其心，萬物勞其力，有所不及，憂其智之所不能，宜其渥然丹者為槁木，黝然黑者為星星。奈何非金石之質，欲與草木而爭榮！念子誰為之戕賊，亦何恨乎秋聲？」童子莫對，垂頭而睡。但聞四壁蟲聲唧唧，如助予之歎息。

Thu thanh phú

Âu Dương Tu

Âu-Dương tử dạ độc thư, văn hữu thanh tự tây nam lai giả, từng nhiên nhi thính chi viết: « Dị tai! Sơ tích lịch dĩ tiêu tấp, hốt bôn đảng nhi phan phái; kỳ xúc ư vật dã, thông thông tranh tranh, kim thiết giai minh; hựu như phó địch

chi binh, hàm mai tạt tầu, bắt văn hiệu lệnh, đàn văn nhân mã chỉ hành thanh.» Dư vị đồng tử viết : « Thử hà thanh dã ? Nhữ xuất thị chi. » Đồng tử viết : « Tinh nguyệt hao khiết, minh hà tại thiên ; tứ vô nhân thanh, thanh tại thụ gian. » Dư viết : « Y hi ! Bi tai ! Thử thu thanh dã, hồ vi hồ lai tai ? Cái phù thu chi vi trạng dã, kỳ sắc thâm đạm, yên phi vân liêm ; kỳ dung thanh minh, thiên cao nhật tinh ; kỳ khí lật liệt, biêm nhân cơ cốt ; kỳ ý tiêu điều, sơn xuyên tịch liêu. Cổ kỳ vi thanh dã, thể thể thiết thiết, hô hào phẫn phát ; phong thảo lục nhục nhi tranh mậu, giai mộc thông long nhi khả duyệt ; thảo phát chi nhi sắc biến, mộc tao chi nhi điệp thoát ; kỳ sở dĩ tồ bại linh lạc giả, nãi nhất khí chi dư liệt. Phù thu hình quan dã, ư thời vi âm ; hựu binh tượng dã, ư hành vi kim. Thị vị thiên địa chi nghĩa khí, thường dĩ túc sát nhân vi tâm. Thiên chi ư vật, xuân sinh thu thật. Cổ kỳ tại nhạc dã, thương thanh chủ tây phương chi âm, dĩ tác vi thất nguyệt chi luật. Thương thương dã, vật ký lão nhi bi thương ; dĩ lục dã, vật quá thịnh nhi đương sát. Ta phù ! Thảo mộc vô tình, hữu thời phiêu linh ; nhân vi động vật, duy vật chi linh. Bách ưu cảm kỳ tâm, vạn vật lao kỳ hình, hữu động hồ trung, tất đao kỳ tinh ; nhi hưởng tư kỳ lực chi sở bất cập, ưu kỳ trí chi sở bất năng, nghi kỳ ốc nhiên đan giả vi cáo mộc, y nhiên hắc giả vi tinh tinh. Nại hà phi kim thạch chi chất, dục dữ thảo mộc nhi tranh vinh ! Niệm thủy vị chi tường tắc, diệc hà hận hồ thu thanh ? » Đồng tử mặc đối, thủy đầu nhi thủy, đàn văn tứ bích trùng thanh tức tức, như trợ dư chi thần tức.

1. **Âu-Dương-Tu** : người đời Tống, đất Lu-lăng, tự là Vĩnh-Thúc, hiệu là Túy ông, văn hiệu là Lục nhất cư sĩ. Đỗ tiến-sĩ, làm gián quan đời Nhân-Tông, bị dèm pha, phải biếm ra Thanh-châu. Sau làm chức thái-tử thiếu-sư ; vì không hợp ý với Vương-

An-Thạch, ông xin về trí-sĩ. Khi mất, có tên thụy là Văn-Trung. Có Văn-Trung tập.

2. **Hàm mai** : đời xưa khi hành quân, quân lính được lệnh phải ngâm một thứ tâm lớn để khởi nói chuyện.

3. **Hình quan** : theo sách Chu lễ, người ta gọi Thu quan là Hình quan.

4. **Binh tượng** : Binh tượng chủ về việc giết tróc ; lệnh mùa thu cũng chủ về giết tróc, vì vậy dùng binh tượng làm thí dụ.

5. **Ư hành vi kim** : nói về ngũ hành, thì thu thuộc về hành kim.

6. **Nghĩa khí** : Kinh Lễ có câu : «Trời đất giết chóc, đó là cái nghĩa khí của trời đất».

7. **Thương thanh** : một trong ngũ âm. Theo thiên Nguyệt lệnh, âm của tháng mạnh thu (tháng bảy) là thương.

8. **Di tắc** : một trong mười hai luật. Theo thiên Nguyệt lệnh, luật của tháng mạnh thu là di tắc.

Bài phú Tiếng thu

Âu-Dương-Tu

Âu-Dương tử ban đêm đọc sách, nghe thấy tiếng động từ phương tây-nam đến, sợ hãi lắng tai nghe, nói rằng : « Lạ thay ! Lúc đầu rì - rầm, vi - vu, rồi chợt xầm - xập, mạnh mẽ, như sóng nước kinh động ban đêm, gió mưa thổi đến thành-linh, chạm vào vật leng-keng, loảng-xoảng, tiếng vàng, tiếng sắt kêu vang, lại như đoàn quân tiến đến hàng ngũ địch, ngâm tằm chạy mau, không nghe thấy tiếng hiệu lệnh, chỉ nghe thấy tiếng người, ngựa đi. » Tôi bảo thằng nhỏ rằng : « Đó là tiếng gì ? Mày hãy ra xem ! » Thằng nhỏ trả lời rằng :

« Trăng sao sáng tỏ, sông Ngân rực-rỡ trên trời ; bốn bề không có tiếng người, tiếng động ở trong khóm cây ». Tôi nói rằng : « Than ôi ! Thương thay ! Đó là tiếng thu. Vì sao đến đây ? Là vì mùa thu phô bày hình trạng : sắc thu buồn-bã, khói tỏa, mây thâu, dáng thu trong sáng, bầu trời cao, mặt trời chói-lọi ; khí thu lạnh buốt, chích xương da người ; ý thu tiêu-diêu, núi sông tịch-liêu. Cho nên tiếng thu buồn-rầu, thăm-thiết, kêu-gào, nổi dậy ; cỏ um-tùm màu lục đua tươi, cây đẹp-đẽ xanh rờn đáng mến. Cỏ chạm vào thị đôi sắc, cây gặp phải thì trút lá. Sở dĩ cỏ cây tiêu-diêu héo rụng, chính là vì cái uy thừa của một khí. Thu là hình quan, nói về bốn mùa là âm ; lại là binh tượng, nói về năm hành là kim. Đó là cái nghĩa khí của trời đất, thường lấy sự giết hại làm lòng. Trời đối với muôn vật, mùa xuân phát sinh, mùa thu kết trái. Vì thế trong nhạc, thanh « thương » là âm của phương tây, « di tác » là luật của tháng bảy. « Thương » là tổn thương ; khi vật già rồi thì bị thương, « Di » là giết chóc ; khi vật quá thịnh thì phải sát hại. Than ôi ! Cỏ cây có lúc phiêu linh ; người là động-vật, linh hơn muôn loài. Trăm lo xúc-động lòng, muôn vật làm nhục hình, hễ động ở bên trong, tất xao-xuyến tinh-thần ; huống chi nghĩ sức mình có chỗ không đủ, lo trí mình có chỗ không giỏi, tất rồi mặt son mịn-màng biến thành cây khô, mái tóc đen đen hóa ra bạc trắng. Không phải là chất vàng đá, mà muốn cùng cỏ cây đua tươi thì sao được ! Tưởng vì đâu mà tàn hại, còn oán hận gì tiếng thu ? » Thằng nhỏ không trả lời, gục đầu nằm ngủ. Chỉ nghe tiếng trùng rí-rả bốn bên vách, dường như thêm vào lời than-thở của tôi.

T.T.S dịch

岳陽樓記

范仲淹

慶歷四年春，滕子京謫守巴陵郡。越明年，政通人和，百廢俱興，乃重修岳陽樓，增其舊制，刻唐賢，今人詩賦於其上，屬予作文以記之。予觀夫巴陵勝狀，在洞庭一湖，啣遠山，吞長江，浩浩蕩蕩，橫無際涯；朝暉夕陰，氣象萬千，此則岳陽樓之大觀也，前人之述備矣。然則北通巫峽，南極瀟湘，遷客騷人，多會於此，覽物之情，得無異乎？若夫淫雨霏霏，連月不開；陰風怒號，濁浪排空；日星隱曜，山岳潛形；商旅不行，檣傾楫摧；薄暮冥冥，虎嘯猿啼；登斯樓也，則有去國懷鄉，憂讒畏譏，滿目蕭然，感極而悲者矣！至若春和景明，波瀾不驚；上下天光，一碧萬頃；沙鷗翔集，錦鱗游泳；岸芷汀蘭，郁郁青青；而或長烟一空，皓月千里；浮光耀金，靜影沈璧；漁歌互答，此樂何

極！登斯樓也，則有心曠神怡，寵辱皆忘，把酒臨風，其喜洋洋者矣！嗟夫！予嘗求古仁人之心，或異二者之爲何哉？不以物喜，不以己悲；居廟堂之高，則憂其民；處江湖之遠，則憂其君；是進亦憂，退亦憂，然則何時而樂耶？其必曰：「先天下之憂而憂，後天下之樂而樂歟！」噫！微斯人，吾誰與歸？

15. Nhạc-dương lâu ký Phạm-Trọng-Yên

Khách-Lịch tứ niên xuân, Đẳng Tử-Kinh trích thủ Ba-lăng quận. Việt minh niên, chính thông nhân hòa, bách phế câu hưng, nãi trùng tu Nhạc-dương lâu, tăng kỳ cự chế, khắc Đường hiền, kim nhân thi phú ư kỳ thượng, chúc dư tác văn di ký chi. Dư quan phủ Ba-lăng thắng trạng, tại Động-đỉnh nhất hồ, hàm viễn sơn, thôn trường giang, hạo hạo dăng dăng, hoành vô tế nhai; triều huy tịch âm, khí tượng vạn thiên, thử tác Nhạc-dương lâu chi đại quan dã, tiền nhân chi thuật bị hỹ. Nhiên tác bắc thông Vu giáp, nam cực tiêu Tương, thiên khách tao nhân, đa hội ư thử, lâm vật chi tình đặc vô dị hồ? Nhược phủ dâm vũ phi phi, liên nguyệt bất khai, âm phong nộ hào, trọc lãng bài không; nhật tinh ăn diệu, sơn nhạc tiềm hình; thương lữ bất hành, tường khuynh tiếp tời; bạc mộ minh minh, hồ khiêu viên đề; đặng tư lâu dã, tác hữu khứ quốc hoài hương, ưu sàm úy cơ,

mãn mục tiêu nhiên, cảm cực nhi bi giả hỹ! Chí nhược xuân hòa cảnh minh, ba lan bất kinh; thượng hạ thiên quang, nhất bích vạn khoảnh; sa âu tường tập, ngạn chỉ đình lan, úc úc thanh thanh; nhi hoặc trường yên nhất không, hạo nguyệt thiên lý; phù quang diệu kim, tĩnh ảnh trầm bích; ngư ca hồ đáp, thử lạc hà cực! Đặng tư lâu dã, tác hữu tâm khoáng thần di, sủng nhục giai vong, bả tửu lâm phong, kỳ hĩ dương dương giả hỹ! Ta phủ! Dư thường cầu cồ nhân nhân chi tâm, hoặc dị nhị giả chi vi hà tai? Bất dĩ vật hĩ, bất dĩ kỷ bi; cư miếu đường chi cao, tác ưu kỳ dân; xử giang hồ chi viễn, tác ưu kỳ quân; thị tiến diệc ưu, thoái diệc ưu, nhiên tác hà thời nhi lạc đa? Kỳ tất viết: «Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc dư!» Y! Vi tư nhân, ngô thù dĩ quy?

1. Nhạc-dương lâu: lầu này ở huyện Nhạc-dương, tỉnh Hồ-nam.

2. Phạm-Trọng-Yên: người Ngô huyện, đời Tống, tự là Hy-Văn. Đỗ tiến sĩ, làm chức bí-các hiệu-lý. Đời Nhân-Tông, cùng Phú-Bật, cầm quân chống với Tây-Hạ. Sau cùng làm đến chức tham-tri chính-sự. Khi mất, có tên Thụy là Văn-Chính.

3. Khánh-Lịch: niên hiệu đời vua Nhân-Tông.

4. Đẳng Tử-Kinh: Đẳng-Tông-Chu tự là Tử-Kinh, làm chức tư-gián, bị tội phải trích ra Ba-lăng, tức Nhạc châu, nay thuộc huyện Nhạc-dương, tỉnh Hồ-nam.

5. Vu giáp: một trong ba kẽm, ở phía tây huyện Ba-đông, tỉnh Hồ-bắc.

6. Tiêu Tương: tên hai con sông trong tỉnh Hồ-nam.

Bài ký Lầu Nhạc-dương Phạm-Trọng-Yên

Mùa xuân năm thứ 4 niên-hiệu Khánh-Lịch, Đàng Tử-Kinh bị giáng chức, bỏ ra giữ quận Ba-lăng. Sang năm sau, chính-sự thông suốt, nhân-dân yên vui, trăm việc: phế bỏ điều hưng khởi, bèn sửa lại lầu Nhạc-dương, tăng thêm phép cũ, khắc thơ phú của những hiền giả đời Đường và người đời nay ở bên trên, rồi bảo ta làm bài văn đề ghi nhớ.

Ta ngắm thấy thắng-cảnh Ba-lăng chỉ ở trong một hồ Động-đỉnh, ngậm núi xa, nuốt sông dài, mệnh-mông bát-ngát, ngang không bến bờ, ánh sáng ban mai, bóng rợp buổi chiều, khí-tượng đổi thay muôn ngàn, đó là cái đại-quan của lầu Nhạc-dương, mà người đời trước đã trình-bày đầy-đủ. Thế thì phía bắc thông đến núi Vu-giáp, phía nam suốt đến sông Tiêu-Tương; những kẻ trích-giáng, bậc tao-nhân phần nhiều họp tại nơi này, cái tình ngắm trông cảnh-vật không khác nhau được sao? Những lúc mưa dầm phơi-phới, suốt tháng không tạnh, gió tối gào thét, sóng đục đầy trời; trăng sao náu bóng, núi-non giấu hình; thuyền buồn không đi, cột nghiêng chèo gầy; chiều tối mịt-mùng, cạp rỗng vượn kêu; lúc ấy mà lên trên lầu này, thì có tâm-trạng của người xa nước, nhớ làng, lo gièm, sợ chê, cảnh tiêu-sơ bày kín mắt, cảm-xúc rất mực sinh ra đau thương.

Còn như xuân êm cảnh sáng, sóng nước không nổi; trên dưới trời quang, màu xanh muôn khoảng; chim bãi lượn đậu, vầy gấm lội bơi; chỉ bờ, lan bến, thơm ngát, xanh tươi; hoặc là khói lan dài suốt bầu trời, trăng bạc soi xa ngàn dặm; ánh nổi rực vàng, bóng yên chìm ngọc; tiếng hát thuyền câu xướng đáp nhau, vui-vẻ biết bao! Lúc ấy mà lên trên lầu này, thì có tấm lòng rộng mở, tinh-thần yên vui, quên hết niềm

yêu, nỗi nhục, nâng chén rượu đến trước gió, mừng vui chan-chứa nhường nào! Than ôi! Than ôi! Ta thường cầu tấm lòng của bậc nhân-giả đời xưa, thấy có chỗ khác với hai điều trên (vui, buồn) là tại sao? Là vì những bậc ấy không vì vật mà vui mừng, không vì mình mà đau thương; ở ngôi cao trong chốn miếu-đường thì lo cho dân, ở nơi xa trong chốn giang-hồ thì lo cho vua; đó là tiến cũng lo mà lui cũng lo, như thế thì có lúc nào vui được chăng? Tất phải nói rằng: « Lo trước khi thiên hạ lo, vui sau khi thiên-hạ vui. » Ôi, không có những bậc người như thế, ta biết theo về ai?

留贈後人

金聖歎

前乎我者爲古人，後乎我者爲後人。
。古人之與後人，則皆同乎？曰：皆同。古之人不見我，後之人不見我；既已皆不見我，則皆屬無親，是以謂之皆同也。然而我又忽然念之。古之人不見我矣，我乃無日而不思之；後之人亦不見我，我則殊未嘗或一思之也。觀於我之無日不思古人，則知後之人之思我，必也。觀於我之殊未嘗或一思及後人，則知古之人之不我思，此其明驗也。如是，則古人與後人

以知之，而我適能盡智竭力，絲毫可以得當於其間者。夫世間之物，其力必能至於後世者，則必書也。夫世間之書，其力必能至於後世，而世至今猶未能以知之者，則必書中之西廂記也。夫世間之書，其力必能至於後世，而世至今猶未能以知之，而我適能盡智竭力，絲毫可以得當其間者，則必我今日所批之西廂記也。夫我今日所批之西廂記，我則真為後人之思我，而我無以贈之，故不得已而出於斯也。我真不知作西廂記者之初心。其果如是，其果不如是也。設其果如是，謂之今日始見西廂記可；設其果不如是，謂之前日久見西廂記，今日又別見聖歎西廂記可。總之，我自欲與後人少作周旋；我實何曾為彼古人致其砒砒之力也哉？

16. Lưu tặng hậu nhân

Kim Thánh-Thán

Tiền hồ ngã giả vi cồ nhân, hậu hồ ngã giả vi hậu nhân. Cồ nhân chi dữ hậu nhân, tác giai đồng hồ? Viết: Giai

đồng. Cồ chi nhân bất kiến ngã, hậu chi nhân bất kiến ngã; ký dĩ giai bất kiến ngã, tác giai thuộc vô thân, thị dĩ vị chi giai đồng dã. Nhiên nhi ngã hựu hốt nhiên niệm chi. Cồ chi nhân bất kiến ngã hỹ, ngã nãi vô nhật nhi bất tư chi; hậu chi nhân diệc bất kiến ngã, ngã tác thù vị thường hoặc nhất tư chi dã. Quan ư ngã chi vô nhật bất tư cồ nhân, tác tri hậu chi nhân chi tư ngã, tất dã. Quan ư ngã chi thù vị thường hoặc nhất tư cập hậu nhân, tác tri cồ chi nhân chi bất ngã tư, thử kỳ minh nghiệm dã. Như thị, tác cồ nhân dữ hậu nhân hựu bất tương đồng. Cái cồ chi nhân phi duy bất kiến, hựu phục bất tư, thị tác chân khả vị chi vô thân. Nhược phù hậu chi nhân chi tuy bất kiến ngã, nhi đại tư ngã. Kỳ bất kiến ngã, phi hậu nhân chi tội dã, bất khả nại hà dã. Nhược kỳ đại tư ngã, thử chân hậu nhân chi tình dã, như chi hà kỳ vị chi vô thân dã. Thị bất khả dĩ vô sở tặng chi. Nhi ngã tác tương như chi hà kỳ tặng chi?

Hậu chi nhân tất hiếu độc thư. Độc thư giả tất trượng quang minh. Quang minh giả, chiếu diệu kỳ thư sở dĩ đắc độc giả dã. Ngã thỉnh đắc vi quang minh dĩ chiếu diệu kỳ thư, nhi dĩ vi tặng chi, tác như nhật nguyệt, thiên ký hữu chi, nhi ngã hựu bất năng dĩ kỳ thân vi chi cao du dã, khả nại hà?

Độc thư giả tất hiếu hữu sinh. Hữu sinh giả, hốt nhiên nhi lai, hốt nhiên nhi khứ, hốt nhiên nhi bất lai, hốt nhiên nhi bất khứ; thử độc thư nhi hĩ, tác thử độc chi nhi bỉ thính chi; thử độc thư nhi nghi, tác bỉ độc chi, linh thử thính chi; ký nhi tịnh độc chi, tịnh thính chi, ký nhi tịnh tọa bất độc, hựu đại hoan tiểu chi giả dã. Ngã thỉnh đắc vi

hữu sinh, tịnh tọa tịnh độc, tịnh thính tịnh tiểu, nhi dĩ vi tặng chi, tác như ngã chi tại thời, hậu nhân ký vị cập lai, chí ư hậu nhân lai thời, ngã hữu bất phục hoàn tại dã, khả nại hà !

Hậu chi nhân ký hiệu độc thư, hữu hiệu hữu sinh, tác tất hiệu bí danh sơn, đại hà, kỳ thụ, diệu hoa. Danh sơn, đại hà, kỳ thụ, diệu hoa giả, kỳ hung trung sở độc chi vạn quyền chi thư chi phó bản dã. Ư độc thư chi thời, như nhập danh sơn, như phiếm đại hà, như đối kỳ thụ, như niệm diệu hoa yên. Ư nhập danh sơn, phiếm đại hà, đối kỳ thụ, niệm diệu hoa chi thời, như hữu độc kỳ hung trung chi thư yên. Hậu chi nhân ký hiệu độc thư, hữu hiệu hữu sinh, tác tất hiệu hảo hương, hảo trà, hảo tửu, hảo dược. Hảo hương, hảo trà, hảo tửu, hảo dược giả, độc thư chi hà, tùy ý tiện tức, dụng dĩ tuyên đạo trăm trệ, phát việt thanh minh, cồ đăng trung hòa, bồ trợ vinh hoa, chi sở tất tư dã. Ngã thỉnh đắc hóa thân bách ức, ký vị danh sơn, đại hà, kỳ thụ, diệu hoa, hữu vi hảo hương, hảo trà, hảo tửu, hảo dược, nhi dĩ vi tặng chi, tác như ngã chi hóa thân ư hậu nhân chi tiền, nhi hậu nhân nãi sơ bất tri thử chi vị ngã chi sở hóa dã, khả nại hà !

Vô dĩ, tác thỉnh hữu thuyết ư thử. Trạch thể gian chi nhất vật, kỳ lực tất năng chí ư hậu thể giả. Trạch thể gian chi nhất vật, kỳ lực tất năng chí ư hậu thể, nhi thể chí kim do vị năng dĩ tri chi giả. Trạch thể gian chi nhất vật, kỳ lực tất năng chí ư hậu thể, nhi thể chí kim do vị năng dĩ tri chi, nhi ngã thích năng tận trí kiệt lực, ty hào khả dĩ đắc đương ư kỳ gian giả. Phù thể gian chi vật, kỳ lực tất năng chí ư hậu

thể giả, tác tất thư dã. Phù thể gian chi thư, kỳ lực tất năng chí ư hậu thể, nhi thể chí kim do vị năng dĩ tri chi, nhi ngã thích năng tận trí kiệt lực, ty hào khả dĩ đắc đương kỳ gian giả, tác tất ngã kim nhật sở phê chi Tây sương ký dã.

Phù ngã kim nhật sở phê chi Tây sương ký, ngã tác chân vị hậu nhân chi tư ngã, nhi ngã vô dĩ tặng chi, cố bất đắc dĩ nhi xuất ư tư dã. Ngã chân bất tri tác Tây sương ký giả chi sơ tâm, kỳ quả bất như thị dã. Thiết kỳ quả như thị, vị chi kim nhật thủy kiến Tây sương ký khả ; thiết kỳ quả bất như thị, vị chi tiền nhật cửu kiến Tây sương ký, kim nhật hữu biệt kiến Thánh-Thán Tây sương ký khả. Tổng chi, ngã tự độc dư hậu nhân thiểu tác chu tuyên ; ngã thực hà tăng vị bí cố nhân trí kỳ ngọt ngọt chi lực dã tại ?

1. Kim Thánh-Thán : ông là người thời Minh mạt, họ Trương, tên Thái, sau đổi họ là Kim, tên là Vị. Có một tên nữa là Nhân-Thụy. Thánh-Thán là tên tự của ông. Thánh-Thán là người cường ngạo, có kỳ khí, từng nói có sáu sách tài-tử trong thiên-hạ là : 1) Nam-Hoa kinh của Trang-tử ; 2) Ly-Tao của Khuất-Nguyên ; 3) Sử ký của Tư-Mã-Thiên ; 4) Luật thi của Đỗ-Phủ ; 5) Thủy hử của Thi-Nại-Am ; 6) Tây sương ký của Vương-Thực-Phủ. Thời Thanh sơ, ông bị giết về tội chống lại lệnh thu lương và khóc tại miếu.

2. Tây sương ký : tên một kịch khúc do Vương-Thực-Phủ đời Nguyên soạn ra, kể lại câu chuyện tình của chàng Trương Quân-Thụy và nàng Thôi Oanh-Oanh. Kịch khúc này cùng với lời bàn của Kim Thánh-Thán đã được Nhượng-Tổng dịch ra Việt văn.

Đề lại tặng người sau

Kim Thánh-Thán

Người trước ta là người xưa, người sau ta là người sau. Người xưa với người sau đều giống nhau chăng? Tôi bảo là đều giống nhau. Người xưa không thấy ta, người sau không thấy ta; đều đã không thấy ta, thì đều thuộc hạng người không thân, cho nên bảo là đều không giống nhau. Vậy mà tôi chợt nghĩ: Người xưa hẳn là không thấy ta, ta không ngày nào mà không nghĩ đến họ; người sau cũng không thấy ta, có lẽ ta chưa từng có một lúc nào nghĩ đến họ. Cứ xem ta không lúc nào không nghĩ đến người xưa, thì biết người sau nghĩ đến ta là điều tất-nhiên rồi. Cứ xem ta có lẽ chưa từng có lúc nào nghĩ đến người sau, thì biết người xưa không nghĩ đến ta, đó là điều chứng-nghiệm rõ-ràng. Như thế người xưa với người sau lại không giống nhau. Người xưa chẳng những không thấy lại cũng không nghĩ đến ta, thì thực có thể bảo là không thân. Còn như người sau tuy không thấy ta, nhưng nghĩ đến ta nhiều. Không thấy ta không phải là cái lỗi của người sau, mà tại họ không làm được thế mà thôi. Còn như nghĩ nhiều đến ta, đó thực là cái tình của người sau, thế thì làm sao có thể bảo là họ không thân được! Vì thế không thể không có gì tặng họ. Và tôi biết tặng họ như thế nào?

Người sau hẳn ham đọc sách. Người đọc sách ắt phải nhờ ánh sáng. Ánh sáng là để soi dọi sách khiến đọc được. Tôi mong được làm ánh sáng soi dọi sách mà tặng họ; nhưng như mặt trời, mặt trăng, trời đã sẵn có, mà tôi thì lại không thể lấy thân mình làm dầu mỡ, biết làm sao!

Người đọc sách tất thích bạn bè. Bạn là kẻ chợt đến, chợt đi, chợt không đến, chợt không đi. Người này đọc sách mà vui mừng, thì người này đọc và người kia nghe. Người này đọc sách mà nghi-ngờ, thì người kia đọc đề cho người này nghe. Rồi cùng đọc, cùng nghe, rồi cùng ngồi không đọc, rồi vui-vẻ cả cười. Tôi mong được làm người bạn, cùng ngồi cùng đọc, cùng nghe cùng cười, đề mà tặng họ; nhưng lúc tôi ở đời thì người sau chưa kịp đến, tới khi người sau đến thì tôi lại không còn nữa, biết làm sao!

Người sau đã ham đọc sách, lại thích bạn-bè, thì chắc phải thích núi cao, sông lớn, cây lạ, hoa đẹp. Núi cao, sông lớn, cây lạ, hoa đẹp chính là bản phụ của muôn cuốn sách, chứa trong lòng mà ta đọc. Trong lúc đọc sách, giống như vào núi cao, vượt sông lớn, trước cây lạ, ngắt hoa đẹp. Trong lúc vào núi cao, vượt sông lớn, trước cây lạ, ngắt hoa đẹp, cũng giống như lại đọc sách chứa trong lòng vậy. Người sau đã ham đọc sách, lại thích bạn-bè, thì chắc phải thích hương thơm, trà đượm, rượu ngon, thuốc tốt. Hương thơm, trà đượm, rượu ngon, thuốc tốt là những thứ mà người ta, trong lúc đọc sách nhận rồi, mặc ý nghĩ-ngợi, phải nhờ đến, dùng để khơi thông chỗ lắng đọng, nổi bật chốn sáng tỏ, kêu gọi đức trung hòa, giúp thêm vẻ vinh hoa. Tôi mong được hóa thân làm trăm vạn thứ; đã làm núi cao, sông lớn, cây lạ, hoa đẹp, lại làm hương thơm, trà đượm, rượu ngon, thuốc tốt đề mà tặng họ, nhưng tôi hóa thân trước thời người sau, và người sau thì không biết đó là những thứ mà tôi hóa thành, biết làm sao!

Không sao được, tôi xin có lời nói về điểm này. Chọn một

vật trong thế-gian mà lực tất đạt đến được đời sau. Chọn một vật trong thế gian mà lực tất đạt đến được đời sau và cho đến nay người đời còn chưa biết nôi. Chọn một vật trong thế-gian mà lực tất đạt đến được đời sau, và cho đến nay người đời còn chưa biết nôi, mà tôi thực cạn trí, hết sức, góp công vào đó được may may. Ôi, cái vật trong thế-gian mà lực tất đạt đến được đời sau, chắc hẳn là sách. Sách trong thế-gian mà lực tất đạt đến được đời sau, và cho đến nay người đời còn chưa biết nôi, chắc hẳn phải là cuốn Tây sương ký trong số các sách vậy. Sách trong thế-gian, lực tất đạt đến được đời sau, người đời cho đến nay còn chưa biết nôi, mà tôi thật cạn trí, hết sức, góp công vào được may may, chắc phải là sách Tây sương ký mà tôi phê bình hôm nay.

Ôi, sách Tây sương ký mà tôi phê-bình hôm nay là cuốn sách tôi thực vì lẽ người sau nghĩ đến tôi, mà tôi không có gì tặng họ, nên bất đắc dĩ làm ra. Tôi thực không rõ bản tâm của người viết Tây sương ký có đúng như thế không. Nếu đúng như thế, thì có thể bảo là hôm nay mới thấy Tây sương ký. Nếu không đúng như thế, thì có thể bảo là trước kia thấy Tây sương ký đã lâu rồi, hôm nay lại thấy Tây sương ký của Thánh-Thán. Tóm lại, tôi muốn vẹn tình đôi chút với người sau; chớ thực ra đâu có chạt-vật hết sức vì người xưa kia?

T.T S dịch

惟心

梁啟超

境者，心造也。一切物境皆虛幻，惟心所造之境為真實。同一月夜也，瓊筵羽觴，清歌妙舞，繡簾半開，素手相攜，則有餘樂；勞人思婦，對影獨坐，促織鳴壁，楓葉繞船，則有餘悲；同一風雨也，三兩知己，圍爐茅屋，談古道今，飲酒擊劍，則有餘興；獨客遠行，馬頭郎當，峭寒侵肌，流潦妨轡，則有餘悶。「月上柳梢頭，人約黃昏後，」與「杜宇聲聲不忍聞，欲黃昏，雨打梨花深閉門，」同一黃昏也，而一為歡慙，一為愁慘，其境絕異。「桃花流水杳然去，別有天地非人間，」與「人面不知何處去，桃花依舊笑春風，」同一桃花也，而一為清淨，一為愛戀，其境絕異。「軸轡千里，旌旗蔽空，醺酒臨江，橫槊賦詩，」與「潯陽江頭夜送客，楓葉荻花秋瑟瑟，主人下馬客在船，舉酒欲飲無管絃，」同一江也，同一

舟冷哉？見一皆；果非甜。然別心，難，三地自古也落？物切苦一甜；一則不。一，非界間山風不變，同其有切黃口物？一切綠在「僧無幡惟之，變一境心皆；含果一切物也，物有曰所動心物川月，酒絕境綠口蜜綠切物即，二風決之，自自無也異而；含飴耶物亦綠黃而僧動。仁真一川月地，而然。黃蓮，果綠，即，我颺一祖心，萬春花同，一則戴眼者所黃，亦黃苦，故剎曰師動一萬春花然為天綠鏡，食耶非黃，也，故剎曰師動一萬春花然雄下眼者所物，黃，即，曰幡幡曰。語而，秋鳥百壯豈鏡，食一果，亦苦，也，「相，動，「任破者自自人一，有者所物切苦非苦，即，三與往非公矣也秋鳥於為境所物切甜，亦甜，其界對復風曰。，，此

此焉者感無，智樂所之可第何驕掠之巷何可喜所月百現此至狀，吾造，一，以彈視陋，憂可，此者所受乃何仁憂，即所者得之持飛將在之可驚心風現境同，為之之，心學，視挾？老，視樂可人此所心人焉果謂謂者惟之究弟則焉戰飲士可憂在秋境其數萬之之見曰心學子，有百瓢之非可全此心而量億境見見所故養村胃路，何自一道一樂之春其，無者物者之，講家世於，：，有無可喜此而觸至現言仁憂吾也，欲三自金之色食自，一之川，感乃所欲？，相則。；百視變單；境無驚此觸此人境則乎智樂實然矣度獲家人一憂之實之山感受萬心然從之之真所驚？自過有不？喜樂受鳥人；而焉氏之謂謂之實從喜乞豪，焉堪天者之同此千焉；數誰見見之境為知則焉；而何人焉可；花；千觸量將者者受境以，有人面，，有驚者

謂「天下本無事，庸人自擾之。」境則一也，而我忽然而樂，忽然而憂，無端而驚，無端而喜，果胡為者？如蠅見紙窗而競鑽，如貓捕樹影而跳擲，如犬聞風聲而狂吠，擾擾焉送一生於驚喜憂樂之中，果胡為者？若是者，謂之知有物而不知有我。知有物而不知有我，謂之我為物役，亦名曰「心中之奴隸。」是以豪傑之士無大驚，無大喜，無大苦，無大樂，無大憂，無大懼。其所以能如此者，豈有他術哉？亦明「三界惟心」之真理而已，除心中之奴隸而已。若知此義，則人人皆可以為傑豪。

17. Duy tâm

Lương-Khai-Siêu

Cảnh giả, tâm tạo dã. Nhất thiết vật cảnh giai hư huyền, duy tâm sở tạo chi cảnh vi chân thực. Đồng nhất nguyệt dạ dã, quỳnh diên vũ trường, thanh ca điệu vũ, tú liêm bán khai, tổ thủ tương huê, tác hữu dư lạc; lao nhân tư phụ, đối ảnh độc tọa, xúc chức minh bích, phong diệp nhiều thuyền, tác hữu dư bi; đồng nhất phong vũ dã, tam lương tri kỷ, vi lư mao ốc, đàm cồ đạo kim, âm tửu kích kiếm, tác hữu dư

hứng; độc khách viễn hành, mã đầu lang đang, tiểu hàn xâm cơ, lưu liệu phương cốc, tác hữu dư muộn. «Nguyệt thương liễu tiêu đầu, nhân ước hoàng hôn hậu,» dữ «Đỗ vũ thanh thanh bất nhãn văn, dục hoàng hôn, vũ đã lê hoa thâm bế môn,» đồng nhất hoàng hôn dã, nhi nhất vi hoan hám, nhất vi sầu thâm, kỳ cảnh tuyệt dị. «Đào hoa lưu thủy yêu nhiên khứ, biệt hữu thiên địa phi nhân gian,» dữ «Nhân diện bất tri hà xứ khứ, đào hoa y cựu tiêu xuân phong,» đồng nhất đào hoa dã, nhi nhất vi thanh tĩnh, nhất vi ái luyến, kỳ cảnh tuyệt dị. «Trục lư thiên lý, tinh kỳ tế không, sy tửu lâm giang, hoành sáo phú thi,» dữ «Tâm-dương giang đầu dạ tổng khách, phong diệp dịch hoa thu sát sát, chủ nhân hạ mã khách tại thuyền, cử tửu dục ẩm vô quản huyền,» đồng nhất giang dã, đồng nhất chu dã, đồng nhất tửu dã, nhi nhất vi hùng tráng, nhất vi lãnh lạc, kỳ cảnh tuyệt dị. Nhiên tác thiên hạ khởi hữu vật cảnh tại? Đản hữu tâm cảnh nhi dĩ. Đới lục nhãn kính giả, sở kiến vật nhất thiết giai lục; đới hoàng nhãn kính giả, sở kiến vật nhất thiết giai hoàng; khâu hàm hoàng liên giả, sở thực vật nhất thiết giai khổ; khâu hàm mật di giả, sở thực vật nhất thiết giai diêm; nhất thiết vật quả lục da, quả hoàng da, quả khổ da, quả diêm da? Nhất thiết vật phi lục, phi hoàng, phi khổ, phi diêm; nhất thiết vật diệp lục, diệp hoàng, diệp khổ, diệp diêm; nhất thiết vật tức lục, tức hoàng, tức khổ, tức diêm. Nhiên tác lục dã, hoàng dã, khổ dã, diêm dã, kỳ phân biệt bất tại vật, nhi tại ngã, cố viết: «Tam giới duy tâm». Hữu nhị tăng nhân phong dương sát phan, tương dữ đối luận, nhất tăng viết phong động, nhất tăng viết phan động, vãng

phục biện nạn, vô sở quyết. Lục tổ đại sư viết : «Phi phong động, phi phan động, nhân giả tâm tự động.» Nhiệm-Công viết : tam giới duy tâm chi chân lý, thử nhất ngữ đạo phá hỷ. Thiên địa gian chi vật, nhất nhi vạn, vạn nhi nhất giả dã. Sơn tự sơn, xuyên tự xuyên, xuân tự xuân, thu tự thu, phong tự phong, nguyệt tự nguyệt, hoa tự hoa, điều tự điều, vạn cồ bất biến, vô địa bất đồng. Nhiên hữu bách nhân ư thử, đồng thụ thử sơn [thử xuyên thử xuân thử thu thử phong thử nguyệt thử hoa thử điều] chi cảm xúc, nhi kỳ tâm cảnh sở hiện giả bách yên ; thiên nhân đồng thụ thử cảm xúc, nhi kỳ tâm cảnh sở hiện giả thiên yên ; ức vạn nhân nãi chí vô lượng số nhân, đồng thụ thử cảm xúc, nhi kỳ tâm cảnh sở hiện giả, ức vạn yên, nãi chí vô lượng số yên. Nhiên tác dục ngôn vật cảnh chi quá vi hà trạng, tương thù thị chi tông hồ ? Nhân giả kiến chi vị chi nhân, trí giả kiến chi vị chi trí, ưu giả kiến chi vị chi ưu, lạc giả kiến chi vị chi lạc. Ngô chi sở kiến giả, tức ngô sở thụ chi cảnh chi chân thực tướng dã, cố viết duy tâm sở tạo chi cảnh vi chân thực. Nhiên tác dục giảng dưỡng tâm chi học giả, khả dĩ tri sở tông sự hỷ. Tam gia thôn học cứu, đặc nhất đệ, tác kinh hỉ thất độ ; tự thể trụ tử đệ thị chi, hà hữu yên ? Khất nhi hoạch bách kim ư lộ, tác hiệp tri dĩ kiêu nhân ; tự hào phú gia thị chi, hà hữu yên ? Phi đạn lược diện nhi quá, thường nhân biến sắc ; tự bách chiến lão tướng thị chi, hà hữu yên ? Nhất đạn tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất tham kỳ ưu ; tự hữu đạo chi sĩ thị chi, hà hữu yên ? Thiên hạ chi cảnh, vô nhất phi khả lạc, khả ưu, khả kinh, khả hỉ giả ; thực vô nhất khả lạc, khả ưu, khả kinh,

khả hỉ giả ; lạc chi, ưu chi, kinh chi, hỉ chi, toàn tại nhân tâm, sở vị «Thiên hạ bản vô sự, dung nhân tự nhiên chi». Cảnh tắc nhất dã, nhi ngã hốt nhiên nhi lạc, hốt nhiên nhi ưu, vô đoan nhi kinh, vô đoan nhi hỉ, quả hồ vi giả ? Như đăng kiến chỉ song nhi cạnh toàn, như miêu bộ thụ ảnh nhi khiêu trịch, như khuyến văn phong thanh nhi cuồng phệ, nhiều nhiều yên tổng nhất sinh ư kinh hỉ ưu lạc chi trung, quả hồ vi giả ? Nhược thị giả, vị chi tri hữu vật nhi bất tri hữu ngã. Tri hữu vật nhi bất tri hữu ngã, vị chi ngã vi vật dịch, diệc danh viết «tâm trung chi nô lệ». Thị dĩ hào kiệt chi sĩ vô đại kinh, vô đại hỉ, vô đại khổ, vô đại lạc, vô đại ưu, vô đại cụ. Kỳ sở dĩ năng như thử giả, khởi hữu tha thuật tại ? Diệc minh «tam giới duy tâm» chi chân lý nhi dĩ, trừ tâm trung chi nô lệ nhi dĩ. Nhược tri thử nghĩa, tác nhân nhân giả khả dĩ vi hào kiệt.

1. Lương-Khai-Siêu : người thời Thanh mạt, tự là Trác-Như, hiệu là Nhiệm-Công. Đậu thi hương năm 17 tuổi. Là học trò của Khang-Hữu-Vi. Làm báo, chủ trương việc đổi mới tư-tưởng quốc dân. Có tham chính vào đời vua Đức-Tông, nhưng thất bại, phải trốn sang Nhật. Năm Dân-quốc thứ 3, giữ chức tổng-trưởng bộ Tư-pháp. Lúc vẫn niên, thôi làm chính-trị, chuyên về việc trừ-thuật và giảng học. Tác-phẩm có Âm bằng thất văn tập, Thanh đại học thuật khái luận...

2. Tam giới : Theo kinh phật, tam giới gồm 28 thiên, gọi là «chư thiên». Tam giới là : dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

3. Lục tổ đại sư : họ Lư, người đất Tân-hung, pháp danh là Huệ-Năng.

4. Học cứu : người học-trò. Đời Đường, trong khoa thi

Minh kinh, có thi về kinh Học cứu ; do đó, người ta gọi những người thi kinh này là học cứu. Về sau, học cứu được dùng để chỉ người học trò.

Duy tâm

Lương-Khai-Siêu

Cảnh là cái do tâm tạo ra. Hết thấy vật-cảnh đều là hư-ảo, chỉ có cảnh do tâm tạo ra là chân-thực. Cùng một đêm trăng, nếu có tiệc quỳnh chén vũ, giọng ca trong trẻo, điệu múa khéo lạ, rèm thêu hé mở, tay trắng dắt nhau, thì niềm vui có thừa ; nếu là kẻ làm ăn khó-nhọc, người đàn-bà sầu tư, ngồi một mình trước bóng, tiếng dế kêu vang vách, lá phong rụng quanh thuyền, thì nỗi đau thương có thừa ; cùng trong một cơn mưa gió, nếu là vài ba người tri-ký, bên lò vầy, trong nhà cỏ, bàn chuyện xưa nay, uống rượu đánh kiếm, thì hứng thú có thừa ; nếu là người khách cô-độc đi xa, lếch-thếch nơi đầu ngựa, hơi núi lạnh thấm da, rạch nước chảy hư trục xe, thì mối buồn có thừa. « Trăng lên đầu cành liễu, người hẹn sau hoàng - hôn. » và « Không nỡ nghe tiếng cuộc kêu rời-rạc. Trời sắp hoàng hôn. Mưa đập hoa lê, đóng kín cửa. » cùng là hoàng-hôn, mà một đảng thì vui-vẻ, một đảng thì thảm sầu, cảnh khác xa nhau. « Nước chảy, đào trôi ra viễn xứ ; đất trời riêng biệt, khác nhân gian. » và « Mặt ai nay ở đâu rồi, hoa đào năm ngoái vẫn cười gió xuân. » cùng là hoa đào, mà một đảng thì thanh tĩnh, một đảng thì luyến ái, cảnh khác xa nhau. « Tàu bè muôn dặm, cò tán rợp trời ; rớt chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ. » và « Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách. Quạnh hơi

thu lau-lách đìu-hiu. Người xuống ngựa, khách dừng chèo. Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc tỵ. » cùng là sông, cùng là thuyền, cùng là rượu, mà một đảng thì hùng tráng, một đảng thì tiêu-diêu, cảnh khác xa nhau. Thế thì trong thiên-hạ há có vật-cảnh sao ? Chỉ có tâm-cảnh mà thôi. Đeo kính màu lục, thì những vật trông thấy đều màu lục ; đeo kính màu vàng, thì những vật trông thấy đều màu vàng ; miệng ngậm hoàng-liên, thì những thức ăn đều đắng ; miệng ngậm mật kẹo, thì những thức ăn đều ngọt. Mọi vật thực ra đều lục sao, vàng sao, đắng sao, ngọt sao ? Mọi vật không phải lục, không phải vàng, không phải đắng, không phải ngọt ; mọi vật thì lục, thì vàng, thì đắng, thì ngọt ; mọi vật đúng lục, đúng vàng, đúng đắng, đúng ngọt. Thế thì lục, vàng, đắng, ngọt, khác nhau không tại vật mà tại ta, cho nên nói rằng : « Ba cõi chỉ là tâm. »

Có hai vị tăng, nhân gió thổi bay tung lá cờ của nhà chùa, cùng nhau bàn luận. Một vị nói rằng gió động, một vị nói rằng cờ động ; phân biệt gạn hỏi quần quanh, không quyết định nổi. Lục tổ đại sư nói rằng : « Không phải là gió động, (mà chính là) lòng người nhân tự động. » Nhiệm-công này cho rằng : một câu nói đó có thể tỏ rõ được cái chân-lý « tam giới duy tâm ». Những vật trong khoảng trời đất, một mà là vạn, vạn mà là một. Núi là núi, sông là sông, xuân là xuân, thu là thu, gió là gió, trăng là trăng, hoa là hoa, chim là chim, muôn đời không đổi, không chỗ nào là không giống nhau. Nhưng có trăm người ở chốn này, cùng nhận cái cảm-xúc của núi này, sông này, xuân này, thu này, gió này, trăng này, hoa này, chim này mà tâm cảnh của họ hiện ra trăm vẻ ; ngàn người cùng nhận cái cảm-xúc ấy, nhưng tâm của họ

hiện ra ngàn vẻ ; ước vạn người cho đến vô số người cùng nhận cái cảm-xúc ấy, nhưng tâm cảnh của họ hiện ra ước vạn cho đến vô số vẻ. Vậy thì muốn nói vật-cảnh thực là trạng thái nào, biết theo ai ? Người nhân trông thấy thì bảo là nhân, người trí trông thấy thì bảo là trí, người lo trông thấy thì bảo là lo, người vui trông thấy thì bảo là vui. Cái mà ta trông thấy chính là chân tướng của cái cảnh mà ta nhận được, cho nên nói rằng chỉ có cái cảnh do tâm tạo ra là chân thực. Vậy muốn giảng về cái đạo dưỡng tâm, có thể biết được phải theo đâu mà làm. Người học-trò nơi làng xóm tiêu-diêu có được một căn nhà thì kinh ngạc, vui mừng khôn siết ; ở địa-vị con em nhà giòng-giỏi mà trông, thì có gì đáng kể ? Đứa ăn mày bắt được trăm quan tiền ở ngoài đường thì mang đi kiêu-căng với người khác ; ở vào địa-vị nhà giàu có mà trông, thì có gì đáng kể ? Đạn bay vút qua mặt, người thường trông thấy thế thì biến sắc ; ở vào địa-vị bậc lão-tướng đã từng đánh trăm trận mà trông, thì có gì đáng kể ? Một giỏ cơm ăn, một bầu nước uống, ở nơi ngõ hẻm, người ta không chịu nỗi lo buồn ; ở vào địa-vị của kẻ sĩ hữu đạo mà trông, thì có gì đáng kể ? Những cảnh trong thiên-hạ không có cảnh nào không đáng vui, đáng lo, đáng sợ, đáng mừng ; vui, lo, mừng, sợ hoàn toàn do ở lòng người, nên có câu rằng « Trong thiên hạ vốn không có sự gì ; những người tầm-thường tự làm cho rắc rối. » Cảnh thì giống nhau, thế mà ta chợt vui, chợt lo, vô cớ mà sợ, vô cớ mà mừng, làm chi ? Như những con ruồi trông thấy cửa sổ dán giấy đưa nhau xuyên thủng, như con mèo bắt bóng cây nhảy-nhót, như con chó nghe tiếng gió sủa loạn, đưa cuộc đời vào trong chốn rối bời những sợ, mừng, lo, vui, làm chi ? Như thế là biết có vật mà không biết có mình, thế gọi là mình bị vật sa

khuyến, cũng gọi là « nô lệ trong lòng. » Vì thế bậc hào kiệt không có niềm kinh lớn, không có nỗi mừng lớn, không có nỗi khổ lớn, không có niềm vui lớn, không có mối lo lớn, không có nỗi sợ lớn. Những bậc đó sở dĩ được làm như thế, há có thuật nào khác đâu ? Cũng chỉ là hiểu rõ cái chân-lý « tam giới duy tâm » mà thôi, biết diệt trừ tên nô-lệ trong lòng mà thôi. Nếu hiểu được ý nghĩa ấy, thì ai ai cũng đều có thể là hào kiệt.

T.T.S dịch

Phần thứ tư

TRUNG-QUỐC

thuongmaitruongxuan VĂN PHẠM

Đã có ngôn-ngữ, tất có văn-phạm. Nhưng trước kia, Trung-quốc không có môn văn-phạm học và các sách viết về môn này. Đến cuối đời Thanh, từ khi có sự du-nhập các môn học Tây phương, môn văn-phạm mới dần dần được người Trung-quốc chú ý. Tác-gia văn-phạm đầu tiên của Trung-quốc là Đan-Đồ Mã-Kiến-Trung. Sau khi du học Âu-châu về, họ Mã biên soạn cuốn Mã thị văn thông (1898). Từ đó, nhiều sách về văn-phạm được xuất bản, và môn văn-phạm được liệt vào khóa-trình trong học-đường. Trong số các sách về văn-phạm Trung-quốc, ta phải kể đến cuốn Quốc văn văn pháp nghiên cứu của Quách-Bộ-Đào và cuốn Cao đẳng quốc văn pháp của Dương-Thụ-Đạt. Cuốn sau này do Thương-Vụ ấn thư quán xuất bản năm Dân-quốc thứ 18, đã được dùng trong các Đại-Học Trung-hoa và Nhật-bản.

Về văn-phạm Trung-quốc, Mã-Kiến-Trung phân biệt hai phần : thực-tự và hư-tự. « Phàm những chữ có sự lý có thể hiểu được, thì gọi là thực-tự. Những chữ không có sự lý có thể hiểu được, và chỉ dùng để giúp cho tình thái của thực-tự, thì gọi là hư-tự. Có năm loại thực-tự và bốn loại hư-tự. Năm loại thực-tự là : danh-tự, đại-tự, động-tự, tính-tự, trạng-tự. Bốn loại hư-tự là : giới-tự, liên-tự, trợ-tự, thán-tự. »

Ngày nay các tác-gia văn-phạm Trung-quốc không còn nói đến các tiếng thực-tự, hư-tự nữa, mà chỉ phân biệt chín từ-loại mệnh danh là : danh-từ, đại-danh-từ, động-từ, hình-dung-từ, phó-từ, giới-từ, liên-từ, trợ-từ và thán-từ.

T.T.S.

CHƯƠNG I

DANH-TỪ 名詞

I— CÁC LOẠI DANH-TỪ

- 1— Độc hữu danh-từ 獨有名詞
Thí-dụ 漢 Hán (nhà Hán), 堯 Nghiêu (vua Nghiêu).
- 2— Công cộng danh-từ 公共名詞
Thí-dụ : 人 Nhân (người), 鳥 Điểu (con chim).
- 3— Vật chất danh-từ 物質名詞
Thí dụ : 水 Thủy (nước), 火 Hỏa (lửa).
- 4— Tập hợp danh-từ 集合名詞
Thí-dụ : 師 Sư (đơn-vị quân đội gồm 2500 người), 旅 Lữ (đơn-vị quân đội gồm 500 người).
- 5— Trừu tượng danh-từ 抽象名詞
Thí-dụ : 道德 Đạo đức, 學問 Học vấn

II— VỊ TRÍ CỦA DANH-TỪ

Danh-từ có ba vị-trí sau này :

- 1— Chủ vị 主位 (Tiếng đứng ở chủ vị gọi là chủ-ngữ)
主語
仲尼祖述堯舜。(禮記)
Trọng-Ni tổ thuật Nghiêu, Thuấn. (Lễ-ký)
Trọng-Ni noi theo Nghiêu, Thuấn.
- 2— Tân vị 賓位 (Tiếng đứng ở tân vị gọi là tân-ngữ)
賓語

叔孫武毀仲尼。(論語)

Thúc-Tôn Võ-Thúc hủy Trọng-Ni. (Luận ngữ)

Thúc-Tôn Võ-Thúc chê Trọng-Ni.

顏回聞道於仲尼。

Nhan-Hồi văn đạo ư Trọng-Ni. (Luận ngữ)

Nhan-Hồi nghe đạo ở nơi Trọng-Ni.

3- Lãnh vị 領位

仲尼之徒，無道桓文之事者。(孟子)

Trọng-Ni chi đồ, vô đạo Hoàn Văn chi sự giả. (Mạnh-tử)

Học-trò của Trọng-Ni không nói đến việc Tề Hoàn-công và Tấn Văn-công.

CHÚ Ý:

a) Khi kêu một danh-từ thì danh-từ đó đứng ở chủ vị:

賜也，非爾所及也。

Tứ dã, phi nhĩ sở cập dã. (Luận ngữ)

Này Tứ (Tử-Cống), đó không phải là điều trò đạt đến được.

b) Nếu danh-từ dùng làm phó-từ thì danh-từ đó đứng ở tân vị:

今日割五城，明日割十城。(蘇洵)

Kim nhật cắt ngũ thành, minh nhật cắt thập thành.

Hôm nay cắt năm thành, ngày mai cắt mười thành.
(Tô-Tuân)

c) Tiếng bổ-túc cho chủ-ngữ thì đứng ở chủ vị, bổ-túc cho tân-ngữ thì đứng ở tân vị:

梁父即楚將項燕(史記)

Lương phụ tức Sở tướng Hạng-Yên. (Sử ký)

Cha của Lương là tướng nước Sở Hạng-Yên...

Vì bổ-túc cho « Lương phụ » là chủ-ngữ, nên « Hạng-Yên » đứng ở chủ vị.

謂其臺曰靈臺。

Vị kỳ đài viết Linh đài. (Mạnh-tử)

Gọi cái đài của mình là Linh đài.

Vì bổ-túc cho « đài » là tân-ngữ, nên « Linh đài » đứng ở tân vị.

d) Gia-từ 加詞 (tiếng thêm) có cùng một vị-trí với từ mà nó thêm vào:

右丞相陳平患之。

Hữu thừa-tướng Trần-Bình hoạn chi. (Sử ký)

Hữu thừa-tướng Trần-Bình lo-lắng về việc đó.

Vì « hữu thừa-tướng » đứng ở chủ vị, nên « Trần-Bình » là gia-từ của nó, cũng ở chủ vị.

III— NGUỒN GỐC CỦA DANH-TỪ

1— Độc hữu danh-từ dùng làm công-cộng danh-từ:

在於王所者，長幼尊卑皆薛居州也。王誰與爲不善？

Tại ư vương sở giả, trưởng ấu tôn ty giai Tiết-Cứ-Châu dã, vương thù dĩ vi bất thiện? (Mạnh-tử)

Nếu ở nơi nhà vua, những người lớn nhỏ, hèn sang đều là người tốt thì vua cùng với ai làm điều bất thiện?

2— Hình-dung-từ dùng làm trù tượng danh-từ :

白羽之白也，猶白雪之白。

Bạch vũ chi bạch dã, do bạch tuyết chi bạch.

Màu trắng của lông chim trắng giống như màu trắng của tuyết trắng. (Mạnh-tử)

道生一，一生二，二生三，三生萬物。(老子)

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.

Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra muôn vật. (Lão-tử)

3— Động-từ dùng làm trù tượng danh-từ :

樂民之樂者，民亦其樂。

Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc. (Mạnh-tử)

Nếu vui niềm vui của dân, thì dân cũng vui niềm vui của mình.

IV— SỰ TỈNH-LƯỢC DANH-TỪ

Trong các sách cổ, nhiều khi danh-từ bị tỉnh-lược (bỏ bớt); cần phải thêm vào, mới hiểu được ý nghĩa câu.

Thí-dụ :

秦伯師于河西，魏人在東。(左傳)

Tần Bá sư vu hà tây, Ngụy nhân tại đông (Tả truyện)

Tần Bá đóng quân tại phía tây sông, người nước Ngụy ở phía đông sông.

Tiếng tỉnh-lược ở đây là « hà » 河 : ... Ngụy nhân tại hà đông.

CHƯƠNG HAI

ĐẠI-DANH-TỪ 名代詞

I— CÁC LOẠI ĐẠI-DANH-TỪ

1— Nhân xưng đại-danh-từ 人稱代名詞

2— Chỉ thị đại-danh-từ 指示代名詞

3— Nghi vấn đại-danh-từ 疑問代名詞

4— Phức điệp đại-danh-từ 複牒代名詞

NHÂN XUNG ĐẠI-DANH-TỪ

1— Tự xưng đại-danh-từ 自稱代名詞

a) Tự xưng đại-danh-từ trong các sách cổ :

朕 台 予 身 予 余 臣 走 僕 我 吾
Trẫm, Thái, Ngang, Thân, Dư, Dư, Thần, Tâu, Bộc, Ngã, Ngô
CHÚ Ý :

— Từ năm thứ 26 đời Tần Thủy-Hoàng trở đi, chữ « trẫm » mới dành riêng làm tiếng Thiên-tử tự xưng mình. Trước đó nó là tiếng thông dụng trong dân gian.

— Chữ « thần » là tiếng thông-dụng, chứ không phải chỉ là tiếng người bề tôi tự xưng mình đối với vua.

— Chữ « bộc » là tiếng khiêm xưng (nói nhún mình).

b) Cách dùng chữ 我 (ngã) :

— Dùng ở lãnh vị, tỏ sự thân-ái :

子曰：「述而不作，信而好古，竊比於我老彭。」

Tử viết : « Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ, thiết tỷ ư ngã Lão Bành. » (Luận ngữ)

Khổng-tử nói rằng: «Ta chỉ truyền-thuật chớ không sáng tác; ta tin-tưởng và ham thích những điều xưa; ta trộm ví mình với ông Lão-Bành.»

Dùng như chữ 己 (kỷ: mình):

萬物皆備於我，反身而誠，樂莫大焉。

Vạn vật giai bi ư ngã, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên. (Mạnh-tử)

Muôn vật đều có đủ ở nơi mình, nếu trở lại mình mà thành thực thì không có niềm vui nào lớn hơn thế.

c) Trong một câu, có thể dùng hai tự xưng đại-danh-từ khác nhau:

我善養吾浩然之氣。

Ngã thiện dưỡng ngô hạo-nhiên chí khí. (Mạnh-tử)

Tôi khéo nuôi cái khí hạo-nhiên của tôi.

2— Đối xưng đại-danh-từ 對稱代名詞

a) Đối xưng đại-danh-từ trong các sách cổ:

若女而爾乃戎卿君子

Nhược, Nhữ, Nhi, Nhĩ, Nãi, Nhung, Khanh, Quân, Tử,

吾子夫子先生公

Ngô tử, Phu tử, Tiên-sinh, Công.

CHÚ Ý:

— Thời xưa chữ «nhữ» viết như chữ «nữ» (người con gái). Ngày nay viết như sau: 汝

b) Cách dùng hai chữ 爾汝 (nhĩ nhữ) đi liền nhau:

— Dùng để tỏ sự thân ái:

孺衡與孔融爲爾汝交。(文士傳)

Nễ-Hành dũ Khổng-Dong vi nhĩ nhữ giao. (Văn sĩ truyện)

Nễ-Hành và Khổng-Dong kết bạn thân.

— Dùng để tỏ sự khinh thường:

人能充無受爾汝之實，無所往而不爲義也。

Nhân năng sung vô thụ nhĩ nhữ chi thực, vô sở vãng nhi bất vi nghĩa dã. (Mạnh-tử)

Nếu người ta biết phát-triển lòng tự trọng (không chịu bị khinh thường) thì không đi đâu mà không làm điều nghĩa.

c) Trong một câu, có thể dùng hai đối xưng đại-danh-từ khác nhau:

汝知而心乎?

Nhữ tri nhi tâm hồ? (Sử ký)

Người có biết lòng người không?

3— Tha xưng đại-danh-từ 他稱代名詞

Trong các sách cổ, ta thường thấy các chữ 彼 (bỉ), 夫 (phu):

彼，丈夫也；我，丈夫也。吾何畏彼哉?

Bi, trượng phu dã; ngã, trượng phu dã. Ngô hà úy bỉ tai? (Mạnh-tử)

Ông ấy là trượng-phu, ta cũng là trượng-phu, ta sợ gì ông ấy?

夫將爲我危，故吾得與之俱安。(漢書)

Phu tương vi ngã nguy, cố ngô đắc dũ chi câu an. (Hán thư)

Ông ấy sẽ vì ta mà chịu nguy khốn, nên ta có thể cùng ông ấy đều được yên-ôn.

4— Nhân xưng đại-danh-từ thêm gia-từ biểu thị số nhiều :

Những gia-từ đó là : 曹 (tào), 儕 (sài), 等 (đẳng), 屬 (thuộc).

爾	曹	吾	儕	公	等	而	屬
Nhĩ	tào	Ngô	sài	Công	đẳng	Nhi	thuộc
Các người		Chúng tôi		Các ông		Các người	

5— Những chữ chỉ «mình»

士為知己者死。

Sĩ vị tri kỷ giả tử. (Sử ký)

Kẻ sĩ vì người tri kỷ mà chết. (Tri kỷ : biết mình).

秦王身問之。(國策)

Tần vương thân vấn chi. (Quốc sách)

Vua Tần đích thân hỏi người đó.

人必自侮，然後人侮之。

Nhân tất tự vũ, nhiên hậu nhân vũ chi. (Mạnh-tử)

Người ta ắt đã tự khinh mình, rồi người khác mới khinh được.

CHỈ THỊ ĐẠI-DANH-TỪ

1— Chữ 此 (thử) cận xưng và những chữ có nghĩa như nó :

a) 此 (thử)

— Chỉ người :

信至國，召辱己之少年，令出勝下者，以為楚中尉。告諸將相曰：此，壯士也。

Tín chí quốc, triệu nhạc kỹ chỉ thiếu niên, lĩnh xuất khóa hạ giả, dĩ vi Sở trung úy. Cáo chư tướng tướng viết : Thử tráng sĩ dã. (Sử ký)

Hàn-Tín đến nước, triệu người thiếu-niên làm nhạc mình, bắt mình phải chui dưới hàng, cho làm chức Sở trung-úy. Rồi bảo các tướng võ, tướng văn rằng : Người này là tráng-sĩ.

— Chỉ vật :

孟子見齊宣王。王立於沼上，顧鴻雁麋鹿，曰：賢者亦樂此乎？

Mạnh-tử kiến Tề Tuyên-vương. Vương lập ư chiêu thượng, cố hồng nhạn mi lộc, viết : Hiền giả diệc lạc thử hồ ? (Mạnh-tử)

Mạnh-tử vào yết kiến vua Tề Tuyên-vương. Vương đứng trên bờ ao, trông những con hồng, nhạn, hiêu, nai, nói rằng : Bậc hiền giả có vui những vật này không ?

— Chỉ sự

所謂誠其意者，毋自欺也。如惡惡臭，如好好色，此之謂自慊。(大學)

Sở vị thành kỳ ý giả, vô tự khi dã. Như ố ác xú, như hiếu hảo sắc, thử chi vị tự khiêm. (Đại học)

Nói làm cho ý thành là nói không tự dối mình. Như ghét hơi thối, như thích sắc đẹp, đó là tự biết mình.

— Chỉ nơi chốn :

今王鼓樂於此。

Kim vương cổ nhạc ư thử. (Mạnh-tử)

Nay vua nổi âm nhạc ở chốn này.

— Dùng ở lãnh vị :

此之為僇，實由於疇。(吳志)

Thử chi vi khiên, thực do ư Trù. (Ngô chí)

Sự làm lỗi đó thực do ở Trù.

— Thêm gia-từ biểu-thị số nhiều : 等 (đẳng), 屬 (thuộc)...

景帝聞之，使盡誅此屬。

Cảnh-đế văn chi, sử tận tru **thử thuộc**. (Hán thư)

Vua Cảnh-đế nghe biết chuyện, liền sai giết hết **bọn đó**.

b) 是 (thị)

長沮，桀溺耦而耕。孔子過之，使子路問

津焉。長沮曰：「夫執與者為誰？」子路

曰：「為孔丘。」曰：「是魯孔丘與？」

曰：「是也。」曰：「是知津矣。」

Trường-Thư, Kiệt-Nịch ngẫu nhi canh. Khổng-tử quá chi, sử Tử-Lộ vấn tân yên. Trường-Thư viết : «Phù chấp dư giả vi thùy ?» Tử-Lộ viết : «Vi Khổng-Khâu» Viết : «Thị Lộ Khổng-Khâu dư ?» Viết : «Thị dã.» Viết : «Thị tri tân hỹ.»

Trường-Thư, Kiệt-Nịch cùng nhau chung sức cày ruộng. Khổng-Tử đi qua đó, sai Tử-Lộ hỏi thăm bên đó. Trường-Thư hỏi : «Người ngồi cầm cương trên xe là ai ?» Tử-Lộ đáp : «Đó là ông Khổng-Khâu». Trường-Thư hỏi : «Có phải là ông Khổng-Khâu nước Lỗ không ?» Tử-Lộ đáp : «Chính phải.» Trường-Thư nói : «Thế thì ông ấy biết bên đó rồi.» (Luận ngữ)

則不敬莫大乎是。

Tắc bất kính mạc đại hồ **thị**. (Mạnh-tử)

Làm như vậy thì tội bất kính không gì lớn hơn **thế**.

c) 斯 (tư)

有美玉於斯。

Hữu mỹ ngọc ư **tư**. (Luận ngữ)

Có viên ngọc đẹp ở **nơi này**.

子在齊聞韶，三月不知肉味。曰：「不圖為樂之至於斯也。」

Tử lại Tề văn Thiệu, tam nguyệt bất tri nhục vị. Viết : «Bất đồ vi nhạc chi chí ư **tư** dã.» (Luận ngữ)

Khổng-tử ở nước Tề nghe nhạc Thiệu, trong ba tháng không biết đến mùi thịt. Ngài nói rằng : «Ta không ngờ làm nhạc mà đạt đến được **thế**.»

d) 茲 (tư)

文王既沒，文不在茲乎？

Văn-vương ký một, văn bất tại **tư** hồ ? (Luận ngữ)

Vua Văn-vương đã mất rồi, nên văn không ở **nơi đây** sao ?

đ) 時 (thời)

滿招損，謙受益，時乃天道。(書)

Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích, **thời** nãi thiên đạo. (Thư)

Đầy thì bị bớt đi, kém thì được tăng thêm, **đó** là đạo trời.

2— Những chữ cận xưng có nghĩa như 如此 (như thử) 如

是 (như thị) : như thế.

a) 爾 (nhĩ)

不爾，是王為惡而相為善也。

Bất **nhĩ**, thị vương vi ác nhi tương vi thiện dã. (Hán thư)

Nếu không **như thế**, là vua làm điều ác mà tương làm điều thiện.

b) 然 (nhiên)

夫然，故安其學而親其師，樂其友而信其道。(禮記)

Phù **nhiên**, cố an kỳ học nhi thân kỳ sư, lạc kỳ hữu nhi tín kỳ đạo. (Lễ ký)

Như thế, nên yên việc học và thân với thầy, vui bạn bè và tin đạo.

c) 若 (nhược)

以若所爲, 求若所欲, 猶緣木而求魚也。

Dĩ **nhược** sở vi, cầu **nhược** sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư dã. (Mạnh-tử)

Với việc làm như thế mà cầu đạt được điều mong muốn như thế, thì cũng giống như leo lên cây mà tìm cá vậy.

d) 己 (dĩ)

吾生也有涯, 而知也無涯。以有涯隨無涯

, 殆已。已而爲知者, 殆而已矣。(莊子)

Ngô sinh dã hữu nhai, nhi tri dã vô nhai. Dĩ hữu nhai tùy vô nhai, đãi dĩ. Dĩ nhi vi tri giả, đãi nhi dĩ hỹ. (Trang-tử)

Đời ta thì có bờ bến, mà cái biết thì không bờ bến. Lấy cái có bờ bến mà theo cái không bờ bến, thì nguy khốn. Như thế mà lại coi là biết, thì chỉ nguy khốn mà thôi.

đ) 云 (vân)

上曰：「吾欲云云。」

Thượng viết : «Ngô dục vân vân». (Hán thư)

Vua nói : «Ta muốn như thế, như thế».

3- Những chữ cận xưng có nghĩa như 於是 (ư thị) :

a) 焉 (yên)

愛之能勿勞乎? 忠焉能勿誨乎?

Ái chi năng vật lao hồ? Trung yên năng vật hối hồ?

Yêu con, há không khiến con chịu khó sao? Trung với vua, há không can ngăn vua sao? (Luận ngữ)

b) 之 (chi)

淵深而魚生之, 山深而獸往之, 人富而仁義附焉。

Uyên thâm nhi ngư sinh chi, sơn thâm nhi thú vãng chi, nhân phú nhi nhân nghĩa phụ yên. (Sử ký)

Vực có sâu thì cá mới sinh ở đó, núi có thâm thì muông mới đến nơi đó, người có giàu thì nhân nghĩa mới thêm vào.

4- Chữ 彼 (bỉ) viễn xưng :

以德若彼, 用力如此, 蓋一統若斯之難也。

Dĩ đức nhược bỉ, dụng lực như thử, cái nhất thống nhược tư chi nan dã! (Sử ký)

Với cái đức như thế kia, dùng cái sức như thế nọ, thì việc thống nhất khó-khăn nhường nào!

5- Chữ 其 (kỳ) viễn xưng và những chữ có nghĩa như nó :

厥 (quyết), 乃 (nãi), 若 (nhược).

Những chữ này thường dùng ở lãnh vị.

君子賢其賢而親其親。

Quân tử hiền kỳ hiền nhi thân kỳ thân. (Đại học)

Bậc quân-tử tôn kính những người hiền và thân yêu những người thân.

學問之道無他, 求其放心而已矣。

Học vấn chi đạo vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hỹ.

Cái đạo học vấn không phải là gì khác, chỉ là tìm lại cái lòng đã phóng-túng ra mà thôi. (Mạnh-tử)

親之欲其貴也，愛之欲其富也。

Thân chi dục kỳ quý dã, ái chi dục kỳ phú dã. (Mạnh-tử)

Hễ thân mến em, thì muốn cho em được sang trọng; hễ thương yêu em, thì muốn cho em được giàu có.

6- Chử 之 (chi) và những chữ có nghĩa như nó:

Những chữ này thường dùng ở tân vị.

a) 之 (chi)

學而時習之，不亦說乎！

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ! (Luận ngữ)

Học rồi thường thường thực hành những điều đã học, như thế không vui sao!

千室之邑，百乘之家，可使爲之宰也。

Thiên thất chi ấp, bách thặng chi gia, khả sử vi chi tể dã.

Có thể khiến trò Cầu (Nhiêm-Hữu) làm quan tể của một ấp có ngàn nhà hay của một nhà có ngàn cỗ xe. (Luận ngữ)

b) 諸 (chư)

— Dùng như chữ 之 (chi)

聖人之治天下也，礙諸以禮樂。(法言)

Thánh-nhân chi trị thiên-hạ dã, ngại chư dĩ lễ nhạc.

Đáng thánh-nhân cai-trị thiên-hạ, kiềm-chế họ bằng lễ nhạc. (Pháp ngôn)

— Là hợp-thanh của 之 於 (chi ư):

子張書諸紳。

Tử-Trương chư chư thân. (Luận ngữ)

Tử-Trương biên chép những lời đó vào giải đai của mình.

— Là hợp-thanh của 之 乎 (chi hồ):

博施濟衆，堯舜其猶病諸！

Bác thí tế chúng, Nghiêu Thuấn kỳ do bệnh chư! (Luận ngữ)

Về việc thi ơn khắp thiên-hạ, cứu giúp hết mọi người, vua Nghiêu, vua Thuấn cũng khó lòng làm xong được!

有美玉於斯，韞匱而藏諸，求善價而沽諸？

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư, cầu thiện giá nhi cô chư? (Luận ngữ)

Giả sử có viên ngọc đẹp ở nơi này, thì nên bỏ nó vào hộp mà giấu đi chăng? hay nên cầu cho được phải giá mà bán nó đi chăng?

c) 焉 (yên)

衆好之，必察焉；衆惡之，必察焉。

Chúng hiếu chi, tất sát yên: chúng ố chi, tất sát yên. (Luận ngữ)

Khi nhiều người ưa một người nào, thì phải xét xem người ấy có đáng ưa hay không; khi nhiều người ghét một người nào, thì phải xét xem người ấy có đáng ghét hay không.

7- Chử 者 (giả) thông xưng. Chử này chỉ dùng phụ cho chữ khác, chớ không độc-lập.

— Phụ cho hình-dung-từ:

仁者安仁，知者利人。

Nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân. (Luận ngữ)

Người nhân yên vui với đức nhân của mình, người trí biết lợi dụng đức nhân của mình để làm ích cho kẻ khác.

事其大夫之賢者，友其士之仁者。

Sự kỳ đại phu chi hiền giả, hữu kỳ sĩ chi nhân giả. (Luận ngữ)

Tôn thờ quan đại-phu hiền, làm bạn với kẻ sĩ nhân.

— Phụ cho động-từ :

不有居者，誰守社稷？

Bất hữu cư giả, thù thủ xã tắc? (Tả truyện)

Nếu không có người ở, thì ai giữ xã tắc?

以德行仁者王。

Dĩ đức hành nhân giả vương. (Mạnh-tử)

Người dùng đức để thi hành đạo nhân là bậc vương.

8— Cách dùng chỉ thị đại-danh-từ để chỉ lại những tiếng ở trước :

a) Chỉ lại danh-từ ở trước :

— Chỉ lại chủ-ngữ: 此 (thử), 是 (thị), 斯 (tư).

夫可與樂成，難與慮始：此，乃衆庶之所爲耳。

Phù khả dữ lạc thành, nan dữ lự thủy: thử, nãi chúng thử chi sở vi nhĩ. (Hán thư)

Có thể cùng vui khi thành công, khó có thể cùng lo lúc ban đầu, đó là hành-vi của những kẻ tầm thường.

禮義廉恥，是爲四維。(管子)

Lễ nghĩa liêm sỉ, thị vi tứ duy. (Quản-tử)

Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, đó là bốn điều quan-trọng.

— Chỉ lại tân-ngữ: 之 (chi)

聖人，吾不得而見之矣。

Thánh nhân, ngô bất đắc nhi kiến chi hĩ. (Luận ngữ)

Tôi không được trông thấy đấng thánh-nhân.

百畝之田，匹夫耕之。

Bách mẫu chi điền, thất phu canh chi. (Mạnh-tử)

Kẻ thất-phu cấy trăm mẫu ruộng.

— Chỉ lại danh-từ ở lãnh vị: 其 (kỳ)

回也，其心三月不違仁。

Hồi dã, kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhân. (Luận ngữ)

Lòng của Nhan-Hồi đến ba tháng cũng không trái với đức nhân.

樂，聽其音而知其俗，知其俗則知其化。
(淮南子)

Nhạc, thính kỳ âm nhi tri kỳ tục, tri kỳ tục tắc tri kỳ hóa.
(Hoài-Nam-tử)

Nghe âm của nhạc thì biết tục của nhạc, biết tục của nhạc thì biết sự giáo-hóa của nhạc.

b) Chỉ lại đại-danh-từ ở trước :

彼，其所殉仁義也，則俗謂之君子，其所

殉貨財也，則俗謂之小人。

Bỉ, kỳ sở tuận nhân nghĩa dã, tắc tục vi chi quân-tử; kỳ sở tuận hóa tài dã, tắc tục vi chi tiều-nhân. (Trang-tử)

Những người kia, người nào liều chết vì nhân nghĩa, thì tục gọi là bậc quân-tử; người nào liều chết vì tiền của, thì tục gọi là kẻ tiều-nhân.

9— Những chỉ thị đại-danh-từ khác :

— Tha chỉ : 他 (tha), 異 (dị).

王顧左右而言他。

Vương cố tả hữu nhi ngôn tha. (Mạnh-tử)

Vua ngoảnh sang bên tả, bên hữu mà nói chuyện khác.

吾以子爲異之問，曾由與求之問。

Ngô dĩ tử vi dị chi vấn, tăng Do dữ Cầu chi vấn. (Luận ngữ)

Ta ngỡ trò hỏi về những người khác, không ngờ lại hỏi về Do và Cầu.

— Hư chỉ : 某 (mỗ), 或 (hoặc).

使勇士某往殺之。 (公羊傳)

Sử dũng-sĩ mỗ vãng sát chi. (Công-Dương truyện)

Sai dũng-sĩ mỗ đi giết người đó.

或謂孔子曰：「子奚不爲政？」

Hoặc vị Khổng-tử viết：「Tử hề bất vi chính？」 (Luận ngữ)

Có người hỏi Khổng-tử rằng：「Sao thầy không làm chính trị？」

— Vô chỉ : 莫 (mạc), 毋 (vô), 無 (vô), 末 (mạt), 靡 (mỹ).

君仁莫不仁，君義莫不義？

Quân nhân mạc bất nhân, quân nghĩa mạc bất nghĩa.

Nếu vua có nhân, thì không ai không có nhân ; nếu vua có nghĩa, thì không ai không có nghĩa. (Luận ngữ).

晉國，天下莫強焉。

Tấn quốc, thiên hạ mạc cường yên. (Mạnh-tử)

Nước Tấn, trong thiên-hạ không nước nào mạnh bằng.

奮無文學，恭謹無與比。

Phấn vô văn học, cung cần vô dũ tỷ. (Sử ký)

Ông Phấn không có văn học, nhưng về đức cung, cần thì không ai bằng được.

四海之內，靡不受獲。

Tứ hải chi nội, mĩ bất thụ hoạch. (Sử ký)

Trong bốn bề, không ai không chịu ơn.

— Trục chỉ : 每 (mỗi).

小每知之，可謂師乎？

Tiểu mỗi tri chi, khả vị sư hồ ? (Pháp ngôn)

Người biết được từng việc nhỏ-nhất, có thể gọi là bậc thầy được không ?

NGHỊ VĂN ĐẠI-DANH-TỪ

1— Những nghi vấn đại-danh-từ thế cho người :

a) 誰 (thùy)

誰言寸草心，報得三春暉？ (孟郊)

Thùy ngôn thốn thảo tâm, báo đắc tam xuân huy ?

Ai nói rằng lòng của tấc cỏ có thể báo đáp được ánh sáng của ba tháng xuân ? (Mạnh-Giao)

吾誰欺？欺天乎！

Ngô thùy khi ? Khi thiên hồ ! (Luận ngữ)

Ta dối ai ? Dối Trời ư !

b) 孰 (thục)

百姓不足，君孰與足？

Bách tính bất túc, quân thục dũ túc ? (Luận ngữ)

Nếu trăm họ không no đủ, thì nhà vua no đủ cùng ai?

父與夫孰親?

Phục dữ phu thực thân? (Tả truyện)

Cha và chồng ai thân hơn?

2- Những nghi vấn đại-danh-từ thế cho sự vật và nơi chốn:

何 (hà), 奚 (hề), 曷 (hạt), 惡 (ô), 安 (an), 焉 (yên),
胡 (hồ), 孰 (thực),

內省不疚，夫何憂何懼?

Nội tỉnh bất cứu, phu hà ưu hà cụ? (Luận ngữ)

Nếu xét trong lòng mà không có điều gì khổ tâm, thì lo gì, sợ gì?

試爲我著秦所以失天下，吾所以得之者何?

Thí vị ngã trước Tần sở dĩ thất thiên hạ, ngô sở dĩ đắc chi giả hà? (Sử-ký)

Hãy vì ta ghi chép vì sao nhà Tần mất thiên-hạ và ta được thiên-hạ?

何以不言即位?

Hà dĩ bất ngôn tức vị? (Công-Dương truyện)

Vì sao không nói lên ngôi?

卿以爲奚如?

Khanh dĩ vi hề như? (Sử ký)

Khanh cho là thế nào?

水奚自至? (呂氏春秋)

Thủy hề tự chí? (Lã thị xuân thu)

Nước tự nơi nào đến?

曷爲出乎閭?

Hạt vi xuất hồ khuê? (Công-Dương truyện)

Vì sao ra khỏi phòng khuê?

居惡在? 仁是也。路惡在? 義是也。

Cư ô tại? Nhân thị dã. Lộ ô tại? Nghĩa thị dã. (Mạnh-tử)

Nhà ở chốn nào? Chính là nhân. Đường ở chốn nào? Chính là nghĩa.

爲民父母行政，不免於率獸而食人，惡在其爲民父母也?

Vì dân phụ mẫu hành chính, bất miễn ư suất thú nhi thực nhân, ô tại kỳ vi dân phụ mẫu dã? (Mạnh-tử)

Làm cha mẹ dân, thi-hành việc chính mà không tránh được cảnh đem đàn thú cho ăn thịt người, thì sao đáng làm cha mẹ dân?

泰山其頽，吾將安仰?

Thái sơn kỳ đồi, ngô tương an ngưỡng? (Lễ ký)

Núi Thái sụp đổ, ta biết ngưỡng vọng nơi nào?

天下之父歸之，其子焉往?

Thiên hạ chi phụ quy chi, kỳ tử yên vãng? (Mạnh-tử)

Khi những bậc phụ lão trong thiên-hạ đã về với vua Văn-vương, thì con cái của các vị đó còn đi đến chốn nào nữa?

處世若大夢，胡爲勞其生? (李白)

Xử thế nhược đại mộng, hồ vi lao kỳ sinh? (Lý-Bạch)

Ở đời sống như ở trong giấc mộng lớn, làm cho cuộc đời vất vả làm gì?

守孰爲大? 守身爲大。

Thủ thực vi đại? Thủ thân vi đại. (Mạnh-tử)

Giữ cái gì là quan-trọng? Giữ thân mình là quan-trọng.

PHÚC ĐIỆP ĐẠI-DANH-TỪ

者 giả

1— Dùng để hoàn thành tổ-chức của câu văn :

吏得盡償其所亡四十萬斛者。(韓愈)

Lại đắc tận thường kỳ sở vong tứ thập vạn học giả. (Hàn-Dũ)

Kể lại được đền bù hết cả bốn chục vạn học bị mất.

CHÚ Ý : Chữ «giả» chỉ lại «tứ thập vạn học». Vì «tứ thập vạn học» là tân-ngữ của động-từ «vong», nên nếu không có chữ «giả» thì động-từ «thường» không có tân-ngữ.

2— Dùng trong trường-hợp danh-từ đặt trước, phần hình-dung của nó đặt sau :

他小渠，披山通道者，不可勝言。

Tha tiểu cử, phi sơn thông đạo giả, bất khả thắng ngôn.

Còn về những lạch nhỏ mở núi, thông đường, thì không nói hết được. (Sử ký)

CHÚ Ý : Vì «tiểu cử» ở trước, phần hình-dung của nó là «phi sơn thông đạo» lại đặt sau, nên cần phải có chữ «giả».

請益其車騎壯士可爲足下輔翼者。

Thỉnh ích kỳ xa kỵ tráng sĩ khả vi túc hạ phụ dực giả. (Sử ký)

Xin thêm những tráng sĩ xa kỵ có thể làm phụ-dực cho túc-hạ.

CHÚ Ý : Vì «xa kỵ tráng sĩ» ở trước, phần hình-dung của nó là «khả vi túc hạ phụ dực» lại đặt sau, nên cần phải có chữ «giả».

II— SỰ TÍNH LƯỢC ĐẠI-DANH-TỪ

1— Tính-lược chữ 之 (chi) :

君聞而賢之。(韓非子)

Quân văn... nhi hiền chi. (Hàn-Phi-tử)

Nhà vua nghe nói, khen là người hiền.

2— Tính lược chữ 其 (kỳ) :

兵未戰而先見敗徵，此可謂知兵矣。

Binh vị chiến nhi tiên kiến... bại trưng, thử khả vị tri binh hĩ. (Sử ký)

Khi quân lính chưa ra trận mà đã biết trước được điềm thua, như thế có thể gọi là biết việc binh.

3— Tính-lược chữ 者 (giả) :

擇可立立之。

Trạch khả lập... lập chi. (Sử ký)

Chọn người đáng lập mà lập làm vua.

III— SỰ BIẾN DỤNG ĐẠI-DANH-TỪ

1— Đại-danh-từ dùng làm động-từ :

無貴賤，皆汝之。(隋書)

Vô quý tiện, giai như chi. (Tùy thư)

Bất luận sang hèn, đều khinh thường.

2— Đại-danh-từ dùng làm phó-từ :

天胡爲而此醉？(庾信)

Thiên hồ vi nhi thử túy ? (Dữu-Tín)

Trời làm sao mà say-sưa như thế ?

CHƯƠNG III

ĐỘNG-TỪ 動詞

I— CÁC LOẠI ĐỘNG-TỪ

- 1— Nội động-từ 內動詞 (hay tự động-từ 自動詞)
- 2— Ngoại động-từ 外動詞 (hay tha động-từ 他動詞)
- 3— Đồng động-từ 同動詞
- 4— Trợ động-từ 助動詞

NỘI ĐỘNG-TỪ

Nội động-từ là động-từ mà thể-lực không đến được các sự vật khác.

1— Phổ-thông nội động-từ

Đại đa số nội động-từ thuộc loại này. Thí dụ:

鳥飛	獸走
Điểu phi	Thú tẩu
Chim bay	Muông chạy

2— Bất hoàn-toàn nội động-từ

a) 是 (thị), 爲 (vi) và những động-từ có nghĩa như chúng : là.

知之爲知之，不知爲不知，是知也。

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã. (Luận ngữ)

Biết thì coi là biết, không biết thì coi là không biết, là biết vậy.

蔡溺曰：「子爲誰？」曰：「爲仲由。」

Kiệt-Nịch viết : «Tử vi thù ? » Viết : «Vi Trọng-Do »

Kiệt-Nịch hỏi rằng : «Ông là ai ?» Đáp rằng : « Là Trọng-Do ». (Luận-ngữ)

呂公女乃呂后也。

Lã công nữ nãi Lã hậu dã. (Sử ký)

Con gái Lã công là Lã hậu.

此則寡人之罪也。

Thử tắc quả nhân chi tội dã. (Mạnh-tử)

Đó là cái tội của quả-nhân này.

民死亡者，非其父兄，即其子弟。

Dân tử vong giả, phi kỳ phụ huynh, tức kỳ tử đệ. (Tả truyện)

Những người chết chóc nếu không phải là cha anh, thì cũng là con em mình.

一曰水，二曰火，三曰木，四曰金，
五曰土。

Nhất viết thủy, nhị viết hỏa, tam viết mộc, tứ viết kim, ngũ viết thổ. (Thư)

Một là thủy, hai là hỏa, ba là mộc, bốn là kim, năm là thổ.

醉而不出，是謂伐德。(詩)

Túy nhi bất xuất, thị vị phạt đức. (Thi)

Say-sưa mà không ra khỏi tình-trạng say-sưa, đó là làm hại đức. (Kinh Thi)

周雖舊邦，其命維新。

Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân. (Thi)

Tuy nhà Chu là nước cũ, nhưng mệnh nó là mệnh mới.

b) 非 (phi) và những động-từ có nghĩa như nó : không phải là.

子非魚，安知魚之樂？

Tử phi ngư, an tại ngư chi lạc ? (Trang-tử)

Ông không phải là cá, sao biết được niềm vui của cá ?

蓼蓼者莪，匪莪伊蒿。

Lục lục giả nga, phi nga y cao (Thi)

Cỏ nga tươi tốt ; không phải là cỏ nga, mà là cỏ cao.

苟不至德，至道不凝焉。(中庸)

Cầu bất chí đức, chí đạo bất ngưng yên. (Trung dung)

Nếu không phải là cái đức tối cao, thì cái đạo tối cao không hoàn thành được.

無德厚以安之，無度數以治之，則國非其

國，而民無其民。

Vô đức hậu dĩ an chi, vô độ số dĩ trị chi, tắc quốc phi kỳ quốc, nhi dân vô kỳ dân. (Quản-tử)

Nếu không có cái đức hậu để làm cho yên ổn, không có cái độ số để cai trị, thì nước không phải là nước và dân không phải là dân.

微我無酒，以邀以遊。

Vĩ ngã vô tửu, dĩ ngao dĩ du. (Thi)

Không phải là tôi không có rượu để mà ngao du.

NGOẠI ĐỘNG-TỪ

Ngoại động-từ là động-từ mà thể-lực đến được các sự vật khác,

1— Phổ thông ngoại động-từ

Đại đa số ngoại động-từ thuộc loại này. Thí-dụ :

聞其聲，不見其形。

Văn kỳ thanh, bất kiến kỳ hình.

Nghe thấy tiếng, nhưng không trông thấy hình.

Về ngoại động-từ, ngoài phép dùng phổ thông ra, ta còn phải xét đến hai phép khác nữa, đó là : trí động dụng pháp và ý động dụng pháp.

a) Trí động dụng pháp 致動用法

Phạm những ngoại động-từ được dùng với cái ý « làm cho trở nên » đối với tân-ngữ của nó, thì phép đó gọi là trí động dụng pháp. Những ngoại động-từ có phép dùng này thì do danh-từ, hình-dung-từ hay nội động-từ chuyển thành, hoặc chính nó là ngoại động-từ nhưng được dùng theo phép trí động.

— Do danh-từ chuyển thành :

爾欲吳王我乎？

Nhi dục Ngô vương ngã hồ ? (Tả truyện)

Ông muốn làm cho tôi trở nên vua Ngô phải không ?

生死而肉骨。

Sinh tử nhi nhục cốt. (Tả truyện)

Làm cho người chết sống lại, và làm cho xương trở nên thịt.

齊桓公合諸侯而國異姓。

Tề Hoàn-công hợp chư hầu nhi quốc dị tính. (Sử ký)

Tề Hoàn-công hợp các nước chư-hầu và phong cho những họ khác, khiến cho đất của họ trở nên nước.

— Do hình-dung-từ chuyển thành :

欲潔其身而亂大倫。

Dục khiết kỳ thân nhi loạn đại luân. (Luận ngữ)

Muốn làm cho mình trong sạch nhưng làm loạn luân lớn.

天將降大任於是人也，必先苦其心志，勞其筋骨。

Thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân dã, tất tiên khổ kỳ tâm chí, lao kỳ cân cốt. (Mạnh-tử)

Khi Trời định trao nhiệm-vụ lớn cho người nào, thì trước hết làm khổ tâm chí, làm nhọc gân cốt người ấy.

— Do nội động-từ chuyển thành :

生死而肉骨。

Sinh tử nhi nhục cốt. (Tả truyện)

Làm cho người chết sống lại, và làm cho xương trở nên thịt.

吾欲輔重耳而入之晉。

Ngô dục phụ Trùng-Nhĩ nhi nhập chi Tấn.

Tôi muốn giúp và đem Trùng-Nhĩ vào nước Tấn. (Hàn-Phi-tử)

買臣深怨，常欲死之。

Mãi-Thần thâm oán, thường dục tử chi. (Hán thư)

Mãi-Thần rất oán, thường muốn làm cho y chết.

— Phổ-thông ngoại động-từ dùng theo phép trí động :

Phồ thông : 世負其禍矣。

Thế phụ kỳ họa hĩ. (Quốc sách)

Đời mang cái họa ấy.

Trí động : 夫楚兵雖強，天下負之以不義之名。

Phù sở binh tuy cường, thiên hạ phụ chi dĩ bất nghĩa chi danh. (Hán thư)

Tuy quân Sở mạnh, nhưng thiên hạ khoác cho cái tiếng bất nghĩa.

Phồ thông : 君賜食，必先嘗之。

Quân tử thực, tất tiên thường chi. (Luận ngữ)

Mỗi khi vua cho đồ ăn, trước hết tất phải nếm.

Trí động : 嘗人，人死；食狗，狗死。

Thường nhân, nhân tử ; tự cầu, cầu tử. (Lã thị xuân thu)

Cho người nếm, thì người chết ; cho chó ăn, thì chó chết.

b) Ý động dụng pháp 意動用法

Phàm những ngoại động-từ được dùng với cái ý « nhận là », « coi là » đối với tân-ngữ của nó, thì cách đó gọi là ý động dụng pháp. Những ngoại động-từ thuộc loại này thì do danh-từ hoặc hình-dung-từ chuyển thành.

— Do danh-từ chuyển thành :

諸侯用夷禮，則夷之。(韓文)

Chư hầu dụng di lễ, tắc di chi. (Hàn văn)

Những nước chư-hầu nào dùng lễ của mọi rợ, thì coi họ là mọi rợ.

人其人。

Nhân kỳ nhân. (Hàn văn)

Coi những người ấy là người.

— Do hình-dung-từ chuyển thành :

登泰山而小天下。

Đăng Thái-sơn nhi tiểu thiên hạ. (Mạnh-tử)

Lên núi Thái-sơn rồi nhận thấy thiên-hạ là nhỏ.

細萬物，則心不惑矣。

Tế vạn vật, tác tâm bất hoặc hỷ. (Hoài-Nam-tử)

Hễ coi vạn vật là nhỏ mọn, thì lòng không còn ngờ vực gì.

CHÚ Ý : Hình-dung-từ chuyển thành động-từ vừa có thể dùng theo phép trí động, lại vừa có thể dùng theo phép ý động.

Thí dụ :

Trí động : 工師得大木，則王喜；匠人斲而小之，則王怒。

Công sư đắc đại mộc' tác vương hỷ ; tượng nhân trác chi tiểu chi, tác vương nộ. (Mạnh-tử)

Khi viên công-sư tìm được cây gỗ lớn, thì vua mừng ; đến khi người thợ đẽo làm cho nhỏ đi, thì vua giận.

Ý động : 登泰山而小天下。

Đăng Thái-sơn nhi tiểu thiên-hạ. (Mạnh-tử)

Lên núi Thái-sơn rồi nhận thấy thiên-hạ là nhỏ.

Trí động : 古之爲治者，將以愚民。

Cổ chi vi trị giả, tương dĩ ngu dân. (Lão-tử)

Những nhà cai-trị đời xưa định làm cho dân ngu.

Ý động : 人主自智而愚人。

Nhân chủ tự trí nhi ngu nhân. (Lã thị xuân thu)

Vị nhân-chủ tự coi mình là trí mà coi người khác là ngu.

Trí động : 足以合大衆，美國家。(荀子)

Túc dĩ hợp đại chúng, mỹ quốc gia. (Tuân-tử)

Đủ để tập hợp được đại-chúng và làm cho quốc gia trở nên tốt đẹp.

Ý động : 世祖愈美其意。(後漢書)

Thế-tổ dữ mỹ kỳ ý. (Hậu Hán thư)

Vua Thế-tổ lại càng khen ý ấy là tốt.

2— Bất hoàn toàn ngoại động-từ

a) 謂 (vị) và những động-từ có nghĩa như nó : gọi là.

謂其臺曰靈臺。

Vị kỳ đài viết Linh đài. (Mạnh-tử)

Gọi cái đài của mình là Linh đài.

名之曰幽厲。

Danh chi viết U Lệ. (Mạnh-tử)

Gọi kẻ đó là là U, Lệ.

君命太子曰仇。

Quân mệnh thái-tử viết Cừ. (Tả truyện)

Vua gọi thái-tử là Cừ.

b) 使 (sử) và những chữ có nghĩa như nó : sai, khiến.

譬如使豺狼逐羣羊。

Thí như sử sài lang trục quần dương. (Sử ký)

Ví như sai sài lang đuổi đàn dê.

令者，所以令人知罪也。

Lệnh giả, sở dĩ lĩnh nhân tri tội dã. (Quản-tử)

Lệnh là để khiến cho người ta biết tội.

c) 奈 (nại) và những động-từ có nghĩa như nó.

Những ngoại động-từ thuộc loại này tất có chữ 何 (hà)

đi kèm.

虞兮！虞兮！奈若何？

Ngu hề ! Ngu hề ! Nại nhược hà ? (Sử ký)

Nàng Ngu ! Nàng Ngu ! Biết làm sao ?

寇深矣！若之何？

Khẩu thâm hỹ ! Nhược chi hà ? (Tả truyện)

Giặc đông quá ! Biết làm sao ?

人而不仁，如禮何？人而不仁，如樂何？

Nhân nhi bất nhân, như lễ hà ? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà ? (Luận ngữ)

Người mà bất nhân, thì lễ mà làm gì ? Người mà bất nhân, thì nhạc mà làm gì ?

ĐỒNG ĐỘNG-TỪ

1- 無 (vô) và những động-từ có nghĩa như nó : không có.

人生無家別。(杜甫)

Nhân sinh vô gia biệt. (Đỗ Phủ)

Ở đời, không có nhà để ly-biệt.

盡十二月，郡中無聲。

Tận thập nhị nguyệt, quận trung vô thanh. (Hán thư)

Suốt tháng mười hai, trong quận không có tiếng kêu.

亦古今常道，莫足言者。

Diệc cổ kim thường đạo, mạc túc ngôn giả. (Hán thư)

Đó cũng là đạo thường xưa nay, không có gì đáng nói.

死而非補。(賈子)

Tử nhi phi bổ. (Giả tử)

Chết mà không có ích gì.

2- 猶 (do) có nghĩa là : giống như.

今吳之有越，猶人之有腹心之疾也。

Kim Ngô chi hữu Việt, do nhân chi hữu phúc tâm chi tật dã. (Sử ký)

Nay nước Ngô có nước Việt giống như người ta có mối lo trong lòng.

今惡死亡而樂不仁，是由惡醉而強酒。

Kim ố tử vong nhi lạc bất nhân, thị do ố túy nhi cường tửu.

Nay ghét cảnh chết chóc thế mà lại thích điều bất nhân, việc đó giống như ghét say sưa mà gượng uống rượu.

TRỢ ĐỘNG-TỪ

可知	能行	足憂	得聞	敢死
Khả tri	Năng hành	Túc ưu	Đắc văn	Cảm tử
Có thể biết	Có thể làm	Đáng lo	Được nghe	Dám chết

當言	宜從	須知
Đương ngôn	Nghĩ tòng	Tu tri
Nên nói	Nên nghe	Nên biết

不忍爲	不肯受
Bất nhân vi	Bất khảng thụ
Không nỡ làm	Không chịu nhận

君將何以教我？(楚辭)

Quân tương hà dĩ giáo ngã ? (Sở từ)

Ông định dạy tôi điều gì ?

晉之父兄爲戮於楚。

Tư chi phụ huynh vi lục ư Sở. (Sử ký)

Cha, anh của Tư bị giết ở nước Sở.

乃今日見教。

Nãi kim nhật kiến giáo. (Hán thư)

Ngày hôm nay được dạy bảo.

盆成括見殺。

Bồn-Thành-Quát kiến sát. (Mạnh-tử)

Bồn-Thành-Quát bị giết.

衛太子爲江充所敗。

Vệ thái-tử vì Giang-Sung sở bại. (Hán thư)

Thái-tử nước Vệ bị Giang-Sung đánh thua.

嗜欲在外，則明所蔽矣。

Thị dục tại ngoại, tắc minh sở tố hỹ. (Hoài-Nam-tử)

Nếu đề những điều ham muốn ra ngoài, thì rõ được cái bị che lấp.

II— SỰ ĐẢO TRÍ ĐỘNG-TỪ

吾斯之未能信。

Ngô tư chi vị năng tín. (Luận ngữ)

Tôi chưa thể tin được việc ấy.

雖天地之大，萬物之多，而唯蜩翼之知。

Tuy thiên địa chi đại, vạn vật chi đa, nhi duy điều dục chi tri.

Tuy trời đất có lớn, vạn vật có nhiều, nhưng chỉ biết cái cánh con ve. (Trang-tử)

III— SỰ LIÊN DỤNG CÁC ĐỘNG-TỪ

遂攻出獻公。

Toại công xuất Hiến-công. (Sử ký)

Bèn đánh đuổi vua Hiến-công ra.

齊襄公使彭生醉拉殺魯桓公。

Tề Tương-công sử Bành-sinh túy lập sát Lỗ Hoàn-công.

Vua Tề Tương-công sai Bành-sinh cho vua Lỗ Hoàn-công uống rượu say rồi lôi ra và giết. (Sử ký)

IV— SỰ TÍNH LƯỢC ĐỘNG-TỪ

躬自厚而薄責於人，則遠怨矣。

Cung tự hậu... nhi bạc trách ư nhân, tắc viễn oán hỹ.

Nếu mình tự trách mình nhiều và trách người ít, thì tránh được sự oán giận. (Trong câu này, động-từ « trách » được tính-lược). (Luận ngữ)

三人行，必有我師焉。擇其善者而從之，其不善者而改之。

Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên. Trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi,... kỳ bất thiện giả nhi cải chi. (Luận ngữ)

Trong ba người đi, tất có bậc thầy ta. Chọn những điều tốt của người đó mà theo, những điều không tốt mà sửa đổi. (Trong câu này, động-từ « trạch » được tính-lược).

CHƯƠNG IV

HÌNH-DUNG-TỪ 形容詞

I— CÁC LOẠI HÌNH-DUNG-TỪ (tính-từ)

- 1— Tính thái hình-dung-từ 性態形容詞
- 2— Số lượng hình-dung-từ 數量形容詞
- 3— Chỉ thị hình-dung-từ 指示形容詞
- 4— Nghi vấn hình-dung-từ 疑問形容詞

TÍNH THÁI HÌNH-DUNG-TỪ

Đại đa số hình-dung-từ thuộc loại này. Thí dụ :

青	白	美	好
Thanh	Bạch	Mỹ	Hảo
Xanh	Trắng	Đẹp	Tốt

SỐ LƯỢNG HÌNH-DUNG-TỪ

1- Định số 定數

a) Kế số 計數

九	十	九十	十九
Cửu	Thập	Cửu thập	Thập cửu
Chín	Mười	Chín mươi	Mười chín

b) Tự số 序數. Có chữ 第 (đệ) đặt ở trước.

第九	第十九
Đệ cửu	Đệ thập cửu
Thứ chín	Thứ mười chín

c) Phân số 分數

— Cách thứ nhất :

二十一度四分度之一。

Nhị thập nhất độ tứ phần độ chi nhất. (Hán thư)

Hai mươi một độ một phần tư.

— Cách thứ hai :

大都不過參國之一。

Đại đô bất quá tam quốc chi nhất. (Tả truyện)

Đô lớn không rộng hơn một phần ba nước.

— Cách thứ ba :

於天下三分之一。

Ư thiên hạ tam phần chi nhất. (Sử ký)

Đối với thiên hạ, là một phần ba.

— Cách thứ tư :

於舜之功，二十之一也。

Ư Thuấn chi công, nhị thập chi nhất dã. (Tả truyện)

Đối với công của vua Thuấn, là một phần hai mươi.

— Cách thứ năm :

子一分，丑三分二，寅九分八。

Tý nhất phần, sửu tam phần nhị, dần cửu phần bát. (Sử ký)

Tý là một phần, sửu là hai phần ba, dần là tám phần chín.

— Cách thứ sáu :

千人一兩人耳。

Thiên nhân nhất lưỡng nhân nhĩ. (Sử ký)

Một hai người trong ngàn người.

— Cách thứ bảy :

願歸農者十九。

Nguyên quy nông giả thập cửu. (Hàn-Dũ)

Trong mười người có chín người xin về làm ruộng.

2- Bất định số 不定數

a) Kế số

數尺	幾日	幾何家	若干國
Số xích	Kỷ nhật	Kỷ hà gia	Nhược can quốc
Vài thước	Mấy ngày	Mấy nhà	Bao nhiêu nước
若而人	諸公	羣鳥	衆兄弟
Nhược nhi nhân	Chư công	Quần điều	Chúng huynh đệ
Bao nhiêu người	Các ông	Những con chim	Các anh em

千有餘里 五萬許人

Thiên hữu dư lý. Ngũ vạn hử nhân

Hơn một ngàn dặm. Chừng năm vạn người

b) Tự số

第幾人

Đệ kỷ nhân

Người thứ mấy

CHỈ THỊ HÌNH-DUNG-TỬ

1- 此 (thử) và những chữ có nghĩa như nó :

此心	是人	斯言	茲地	時穀
Thử tâm	Thị nhân	Tư ngôn	Tư địa	Thời cốc
Lòng này	Người này	Lời nói này	Chỗ này	Lúa này

之子于歸。

Chi tử vu quy. (Thi)

Cô ấy đi về nhà chồng.

夫人不言，言必有中。

Phù nhân bất ngôn, ngôn tất hữu trúng. (Luận ngữ)

Người ấy không nói thì thôi, hễ nói thì ắt đúng.

2- 彼 (bỉ) và những chữ có nghĩa như nó :

彼小星	其人	匪衣
Bỉ tiểu tinh	Kỳ nhân	Phi y
Ngôi sao nhỏ kia	Người kia	Cái áo kia

不以夫一害此一。

Bất dĩ phù nhất hại thử nhất. (Tuân-tử)

Không dùng cái kia làm hại cái này.

3- 凡 (phàm) và những chữ có nghĩa như nó :

凡今之人，莫如兄弟。

Phàm kim nhân chi, mạc như huynh đệ. (Thi)

Hết thấy những người đời nay không ai bằng anh em.

夫人愁痛。

Phù nhân sầu thống. (Tả truyện)

Hết thấy mọi người đều đau buồn.

舉縣

Cử huyện

Hết thấy mọi người

trong huyện.

通國

Thông quốc

Hết thấy mọi người

trong nước.

4- 每 (mỗi) và những chữ có nghĩa như nó :

每事

Mỗi sự

Mỗi việc

比年

Tỷ niên

Mỗi năm

5- 他 (tha) và những chữ có nghĩa như nó :

他人

Tha nhân

Người khác

異室

Dị thất

Nhà khác

6- 某 (mỗ) và những chữ có nghĩa như nó :

某日

Mỗ nhật

Ngày nào đó

何人

Hà nhân

Người nào đó

7- 無 (vô) và những chữ có như nó :

苟得其養，無物不長。

Câu đặc kỳ dưỡng, vô vật bất trường. (Mạnh-tử)

Nếu được nuôi nấng tử-tế, thì không vật gì không lớn.

有懷於衛，靡日不思。

Hữu hoài ư Vệ, mỹ nhật bất tư. (Thi)

Nhớ-nhung ở nước Vệ, không ngày nào không nghĩ.

NGHI VẤN HÌNH-DUNG-TỪ

何日	奚書	誰人	孰王
Hà nhật?	Hề thư?	Thùy nhân?	Thục vương?
Ngày nào?	Sách nào?	Người nào?	Vua nào?

胡禁	曷令	安所	焉所
Hồ cấm?	Hạt lệnh?	An sở?	Yên sở?
Lệ cấm nào?	Lệnh nào?	Chốn nào?	Nơi nào?

何如人	何等人
-----	-----

Hà như nhân?	Hà đẳng nhân?
Người thế nào?	Người thế nào?

II- CÁCH DÙNG HÌNH-DUNG-TỪ

1- Vị trí của hình-dung-từ :

a) Đặt trước danh-từ :

孝子	四海
Hiếu tử	Tứ hải
Người con hiếu	Bốn bề

b) Đặt sau danh-từ :

民爲貴，社稷次之，君爲輕。

Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh. (Mạnh-tử)

Dân có địa-vị cao quý, kế đó là xã tắc ; vua có địa-vị tầm-thường.

天下之達道五。

Thiên hạ chi đạt đạo ngũ. (Trung dung)

Đạo thông-hành trong thiên-hạ có năm.

2- Tính thái hình-dung-từ cùng tân-ngữ của nó :

a) Có giới-từ :

人倫明於上，小民親於下。

Nhân luân minh ư thượng, tiểu dân thân ư hạ.

Nhân luân sáng tỏ ở trên, kẻ thứ-dân thân yêu ở dưới.
(Mạnh-tử)

衆叛親離，難以濟矣。

Chúng bạn thân ly, nan dĩ tế hĩ. (Tả truyện)

Khi quần-chúng làm phản, người thân thích xa lìa, khó cứu vớt được.

b) Tính-lược giới-từ :

明慎所職。

Minh thận... sở chức. (Hán thư)

Sáng-suốt, thận trọng trong chức vụ của mình.

Trong câu này, giới-từ được tính-lược là chữ 於 (ư).

CHƯƠNG V

PHÓ-TỪ 副詞

I— CÁC LOẠI PHÓ-TỪ (trạng-từ)

- | | |
|------------------------|------|
| 1— Biểu thái phó-từ | 表態副詞 |
| 2— Biểu số phó-từ | 表數副詞 |
| 3— Biểu thời phó-từ | 表時副詞 |
| 4— Biểu địa phó-từ | 表地副詞 |
| 5— Phủ định phó-từ | 否定副詞 |
| 6— Tuân vấn phó-từ | 詢問副詞 |
| 7— Truyền nghi phó-từ | 傳疑副詞 |
| 8— Ứng đối phó-từ | 應對副詞 |
| 9— Mệnh lệnh phó-từ | 命令副詞 |
| 10— Kính nhượng phó-từ | 敬讓副詞 |

BIỂU THÁI PHÓ-TỪ

1— Những tiếng vốn là biểu thái phó-từ

最高	極大	絕妙	至公
Tối cao	Cực đại	Tuyệt diệu	Chí công
Rất cao	Rất lớn	Khéo lắm	Rất công bằng
泰多事	漸壞	寢薄	
Thái đa sự	Tiệm hoại	Tảm bạc	
Quá nhiều chuyện	Dần dần đổ nát	Dần dần sơ lạt	

尤易	益熱	愈多	彌衆
Vưu dị	Ích nhiệt	Dũ đa	Di chúng
Dễ hơn	Nóng hơn	Nhiều hơn	Đông hơn

察鄰國之政，無如寡人之用心者。鄰國之民不加少，寡人之民不加多，何也？

Sát lân quốc chi chính, vô như quả nhân chi dụng tâm giả. Lân quốc chi dân bất gia thiểu, quả nhân chi dân bất gia đa, hà dã? (Mạnh-tử)

Xét chính sách của các lân-bang, thì thấy không có nước nào cố gắng được bằng quả-nhân này; thế mà dân của các lân-bang đó không giảm ít hơn, dân của quả-nhân này không tăng nhiều hơn, tại sao?

然戰國之權變，亦有可頗采者，何必上古。

Nhiên Chiến-quốc chi quyền biến, diệc hữu khả phá thái giả, hà tất thượng cổ? (Sử ký)

Nhưng sự quyền biến của thời Chiến-quốc cũng có chỗ có thể thâu-thái được đôi chút, hà tất đời thượng-cổ.

項羽乃疑范增與漢有私，稍奪之權。

Hạng-Vũ nãi nghi Phạm-Tăng dữ Hán hữu tư, sảo đoạt chi quyền. (Sử ký)

Hạng-Vũ bèn nghi Phạm-Tăng có tình riêng với bên Hán, liền chiếm lấy đôi chút quyền

2— Những biểu thái phó-từ do danh-từ chuyển thành

a) Biểu thị trạng-thái động-tác của chủ-từ:

庶民子來。

Thứ dân tử lai. (Thi)

Dân chúng đến với mình như con cái đến với cha mẹ.

豕人立而啼。

Thỉ nhân lập nhi đề. (Tả truyện)

Con heo đứng như người mà kêu.

天下之士雲合歸漢。

Thiên hạ chi sĩ vân hợp quy Hán. (Hán thư)

Những kẻ sĩ trong thiên-hạ hợp lại nhiều như mây về với nhà Hán.

今信陵君存邯鄲而請封，是親戚受城而國人計功也。

Kim Tín-Lăng-quân tồn Hán-đan nhi thỉnh phong, thị thân thích thụ thành nhi quốc nhân kế công dã. (Hán thư)

Nay Tín-Lăng-quân giữ đất Hán-đan rồi xin phong, đó là nhận thành với tư-cách là thân-thích và kế công với tư-cách là quốc-dân.

b) Biểu thị trạng-thái của sự đối xử với người khác :

今而後知吾君之犬馬畜役。

Kim nhi hậu tri ngô quân chi khuyển mã súc Cáp.

Từ nay về sau, biết rằng nhà vua nuôi Cáp này như nuôi con chó, con ngựa. (Mạnh-tử)

彼秦虜使其民。

Bỉ Tần lỗ sử kỳ dân. (Triệu sách)

Bọn Tần kia sai khiến nhân-dân, như sai khiến quân giặc.

至於智伯、國士遇我，我故國士報之。

Chí ư Trí-Bá, quốc sĩ ngộ ngã, ngã cố quốc sĩ báo chi.

Còn như Trí-Bá đối xử với tôi như đối xử với bậc quốc-sĩ, nên tôi báo đáp ông ta với tư-cách là bậc quốc-sĩ. (Sử ký)

3— Biểu thái phó-từ do đại-danh-từ chuyển thành

天胡爲而此醉？

Thiên hồ vi nhi thử túy ? (Dữu-Tín)

Trời say như thế làm chi ?

4— Biểu thái phó-từ do hình-dung-từ chuyển thành

以德報怨，厚施而薄望。

Dĩ đức báo oán, hậu thí nhi bạc vọng. (Sử ký)

Lấy đức báo oán, cho nhiều nhưng mong ít.

5— Biểu thái phó-từ do động-từ chuyển thành

生拘石乞而問白公之死焉。

Sinh câu Thạch-Khất nhi vấn Bạch-công chi tử yên.

Bắt sống Thạch-Khất rồi hỏi về cái chết của Bạch-công. (Tả truyện)

是時富豪爭匿財。

Thị thời phú hào tranh nặc tài. (Hán thư)

Lúc đó những nhà giàu đua nhau giấu của.

6— Biểu thái phó-từ trùng điệp

施施從外來，驕其妻妾。

Thi thi tông ngoại lai, kiêu kỳ thê thiếp. (Mạnh-tử)

Hơn-hớn từ bên ngoài đi đến, kiêu căng với vợ cả, vợ lẽ.

7— Biểu thái phó-từ có thêm trợ-từ

君哉舜也！巍巍乎有天下而不與焉。

Quân tai Thuấn dã ! Nguy nguy hồ hữu thiên hạ nhi bất dự yên. (Mạnh-tử)

Ông Thuấn thực xứng-dáng là vua ! Cao cả thay có thiên-hạ mà không dự vào.

王勃然變乎色。

Vương bặt nhiên biến hồ sắc. (Mạnh-tử)

Nhà vua thình-lình biến sắc.

子路率爾而對。

Tử-Lộ suất nhi nhi đối. (Luận ngữ)

Tử-Lộ bộp-chộp trả lời.

潛焉出涕。

San yên xuất thế. (Thi)

Rơi lệ đầm-đìa.

國有道，則突若入焉；國無道，則突若出焉。

Quốc hữu đạo, tắc đột nhược nhập yên; quốc vô đạo, tắc đột nhược xuất yên. (Đại Đới Lễ)

Khi nước hữu đạo, thì chợt đi vào; khi nước vô đạo, thì chợt đi ra.

BIỂU SỐ PHÓ-TỪ

1— Những tiếng vốn là biểu số phó-từ

a) Biểu thị toàn-thể: 皆 (giai), 盡 (tận), 並 (tịnh), 俱 (câu), 咸 (hàm), 共 (cộng), 齊 (tề).

妨功害能之臣，盡為萬戶侯。

Phương công hại năng chi thần, tận vi Vạn hộ hầu.

Bọn bề tôi làm hại những người có công, có tài hết thảy đều làm Vạn hộ hầu. (Lý-Lăng)

橫始與漢王俱南面稱孤。

Hoành thủy dĩ Hán vương câu nam diện xưng cô. (Sử ký)

Lúc đầu Hoành cùng Hán-vương đều ngảnh mặt về hướng nam mà xưng là cô.

故天下咸知陛下之廉。

Cố thiên hạ hàm tri bệ-hạ chi liêm. (Hán thư)

Vì thế thiên-hạ đều biết đức liêm của bệ-hạ.

b) Biểu thị thành-phần: 各 (các), 每 (mỗi).

顏淵季路侍。子曰：盍各言爾志？

Nhan-Uyên, Quý-Lộ thị. Tử viết: «Hạp các ngôn nhĩ chí?»

Nhan-Uyên, Quý-Lộ đứng hầu. Khổng-tử bảo rằng: «Sao các trò mỗi người không nói chí của mình?» (Luận ngữ)

每一念至，何時可忘？

Mỗi nhất niệm chí, hà thời khả vong? (Nguy Văn-đế)

Mỗi ý nghĩ đến, bao giờ quên được?

c) Biểu thị sự chỉ có một: 僅 (cận), 徒 (đồ), 唯 (duy), 獨 (độc), 但 (đản), 特 (đặc).

齊王遁而走莒，僅以身免。

Tề vương độn nhi tẩu Cử, cận dĩ thân miễn. (Nguy chí)

Tề vương trốn chạy sang đất Cử, chỉ thoát được riêng mình.

徒善不足以爲政，徒法不足以自行。

Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, đồ pháp bất túc dĩ tự hành.

Chỉ có lòng thiện mà thôi, thì không đủ sức cai trị; chỉ có pháp-luật mà thôi, thì không đủ làm cho người ta tuân theo.

(Mạnh-tử)

子謂顏淵曰：用之則行，舍之則藏，唯我與爾有是夫！

Tử vị Nhan-Uyên viết : « Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù ! » (Luận ngữ)

Khổng-tử bảo Nhan-Uyên rằng : « Người ta dùng mình thì ra làm việc đời, người ta không dùng mình thì ở ẩn, chỉ có ta và trò làm được như thế ! »

既自以心爲形役，奚憐悵而獨悲？

Ký tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trù-trường nhĩ độc bi ?

Đã tự mình đem tấm lòng cho cái hình sai khiến, thì sao còn một mình buồn-bã, đau-thương ? (Đào-Tiềm)

但聞悲風蕭條之聲。

Đản văn bi phong tiêu điều chi thanh. (Lý-Lãng)

Chỉ nghe thấy tiếng buồn-bã của làn gió bi-ai.

d) Biểu thị sự thường xảy ra : 數 (sắc), 頻 (tần), 連 (liên), 屢 (lũ).

是時，地數震裂，衆火頻降。

Thị thời, địa sắc chấn liệt, chúng hỏa tần giáng.

Lúc ấy, đất thường động vỡ, nhiều trận hỏa tai thường giáng xuống. (Hậu Hán thư)

羽因留，連戰未能下。

Vũ nhân lưu, liên chiến vị năng hạ. (Hán thư)

Hạng-Vũ nhân đó ở lại, ra đánh nhiều lần không hạ nổi.

d) Phụ vào số đề biểu thị sự gần bằng : 可 (khả), 且 (thả), 幾 (cơ).

奪其軍，可四千餘人。

Đoạt kỳ quân, khả tứ thiên dư nhân. (Sử ký)

Chiếm lấy quân gần hơn bốn ngàn người.

蒙霧露，沐霜雪，行幾十年。

Mông vụ lộ, mộc sương tuyết, hành cơ thập niên

Đội mù móc, tắm tuyết sương, đi gần mười năm. (Hán thư)

率其黨且萬人降匈奴。

Suất kỳ đảng thả vạn nhân hàng Hung-nô. (Hán thư)

Đem đảng mình gần vạn người hàng Hung-nô.

e) Phụ vào số đề biểu thị sự tổng-quát: 凡 (phàm).

陳勝王凡六月。

Trần-Thắng vương phàm lục nguyệt. (Sử ký)

Trần-Thắng làm vua cả thấy sáu tháng.

2— Phó-từ do số lượng hình-dung-từ chuyển thành

歲一不登，民有饑色。

Tuế nhất bất đăng, dân hữu cơ sắc.

Một khi mất mùa, dân có sắc đói.

季文子三思而後行。

Quý-Văn-tử tam tư nhĩ hậu hành. (Luận ngữ)

Quý-Văn-tử nghĩ nhiều lần rồi mới làm.

腸一日而九迴。

Trường nhất nhật nhĩ cửu hồi. (Sở từ)

Một ngày ruột uồn khúc chín lần.

BIỂU THỜI PHÓ-TỪ

1— Biểu thị quá khứ

已知

Dĩ tri

Đã biết

既聞

Ký văn

Đã nghe

2— Biểu thị hiện-tại

日之方中，在前上處。

Nhật chi phương trung, tại tiền thượng xứ. (Thi)

Mặt trời đương ở giữa, tại nơi trên phía trước.

度公正料事。

Dữu-công chính liệu sự. (Hậu Hán thư)

Dữu-công đương lo liệu công việc.

天子春秋鼎盛。

Thiên-tử xuân thu đỉnh thịnh. (Hán thư)

Thiên-tử xuân thu đương thịnh.

3— Biểu thị vị-lai

其爲人也，發憤忘食，樂以忘憂，不知老之將至云爾。

Kỳ vi nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất trí lão chi tương chí vân nhĩ. (Luận ngữ)

Ngài là người khi phẫn-phát thì quên ăn, khi vui-vẻ thì quên lo, không biết tuổi già sắp đến.

漢兵死者過半，漢矢且盡。

Hán binh tử giả quá bán, Hán thỉ thả tận. (Sử ký)

Quân Hán chết quá nửa, tên Hán sắp hết.

4— Biểu thị sự theo dõi ngược lại

初公築臺。

Sơ công trúc đài. (Tả truyện)

Lúc đầu ông xây đài.

始吾于人也，聽其言而信其行。

Thùy ngô vu nhân dã, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành.

Ban đầu đối với người khác, ta nghe lời nói mà tin việc làm. (Luận ngữ)

昔我往矣，楊柳依依。

Tích ngã vãng hỹ, dương liễu y y. (Thi)

Trước kia tôi đi, hàng dương-liễu tươi tốt.

5— Biểu thị sự vốn là

夫不素養士而欲求賢，譬猶不琢玉而求文采也。

Phù bất tố dưỡng sĩ nhi dục cầu hiền, thí do bất trắc ngọc nhi cầu văn thái dã. (Sử ký)

Vốn không nuôi kẻ sĩ mà muốn cầu người hiền, cũng ví như không giũa ngọc mà cầu được vẻ đẹp vậy.

雍齒雅不欲屬沛公。

Ung-Xĩ nhã bất dục thuộc Bái-công. (Sử ký)

Ung-Xĩ vốn không muốn thuộc về Bái-công.

6— Biểu thị kinh nghiệm

俎豆之事，則嘗聞之矣。

Trở đậu chi sự, tắc thường văn chi hỹ. (Luận ngữ)

Về việc trở đậu (tế lễ) thì tôi từng được nghe.

孝惠帝曾春遊離宮。

Hiếu-Huệ-đế tăng xuân du Ly cung. (Sử ký)

Vua Hiếu-Huệ-đế từng đi chơi Ly cung về mùa xuân.

7— Biểu thị sự tiếp theo

召湯而囚之夏臺，已而釋之。

Triệu Thang nhi tù chi Hạ đài, dĩ nhi thích chi.

Vời Thang đến và giam ở Hạ đài, rồi sau tha. (Sử ký)

既而悔之。

Ký nhi hối chi. (Tả truyện)

Rồi sau hối.

復爲郡西門亭長，尋轉曹功。

Phục vi quận Tây-môn đình trưởng, tìm chuyển công-tào.

Lại làm đình-trưởng Tây-môn trong quận, rồi đổi làm công-tào. (Hậu Hán thư)

8— Biểu thị sau chót

終死於秦。

Chung tử ư Tần. (Sử ký)

Cuối cùng chết ở Tần.

秦兵竟敗。

Tần binh cánh bại. (Sử ký)

Quân Tần cuối cùng bị thua.

管仲卒受下卿之禮而還。

Quản-trọng tốt thụ hạ-khanh chi lễ nhi hoàn.

Cuối cùng Quản-Trọng nhận lễ hạ-khanh rồi về. (Sử ký)

9— Biểu thị sớm trước

將軍復欲何待而不早決之乎？

Tướng quân phục dục hà đãi nhi bất tảo quyết chi hồ ?
(Hậu Hán thư)

Tướng-quân còn muốn đợi gì mà không sớm trừ đi ?

言前定則不賂。

Ngôn tiền định tắc bất cấp. (Trung dung)

Lời nói mà định trước thì không vấp-vấp.

10— Biểu thị chậm sau

公後至。

Công hậu chí. (Tả truyện)

Ông đến sau.

武王末受命。

Võ-vương mạt thụ mệnh. (Trung dung)

Vua Võ-vương chịu mệnh muộn.

11— Biểu thị sự cấp tốc

急走	疾去	速行	暴長	遽死
Cấp tẩu	Tật khứ	Tốc hành	Bạo trưởng	Suyễn tử
Chạy vội	Đi nhanh	Đi mau	Lớn nhanh	Chết mau

遽忘

Cự vong

Quên mau

行十餘步，人忽不見。

Hành thập dư bộ, nhân hốt bất kiến. (Hán thư)

Đi được hơn mười bước, người chợt không trông thấy.

12— Biểu thị sự trường cửu: 長 (trường), 久 (cửu),

永 (vĩnh).

長使英雄淚滿襟。

Trường sử anh hùng lệ mãn khâm. (Đỗ-Phủ)

Mãi mãi khiến cho khách anh hùng lệ rơi đầy vạt áo.

安能久事筆硯間乎！

An năng cửu sự bút nghiên gian hồ ! (Hậu Hán thư)

Làm sao có thể mãi mãi làm việc trong khoảng bút nghiên !

13— Biểu thị sự hàng thường: 恆 (hằng) 常 (thường).

人之有德慧術智者，恆存乎疾疾。

Nhân chi hữu đức tuệ thuật trí giả, hằng tồn hộ sản tật.
Những người có đức tuệ, thuật trí thường trải qua cảnh đau-đớn hoạn-nạn. (Mạnh-tử)

14— Biểu thị sự thành-linh xảy ra

今人乍見孺子將入於井。

Kim nhân sạ kiến nhũ tử tương nhập ư tỉnh.
Nay có người bỗng trông thấy đứa trẻ sắp rơi xuống giếng.
(Mạnh-tử)

15— Biểu thời phó-từ do danh-từ chuyển thành

朝聞道，夕死可矣。

Triêu văn đạo, tịch tử, khả hĩ. (Luận ngữ)
Sáng nghe đạo, chiều chết có thể được.
日省月試。

Nhật tỉnh nguyệt thí. (Trung dung)
Ngày xét công, tháng thử tài.

BIỂU ĐỊA PHÓ-TỪ

1— Do danh-từ chuyển thành

舜勤民事而野死，冥勤其官而水死，稷勤百穀而山死。

Thuấn cần dân sự nhi dã tử, Minh cần kỳ quan nhi thủy tử, Tắc cần bách cốc nhi sơn tử. (Quốc ngữ)

Vua Thuấn chăm việc dân mà chết ngoài đồng, ông Minh chăm việc quan mà chết ở dưới nước, ông Tắc chăm về trăm giống cốc mà chết ở trên núi.

2— Do hình-dung-từ chuyển thành

及寡人之身，東敗於齊，西喪地於秦七百里，南辱於楚。

Cập quả nhân chi thân, đông bại ư Tề, tây táng địa ư Tần thất bách lý, nam nhục ư Sở. (Mạnh-tử)

Đến như thân quả-nhân này, phía đông bị thua nước Tề, phía tây mất bảy trăm dặm cho nước Tần, phía bắc bị nhục với nước Sở.

PHỦ ĐỊNH PHÓ-TỪ

1— Phủ định tự thuật : Không, chẳng.

不 (bất), 無 (vô), 弗 (phất), 莫 (mạc), 未 (vi), 非 (phi), 勿 (vật), 否 (phủ).

人不知而不愠，不亦君子乎？

Nhân bất tri nhi bất huân, bất diệc quân tử hồ ?

Người ta không biết mình mà không giận, như thế không phải là bậc quân-tử sao ? (Luận ngữ)

君子食無求飽，居無求安。

Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an. (Luận ngữ)

Người quân-tử ăn không cầu no, ở không cầu yên.

晉人侵鄭以觀其可攻與否。

Tấn nhân xâm Trịnh dĩ quan kỳ khả công dĩ phủ.

Người nước Tấn xâm nhập nước Trịnh để xem có thể đánh được hay không. (Tả truyện)

芷蘭生于深林，非以無人而不芳。

Chỉ lan sinh vu thâm lâm, phi dĩ vô nhân nhi bất phương.
(Tuân-tử)

Hoa chỉ lan sinh ở trong rừng sâu, không vì không có

người mà không thom.

非禮勿視，非禮勿聽。

Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính. (Luận ngữ)

Không phải lễ thì không trông, không phải lễ thì không nghe.

是未可知也。

Thị vị khả tri dã. (Mạnh-tử)

Điều đó không thể biết được.

2- Phủ định mệnh-lệnh : Đừng, chớ.

勿 (vật), 無 (vô), 毋 (vô), 莫 (mạc).

己所不欲，勿施於人。

Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân. (Luận ngữ)

Cái điều mà mình không muốn, thì đừng đem làm cho người.

無友不如己者。

Vô hữu bất như kỷ giả. (Luận ngữ)

Chớ làm bạn với người không giống mình.

TUÂN VĂN PHÓ-TỪ

何 (hà), 奚 (hề), 安 (an), 焉 (yên), 胡 (hồ).

未能事人，焉能事鬼？

Vị năng nhân, yên năng sự quỷ ? (Luận ngữ)

Chưa biết thờ người, sao biết thờ quỷ ?

田園將蕪，胡不歸？

Điền viên tương vô, hồ bất quy ?

Ruộng vườn sắp hoang vu, sao không về ? (Đào Tiềm)

既自以心爲形役，奚憫悵而獨悲？

Kỷ tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trù-trương nhi độc bi ?

(Đào-Tiềm)

Đã tự đem lòng cho hình sai khiến, sao còn một mình buồn-bã, đau thương ?

TRUYỀN NGHI PHÓ-TỪ

或 (hoặc), 寧 (ninh), 豈 (khởi).

昔者辭以疾，今日弔，或者不可乎？

Tích giả từ dĩ tật, kim nhật điếu, hoặc giả bất khả hồ ?
(Mạnh-tử)

Trước kia thầy đã từ chối vua Tề lấy cớ là có bệnh, hôm nay thầy lại đi viếng người chết, có lẽ không được chăng ?

民欲與之皆亡，雖有臺池鳥獸，豈能獨樂哉？

Dân dục dữ chi giai vong, tuy hữu đài trì điều thú, khởi năng độc lạc tai ? (Mạnh-tử)

Dân muốn cùng mình cùng diệt vong, thì tuy có đài, ao chim, muông, há một mình vui được sao ?

居馬上得之，寧可以馬上治之乎？

Cư mã thượng đắc chi, ninh khả dĩ mã thượng trị chi hồ ? (Sử ký)

Tuy ngồi trên ngựa mà có được thiên-hạ, nhưng há có thể ngồi trên ngựa mà cai-trị được sao ?

ỨNG ĐỐI PHÓ-TỪ

1- Trả lời xác nhận : vâng, phải.

唯 (duy), 諾 (nặc), 然 (nhiên).

2— Trả lời phủ nhận: Không phải: 否 (phủ).

MỆNH LỆNH PHÓ-TỪ

爾尚一乃心力。

Nhĩ thượng nhất nãi tâm lực. (Thư)

Người hãy nên dốc lòng, hết sức.

帝其念哉!

Đế kỳ niệm tai! (Thư)

Xin nhà vua hãy suy nghĩ.

KÍNH NHƯỢNG PHÓ-TỪ

1— Biểu thị sự tôn kính người khác

子惠思我。

Tử huệ tư ngã. (Thi)

Chàng đoái nghĩ đến tôi.

願大王幸聽臣等。

Nguyên đại vương hạnh thính thần đẳng. (Sử ký)

Xin đại vương đoái nghe lời chúng tôi.

2— Biểu thị sự nhún mình

伏惟聖主之恩，不可勝量。

Phục duy thánh chủ chi ân, bất khả thắng lượng.

Ơn của bậc thánh-chủ không thể lường hết.

竊比於我老彭。

Thiết tỷ ư ngã Lão Bành. (Luận ngữ)

Trộm ví với ông Lão Bành.

CHƯƠNG VI

GIỚI-TỪ 介詞

1— CÁCH DÙNG MỘT SỐ GIỚI-TỪ

1— 之 (chi)

關關雎鳩，在河之洲。

Quan quan thư cưu, tại hà chi châu. (Thi)

Chim thư cưu kêu vang trên bãi của sông.

夫子之文章，可得而聞也；夫子之言性與天道，不可得而聞也。

Phu tử chi văn chương, khả đắc nhi văn dã; phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã. (Luận ngữ)

Về văn chương của phu-tử thì có thể được nghe; còn phu-tử nói về tính và đạo trời thì không được nghe.

2— 於 (ư)

王如施仁政於民...

Vương như thi nhân chính ư dân... (Mạnh-tử)

Nếu nhà vua thi-hành nhân-chính cho dân...

民以爲將拯己於水火之中也。

Dân dĩ vi tương chửng kỷ ư thủy hỏa chi trung dã.

Dân cho là nhà vua sắp vớt mình ra khỏi nước lửa.

子擊磬於衛。

Tử kích khánh ư Vệ. (Luận ngữ)

Thầy đánh cái khánh ở nước Vệ.

歸至於趙。

Qui chi ư Triệu. (Sử ký)

Về đến nước Triệu.

於諸侯之約，大王當王關中。

Ư chư hầu chỉ ước, đại vương đang vương Quan-trung.

Theo lời ước của chư-hầu, đại-vương phải làm vua tại Quan-trung. (Sử ký)

廣川惠於朕爲兄。

Quảng-Xuyên-Huệ ư trăm vi huynh. (Hán thư)

Quảng-Xuyên-Huệ đối với trăm là anh.

惟君登位，於今十年。

Duy quân đăng vị, ư kim thập niên. (Hán thư)

Nhà vua lên ngôi đến nay mười năm.

子於是日哭，則不歌。

Tử ư thị nhật khóc, tắc bất ca. (Luận ngữ)

Vào ngày nào có tiếng người khóc thì phu-tử không hát.

勞心者治人，勞力者治於人。

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân.

Người lao tâm cai trị người, người lao lực bị người cai trị. (Mạnh-tử)

吾甚慚於孟子。

Ngô thậm tâm ư Mạnh-tử. (Mạnh-tử)

Ta rất hổ thẹn với Mạnh-tử.

王如知此，則無望民之多於鄰國也。

Vương như tri thử, tắc vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã.
(Mạnh-tử)

Nếu nhà vua biết thế, thì không mong-mỏi dân mình nhiều hơn nước bên cạnh.

聖人之於民，亦類也。

Thánh nhân chi ư dân, diệc loại dã. (Mạnh-tử)

Bậc thánh-nhân đối với người thường, cũng cùng một loại.

3— Những tiếng đồng nghĩa với 於 (ư): 乎 (hồ), 于 (vu).

所重者在乎色樂珠玉，而所輕者在乎人民。

Sở trọng giả tại hồ sắc nhạc châu ngọc, nhi sở khinh giả tại hồ nhân dân. (Sử ký)

Những cái được trọng là sắc đẹp, âm nhạc và châu ngọc, mà cái bị khinh là nhân dân.

龐涓死于此樹下。

Bàng-Quyên tử vu thử thụ hạ. (Sử ký)

Bàng-Quyên chết ở dưới cây này.

4— 以 (dĩ)

殺人以梃與刃，有以異乎？

Sát nhân dĩ đĩnh dữ nhạn, hữu dĩ dị hồ？

Giết người bằng gậy và dao, có gì khác nhau không？
(Mạnh-tử)

君子不以言舉人，不以人廢言。

Quân tử bất dĩ ngôn cử nhân, bất dĩ nhân phế ngôn.

Bậc quân-tử không cất nhắc người căn cứ vào lời nói, không bỏ lời nói căn cứ vào người. (Luận ngữ)

以賢則去疾不足。

Dĩ hiền tắc Khứ-Tật bất túc. (Tả truyện)

Về hiền thì Khứ-Tật không đủ.

文以五月五日生。

Văn dĩ ngũ nguyệt ngũ nhật sinh. (Sử ký)

Văn sinh vào ngày mồng năm tháng năm.

趙食其以王爵為右將軍。

Triệu-Thực-Kỳ đi vương tước vì hữu tướng quân.

Triệu-Thực-Kỳ với tư cách là tước vương, làm chức hữu tướng-quân. (Sử ký)

昔秦繆公不從百里奚，蹇叔之言，以敗其師。

Tích Tần Mục-công bất tòng Bách-Lý-Hề, Kiền-Thúc chi ngôn, dĩ bại kỳ sư. (Hán thư)

Ngày xưa vua Tần Mục-công không theo lời của Bách-Lý-Hề, Kiền-Thúc, để đến nỗi quân bị thua.

已則反天而又以討人，難以免矣。

Kỷ tắc phản thiên nhi hựu dĩ thảo nhân, nan dĩ miễn hĩ. (Tả truyện)

Mình làm phản đạo trời mà lại đi đánh dẹp người, thì khó thoát khỏi được.

5- 為 (vi)

為天下興利除害。

Vì thiên hạ hưng lợi trừ hại. (Sử ký)

Giúp thiên-hạ dấy điều lợi, trừ điều hại.

吾所以有大患者，為吾有身。

Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vì ngô hữu thân.

Ta sở dĩ có cái họa lớn, vì ta có thân. (Lão-tử)

6- 與 (dữ)

足下與項王有故，何不反漢，與楚連和？

Túc hạ dữ Hạng-vương hữu cố, hà bất phản Hán, dữ Sở

liên hòa ? (Sử ký)

Túc-hạ có tình cố-cựu với Hạng-vương, sao không làm phản Hán, kết hòa với Sở ?

蛤蟹珠龜，與月盛衰。

Cáp giải châu qui, dư nguyệt thịnh suy.

Loài hến, cua, trai, rùa thịnh suy tùy theo tháng. (Hoài-Nam-tử)

今秦之與齊也，猶齊之與魯也。

Kim Tần chi dữ Tề dã, do Tề chi dữ Lỗ dã. (Sử ký)

Nay nước Tần đối với nước Tề cũng như nước Tề đối với nước Lỗ.

7- 自 (tự)

自古至今，所由來遠矣。

Tự cổ chí kim, sở do lai viễn hĩ. (Sử ký)

Từ xưa đến nay, nguồn gốc rất xa xôi.

自天子以至於庶人，壹是皆以修身為本。

Tự thiên-tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. (Đại học)

Từ đấng Thiên-tử cho đến kẻ thứ-dân nhất thiết đều lấy việc sửa mình làm gốc.

吾自衛反魯，然後樂正。

Ngô tự Vệ phản Lỗ, nhiên hậu nhạc chính. (Luận ngữ)

Sau khi ta từ nước Vệ trở về nước Lỗ, thì kinh Nhạc được sửa đúng.

自其異者視之，肝膽楚越也；自其同者視

之，萬物皆同也。

Tự kỳ dị giả thị chi, can đảm Sở Việt dã ; tự kỳ đồng

giả thị chi, vạn vật giai đồng dã. (Trang-tử)

Đứng về phương-diện khác nhau mà trông, thì gan, mặt khác nhau như nước Sở, nước Việt; đứng về phương-diện giống nhau mà trông, thì vạn vật đều giống nhau.

8- 由 (do)

由湯至於文王，五百餘歲。

Do Thang chí ư Văn-vương, ngũ bách dư tuế.

Từ vua Thang đến vua Văn-vương là hơn năm trăm năm. (Mạnh-tử).

何由知吾可也？

Hà do tri ngô khả dã？ (Mạnh-tử)

Vì sao biết tôi có thể làm được？

9- 及 (cập)

國家閒暇，及是時，明其政刑，雖大國，必畏之矣。

Quốc gia nhàn hạ, cập thị thời, minh kỳ chính hình, tuy đại quốc, tất úy chi hĩ.

Nước nhà nhàn rãi, vào lúc này, nếu làm sáng tỏ việc chính, việc hình, thì tuy nước lớn cũng phải sợ mình.

語及衛故。

Ngữ cập Vệ cố. (Tả truyện)

Nói đến việc nước Vệ.

10 - 至 (chí)

至其時，西門豹往會之河上。

Chí kỳ thời, Tây-Môn-Báo vãng hội chi hà thượng

Đến lúc đó, Tây-Môn-Báo đi hội ở trên sông. (Sử ký)

立一日至十一犯法。

Lập nhất nhật chí thập nhất phạm pháp. (Hán thư)

Trong một ngày, Lập phạm pháp đến mười một lần.

II- SỰ ĐẢO TRÍ GIỚI-TỪ

晉居深山，戎狄之與鄰。

Tấn cư thâm sơn, Nhung địch chi dũ lân.

Nước Tấn ở vào vùng núi thẳm, làm lân-quốc với Nhung-địch. (Tả truyện)

其不合者，仰而思之，夜以繼日。

Kỳ bất hợp giả, ngưỡng nhi tư chi, dạ dĩ kế nhật.

Trong các việc của Tam Vương có điều gì không hợp, thì ông Chu-công ngẩng trông mà suy nghĩ suốt ngày đêm

III- SỰ TỈNH LƯỢC GIỚI-TỪ

大戡河曲。

Đại chiến... Hà-khúc. (Sử ký)

Đại chiến ở Hà-khúc. (Tỉnh lược chữ 於 «ư»)

人情莫親父母。

Nhân tình mạc thân... phụ mẫu. (Hán thư)

Theo tình người đời, không ai thân hơn cha mẹ. (Tỉnh lược chữ 於 «ư»)

父欲立叔齊；及父卒，叔齊讓伯夷。

Phụ dục lập Thúc-Tề; cập phụ tử, Thúc-Tề nhượng Bá-Di. (Sử ký)

Cha muốn lập Thúc-Tề; đến khi cha mất, Thúc-Tề nhường cho Bá-Di. (Tỉnh lược chữ 於 «ư»)

死馬且買之五百金，況生馬乎？

Tử mã thả mại chi... ngũ bách kim, huống sinh mã hồ？

Con ngựa chết mà còn mua với giá năm trăm tiền, huống là con ngựa sống ? (Tĩnh lược chữ 以 « dĩ »)

CHƯƠNG VII

LIÊN-TỪ 連詞

Có thể phân làm chín loại sau :

- | | |
|------------------------|------|
| 1— Đẳng lập liên-từ | 等立連詞 |
| 2— Tuyển trạch liên-từ | 選擇連詞 |
| 3— Bồi tụng liên-từ | 陪從連詞 |
| 4— Thừa đệ liên-từ | 承遞連詞 |
| 5— Chuyển liệt liên-từ | 轉捩連詞 |
| 6— Đề khiết liên-từ | 提挈連詞 |
| 7— Thôi thác liên-từ | 推拓連詞 |
| 8— Giả thiết liên-từ | 假設連詞 |
| 9— Tỷ giảo liên-từ | 比較連詞 |

ĐẲNG LẬP LIÊN-TỪ

夫子之言性與天道，不可得而聞也。

Phu tử chỉ ngôn tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã. (Luận ngữ)

Phu-tử nói về tính và đạo trời thì không được nghe.

聞善而不善，皆以告其上。

Văn thiện nhi bất thiện, giai dĩ cáo kỳ thượng. (Mặc-tử)

Nghe thấy điều thiện và điều bất thiện, đều đem nói với người trên.

敦厚以崇禮。

Đôn hậu dĩ sùng lễ. (Trung dung)

Làm dày nền phúc và tôn trọng điều lễ.

時日曷喪？予及汝偕亡。

Thời nhật hạp táng ? Dư cập nhữ giai vong. (Thư)

Mặt trời kia bao giờ mất ? Ta và ngươi đều diệt vong.

如有周公之才之美，使驕且吝，其餘不足觀也。

Như hữu Chu-công chi tài chi mỹ, sử kiêu thả lận, kỳ dư bất túc quan dã. (Luận ngữ)

Tuy có tài và nghệ của ông Chu-công, nếu kiêu và lận thì những tài nghệ đó cũng không đáng đề ý.

TUYỂN TRẠCH LIÊN-TỪ

南方之強與？北方之強與？抑而強與？

Nam phương chi cường dư ? Bắc phương chi cường dư ? Ức nhi cường dư ? (Trung dung)

Đó là cái sức mạnh của phương nam ? Đó là cái sức mạnh của phương bắc ? Hay là cái sức mạnh của ngươi ?

不識天以我備其物與？且惟無我而物無不備者與？

Bất thức thiên dĩ ngã bị kỳ vật dư ? Thả duy vô ngã nhi vật vô bất bị giả dư ? (Hoài-Nam-tử)

Không biết rằng có phải trời dùng ta để làm cho vạn vật đầy-đủ không ? Hay không có ta mà không có vật gì không đầy-đủ ?

子能順杞柳之性而為杯棬乎？將戕賊杞柳而後以為杯棬也？

Tử năng thuận kỳ liễu chi tính nhi vi bôi quyền hồ ?

Tương tường tác kỷ liễu nhi hậu dĩ vi bôi quyền dã ?

Người có thể thuật theo tính của cây kỷ liễu mà làm thành cái chén, cái bát chăng ? **Hay** làm hại cây kỷ liễu để làm cái chén, cái bát ? (Mạnh-tử)

BỒI TỤNG LIÊN-TỬ

中人以上，可以語上也；中人以下，不可以語上也。

Trung nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng dã : trung nhân dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã. (Luận ngữ)

Với những người bậc trung sắp lên, thì có thể nói những điều cao-siêu ; với những người bậc trung trở xuống, thì không nên nói những điều cao-siêu.

自有生民以來，未有如孔子者也。

Tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu như Khổng-tử giả dã.

Từ khi có người ta đến nay, chưa có ai bằng được Khổng-tử. (Mạnh-tử)

中天下而立。

Trung thiên hạ nhi lập. (Mạnh-tử)

Đứng giữa thiên-hạ.

由孔子而來至今，百有餘歲。

Do Khổng-tử nhi lai chí kim, bách hữu dư tuế.

Từ thời Khổng-tử đến nay, là hơn một trăm năm. (Mạnh-tử)

君子恥其言而過其行。

Quân tử sỉ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành. (Luận ngữ)

Người quân-tử hổ thẹn về lời nói vượt quá việc làm.

THỪA ĐỆ LIÊN-TỬ

學而時習之，不亦說乎？

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ? (Luận ngữ)

Học rồi thường thường tập những điều đã học, như thế không vui sao ?

生以辱，不如死以榮。(大戴禮)

Sinh dĩ nhục, bất như tử dĩ vinh. (Đại Đới Lễ)

Sống rồi nhục không bằng thác rồi vinh.

財聚則民散，財散則民聚。

Tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ. (Đại học)

Của cải họp thì dân tan, của cải tan thì dân họp.

我欲仁，斯仁至矣。

Ngã dục nhân, tư nhân chi hĩ. (Luận ngữ)

Ta muốn đức nhân, thì đức nhân đến.

有德此有人，有人此有土...

Hữu đức thử hữu nhân, hữu nhân thử hữu thổ...

Có đức thì có người, có người thì có đất... (Đại học)

求也退，故進之；由也兼人，故退之。

Cầu dã thoái, cố tiến chi ; Do dã kiêm nhân, cố thoái chi. (Luận ngữ)

Tính trò Cầu thoái-nhược, thì ta làm cho tiến lên ; còn tính trò Do cường-thắng, thì ta làm cho thoái đi.

CHUYỂN LIỆT LIÊN-TỬ

然不能早救患於被刑。

Nhiên bất năng tảo cứu hoạn ư bị hình. (Sử ký)

Nhưng không thể sớm thoát khỏi nạn thụ hình.

子溫而厲，威而不猛，恭而安。

Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an. (Luận ngữ)

Không-tử ôn hòa nhưng trang nghiêm, uy nghi nhưng không dữ-dội, cung kính nhưng an vui.

其妻問所與飲食者，則盡富貴也，而未嘗有顯者來。

Kỳ thê vấn sở dĩ ẩm thực giả, tắc tận phú quý dã, nhi vị thường hữu hiển giả lai. (Mạnh-tử)

Khi người vợ hỏi về những người ăn uống với chồng, thì được biết tất cả đều là những người giàu sang; nhưng chưa từng có người sang trọng đến nhà.

老者衣帛食肉，黎民不飢不寒，然而不王者，未之有也。

Lão giả ý bạch thực nhục, lễ dân bất cơ bất hàn, nhiên nhi bất vương giả, vị chi hữu dã. (Mạnh-tử)

Người già cả được mặc áo lụa, ăn thịt, kẻ thứ-dân không đói, không rét, thế mà không làm được bậc vương cai-trị thiên-hạ, điều đó không thể có được.

然則子之失伍也亦多矣。

Nhiên tắc tử chi thất ngũ dã diệc đa hĩ. (Mạnh-tử)

Vậy thì ông bỏ đội ngũ cũng đã nhiều lần rồi.

諸將易得耳，至如信，國士無雙。

Chư tướng dị đắc nhĩ, chí như Tín, quốc sĩ vô song.

Các tướng thì dễ có được, còn như Hàn-Tín là một bậc quốc-sĩ không có hai trong thiên-hạ.

吾未聞枉己而正人者也，况辱己以正天下者乎？

Ngô vị văn uổng kỷ nhi chính nhân giả dã, huống nhục kỷ dĩ chính thiên hạ giả hồ? (Mạnh-tử)

Ta chưa từng nghe có ai tự uốn mình mà sửa chính người, huống (phương chi) tự mình chịu nhục để sửa chính thiên hạ.

ĐỀ KHIẾT LIÊN-TỬ

夫人必自侮，然後人侮之。

Phù nhân tất tự vũ, nhiên hậu nhân vũ chi.

Người ta tất tự khinh mình, rồi sau người khác mới khinh mình. (Mạnh-tử)

蓋聞王者莫高於周文，霸者莫高於齊桓。

Cái văn vương giả mạc cao ư Chu Văn, bá giả mạc cao ư Tề Hoàn. (Hán thư)

Tôi nghe bậc vương không ai có giá trị bằng vua Chu Văn-vương, bậc bá không ai có giá trị bằng vua Tề Hoàn-công.

THÔI THÁC LIÊN-TỬ

果能此道矣，雖愚必明，雖柔必強。

Quả năng thử đạo hĩ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cường.

(Trung dung)

Nếu làm được đạo đó, thì dù ngu ắt sáng, dù yếu ắt mạnh.

縱江東父兄憐而王我，我何面目見之？

Túng Giang-đông phụ huynh lân nhi vương ngã, ngã hà diện mục kiến chi? (Sử ký)

Tuy các bậc phụ huynh đất Giang-đông có thương mà lập ta làm vua, ta còn mặt mũi nào trong thấy họ?

GIẢ THIẾT LIÊN-TỬ

王若隱其無罪而死地，則牛羊何擇焉。

Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tử địa, tắc ngưu

dương hà trạch yên ? (Mạnh-tử).

Nếu vua thương xót con vật phải đi đến chỗ chết, thì sao lại lựa chọn giữa trâu và dê ?

苟得其養，無物不長。

Cầu đắc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng. (Mạnh-tử)

Nếu được nuôi tử tế, thì không vật gì không lớn.

如不可求，從其所好。

Như bất khả cầu, tòng kỳ sở hiếu. (Luận ngữ)

Nếu không thể cầu được (giàu có) thì ta cứ theo ý thích của ta.

TỶ GIẢO LIÊN-TỬ

君之視臣如犬馬，則臣事君如寇讎。

Quân chi thị thần như khuyển mã, tắc thần sự quân như khấu thù. (Mạnh-tử)

Nếu vua coi bề tôi như chó ngựa, thì bề tôi đối xử với vua như giặc thù.

吾與富貴而詘於人，寧貧賤而輕世肆志焉。

Ngô dư phú quý nhi khuất ư nhân, ninh bần tiện nhi khinh thế tứ chí yên.

Theo tôi, giàu sang mà phải chịu khuất người khác, thì thà nghèo hèn mà được khinh đời, rộng chí.

與其媚於奧，寧媚於竈。

Dữ kỳ mị ư ảo, ninh mị ư táo. (Luận ngữ)

Siểm nịnh thần ảo (ma xó), thì thà rằng siểm nịnh thần táo-quân còn hơn.

CHƯƠNG VIII

TRỢ-TỪ 助詞

Có ba loại trợ-từ :

1- Trợ-từ ở đầu ngữ

2- Trợ-từ ở giữa ngữ

3- Trợ-từ ở cuối ngữ

TRỢ-TỪ Ở ĐẦU NGỮ

Cổ nhân gọi những trợ-từ này là phát-ngữ-từ 發語詞 hay phát-thanh-từ 發聲詞

王在靈沼，於物魚躍。

Vương tại Linh chiểu, ư nhân ư dục. (Thi)

Vua ở ao Linh, có nhiều cá nhảy.

我送舅氏，曰至渭陽。

Ngã tống cửu thị, viết chí Vị-dương. (Thi)

Tôi đưa tiễn cậu đi đến Vị-dương.

我僕痛矣，云何吁矣。

Ngã bộc bô hỹ, vân hà hu hỹ. (Thi)

Đầy tớ tôi đau, lo buồn biết bao !

陟彼南山，言采其蕨。

Trắc bĩ Nam sơn, ngôn thái kỳ quyết. (Thi)

Lên núi Nam sơn kia, hái rau quyết.

惟十有三年春，大會於孟津。

Duy thập hữu tam niên xuân, đại hội ư Mạnh-tân.

Mùa xuân năm thứ 13, có đại hội ở Mạnh-tân.

TRỢ-TỪ Ở GIỮA NGỮ

道之云遠，曷云能來。

Đạo chi vân viển, hạt vân năng lai ? (Thi)

Đường xa xa-xôi, làm sao đến được ?

德音盛，禮言恭。(易)

Đức ngôn thịnh, lễ ngôn cung. (Dịch)

Đức nhiều, lễ kính.

既見君子，云何其憂。

Ký kiến quân tử, vân hà kỳ ưu ? (Thi)

Đã trông thấy người quân-tử, còn lo buồn gì ?

我東曰歸，我心西悲。

Ngã đông viết quy, ngã tâm tây bi. (Thi)

Tôi đi về đông, lòng tôi đau thương về phương tây

父母唯其疾之憂。

Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu. (Luận ngữ)

Cha mẹ chỉ lo con mắc bệnh tật.

TRỢ-TỪ Ở CUỐI NGỮ

1- 也 (dã)

a) Biều thị sự nêu ra đoạn sau :

賜也何敢望回。

Từ dã hà cảm vọng Hồi. (Luận ngữ)

Từ (Tử-Cống) này đâu dám sánh với Hồi (Nhan-Uyên).

夫子至於是邦也，必聞其政。

Phu tử chí ư thị bang dã, tất văn kỳ chính. (Luận ngữ)

Phu-tử hễ đi đến nước nào, tất nghe chính sự của nước

ấy.

b) Biều thị sự kết thúc ý câu :

城郭不完，兵甲不多，非國之哉也。

Thành quách bất hoàn, binh giáp bất đa, phi quốc chi tai dã. (Mạnh-tử)

Thành quách không đủ, khí giới không nhiều, không phải là tai họa của nước.

c) Biều thị mệnh lệnh :

願勿斬也。

Nguyên vật trảm dã. (Sử ký)

Xin đừng chém.

d) Biều thị cảm thán :

吾迺今日知爲皇帝之貴也！

Ngô nãi kim nhật tri vi hoàng đế chi quý dã.

Ngày nay ta mới biết làm vua là sang trọng ! (Sử ký)

đ) Biều thị nghi vấn :

十世可知也。

Thập thế khả tri dã ? (Luận ngữ)

Mười đời về sau, có thể biết được không ?

2- 矣 (hỹ)

a) Biều thị sự nêu ra đoạn sau :

漢之廣矣，不可泳思。

Hán chi quảng hỹ, bất khả vịnh tư. (Thi)

Sông Hán rộng, không bơi lội được.

b) Biều thị cảm thán :

久矣！吾不復夢見周公。

Cửu hỹ ! Ngô bất phục mộng kiến Chu-công.

Đã lâu rồi ! Ta không lại mộng thấy ông Chu-công. (Luận ngữ)

c) Biểu thị nghi vấn :

危而不持，顛而不扶，則將焉用彼相矣？

Nguy nhi bất tri, diên nhi bất phù, tắc tương yên dụng bỉ tướng hỷ? (Luận ngữ)

Nước nguy khốn mà không giữ-gìn, nghiêng ngửa mà không nâng đỡ, thì dùng kẻ đó làm tướng làm gì?

b) Biểu thị sự việc đã xảy ra :

秦王後悔之，非已死矣。

Tần vương hậu hối chi, Phi dĩ tử hỷ (Sử ký)

Sau vua Tần hối tiếc, thì Phi đã chết rồi.

昔天下之網嘗密矣，然姦偽萌生。

Tích thiên hạ chi võng thường mật hỷ, nhiên gian nguy manh sinh. (Sử ký)

Ngày xưa cái lưới của thiên-hạ đã từng kín rồi, thế mà sự gian dối vẫn nảy sinh.

đ) Biểu thị kết-quả tất-nhiên :

我欲仁，斯仁至矣。

Ngã dục nhân, tư nhân chí hỷ. (Luận ngữ)

Ta muốn đức nhân, thì đức nhân đến.

e) Biểu thị sự kiên-xác của ý-tưởng :

事父母能竭其力；事君能致其身；與朋友交，言而有信；雖曰未學，吾必謂之學矣。

Sự phụ mẫu năng kiệt kỳ lực; sự quân năng trí kỳ thân; dĩ bằng hữu giao, ngôn nhi hữu tín; tuy viết vị học, ngô tất vị chi học hỷ. (Luận ngữ)

Biết hết sức thờ cha mẹ, biết hết lòng thờ vua, khi giao tiếp với bạn bè, nói-năng giữ tín; người làm được như thế, tuy nói rằng không học, ta tất bảo rằng có học.

3- 焉 (yên)

a) Biểu thị sự nêu ra đoạn sau :

以五帝之聖焉而死，三王之仁焉而死，死者，人之所必不免也。

Dĩ Ngũ Đế chi thánh yên nhi tử, Tam Vương chi nhân yên nhi tử... Tử giả, nhân chi sở tất bất miễn dã (Sử ký)

Thánh như Ngũ Đế mà vẫn chết, nhân như Tam vương mà vẫn chết... Chết là cái người ta tất không thoát khỏi.

b) Biểu thị cảm thán :

巍巍乎有天下而不與焉！

Nguy nguy hồ hữu thiên hạ nhi bất dự yên!

Cao cả thay, có thiên-hạ mà không dự vào! (Luận ngữ)

c) Biểu thị nghi vấn :

王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉。

Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngư dương hà trạch yên? (Mạnh-tử)

Nếu vua thương xót con vật vô tội mà phải đến chỗ chết, thì sao lại lựa chọn giữa trâu và dê?

d) Dùng làm ngữ-vi cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

潛焉出涕。

San yên xuất thể. (Thi)

Rơi lệ đầm-dia.

4- 乎 (hồ)

a) Dùng làm ngữ-vi cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

巍巍乎有天下而不與焉。

Nguy nguy hồ hữu thiên hạ nhi bất dự yên.

Cao cả thay, có thiên-hạ mà không dự vào. (Luận ngữ)

b) Biểu thị cảm thán :

必也正名乎 !

Tất dã chính danh hồ ! (Luận ngữ)

Tất phải làm cho danh được chính !

c) Biểu thị nghi vấn :

亦將有以利吾國乎 ?

Diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ ? (Mạnh-tử)

Chắc định có điều gì làm lợi cho nước tôi ?

d) Biểu thị phản cật (hỏi vặn) :

辭十萬而受萬，是爲欲富乎 ?

Từ thập vạn nhi thụ vạn, thị vi dục phú hồ ?

Từ chối mười vạn để nhận một vạn, thế là muốn giàu ư ?

(Mạnh-tử)

5- 與 歟 (dư)

a) Biểu thị cảm thán :

孝弟者，其爲仁之本與 !

Hiếu đệ giả, kỳ vi nhân chi bản dư ! (Luận ngữ)

Hiếu, đệ là gốc của nhân !

b) Biểu thị nghi vấn :

南方之強與 ?

Nam phương chi cường dư ? (Trung dung)

Đó có phải là cái sức mạnh của phương nam không ?

c) Biểu thị phản cật :

可不勉與 ?

Khả bất miễn dư ? (Sử ký)

Có thể không cố gắng ư ?

6- 哉 (tai)

a) Biểu thị cảm thán :

大哉堯之爲君也。

Đại tai Nghiêu chi vi quân dã ! (Luận ngữ)

Nghiêu thật là một ông vua cao cả !

b) Biểu thị nghi vấn :

不識此語誠然乎哉 ?

Bất thức thử ngữ thành nhiên hồ tai ? (Mạnh-tử)

Không biết lời nói đó có đúng không ?

c) Biểu thị phản cật :

禮云禮云，玉帛云乎哉 ?

Lễ vân lễ vân, ngọc bạch vân hồ tai ? (Luận ngữ)

Lễ, lễ là ngọc, lụa ư ?

7- 邪 耶 (da)

a) Biểu thị cảm thán :

若不去邪 !

Nhược bất khứ da ! (Sử ký)

Người không đi ư !

b) Biểu thị nghi vấn :

公以爲吳兵興是邪？非邪？

Công dĩ vi Ngô hưng binh thị đa ? phi đa ? (Sử ký)
Ông cho rằng nước Ngô dấy binh là phải hay trái ?

c) Biểu thị phản cật :

吏不當若是邪？

Lại bất đương nhược thị đa ? (Sử ký)
Kẻ lại không nên như thế ư ?

8- 爾耳 (nhĩ)

a) Dùng làm ngữ-vi cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

子路率爾而對。

Tử-Lộ suất nhĩ nhi đối. (Luận ngữ)
Tử-Lộ bộp-chộp trả lời.

b) Biểu thị hạn-chỉ (dùng như 而已 nhi dĩ) :

是直聖人之糟粕耳。

Thị trực thánh nhân chi tao phách nhĩ. (Hoài-Nam-tử)
Đó chỉ là cặn bã của thánh-nhân mà thôi.

c) Biểu thị quyết định :

士方其危苦之時，易德耳。

Sĩ phương kỳ nguy khổ chi thời, dịch đức nhĩ.
Trong lúc nguy khổ, kẻ sĩ ắt đổi đức.

d) Biểu thị nghi vấn :

遠國至矣，則中國曷爲獨言齊宋至爾？

Viễn quốc chí hĩ, tắc Trung quốc hạp vi độc ngôn Tề Tống chí nhĩ ? (Công-dương truyện)

Có nhiều nước xa đến, sao Trung-quốc chỉ nói có nước Tề, nước Tống đến ?

9- 者 (giả)

a) Biểu thị sự nêu ra đoạn sau :

仁者，人也；義者，宜也。

Nhân giả, nhân dã ; nghĩa giả, nghi dã. (Trung dung)

Nhân là cái khiến cho người là người ; nghĩa là cái thích hợp với lẽ phải.

所謂誠其意者，毋自欺也。

Sở vi thành kỳ ý giả, vô tự khi dã. (Đại học)

Nói làm cho ý thành là nói không tự dối mình.

上古有大椿者，以八千歲爲春，八千歲爲秋。

Thượng cổ hữu đại xuân giả, dĩ bát thiên tuế vi xuân, bát thiên tuế vi thu. (Trang-tử)

Đời thượng cổ có cây xuân lớn, lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu.

b) Biểu thị nghi vấn :

君而不可，尚誰可者？

Quân nhi bất khả, thượng thùy khả giả ? (Hán thư)

Ông mà không làm được thì còn ai làm được ?

c) Biểu thị giả thiết :

魯無君子者，斯焉取斯？

Lỗ vô quân tử giả, tư yên thủ tư ? (Luận ngữ)

Nếu nước Lỗ mà không có những người quân-tử, thì người lấy đâu được cái đức quân-tử ấy ?

d) Biểu thị so sánh :

孔子於鄉黨，恂恂如也，似不能言者。

Khổng-tử ư hương đảng, tuân tuân như dã, tự bất năng ngôn giả. (Luận ngữ)

Khổng-tử ở nơi làng xóm, chất-phác thực-thà, dường như không biết nói-năng.

10— 然 (nhiên)

a) Dùng làm ngữ-vi cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

天油然作雲，沛然下雨。

Thiên du nhiên tác vân, bãi nhiên hạ vũ. (Mạnh-tử)

Trời thỉnh-linh nổi mây, xầm-xập đổ mưa.

b) Biểu thị tương tự (thường dùng với chữ 如 như,

若 nhược) :

人之視己，如見其肺肝然。

Nhân chi thị kỷ, như kiến kỳ phế can nhiên. (Lễ ký)

Người ta trông mình như thấy được gan phổi.

11— 夫 (phù)

a) Biểu thị cảm thán :

唯我與爾有是夫！

Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù! (Luận ngữ)

Chỉ có ta và người làm được như thế!

b) Biểu thị nghi vấn :

公欲泰之利夫？

Công dục Tần chi lợi phù? (Lã thị xuân thu)

Ông muốn cho nước Tần được lợi phải không?

CHƯƠNG IX

THÁN-TỪ 歎詞

1— Biểu thị sự kinh ngạc

吁 (hu), 呼 (hô).

2— Biểu thị sự cảm thương

噫 (y), 噫嘻 (y hy), 嗟乎 (ta hò), 于嗟 (vu ta,)

嗚呼 (ô hô).

3— Biểu thị sự bất an

烏 (ô), 於 (ô), 惡 (ô).

THI DỮ:

顏淵死。子曰：「噫！天喪予！」

Nhan-Uyên tử. Tử viết : «Y ! Thiên táng dư !»

Nhan-Uyên chết. Khổng-tử nói rằng : « Ôi ! Trời diệt ta !»

伍子胥仰天歎曰：「嗟乎！讒臣！」

Ngũ Tử-Tư ngưỡng thiên thán viết : «Ta hò ! Sàm thần !»

Ngũ Tử-Tư ngẩng trông trời than rằng : «Than ôi ! Tên bề tôi dèm pha !»

嗚呼！哀哉尼父！

Ô hô ! Ai tai Ni phụ ! (Lễ ký)

Than ôi ! Thương thay Ni phụ !

「然則夫子既聖矣乎？」曰：「惡！是何言也？」

«Nhiên tắc phu-tử kỳ thánh hỹ hồ?» Viết : «Ô ! Thi hà

ngôn dã ? » (Mạnh-tử)

«Vậy thì phu-tử là bậc thánh rồi sao ?» Khổng-tử đáp :
«Ôi ! Sao lại nói thế ? »

BẢNG CÁC BỘ CHỮ HÁN

1 NÉT	一	丨	丶	ノ	乙	乚	2 NÉT	二	亠	人
	1	2	3	4	5	6		7	8	9
儿	入	八	回	冂	冫	几	凵	刀	力	勹
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
乚	匚	匚	十	卜	尸	尸	厶	又	イ	リ
21	22	23	24	25	26	27	28	29	9*	18*
巳	3 NÉT	口	口	土	士	久	及	夕	大	女
26*		30	31	32	33	34	35	36	37	38
子	冫	寸	小	尢	尸	巾	山	巛	工	己
39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49
巾	干	么	广	走	升	弋	弓	田	彳	彳
50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
元	夕	尹	才	彳	彳	彳	彳	彳	4 NÉT	心
43*	58*	58*	61*	64*	85*	94*	163*	170*		61
戈	户	手	支	支	文	斗	斤	方	无	日
62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72
曰	月	木	欠	止	歹	殳	毋	比	毛	氏
73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83
气	水	火	爪	父	交	月	片	牙	牛	犬
84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94
小	文	灬	四	才	王	兀	月	止	辶	5 NÉT
61*	66*	86*	87*	93*	96*	122*	130*	140*	162*	
玄	玉	瓜	瓦	甘	生	用	田	足	疒	攷
95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105

BẢNG CÁC BỘ CHỮ HÁN

白	皮	皿	目	矛	矢	石	示	肉	禾	穴
106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116
立	冰	疋	疋	四	四	衤	6 NET	竹	米	系
117	85*	103*	103*	109*	122*	145*		118	119	120
缶	网	羊	羽	老	而	耒	耳	聿	肉	臣
121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131
自	至	臼	舌	舛	舟	艮	色	艸	虎	虫
132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142
血	行	衣	西	𠂇	7 NET	見	角	言	谷	豆
143	144	145	146	118*		147	148	149	150	151
豕	豸	貝	赤	走	足	身	車	辛	辰	辵
152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162
邑	酉	采	里	8 NET	金	長	門	阜	隶	隹
163	164	165	166		167	168	169	170	171	172
雨	青	非	9 NET	面	革	韋	韭	音	頁	風
173	174	175		176	177	178	179	180	181	182
飛	食	首	香	10 NET	馬	骨	高	髟	鬥	鬯
183	184	185	186		187	188	189	190	191	192
鬲	鬼	11 NET	魚	鳥	鹵	鹿	麥	麻	12 NET	黃
193	194		195	196	197	198	199	200		201
黍	黑	黼	13 NET	黽	鼎	鼓	鼠	14 NET	鼻	齊
202	203	204		205	206	207	208		209	210
15 NET	齒	16 NET	龍	龜	17 NET	龠				
	211		212	213		214				

BẢNG PHÂN TÍCH NÉT CHỮ HÁN

天 子 二 一 天	大 十 一 大
出 出 中 口 一 出	日 日 日 一 日
生 子 二 一 生	手 三 二 一 手
去 去 土 十 一 去	上 十 一 上
竹 个 二 一 竹	木 才 十 一 木
母 母 母 母 一 母	公 公 八 一 公
雨 雨 雨 雨 一 雨	
走 走 走 走 一 走	
在 在 在 在 一 在	
我 我 我 手 二 一 我	
同 同 同 同 一 同	
草 草 草 草 一 草	
弟 弟 弟 弟 一 弟	
面 面 面 面 一 面	
鳥 鳥 鳥 鳥 一 鳥	

BẢNG PHÂN TÍCH NÉT CHỮ HÁN

少 少 小 小 少	比 比 比 比	比
衣 衣 衣 衣 衣		衣
舟 舟 舟 舟 舟		舟
回 回 回 回 回		回
車 車 車 車 車		車
魚 魚 魚 魚 魚		魚
封 封 封 封 封		封
瓶 瓶 瓶 瓶 瓶		瓶
差 差 差 差 差		差
裏 裏 裏 裏 裏		裏
風 風 風 風 風		風
飛 飛 飛 飛 飛		飛
氣 氣 氣 氣 氣		氣
國 國 國 國 國		國
處 處 處 處 處		處

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN THỨ NHẤT	
Hệ-thống chữ Hán	9
Lục thư	26
Những nét chữ Hán	34
Những qui-tắc viết chữ Hán	35
Cách tra các từ-điền chữ Hán	38
Các bộ chữ Hán	44
PHẦN THỨ HAI.— TÂN QUỐC VĂN	
Quyển I (45 bài)	81
Quyển II (30 bài)	117
Quyển III (30 bài)	156
Quyển IV (30 bài)	202
PHẦN THỨ BA.— TRUNG-QUỐC VĂN TUYỂN	
1.— Thủ châu đãi thỏ (Hàn-Phi tử)	271
2.— Khắc chu cầu kiếm (Lã thị xuân thu)	272
3.— Hà chính mãnh ư hồ (Lễ ký)	273
4.— Tái ông thất mã (Hoài-Nam tử)	274
5.— An tri ngư lạc (Trang-tử)	276
6.— Qui khứ lai từ (Đào-Tiềm)	277
7.— Đẳng vương các tự (Vương-Bột)	281
8.— Điều cò chiến trường văn (Lý-Hoa)	294
9.— Xuân dạ yển đào lý viên tự (Lý-Bạch)	301

10.— A-phòng cung phú (Đỗ-Mục)	303
11.— Tế Thập nhị lang văn (Hàn-Dũ)	310
12.— Tiên Xích-bích phú (Tô-Thức)	321
13.— Hậu Xích-bích phú (Tô-Thức)	328
14.— Thu thanh phú (Âu-Dương-Tu)	332
15.— Nhạc-dương lâu ký (Phạm-Trọng-Yên)	337
16.— Lưu tặng hậu nhân (Kim-Thánh-Thán)	341
17.— Duy tâm (Lương-Khải-Siêu)	351

PHẦN THỨ TƯ.— TRUNG-QUỐC VĂN PHẠM

Chương 1 : Danh-từ	365
Chương 2 : Đại-danh-từ	369
Chương 3 : Động-từ	388
Chương 4 : Hình-dung-từ	399
Chương 5 : Phó-từ	406
Chương 6 : Giới-từ	423
Chương 7 : Liên-từ	430
Chương 8 : Trợ-từ	437
Chương 9 : Thán-từ	447
Bảng các bộ chữ Hán	449
Bảng phân tích nét chữ Hán	451

BẮC-ĐẦU XUẤT BẢN

THƠ ĐƯỜNG I của Trần-Trọng-San

Tác-phẩm của hơn 50 thi-nhân nổi tiếng đời Đường : Vương-Bột, Lạc-Tân-Vương, Thâm-Thuyền-Kỳ, Tống-Chi-Vấn, Trương-Nhược-Hư, Lưu-Hi-Di, Trần-Tử-Ngang, Vương-Chi-Hoán, Vương-Xương-Linh, Vương-Duy, Lý-Thương-Ẩn, Đỗ-Mục, Tào-Đường. . .

THƠ ĐƯỜNG II của Trần-Trọng-San

Hơn 100 bài thơ đặc sắc của 3 thi-hào đời Đường : Lý-Bạch, Đỗ-Phủ và Bạch-Cư-Dị.

VĂN-HỌC CHU TẦN của Trần-Trọng-San

Thời-kỳ huy-hoàng đầu tiên của lịch-sử văn-học Trung-quốc : Kinh Thi, Sở Từ, Bách gia chư tử. . .

CHU TỬ GIA HUẤN do Trần-Trọng-San dịch giải

— Một bài gia-huấn gồm nhiều cách-ngôn giá-trị của Chu-Bá-Lư tiên-sinh rất hữu ích cho việc lập thân, xử thế.

— Một cuốn sách giúp gia tăng tự-vậng chữ Hán, dựa vào sự tương tự của mặt chữ và gợi sự liên-tưởng của người học.

Phát hành tại số 20 đường Tự-Đức, Phú-Nhuận, Gia-Định
(tức 78/20 Cách Mạng). ĐT : 40.840

HÁN VĂN

của TRẦN TRỌNG SAN

in lần thứ năm

năm 1973

thuongmaitruongxua.vn